

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NCS. TRƯƠNG TRẦN MINH NHẬT

PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH
QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG
CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

Chuyên ngành: GIÁO DỤC HỌC

Mã số: 9140101

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. DƯƠNG THỊ KIM OANH

TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NCS. TRƯƠNG TRẦN MINH NHẬT

PHÁT TRIỂN KĨ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH
QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG
CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

Chuyên ngành: GIÁO DỤC HỌC

Mã số: 9140101

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. DƯƠNG THỊ KIM OANH

TP.Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

LỜI CAM ĐOAN

Tôi tên là Trương Trần Minh Nhật, tác giả của luận án tiến sĩ “Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật”. Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, không có nội dung nào được sao chép một cách bất hợp pháp từ công trình nghiên cứu của các tác giả khác.

Các số liệu, kết quả nêu trong Luận án là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TP. Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2024

Tác giả luận án

Trương Trần Minh Nhật

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi xin gửi lời tri ân chân thành và sâu sắc đến:

PGS.TS. Dương Thị Kim Oanh, Giảng viên hướng dẫn, đã luôn định hướng, động viên, đồng hành, hỗ trợ, và góp ý chân thành không chỉ giúp tôi hoàn thành Luận án một cách tốt nhất, mà còn giúp tôi trưởng thành hơn trong nghiên cứu khoa học sau quá trình học tập và nghiên cứu.

PGS.TS. Bùi Văn Hồng, Viện trưởng Viện Sư phạm Kỹ thuật, trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh, đã luôn quan tâm, động viên, giúp đỡ và góp ý chân thành và kịp thời, giúp tôi có thêm nhiều động lực trong học tập và nghiên cứu.

Thầy, Cô và các em sinh viên trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, và trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã nhiệt tình hỗ trợ tôi trong quá trình thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu.

Ban Giám hiệu trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Thầy Cô khoa Ngoại Ngữ, Anh Chị Nghiên cứu sinh, gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã tạo điều kiện thuận lợi về mặt thời gian, hỗ trợ vật chất, chia sẻ kinh nghiệm, chia sẻ công việc, động viên tinh thần giúp đỡ tôi vượt qua nhiều trở ngại để hoàn thành nghiên cứu này.

Xin chân thành cảm ơn !

Tác giả luận án

Trương Trần Minh Nhật

TÓM TẮT

Hiện nay, đất nước ta đang trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước khác trong khu vực và trên thế giới trên mọi lĩnh vực, có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng như du khách quốc tế đã, đang và sẽ lựa chọn Việt Nam là điểm đến của họ. Do đó, Việt Nam đã và đang rất cần một lực lượng lao động lớn không chỉ giỏi về chuyên môn, mà còn có khả năng giao tiếp (GT), sử dụng thành thạo và hiệu quả các ngoại ngữ trong GT và trong công việc, đặc biệt là tiếng Anh. Cho nên, việc đào tạo, bồi dưỡng KNGT tiếng Anh cho sinh viên và người lao động là mối quan tâm hàng đầu của các cơ sở đào tạo và toàn xã hội.

Đổi mới hình thức, phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục, khơi dậy và phát huy tiềm năng của người học, phát triển giáo dục toàn diện, nhằm đào tạo ra một nguồn nhân lực năng động, sáng tạo để thích nghi trong mọi hoàn cảnh mới đầy thách thức là một hoạt động cần thiết hiện nay với các cơ sở đào tạo.

Học tập phục vụ cộng đồng (HTPVCD) bắt nguồn từ quan điểm gắn việc học lý thuyết với trải nghiệm thực tế, nhận thức với hành động, kết nối nhà trường với cộng đồng. HTPVCD là một hình thức dạy và học mới, giúp SV học tập trải nghiệm, kết nối tài liệu học tập, kiến thức, kỹ năng có sẵn với những trải nghiệm thực tế, với cộng đồng thông qua các hoạt động cụ thể để đóng góp cho cộng đồng, phục vụ cộng đồng. Do đó, HTPVCD có thể coi là một hình thức dạy học đáp ứng được yêu cầu đổi mới hình thức dạy học hiện nay cho sinh viên bậc đại học. Vì vậy, đề tài “Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua HTPVCD cho sinh viên các ngành Kỹ thuật” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao.

Luận án đã góp phần bổ sung một số vấn đề lý luận về phát triển KNGT tiếng Anh cho SV đặc biệt là SV các ngành kỹ thuật qua hoạt động HTPVCD; Xây dựng các khái niệm cơ bản; đồng thời xây dựng quy trình và hình thức tổ chức các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

Luận án xác định thực trạng KNGT tiếng Anh, phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật hiện nay tại các trường ĐH tại Tp HCM; trên cơ sở đó đề xuất quy trình và các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật trong quá trình đào tạo các học phần tiếng Anh cơ bản.

Kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị thực tiễn cho các trường Đại học, là tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý giáo dục, các GV ở các cơ sở giáo dục đại học khi tiến hành giảng dạy các học phần tiếng Anh và kỹ năng giao tiếp tiếng Anh.

SUMMARY

Nowadays, our country is in the stage of promoting economic development, science and technology, expanding cooperation relations with other countries in the region and the world in all fields, there are many investors. Foreigners as well as international tourists have been and will choose Vietnam as their destination. Therefore, Vietnam has been and is in dire need of a large workforce that is not only good at expertise, but also capable of communication skill (CS), fluently and effectively using foreign languages in communication and at work, especially English. Therefore, the training and fostering of English language skills for students and employees is the top concern of training institutions and the whole society.

Renovating teaching forms and methods to improve the quality of education, arousing and promoting the potential of learners, developing comprehensive education, in order to train a dynamic and creative human resource to adapt in all new and challenging circumstances are necessary activities today for training institutions.

Community service learning (CSL) originates from the perspective of linking theoretical learning with practical experience, awareness with action, and connecting school with the community. Co-curricular activities are a new form of teaching and learning, helping students learn through experience, connecting learning materials, knowledge and skills available with actual experiences, with the community through specific activities to contribute contribute to the community, serve the community. Therefore, CSL can be considered as a form of teaching that meets the requirements of modern teaching reform for university students. Therefore, the topic "Developing English communication skills through CSL for students of Engineering" has high theoretical and practical significance.

The thesis has contributed to some additional theoretical issues on the development of English communication skills for students, especially students of technical disciplines, through the activities of co-curricular activities; Build basic concepts; at the same time, develop the process and form of organizing CSL activities to develop English communication skills for technical students.

The thesis identifies the current situation of English communication skills, developing English communication skills for technical students at universities in Ho Chi Minh City; on that basis, propose measures to develop English communication skills through co-curricular activities for technical students in the process of training basic English modules.

The research results of the thesis have practical value for universities, as a reference for educational managers, teachers at higher education institutions when teaching English courses and English communication skills.

MỤC LỤC

Lời cam đoan.....	i
Lời cảm ơn.....	ii
Tóm tắt.....	iii
Danh mục từ viết tắt.....	vii
Danh mục các bảng.....	viii
Danh mục các hình.....	x
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
3. Nhiệm vụ nghiên cứu.....	3
4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu.....	3
5. Giả thuyết khoa học	4
6. Phạm vi nghiên cứu	4
7. Tiếp cận nghiên cứu.....	4
8. Các phương pháp nghiên cứu	5
9. Luận điểm bảo vệ.....	8
10. Những đóng góp mới của luận án.....	8
CHƯƠNG 1.TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT.....	10
1.1.Nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh	10
1.2. Nghiên cứu về phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên.....	16
1.3. Nghiên cứu về học tập phục vụ cộng đồng và áp dụng học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên	30
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	44
CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT.....	46
2.1. Các khái niệm cơ bản.....	46
2.2. Lý luận về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật.....	55
2.3. Lý luận phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật	61
2.4. Lý luận phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật.....	69
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	80
CHƯƠNG 3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH	

QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	81
3.1. Tổ chức nghiên cứu	81
3.2. Thực trạng kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật ở các trường đại học tại Tp HCM	93
3.3. Thực trạng công tác phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật	99
3.4. Thực trạng phát triển kỹ năng giao tiếp Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật.....	107
3.5. Đánh giá chung về thực trạng	112
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	114
CHƯƠNG 4. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT	115
4.1. Nguyên tắc tổ chức	115
4.2. Đặc điểm dạy học kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật.....	117
4.3. Quy trình tổ chức học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật.....	119
4.4. Đề xuất tổ chức hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật	
4.5. Thiết kế minh họa	134
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4	142
CHƯƠNG 5.THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM.....	143
5.1. Mục đích thực nghiệm sư phạm	143
5.2. Căn cứ lựa chọn hoạt động thực nghiệm sư phạm	143
5.3. Nội dung thực nghiệm sư phạm	146
5.4. Thời gian thực nghiệm sư phạm	144
5.5. Thiết kế thực nghiệm sư phạm	145
5.6. Quá trình tổ chức thực nghiệm sư phạm.....	147
5.7. Kết quả thực nghiệm.....	154
KẾT LUẬN CHƯƠNG 5	172
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	173
1. Kết luận.....	173
2. Kiến nghị	174
TÀI LIỆU THAM KHẢO	176
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Thứ tự	Từ viết tắt	Nghĩa của từ viết tắt
1	CD	Cộng đồng
2	ĐH	Đại học
3	GD	Giáo dục
4	GT	Giao tiếp
5	GV	Giảng viên
6	HD	Hoạt động
7	HTPVCD	Học tập phục vụ cộng đồng
8	KNGT	Kỹ năng giao tiếp
9	KN	Kỹ năng
10	KS	Khảo sát
11	NC	Nghiên cứu
12	NCS	Nghiên cứu sinh
13	NN	Ngoại ngữ
14	PP	Phương pháp
15	PVCD	Phục vụ cộng đồng
16	RL	Rèn luyện
17	SV	Sinh viên
18	TA	Tiếng Anh
19	TB	Trung bình
20	TCĐ	Trường cao đẳng

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Yêu cầu tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.....	50
Bảng 2.2: Thang năng lực ngôn ngữ tiếng Anh	51
Bảng 2.3. Đặc tả yêu cầu tổng quát các dạng KNGT cho SV.....	54
Bảng 2.4. Cấu trúc thành tố kỹ năng giao tiếp tiếng Anh.....	57
Bảng 2.5. Mức độ biểu hiện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật.....	59
Bảng 2.6: Các chủ đề giao tiếp phổ biến phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật trong học phần Tiếng Anh cơ bản	63
Bảng 2.7. So sánh phát triển KNGT tiếng Anh cho SV trong các lớp học truyền thống và thông qua HTPVCĐ	75
Bảng 3.1: Danh sách các trường khảo sát thực trạng	82
Bảng 3.2. Số lượng SV	83
Bảng 3.3. Kinh nghiệm giảng dạy của GV tham gia khảo sát.....	85
Bảng 3.4: Kế hoạch khảo sát cụ thể.....	91
Bảng 3.5. Đánh giá của SV về KNGT tiếng Anh theo các thành tố	94
Bảng 3.6 Đánh giá của GV về KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật	95
Bảng 3.7. Đánh giá của GV về các thành tố của KNGT tiếng Anh	96
Bảng 3.9. So sánh kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên theo các thành tố.....	99
Bảng 3.8. Thực trạng các thành tố KNGT qua đánh giá của SV và GV	97
Bảng 3.10. Các hoạt động giảng dạy GV thường tổ chức để phát triển..... kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật	100
Bảng 3.11. Các phương pháp kiểm tra đánh giá.....	101
Bảng 3.12. Các hoạt động để phát triển KNGT bên ngoài lớp học của SV	103
Bảng 3.13. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển KNGT tiếng Anh của SV	104
Bảng 3.14. Những khó khăn SV thường gặp khi phát triển KNGT tiếng Anh	106
Bảng 3.15. Những giải pháp để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua HTPVCĐ	110
Bảng 5.1. Bảng đánh giá KNGT tiếng Anh theo bốn nhóm thành tố.....	143
Bảng 5.2 Thông tin nhóm đối chứng và thực nghiệm	145
Bảng 5.3. Chủ đề học tập môn tiếng Anh 2.....	145
Bảng 5.4. Nội dung các chủ đề giao tiếp cơ bản	149
Bảng 5.5. Các chủ đề kỹ thuật	153
Bảng 5.6. Thống kê điểm kiểm tra KNGT đầu vào, nhóm đối chứng	155
(trước khi thực nghiệm. Kiểm tra 1.KT1)	155
Bảng 5.7. Thống kê điểm kiểm tra KNGT đầu vào nhóm thực nghiệm (trước khi thực nghiệm. Kiểm tra 1.KT1)	156
Bảng 5.8. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm đối chứng (sau khi thực nghiệm HĐ1. Kiểm tra 2. KT2)	157
Bảng 5.9. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm thực nghiệm (sau khi thực nghiệm HĐ1. Kiểm tra 2. KT2)	158

Bảng 5.10. So sánh điểm trung bình KNGT trước và sau thực nghiệm hoạt động 1.	159
Bảng 5.11. Phân bố điểm hai nhóm sau KT1 và KT2	159
Bảng 5.12. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm đối chứng (sau khi thực nghiệm HĐ2.Kiểm tra 3. KT3)	161
Bảng 5.13. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm thực nghiệm (sau khi thực nghiệm HĐ2.Kiểm tra 3. KT3)	161
Bảng 5.14. So sánh điểm trung bình KNGT trước thực nghiệm và sau thực nghiệm hoạt động 2	162
Bảng 5.15. Phân bố điểm hai nhóm sau KT1 và KT2	163
Bảng 5.16. Phân tích nội dung GT của SV nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm sư phạm	163

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1. Các nhân tố chính của HTPVCĐ.....	31
Hình 1.2. Các cấu phần của HTPVCĐ.	33
Hình 2.1. Mô hình thành tố KNGT	55
Hình 2.2. Mô hình thành tố KNGT	56
Hình 3.1. Trình độ GV tham gia khảo sát	84
Hình 3.2. Tỷ lệ Sinh viên khảo sát tại mỗi trường	85
Hình 3.3. Phân bố năm học của SV tham gia khảo sát.....	86
Hình 3.4. Tự đánh giá kỹ năng giao tiếp của sinh viên	94
Hình 3.5. Đánh giá của GV về mức độ thường xuyên các hoạt động GT.....	99
Hình 3.6. Đánh giá của SV về mức độ thường xuyên thực tập KNGT bên ngoài lớp học	103
Hình 3.7. Áp dụng HTPVCĐ tại các trường ĐH	108
Hình 3.8. Tỷ lệ lựa chọn các cộng đồng của GV.....	109
Hình 3.9. Các giải pháp được đề xuất bởi GV	111
Hình 4.1. Quy trình tổ chức HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.....	120
Hình 4.2. Quy trình vận dụng HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.....	122
Hình 5.1. Các bước chuẩn bị và tổ chức hoạt động HTPVCĐ thực nghiệm.....	149
Hình 5.2. Quy trình chuẩn bị và tổ chức hoạt động HTPVCĐ	151
Hình 5.3 So sánh sự thay đổi của các hợp phần trước và sau thực nghiệm.....	168

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Hiện nay, đất nước ta đang trong giai đoạn đẩy mạnh phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, mở rộng quan hệ hợp tác với các nước khác trong khu vực và trên thế giới trên mọi lĩnh vực, có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài cũng như du khách quốc tế đã, đang và sẽ lựa chọn Việt Nam là điểm đến của họ. Do đó, Việt Nam đã và đang rất cần một lực lượng lao động lớn không chỉ giỏi về chuyên môn, mà còn có khả năng giao tiếp (GT), sử dụng thành thạo và hiệu quả các ngoại ngữ (NN) trong GT và trong công việc, đặc biệt là tiếng Anh. Cho nên, việc đào tạo, bồi dưỡng năng lực GT tiếng Anh cho sinh viên (SV) và người lao động là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các cơ sở đào tạo và toàn xã hội.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, một trong những yêu cầu cấp thiết của hầu hết các cơ sở đào tạo đại học (ĐH) hiện nay đó là đổi mới chương trình, giáo trình, nội dung giảng dạy theo hướng cập nhật kiến thức mới cho SV; đổi mới phương pháp (PP) giảng dạy để phát huy tối đa năng lực người học; đa dạng hoá hình thức học tập theo hướng tăng cường phát triển kỹ năng của người học.... Định hướng đổi mới PPDH, hình thức GD đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa VII, Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI và được thể chế hóa trong Luật Giáo dục. Quốc hội (2019) đã khẳng định: giáo dục phải phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học năng lực tự học, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên. Như vậy, việc đổi mới PP, hình thức DH là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng của sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Đổi mới hình thức DH để nâng cao chất lượng giáo dục, khơi dậy và phát huy tiềm năng của người học, phát triển giáo dục toàn diện, nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực năng động, sáng tạo để thích nghi trong mọi hoàn cảnh mới đầy thách thức là một hoạt động cần thiết hiện nay và có ý nghĩa thực tiễn cao với giáo dục Việt Nam.

Học tập phục vụ cộng đồng (HTPVCD) bắt nguồn từ quan điểm gắn việc học lý thuyết với trải nghiệm thực tế, nhận thức với hành động, kết nối nhà trường với CD. HTPVCD là một hình thức dạy và học mới, giúp SV học tập trải nghiệm, kết nối tài liệu học tập, kiến thức, KN có sẵn với những trải nghiệm cụ thể ngoài môi trường thực tế, với cộng đồng (CD) thông qua các hoạt động (HĐ) cụ thể để đóng góp cho CD, phục vụ cộng đồng (PVCĐ). Bên cạnh đó, HTPVCD là hình thức học tập mang tính trải nghiệm từ thực tế, giúp SV có cơ hội áp dụng kiến thức được học vào các công việc thực tiễn của CD, nâng cao và phát triển các kỹ năng của bản thân, đặc biệt là kỹ

năng mềm cho học tập và công việc tương lai. Hơn thế nữa, HTPVCD góp phần làm đa dạng các hình thức học tập cho SV, SV sẽ thấy hứng thú hơn, quan tâm hơn với hình thức học tập mới mẻ không còn hạn hẹp trong môi trường lớp học truyền thống. Vì vậy, HTPVCD có thể được coi là một hình thức dạy học đáp ứng được yêu cầu đổi mới phương pháp, hình thức dạy học mang tính thực tiễn cao để nâng cao chất lượng của các cơ sở giáo dục trong bối cảnh đổi mới hiện nay.

Đối với mục tiêu phát triển kỹ năng giao tiếp (KNGT) Tiếng Anh cho người dân nói chung và SV nói riêng, Chính phủ và Bộ GD&ĐT đã triển khai nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng dạy và học NN trong toàn hệ thống các trường học và bậc học tại Việt Nam, đặc biệt là nâng cao chất lượng dạy và học NN tại các cơ sở giáo dục ĐH. Việc tổ chức dạy và học NN đã và đang nhận được sự quan tâm của toàn xã hội, và nhận sự đầu tư rất lớn với mục tiêu SV “tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và ĐH có đủ năng lực NN sử dụng độc lập, tự tin trong GT, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến NN trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008).

Tuy nhiên, Theo Hoang Van Van (2010), dạy và học KNGT tiếng Anh còn nhiều hạn chế, do nhiều cơ sở giáo dục xem NN như một môn học để lấy kiến thức chứ không phải là môn học rèn luyện kỹ năng (KN); quá chú trọng đến GD từ vựng, ngữ pháp hơn là khả năng sử dụng ngôn ngữ trong GT. Chương trình đào tạo, PP giảng dạy, và PP học tập chưa chú trọng đến việc rèn luyện KNGT cho người học. HĐ dạy và học chủ yếu phục vụ công tác thi cử, làm cản trở việc rèn luyện KN sử dụng NN của SV tại các trường ĐH tại Việt Nam. SV đại học, nhất là SV các ngành kỹ thuật, thường không chú trọng nhiều đến việc học tiếng Anh. Theo Lê Văn Ân (2006) “tỷ lệ SV sau khi tốt nghiệp đại học có thể sử dụng được thành thạo tiếng Anh là rất ít, đặc biệt là KNGT còn yếu kém”. SV chưa ý thức hết tầm quan trọng của GT tiếng Anh trong học tập và công việc tương lai. Vì vậy, khả năng sử dụng tiếng Anh trong GT hằng ngày, trong công việc là một trong những hạn chế với SV Việt Nam nói chung, và SV các ngành kỹ thuật tại các trường ĐH ở Tp HCM nói riêng. Bên cạnh đó, quá trình đào tạo các môn tiếng Anh nói chung, KNGT nói riêng còn mang tính lý thuyết và bó hẹp trong không gian lớp học, SV chưa có nhiều môi trường thực tế để trải nghiệm và thực tập. Định hướng chiến lược đào tạo ứng dụng, mang tính thực tiễn cao, chú trọng vào chất lượng đầu ra của SV đáp ứng được nhu cầu của xã hội và công việc thực tế đang được các trường ĐH quan tâm và từng bước thực hiện. Chương trình đào tạo kỹ thuật chú trọng vào thực hành, ứng dụng thực tế, áp dụng được vào công việc

tương lai của các trường được xây dựng sát với nhu cầu thực tế, đáp ứng được sự thay đổi từng ngày của khoa học, kinh tế và kỹ thuật. Vì vậy, áp dụng hình thức HTPVCĐ trong dạy và học KNGT tiếng Anh nhằm tạo nhiều môi trường trải nghiệm, tăng cường thời gian thực tập và tạo động lực cho SV trong việc phát triển KNGT là một trong những giải pháp cần được nghiên cứu, xem xét và áp dụng, để có thể đáp ứng được chiến lược đào tạo mang tính trải nghiệm, mang tính thực tiễn cao của các cơ sở giáo dục ĐH.

Hiện tại, chưa có nhiều công trình NC một cách đầy đủ và có chiều sâu về thực trạng KNGT tiếng Anh của SV, đặc biệt là SV các ngành kỹ thuật tại các trường ĐH tại Tp HCM, để từ đó đề xuất những hình thức dạy học phù hợp cho SV trong đó có hình thức HTPVCĐ, nhằm nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV. Xuất phát từ những lý do trên, đề tài **“Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật”** có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án đề xuất quy trình tổ chức và các hoạt động HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV, qua đó góp phần nâng cao chất lượng dạy học tiếng Anh trong các cơ sở giáo dục ĐH chuyên ngành kỹ thuật.

3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Đề tài thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Nghiên cứu tổng quan về KNGT, phát triển KNGT tiếng Anh cho SV qua HTPVCĐ
- Nghiên cứu cơ sở lý luận về phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ cho SV các ngành KT.
- Nghiên cứu thực trạng KNGT tiếng Anh của SV và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua HTPVCĐ tại các trường ĐH ở Tp Hồ Chí Minh.
- Tổ chức hoạt động HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật tại các trường ĐH ở Tp Hồ Chí Minh.
- Thực nghiệm sư phạm để kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu và hiệu quả của các hoạt động HTPVCĐ với phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

4. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

4.1. Khách thể nghiên cứu

Quá trình dạy học KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

4.2. Đối tượng nghiên cứu

Phát triển KNGT tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho SV các ngành kỹ thuật.

5. Giả thuyết khoa học

Luận án xác định các giả thuyết sau:

- Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của SV các ngành KT chỉ đạt mức độ trung bình.
- Các hình thức phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật chưa đa dạng, phần lớn chỉ diễn ra trong môi trường lớp học, chưa tạo được môi trường giao tiếp thực tế cho SV; GV chưa áp dụng đa dạng các hoạt động HTPVCD trong dạy học tiếng Anh.

- Nếu GV tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng như luận án đề xuất trong quá trình dạy học các học phần tiếng Anh thì KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật sẽ được phát triển.

6. Phạm vi nghiên cứu

6.1. Về thời gian

Luận án tiến hành khảo sát thực trạng từ tháng 1/2022 đến tháng 5/2022 (HK2, năm học 2021-2022); thực nghiệm sư phạm từ tháng 8/2022 đến tháng 12/2022 (HK1, năm học 2022-2023).

6.2. Về nội dung

Đề tài tập trung nghiên cứu quy trình tổ chức HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật.

6.3. Khách thể và địa bàn nghiên cứu

Luận án nghiên cứu 64 GV giảng dạy tiếng Anh và 957 SV các ngành kỹ thuật, hệ chính quy ở các trường ĐH tại TP. HCM sau:

- Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM (IUH)
- Trường ĐH Bách khoa, ĐH Quốc gia HCM (BKU)
- Trường ĐH Công nghệ TP. HCM (HUTECH)

6.4. Địa bàn thực nghiệm

Luận án thực nghiệm sư phạm hình thức và quy trình tổ chức hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT cho SV các ngành kỹ thuật tại Trường Đại học Công nghiệp Tp HCM.

7. Tiếp cận nghiên cứu

7.1. Tiếp cận hệ thống

Nghiên cứu phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCD cho SV các ngành kỹ thuật được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với các thành tố của quá trình dạy học (mục tiêu, nội dung, phương pháp, phương tiện dạy học và đánh giá kết quả học tập). Đồng thời, để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV có nhiều hình thức, trong đó có hình thức HTPVCD. Vì vậy, HTPVCD phải đồng bộ, thống nhất với các hình thức phát triển

KNGT tiếng Anh khác.

7.2. Tiếp cận thực tiễn

Nghiên cứu phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCD cho SV các ngành kỹ thuật xuất phát từ yêu cầu nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV ĐH nói chung, SV chuyên ngành kỹ thuật nói riêng, để đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả nghiên cứu thực trạng kỹ năng GT tiếng Anh của SV, công tác phát triển kỹ năng GT tiếng Anh của SV và kết quả triển khai các hoạt động HTPVCD sẽ là cơ sở thực tiễn vững chắc cho luận án.

7.3. Tiếp cận phân tích và tổng hợp

Sử dụng tiếp cận này để phân tích và hệ thống hóa cơ sở lý luận về KNGT tiếng Anh; kết quả nghiên cứu thực trạng và công tác phát triển KNGT tiếng Anh cho SV chuyên ngành kỹ thuật. Từ những kết quả tổng hợp và phân tích được, luận án sẽ đề xuất các biện pháp tổ chức các hoạt động HTPVCD, nhằm đa dạng hóa các hoạt động học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

7.4. Tiếp cận hỗn hợp

Dựa trên các nguồn sách, báo, tài liệu tham khảo có liên quan tới cơ sở lý luận về KNGT tiếng Anh của SV; thu thập, xử lý và phân tích kết quả nghiên cứu về thực trạng KNGT tiếng Anh của SV, công tác phát triển KNGT tiếng Anh của SV và kết quả triển khai các hoạt động HTPVCD để giúp SV rèn luyện và phát triển KNGT.

8. Các phương pháp nghiên cứu

8.1. Phương pháp nghiên cứu lí luận

Mục đích: Phương pháp (PP) nghiên cứu lí luận nhằm phân tích và tổng hợp tài liệu liên quan đến đề tài như những văn bản pháp quy, những quy định của ngành giáo dục liên quan đến hoạt động dạy học tiếng Anh và phát triển KNGT tiếng Anh, những tài liệu chuyên khảo dạy học phát triển KNGT, rèn luyện KNGT tiếng Anh cho SV chuyên ngành kỹ thuật. Từ đó, có cái nhìn tổng quát, sâu sắc hơn về vấn đề, sắp xếp thành hệ thống lí thuyết liên quan đến đề tài và phát triển thành cơ sở lý luận có liên quan đến luận án.

Nội dung nghiên cứu: Luận án nghiên cứu lí luận KNGT tiếng Anh, công tác dạy học và phát triển KNGT tiếng Anh. Bên cạnh đó, cơ sở lý luận về HTPVCD cũng được nghiên cứu sâu, là cơ sở vững chắc cho luận án. Từ những phân tích, tổng hợp được nghiên cứu, luận án rút ra những kết luận khái quát về KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật, HTPVCD, và việc áp dụng HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho sinh viên.

Cách thực hiện: Các tài liệu, sách, tạp chí khoa học có liên quan đến vấn đề nghiên cứu được thu thập, tổng hợp và hệ thống hóa thành các chủ đề, từ đó được được khái quát hóa thành các vấn đề lý luận cho luận án.

8.2. Phương pháp nghiên cứu thực tiễn

8.2.1. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

Mục đích: Luận án sử dụng PP khảo sát thông qua bảng hỏi nhằm tìm hiểu thực trạng KNGT tiếng Anh của SV chuyên ngành kỹ thuật và công tác phát triển KNGT tiếng Anh của SV kỹ thuật ở các trường ĐH tại Tp HCM. Ngoài ra PP này còn được dùng để tìm hiểu sự thay đổi về KNGT tiếng Anh khi GV tổ chức các hoạt động HTPVCĐ khi giảng dạy.

Nội dung: Bảng khảo sát được gửi đến GV và SV ba trường ĐH để tìm hiểu về thực trạng KNGT của SV, quá trình dạy và học các học phần tiếng Anh cơ bản, quá trình rèn luyện KNGT của SV và những hiểu biết về học tập phục vụ cộng đồng.

Cách thực hiện: sau khi được xây dựng chi tiết, và khảo sát thử để điều chỉnh, bảng khảo sát được gửi đến GV và SV các trường để thu thập ý kiến. Có hai hình thức khảo sát: bảng khảo sát giấy được GV và SV thực hiện trực tiếp, bên cạnh đó, một hình thức khảo sát online thông qua link Google form cũng được gửi đến các lớp, để những SV ở các lớp có thể thực hiện online.

8.2.2. Phương pháp phỏng vấn

Mục đích: PP này được sử dụng để thu thập thông tin bổ sung cho PP điều tra bằng phiếu khảo sát.

Nội dung: Phỏng vấn GV, SV về thái độ, quan điểm với KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật, quá trình tổ chức hoạt động HTPVCĐ để nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV. Phỏng vấn cán bộ quản lý để tìm hiểu quan điểm, nhận xét và những góp ý về quá trình tổ chức HTPVCĐ của SV.

Cách thực hiện: Câu hỏi phỏng vấn được chuẩn bị sẵn dành riêng cho GV, SV và cán bộ quản lý. Các buổi phỏng vấn được thực hiện tự nhiên như buổi nói chuyện chia sẻ thông tin, và được ghi âm lại. Sau đó thông tin được tổng hợp và khái quát hóa nhằm bổ sung dữ liệu cho quá trình nghiên cứu và thực nghiệm của luận án.

8.2.3. Phương pháp quan sát

Mục đích: PP quan sát được sử dụng để thu thập các thông tin định tính về KNGT của SV và quá trình phát triển KNGT cho SV thông qua HTPVCĐ.

Nội dung: Quá trình quan sát nhằm làm rõ các nội dung nghiên cứu như sau: Quá trình rèn luyện, chuẩn bị và triển khai của SV khi tổ chức hoạt động HTPVCĐ;

Mức độ tham gia của SV với các hoạt động rèn luyện KNGT thông qua các hoạt động HTPVCD.

Cách thực hiện: quá trình chuẩn bị và tổ chức các hoạt động HTPVCD của SV được quan sát và ghi chép cẩn thận, để có thể so sánh, đối chiếu với dữ liệu đã khảo sát, từ đó rút ra những kết luận được tường minh. Quá trình tổ chức hoạt động HTPVCD được ghi âm trong quá trình quan sát, để tìm hiểu quá trình GT tiếng Anh của SV. Từ đó có những tổng hợp và biện luận về KNGT tiếng Anh của SV.

8.2.4. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động giáo dục

Mục đích: thông qua sản phẩm của hoạt động giáo dục như: bài kiểm tra, ghi chép, bài thu hoạch, tranh ảnh...nhà nghiên cứu phân tích, so sánh, đánh giá tìm ra những đặc điểm, những ưu điểm để có những điều chỉnh, đổi mới PP, quá trình giáo dục, nghiên cứu.

Nội dung: luận án phân tích các đoạn hội thoại, các bài giao tiếp của SV được ghi âm lại để phân tích những điểm mạnh điểm yếu, sự thay đổi, tiến bộ sau quá trình thực nghiệm.

Cách thực hiện: trong quá trình tổ chức hoạt động HTPVCD, quá trình kiểm tra, giao tiếp của SV, GV thực hiện ghi âm lại, sau đó dựa vào các tiêu chí đánh giá để phân tích, đánh giá sự tiến bộ của SV một cách chính xác, nhanh chóng.

8.2.5. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

Mục đích: PP thực nghiệm sư phạm nhằm thực nghiệm một hình thức HTPVCD nhằm phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật để kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu: KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật sẽ phát triển khi GV tổ chức các hoạt động HTPVCD trong quá trình dạy học các học phần tiếng Anh cơ bản.

PP thực nghiệm sư phạm được sử dụng để hiện thực hóa một số hình thức HTPVCD được đề xuất; đồng thời chứng minh tính khả thi và hiệu quả của các hình thức HTPVCD trong việc phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

Nội dung thực nghiệm: thực nghiệm hoạt động tổ chức câu lạc bộ tiếng Anh GT cho các em học sinh của Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục dạy nghề Thiếu niên Thành phố, và hoạt động tuyên truyền, chia sẻ thông tin kỹ thuật cho CĐ SV khối ngành Kinh tế, Ngoại ngữ, Du lịch, Quản trị kinh doanh...tại Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM.

Cách thực hiện: dựa vào quy trình và các hoạt động HTPVCD được đề xuất, luận án lựa chọn hai hoạt động để tổ chức nghiệm sư phạm tại Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên Thành Phố và trường ĐH Công Nghiệp Tp HCM.

Quá trình thực nghiệm giúp luận án chứng minh giả thuyết của đề tài, đồng thời áp dụng các qui trình tổ chức, quan sát và đánh giá được đề cập trong luận án.

8.3. Phương pháp xử lý dữ liệu

Mục đích: PP xử lý dữ liệu được dùng để thống kê các số liệu, dữ liệu thu được trong quá trình NC. Có hai loại dữ liệu trong quá trình NC: dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng.

Nội dung: Luận án sử dụng các công cụ như Excel, SPSS để xử lý dữ liệu: thống kê, so sánh, phân tích, đánh giá, biện giải dữ liệu định lượng thu được thông qua khảo sát GV và SV. Bên cạnh đó, các dữ liệu định tính thông qua PP phỏng vấn, và PP quan sát cũng được thu thập, hệ thống hóa, khái quát hóa. Từ đó, luận án rút ra những kết luận về KNGT của SV và hiệu quả của việc tổ chức các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT cho SV các ngành kỹ thuật.

Cách thực hiện: Các dữ liệu định tính thu thập được thông qua quá trình khảo sát được mã hóa và dùng phần mềm SPSS 25, phần mềm Excel để so sánh, tính tỷ lệ phần trăm, tính trung bình.... Các dữ liệu định tính thông qua PP phỏng vấn, và PP quan sát được ghi âm, ghi chép lại, hệ thống hóa thành các chủ đề để bổ sung cho dữ liệu định tính của luận án.

9. Luận điểm bảo vệ

9.1. KNGT tiếng Anh là một trong những kỹ năng quan trọng, tuy nhiên KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật chỉ đạt ở mức độ trung bình.

9.2. Công tác phát triển KNGT tiếng Anh của SV các ngành Kỹ thuật chủ yếu diễn ra trong không gian lớp học; chưa có nhiều hoạt động đa dạng và phong phú để khuyến khích SV tích cực trong học tập và rèn luyện.

9.3. KNGT tiếng Anh của SV chuyên ngành kỹ thuật sẽ được phát triển khi tổ chức các hoạt động HTPVCD trong dạy học các học phần tiếng Anh cơ bản.

10. Những đóng góp mới của luận án

10.1. Đóng góp về mặt lí luận

Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung một số vấn đề lí luận về phát triển KNGT tiếng Anh cho SV đặc biệt là SV các ngành kỹ thuật qua hoạt động HTPVCD.

Xây dựng các khái niệm cơ bản như: HTPVCD, phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCD cho SV các ngành kỹ thuật trên cơ sở kế thừa các NC trong và ngoài nước.

Xây dựng hình thức và quy trình tổ chức các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

10.2. Đóng góp về mặt thực tiễn

Luận án xác định thực trạng KNGT tiếng Anh của SV các ngành KT và công tác phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật ở các trường ĐH tại Tp HCM. Bên cạnh đó, luận án xác định thực trạng tổ chức các hoạt động HTPVCĐ để phát triển KNGT cho sinh viên các ngành kỹ thuật.

Luận án xây dựng bốn hoạt động HTPVCĐ và đề xuất quy trình tổ chức HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

Kết quả thực nghiệm là cơ sở để khẳng định HTPVCĐ là một hình thức học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh mang tính trải nghiệm, thực tiễn và hiệu quả với SV các ngành kỹ thuật.

11. Cấu trúc luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, lời cam đoan, lời cảm ơn, tóm tắt, danh mục các từ viết tắt, danh mục các bảng, danh mục các hình, danh mục các công trình NC, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được chia thành 5 chương gồm:

Chương 1: Tổng quan nghiên cứu về phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Chương 2: Cơ sở lý luận về phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Chương 3: Thực trạng phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật qua hoạt động HTPVCĐ ở các trường ĐH tại Tp HCM

Chương 4: Tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Chương 5: Thực nghiệm sư phạm

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VỀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

1.1. Nghiên cứu về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

1.1.1. Vai trò của kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong thời kỳ hội nhập

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu (NC) của Liên Hợp Quốc về KN cốt lõi của người lao động ở mọi ngành nghề trên toàn thế giới đã khẳng định rằng KNGT là một trong những KN quan trọng cần phải có để giúp con người chung sống, hợp tác và làm việc hiệu quả (Phan Quốc Việt, 2009). KNGT không chỉ giúp con người có được việc làm mà nó còn giúp cho con người tiến bộ trong tổ chức nhờ phát huy tiềm năng cá nhân, đóng góp vào định hướng chiến lược phát triển của tổ chức đó. Điều đó cho thấy KNGT đóng vai trò quan trọng của đối với con người.

Vai trò của tiếng Anh trong bối cảnh toàn cầu hóa được quan tâm bởi nhiều học giả trên thế giới. Theo Sarwar (2000:32) trong nhiều đặc điểm nổi bật đặc trưng cho thời đại toàn cầu hóa của kỉ nguyên hiện đại chính là tiếng Anh được sử dụng như là ngôn ngữ quốc tế phục vụ cho mọi lĩnh vực và GT. Bàn về ngôn ngữ quốc tế, Kay (2002) cho rằng đặc điểm nổi bật của một ngôn ngữ quốc tế là nó có một số lượng lớn những người nói, vừa như là ngôn ngữ bản địa vừa như là ngôn ngữ thứ hai, và vừa như là một NN. Theo Ling và Brown (2005), Tiếng Anh được sử dụng trong hơn 75 vùng lãnh thổ và quốc gia trên thế giới, số người học và sử dụng tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai chiếm từ 1-1,5 tỉ, và số người học Tiếng Anh như là một NN chiếm khoảng 0,5 tỉ. Việc tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu có lẽ không còn là vấn đề cần bàn cãi. Vị thế tiếng Anh được khẳng định và tình hình dạy - học tiếng Anh được đầu tư một cách bài bản và có hệ thống được thể hiện qua một số quốc gia trong khu vực, những địa danh có vị trí gần với Việt Nam như sau:

Theo Tay (1996), tiếng Anh và tiếng Quảng Đông là hai ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong GT và trong GD từ phổ thông đến ĐH, trong đó tiếng Anh được xem là ngôn ngữ của quyền lực tại Hồng Kông. Hơn một thế kỷ nay, tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ được sử dụng trong mọi lĩnh vực và được xem như một chìa khóa để duy trì vị thế của vùng lãnh thổ trong nhiều lĩnh vực quan trọng như: thương mại, kinh doanh, ngân hàng và giao thông liên lạc quốc tế. Thực tế đã cho thấy rằng, tiếng Anh là công cụ quan trọng để đạt được sự tiến bộ về khoa học, công nghệ, xã hội, kinh tế và giáo

dục. Ở bậc ĐH, tiếng Anh được dùng làm phương tiện GD, vì thế SV trúng tuyển vào các trường ĐH được yêu cầu phải có đủ trình độ tiếng Anh để thực hiện các nhiệm vụ HT và nghiên cứu khoa học. Do đó, ở bậc ĐH có thể xem Hồng Kông như một môi trường song ngữ trong đó tiếng Anh được dùng trong GT, đặc biệt là trong GT học thuật.

Theo Chung và Huang (2009), sự xuất hiện của tiếng Anh tại Đài Loan như là một ngôn ngữ toàn cầu đã có ảnh hưởng lớn đến người dân và chính quyền Đài Loan trên mọi lĩnh vực như kinh tế, văn hóa, giáo dục... Mục tiêu nâng cao chất lượng GD tiếng Anh của Đài Loan được thể hiện rõ nét trong các chương trình giáo dục từ bậc tiểu học đến trung học: học sinh phải thấm nhuần khả năng GT cơ bản để có được tầm nhìn toàn cầu và tạo độ tự tin cho mỗi cá nhân trong GT trong khu vực và thế giới. Giống như nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ ở hai khu vực Đông Á và Đông Nam Á, tiếng Anh ở Đài Loan được sử dụng rộng rãi ở bậc ĐH, như một phương tiện GD các môn học thuộc các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ, kinh tế, thậm chí cả luật học.

Theo Taguchi (2005) tiếng Anh được dạy như là một môn học bắt buộc với học sinh từ bậc trung học cơ sở ở Nhật Bản. Hiện nay nhiều trường tiểu học ở Nhật bản đang lập kế hoạch dạy tiếng Anh, đặt trọng tâm vào dạy hai KN nghe và nói. Chính sách coi trọng tiếng Anh của Nhật Bản được thể hiện rõ qua các mục tiêu: nâng cao sự hiểu biết của người học về ngôn ngữ và văn hóa thông qua việc học NN và củng cố thái độ tích cực đối với GT bằng NN, bằng cách khuyến khích người học nâng cao khả năng GT thực hành; thực hiện các HĐ GT cho người học để truyền đạt tình cảm và trình bày ý nghĩ; giúp cho người học tìm ra những cách diễn đạt phù hợp cho từng trường hợp hoặc tình huống cụ thể (Katayama, 2006).

Từ những năm 2001, Bộ Giáo dục Hàn Quốc đã thông qua một chính sách về thúc đẩy GD các môn học bằng tiếng Anh, khuyến khích việc sử dụng tiếng Anh trong lớp học. Giống như nhiều nước trên thế giới, chính phủ, đặc biệt là người dân Hàn Quốc rất quan tâm đến dạy và học tiếng Anh. Các trường học dạy bằng tiếng Anh bắt đầu xuất hiện, và những trường lớn nhất trong số các trường này có số lượng học sinh ghi danh lên đến hàng trăm ngàn người.

Việc dạy tiếng Anh ở Malaysia bắt đầu được chú trọng mạnh mẽ trong giai đoạn thực dân hóa của Anh từ cuối thế kỷ XVIII đến nay. Trong các trường quốc lập, ngôn ngữ chính là tiếng Malaysia và tiếng Anh. Bộ Giáo dục Malaysia đang triển khai việc đưa TA như là phương tiện GD cho các môn khoa học và công nghệ ở cả hai bậc phổ thông và ĐH. Tất cả các GV đại học trong các trường ĐH công lập đều bắt buộc phải

sử dụng TA và TA được sử dụng làm phương tiện GD ngày càng nhiều trong các ngành khoa học, công nghệ và kinh tế (Thirumalai, 2001).

Cùng với sự thành lập các trung tâm thương mại ở Singapore từ năm 1819, tiếng Anh cũng sử dụng như một ngôn ngữ giao tiếp quan trọng. Chức năng và vị thế của tiếng Anh tăng lên nhanh chóng, với việc thiết lập các trường học dạy bằng tiếng Anh, vai trò và vị thế của tiếng Anh ngày càng chiếm ưu thế. Tiếng Anh được xem là phương tiện để Singapore hiện đại hóa, và là một công cụ để GT giữa các dân tộc. Tay (1996), Ling và Brown (2005) đã chỉ ra tám lĩnh vực trong đó tiếng Anh được sử dụng ở Singapore đó là: tiếng Anh trở thành một trong bốn ngôn ngữ chính thức của Singapore; tiếng Anh trở thành ngôn ngữ giáo dục; ngôn ngữ làm việc; ngôn ngữ chung giữa các CD; ngôn ngữ thể hiện bản sắc dân tộc; ngôn ngữ quốc tế; ngôn ngữ tín ngưỡng và ngôn ngữ dùng ở nhà. Do đặc thù xã hội ở Singapore, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ nhất.

Mặc dù tiếng Anh được đưa vào giảng dạy từ nhiều thập kỷ trước tại Thái Lan và Indonesia, nhưng nhìn chung vị thế hiện tại của tiếng Anh vẫn là của một NN (Prapphal, 2003). Ngày nay, tiếng Anh đã trở thành một NN có vị thế quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân ở cả hai quốc gia, đặc biệt là trong giáo dục ĐH. Bên cạnh đó, tiếng Anh được sử dụng chính thức trong khoa học và công nghệ, là cơ hội để phát triển và chuyển giao khoa học và công nghệ vào đời sống và sản xuất.

Mặc dù trong hệ thống giáo dục quốc dân, tiếng Anh là môn học bắt buộc và là một NN chiếm ưu thế gần như độc tôn, nhưng vị thế tiếng Anh ở Việt Nam vẫn được xem như là một NN. Trong những năm gần đây Đảng và Nhà nước đã có những chính sách khuyến khích mạnh mẽ việc học NN, đặc biệt là học tiếng Anh và điển hình nhất là Đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2025. Mặc dù là NN được quan tâm đặc biệt, nhưng chất lượng giáo dục tiếng Anh ở các bậc học vẫn còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu và nhìn chung chưa đáp ứng được những mục tiêu đề ra cho môn học (Hoàng Văn Vân, 2010).

Như vậy, tùy thuộc vào tình hình kinh tế, xã hội của từng quốc gia hay từng vùng lãnh thổ, tiếng Anh nhận được sự ưu tiên khác nhau, có vị thế khác nhau và được bắt đầu đưa vào giảng dạy ở những độ tuổi hay các bậc học khác nhau: có nơi xem tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất, có nơi xem tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai trong môi trường song ngữ, có nơi bắt đầu đưa tiếng Anh vào dạy từ bậc tiểu học, có nơi đưa tiếng Anh vào dạy từ bậc trung học cơ sở. Ở bậc ĐH, tiếng Anh có thể được sử dụng làm phương tiện GD hoặc toàn bộ các môn học hoặc một bộ phận các môn học, nó có thể chỉ được

dạy như là môn học với mục đích công cụ: tiếp thu tri thức khoa học và công nghệ từ bên ngoài thông qua đọc hiểu các tài liệu bằng tiếng Anh.

Qua những nội dung được đề cập ở trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy được một bức tranh toàn cảnh về việc dạy và tiếng Anh ở các quốc gia trong khu vực. Vai trò của TA hơn bao giờ hết được nhấn mạnh trong giáo dục, nhất là trong thời đại giao lưu văn hóa, kinh tế và kỹ thuật đang ngày càng phát triển. Tuy nhiên, trình độ tiếng Anh nhất là KNGT vẫn còn hạn chế khi so sánh giữa các nước xem tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất (Singapore, Malaysia v.v.) và các nước xem tiếng Anh như là ngoại ngữ (Việt Nam, Thái Lan, Hàn quốc). Hệ thống giáo dục là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc học tiếng Anh ở phần lớn các nước Đông Nam Á không tốt bằng các nước khác. Việc đọc, chép truyền thống đã khiến cho người học thụ động, trong khi học tốt một ngôn ngữ lại cần nhiều hơn là chép bài và học thuộc. Chìa khóa, một lần nữa, nằm ở PP dạy và học: thực hành nhiều, nói nhiều hơn, xem nhiều hơn, đọc nhiều hơn và tất yếu sẽ tự tin hơn.

1.1.2. Phân loại và chức năng của kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Nhiều tác giả trên thế giới công bố những khái niệm khác nhau về KNGT tiếng Anh dựa trên nhiều góc độ như giáo dục học, tâm lý học, và xã hội học. Theo Chaney và Burk (1998), Brown (1994), Burn và Joyce (1997), KNGT tiếng Anh là quá trình tương tác giữa các chủ thể nhằm xây dựng và hình thành quá trình truyền tải và thu nhận thông tin thông qua hệ thống NN và cả những ký hiệu phi ngôn ngữ trong những ngữ cảnh khác nhau. KNGT tiếng Anh không phải tự nhiên mà có, mà chỉ hình thành trong quá trình tương tác giữa con người với nhau, với những mục đích cụ thể. KN nói hay còn gọi là KNGT là một trong những KN quan trọng nhất và khó nhất trong bốn KN của quá trình học tập tiếng Anh (Zaremba, 2006). Tuy nhiên, nếu người học giỏi KN nói và GT hiệu quả thường đem lại nhiều lợi ích như có thể dễ dàng truyền tải và tiếp nhận thông tin trong HT, trong đời sống, trong quá trình lao động và trong kinh doanh.

Jones (1989) khẳng định rằng GT là PP hiệu quả để truyền đạt thông tin trong xã hội loài người, hơn thế nữa GT là phương tiện để “đoàn kết, phát triển xã hội, thăng tiến nghề nghiệp và thành công trong kinh doanh”. Tuy nhiên, để GT bằng tiếng Anh hiệu quả, không chỉ là nói ra, phát âm ra một loạt từ ngữ bởi một ai đó, và được lắng nghe bởi người khác, mà GT hiệu quả chính là khả năng chọn từ ngữ, cấu trúc, kết nối các ý muốn truyền đạt và diễn đạt các ý kiến một cách hiệu quả để đạt được mục đích GT.

Các tác giả Brown (1994), Nunan (1999), Richards và Rodgers (2001), cho rằng dựa vào hình thức của GT, GT tiếng Anh có hai loại cơ bản: độc thoại và đối thoại.

- Độc thoại: người nói sử dụng ngôn ngữ như một phương tiện truyền tải thông tin, không có sự tương tác giữa người nói và người nghe; thông thường là các bài thuyết trình, bài phát biểu, bài diễn giải, chương trình phát sóng tin tức...do một chủ thể thực hiện. Trong giảng dạy và rèn luyện KNGT, kiểu nói độc thoại cũng thường được sử dụng để SV giới thiệu về một chủ đề, trình bày ý kiến, thuyết trình.

- Đối thoại: thường diễn ra giữa hai hay nhiều người. Đối thoại trong GT tiếng Anh vừa có chức năng truyền đạt thông tin đa chiều, vừa là những cuộc trao đổi thúc đẩy mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân với nhau. Trong đối thoại, tính tương tác cao giữa các cá nhân được thúc đẩy, và là yếu tố quan trọng trong học tập và rèn luyện KNGT. Ngoài ra hình thức đối thoại là hình thức GT phổ biến trong HT, trong đời sống và trong công việc. Trong GD và rèn luyện KNGT, kiểu nói đối thoại thường được GV áp dụng để SV tham gia vào các cuộc thảo luận, thực tập theo cặp, thực tập theo nhóm, phỏng vấn, và đóng vai.

Theo nhiều nghiên cứu, GT tiếng Anh có thể được chia thành 3 loại chức năng:

(1) KNGT TA được thực hiện như là một sự tương tác giữa các chủ thể, có nghĩa là mục đích của việc GT là một công cụ GT giữa hai hoặc nhiều người để duy trì mối quan hệ xã hội giữa họ (Brown, 2001). Trọng tâm của chức năng này là xây dựng mối quan hệ giữa mọi người bằng GT thông qua NN TA giữa đồng nghiệp, bạn bè và gia đình khi họ nói chuyện với nhau, GT với nhau trong đời sống hằng ngày hay trong công việc. Chính nhờ sự GT mà con người có thể kết nối với nhau, tương tác với nhau một cách dễ dàng, nhanh chóng và hiệu quả (Brown & Yule, 1983).

(2) Theo Ur (1996) quá trình GT TA giúp con người truyền tải thông tin, do đó người nói phải nói rõ ràng và dễ dàng để hiểu, dễ dàng truyền tải thông điệp từ người nói đến người nghe hơn là xây dựng các mối quan hệ xã hội.

(3) GT TA như một sự biểu diễn, loại chức năng này đề cập đến việc nói trước công chúng để chia sẻ thông tin (Nunan, 1999). Khán giả là một phần quan trọng của cuộc nói chuyện, thường người nói sẽ nói trước nhiều người nghe, nhiều khán giả. Hình thức GT này có xu hướng giống như một cuộc độc thoại hơn là đối thoại.

1.1.3. Các yếu tố hình thành kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Theo Richards và Rodgers (2001), Thornbury (2000) khả năng GT của người học được hình thành từng ngày thông qua quá trình học tập (HT) lâu dài và RL bền bỉ, đồng thời chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố như:

+ Phát âm: là một yếu tố quan trọng mà SV cần lĩnh hội để tạo ra ngôn ngữ một cách chính xác khi giao tiếp. KN phát âm cần được thực tập và ghi nhớ lâu dài song song với quá trình học từ vựng và thực tập GT của SV. Fulcher (2022) cho rằng những kiến thức về âm vị, nhấn trọng âm từ trong câu hoặc ngữ điệu khi GT là những yếu tố làm cho quá trình GT hiệu quả, giúp chuyển tải thông tin đến người nghe chính xác hơn, dù còn hạn chế về từ vựng và ngữ pháp. Cùng ý kiến trên, Phạm Thị Hồng Nhung và Nguyễn Bửu Huân (2021), Võ Mai Đỗ Quyên và Nguyễn Thị Loan (2020) cho rằng KN phát âm ảnh hưởng không nhỏ đến việc rèn luyện KN nghe, nói của SV; đồng thời làm giảm đáng kể mức độ tự tin của SV. Các NC này cũng chỉ ra nhiều nguyên nhân như độ tuổi SV bắt đầu học TA, quá trình học chưa được rèn luyện phát âm, ảnh hưởng bởi yếu tố âm giọng vùng miền, trong đó, thời gian được học và rèn luyện với GV bản ngữ quá ít với hầu hết SV các tỉnh thành xa cũng là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc.

+ Từ vựng, cấu trúc và ngữ pháp: chính là yếu tố cơ bản tạo nên sự tự tin cho người học trong việc sử dụng NN đúng ý nghĩa và ngữ pháp trong diễn đạt. Với vốn từ vựng phong phú, cách sử dụng cấu trúc, ngữ pháp hợp lý giúp SV có thể diễn đạt được các ý tưởng trong GT một cách lưu loát và tự tin. Có thể nói, từ vựng, cấu trúc và ngữ pháp là những nền tảng cơ bản trong quá trình HT, rèn luyện KNGT cho người học.

+ KN ngôn ngữ xã hội: là khả năng hiểu các bối cảnh xã hội mà quá trình GT diễn ra, từ đó có cách lựa chọn và sử dụng phù hợp các cấu trúc, ngữ điệu diễn đạt...để trao đổi thông tin giữa các thành viên với nhau nhằm đạt được mục đích GT mong muốn.

+ KN diễn ngôn: là KN diễn đạt, giải thích các thông tin tùy theo mục đích và tình huống GT, KN này đòi hỏi người GT phải linh hoạt.

+ KN chiến lược (strategic skill) là những chiến lược xử lý mà cá nhân GT dùng để bắt đầu, duy trì, hoàn thành, chỉnh sửa và kết nối quá trình GT.

Theo Nunan (1999) KNGT của SV là tổng hòa của nhiều yếu tố trên, các yếu tố này đều có tầm quan trọng như nhau. Johnson (1995) cũng cho rằng, SV học NN thứ hai cần có kiến thức xã hội cơ bản đủ để tham gia vào lớp học, thảo luận với bạn bè, trải nghiệm và tự nâng cao kỹ năng GT của mình. Ý tưởng thực tế xã hội đóng vai trò quan trọng trong GT, giúp người học duy trì được quá trình GT một cách cơ bản và nâng cao khả năng tư duy, phản biện, tranh luận và đóng góp ý kiến. Kiến thức xã hội là một phạm trù rộng, đòi hỏi SV phải tích lũy từng ngày và trải qua một thời gian dài thông qua trải nghiệm xã hội, đọc tài liệu, đọc sách hoặc lắng nghe nhiều nguồn phương tiện truyền thông. Theo Shawna (2014), kiến thức nền tảng giúp người học ở mọi lứa tuổi tích cực tham gia các hoạt động học tập, thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm,

kiến thức về chủ đề có liên quan. Thực tế cho thấy, trong các buổi thảo luận, thuyết trình, những SV có kiến thức nền liên quan chủ đề thường đóng góp ý kiến, đặt câu hỏi và thảo luận một cách tự tin hơn các SV khác, quá trình học tập, rèn luyện sẽ đạt kết quả cao hơn. Ngoài ra, theo Hoàng Văn Vân (2008) bên cạnh những yếu tố ảnh hưởng lớn đến KNGT tiếng Anh của người học tại VN như kiến thức xã hội liên quan đến đề tài đang thảo luận, việc thiếu hụt từ vựng và yếu KN nghe, sự tự tin trong khi GT, thực hành và động lực HT. Những yếu tố này cần được nhìn nhận và cải thiện nhiều từ chính bản thân người học, và cũng cần sự trợ giúp từ GV giảng dạy trong một thời gian dài.

Trải qua quá trình hình thành, rèn luyện và phát triển, thông qua đời sống, học tập và lao động sản xuất, KNGT Anh luôn có sự khác biệt giữa các cá nhân. Theo Wood (2011), Nunan và cộng sự (1999) luôn có sự khác biệt trong cách dùng từ ngữ, giọng điệu, chủ từ, tính từ và số lượng từ khi GT giữa nam và nữ. Nam giới thường có xu hướng nói, thảo luận trực tiếp vào vấn đề, dùng từ và GT ngắn gọn; trong khi nữ giới thường dùng cách gián tiếp khi đề cập, thảo luận một vấn đề, phân tích và giải thích dài dòng. Atkinson (2004) cho rằng vì sự khác biệt về tính cách giữa nam và nữ là yếu tố quan trọng, dẫn đến có sự khác biệt trong GT, cách chào hỏi, hướng dẫn, chỉ đường, đưa ra lời khuyên và đặc biệt là trong cách bắt đầu và tổ chức một đoạn hội thoại cá nhân. Tính cách con người quyết định cách GT của họ (Lucas, Richard & Brenda 2004). Có hai loại tính cách chính có ảnh hưởng đến phong cách GT: người hướng nội và người hướng ngoại.

+ Người hướng ngoại thường bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh như môi trường sống, môi trường làm việc, môi trường HT...các yếu tố môi trường xung quanh tác động lên suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc và hành động, thái độ và cách GT, con người thường tích cực, cởi mở, hòa đồng cho nên cách GT cũng tích cực, hài hòa, vui vẻ.

+ Người hướng nội: ít bị ảnh hưởng bởi môi trường xung quanh. Suy nghĩ, cảm xúc và hành động thường mang yếu tố chủ quan của bản thân. Thái độ với mọi người thường e dè, khép kín, suy xét, nên cách GT từ tốn, điềm đạm, kiệm lời. Kirmayer (2004) cho rằng họ ít có khuynh hướng chia sẻ, thổ lộ với người xung quanh.

1.2. Nghiên cứu về phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên

1.2.1. Nội dung, chương trình, tài liệu giảng dạy và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Chương trình, giáo trình và tài liệu giảng dạy (GD) học tập cũng được coi là công cụ hữu ích cho GV và SV. Khi nghiên cứu giáo trình GT trong giảng dạy NN, Breen và Candlin (1980); Munby (1997); Hutchinson (1997) khẳng định rằng giáo

trình GT phù hợp là một chìa khóa quan trọng mở cánh cửa GT cho cả GV lẫn SV. Giáo trình nên được biên soạn phù hợp với mục tiêu học tập và GD, phù hợp với điều kiện lớp học và văn hóa GT của người học. Richards và Rodgers (2001) cho rằng, trong lớp học GT, các ngữ liệu GT, cấu trúc câu phù hợp nên được cung cấp cho SV, bên cạnh đó từ vựng, ngữ pháp, KN viết và đọc dịch nên được chú trọng ít hơn.

Theo Hoàng Văn Vân (2016) có rất nhiều giải pháp để nâng cao chất lượng dạy và học NN tại Việt Nam. Một trong những giải pháp quan trọng nhất có lẽ là sự đổi mới trong thiết kế chương trình GD và phát triển sách giáo khoa. Vì vậy, sách giáo khoa, tài liệu học tập đóng một vai trò quan trọng đáng kể trong việc dạy và học ngôn ngữ. SV không thể học tốt mà không có sách giáo khoa yêu thích và phù hợp với mục tiêu và đối tượng học tập. Nếu chúng ta muốn phát triển KNGT, giáo trình được lựa chọn nên có đầy đủ các HĐ giúp SV tham gia nói, thảo luận, nghe bài tập, học các cụm từ nói ... để phát triển KN của họ. Mục tiêu của sách giáo khoa là chú trọng KN nghe, nói và văn hóa giúp học sinh áp dụng trong GT hàng ngày với người khác và với người nước ngoài. Trần Nam Giang, Hà Văn Xuân và Trần Hải Ngọc (2021), khi NC về đổi mới giáo trình GD tiếng Anh tại Việt Nam đã tập trung nghiên cứu cảm nhận của GV về nội dung GD và quá trình thực tập của người học. Từ đó các tác giả đã nhận định một số giáo trình có nội dung GD chưa phong phú, GV đã biên soạn thêm nhiều HĐ, nhiệm vụ học tập để SV thực tập nhiều hơn. Tuy nhiên, các nội dung GD và các chủ đề thực tập chưa thực sự phù hợp với kiến thức, sự hiểu biết của người học, làm cho việc thực tập, bày tỏ ý kiến trở nên khó khăn với SV. “GV thường có xu hướng giữ lại các HĐ để giảng dạy trong giáo trình” (trang 8), các HĐ này thường mang tính đọc hiểu, kiểm tra và luyện tập kiến thức SV như bài tập trắc nghiệm, đọc hiểu... hơn là nâng cao KN. GV có xu hướng giảm tải hoặc thiết kế lại các HĐ rèn luyện KN trong đó có KNGT theo hướng dễ hơn, đơn giản hơn do yếu tố thời gian, không gian lớp học, cách kiểm tra đánh giá và nhu cầu của người học. Rất nhiều giờ học tiếng Anh thường được tuân theo nguyên tắc về thứ tự “từ vựng - ngữ pháp - thực hành” (trang 12). Cách tổ chức và GD này thiên về tiếp cận cấu trúc nhiều hơn quá trình phát triển KNGT cho người học.

Nguyen, Newton và Crabbe (2018), khi nghiên cứu về quá trình áp dụng các HĐ và nhiệm vụ GT trong các giáo trình tiếng Anh của GV đã khẳng định việc dành nhiều thời gian cho các HĐ cung cấp từ vựng và ngữ pháp quá nhiều trong các giáo trình, sẽ làm giảm cơ hội GT của GV với người học, và giữa người học với nhau. Vì vậy, việc áp dụng nhiều các HĐ mang tính GT từ giáo trình học GT là hết sức cần thiết trong các lớp học với mục tiêu nâng cao KNGT cho người học. Bên cạnh đó, theo tác

giả Nguyễn Thị Thanh Hồng (2017), các giáo trình GT nên sử dụng “ngữ liệu thật” để giảng dạy cho SV, vì ngữ liệu thật không phải là các văn bản được soạn ra không nhằm mục đích GD, mà là những gì lấy từ cuộc sống, phản ánh cuộc sống thực do người bản xứ thực hiện”. Cho nên, việc giảng dạy GT từ ngữ liệu thật, giúp SV nghe, đọc, lặp lại, nói và tạo ra ngôn ngữ giống như trong văn hoá bản địa của ngôn ngữ. Các tài liệu thực giúp SV tiếp xúc với ngôn ngữ thực sự trong ngữ cảnh mà nó tự nhiên xảy ra; tạo ra sự kết nối giữa lớp học và nhu cầu của người học trong thế giới thực; hỗ trợ cách tiếp cận sáng tạo hơn để GD, cho phép GV phát triển tiềm năng của SV, thiết kế các HĐ và nhiệm vụ phù hợp hơn phong cách HT và nhu cầu GT của người học.

Hoàng Văn Vân (2016) đã nhận định, hầu hết giáo trình GD tại các trường ĐH Việt Nam, nhìn chung, “nội dung GD chưa được biên soạn và lựa chọn một cách hợp lý và có hệ thống”. Hầu hết các giáo trình tiếng Anh được tiếp nhận hoàn toàn nguyên bản từ các tác giả nước ngoài biên soạn hoặc chỉnh biên lại. Trong các giáo trình này, có những nội dung, ngữ cảnh chung phù hợp với đối tượng người học tại Việt Nam; nhưng cũng có những nội dung, nét văn hóa hoàn toàn xa lạ. Hơn thế nữa, cơ sở vật chất, số lượng SV trong một lớp học, và thời gian đào tạo không phù hợp là một rào cản rất lớn cho việc áp dụng các giáo trình tiếng Anh nói chung và giáo trình GT nói riêng. Vì vậy, việc áp dụng giáo trình quốc tế nào cho phù hợp hay biên soạn giáo trình phù hợp với văn hóa, xã hội, con người Việt Nam là vấn đề cần nghiên cứu sâu và hệ thống hơn.

Hầu hết các nghiên cứu về nội dung chương trình, giáo trình GD được thực hiện chung chung, chưa có nghiên cứu đi sâu nghiên cứu về nội dung GD dành cho đối tượng là SV hệ ĐH, và SV các ngành kỹ thuật.

1.2.2. Môi trường lớp học, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên

Nhiều nhà NC về PP giảng dạy trên thế giới cũng như tại Việt Nam đã đề xuất nhiều giải pháp hữu ích cho GV trong quá trình giảng dạy, trong đó áp dụng những PP giảng dạy hiện đại, tích cực hóa người học, lấy người học làm trung tâm của quá trình GD... là những điểm nổi bật của các công trình NC. Các PP dạy học, trong đó GV là trung tâm của quá trình dạy học, PP dịch thuật, PP giữ im lặng, PP chú trọng từ vựng, đọc hiểu....không còn phù hợp nữa, đặc biệt là trong các lớp giảng dạy GT cho SV. Thay vào đó, những PP dạy học tích cực và cách tiếp cận GT, hướng đến người học, thúc đẩy phát triển KNGT cho SV trong các lớp học tiếng Anh đang từng ngày được nghiên cứu và áp dụng.

Thirumalai (2001), Ismail (2011) chỉ ra rằng, tiếng Anh được giảng dạy và học tập trên khắp đất nước Malaysia, vì tiếng Anh là một công cụ GT để có thể đảm bảo việc làm cho SV tốt nghiệp tại Malaysia, để có một sự nghiệp tốt hơn, lương cao hơn, nâng cao kiến thức và đề GT với toàn thế giới. Tương tự, tiếng Anh là một NN quan trọng hàng đầu, được GD ở tất cả các trường công lập lẫn tư thục tại Thái Lan, tuy nhiên mức độ thành thạo tiếng Anh của người Thái thấp khi so sánh với nhiều quốc gia ở châu Á. Prapphal (2003) cho rằng các PP giảng dạy truyền thống vẫn đang được GD ở hầu hết các trường, và người GV vẫn đóng vai trò trung tâm trong quá trình GD. Đây được coi là những hạn chế lớn trong công tác đào tạo tiếng Anh cũng như KNGT. Vì vậy, Ismail Mohamed, Shah Ahmad và Othman Normala (2006) đã đề xuất hai PP giảng dạy KNGT tiếng Anh phù hợp cho SV Malaysia đó là: học tập dựa trên nhiệm vụ (task- based learning) và học tập dựa vào hướng dẫn nội dung (content-based instruction). Cả hai PP này đặt SV vào trung tâm của quá trình học tập, SV có cơ hội tham gia vào nhiều HĐ học tập đa dạng được tổ chức bởi GV. Tại Thái Lan, từ những năm 2000, đã có nhiều NC tập trung vào lý thuyết và tính ứng dụng của những PP lấy người học làm trung tâm, học tự chủ, học độc lập, học tập hợp tác, học tập kinh nghiệm, học tập dựa trên vấn đề tiếp cận GT nhằm nâng cao chất lượng GD tiếng Anh, Khamkhien (2006). Theo Wongsothorn, Hiranburana, và Chinnawong (2003) việc áp dụng tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tiếp cận GT trong giảng dạy KNGT tiếng Anh để phát huy tối đa những điểm mạnh và giúp SV nâng cao KNGT cần được thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa.

Theo Taguchi (2005), Katayama (2006), có nhiều công trình NC về KNGT của SV Nhật Bản và tiếp cận GT trong GD tiếng Anh. Nghiên cứu về niềm tin, cảm nhận và thái độ của SV Nhật Bản với tiếp cận GT trong GD ngoại ngữ, Jonathan, Yasuko và các tác giả (2013), cho rằng SV Nhật Bản đều yêu thích PP giao tiếp được áp dụng trong lớp họ tham gia, SV không yêu thích và không hợp tác với các PP GD tiếng Anh truyền thống như dịch thuật ngữ pháp, chú trọng học từ vựng, ngữ pháp và việc sử dụng tiếng Nhật quá nhiều trong giờ học. Sinh viên Nhật Bản đã “có những trải nghiệm về tiếp cận GT trong những năm học trung học, đặc biệt là sau khi KNGT được thúc đẩy như một mục tiêu chính trong giảng dạy tiếng Anh ở Nhật Bản, có hiệu lực vào năm 1993”(trang 7).

Liao (2004), Chung-Huang (2009), Ashari, và Zarrin (2014) đã đề xuất, bên cạnh những PP tích cực như lấy người học làm trung tâm, PP dạy học theo tiếp cận GT, GV còn nên áp dụng thêm nhiều kỹ thuật dạy học hay kết hợp nhiều PP khác làm gia tăng hiệu quả GD và rèn luyện KNGT như: (1) Sử dụng trò chơi trong GD để thu

hút SV, (2) PP hội thoại, sắm vai, thực tập theo cặp (in pair), theo nhóm (group work) để GT những tình huống thực tế là một cách hữu ích giúp SV rèn luyện KNGT tiếng Anh, (3) Thuyết trình cá nhân và theo nhóm, (4) Sử dụng bài hát, CD nghe và các video giúp SV hứng thú hơn trong HT, tăng cường nghe và quan sát thực tế.

Tại Việt Nam, Phạm Hòa Hiệp (2005), Lewis và McCook (2002) nhận định rằng trong quá trình GD, GV cần quan tâm và tổ chức nhiều HĐ giúp SV rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh. Theo Lê Văn Canh (1999) nhu cầu GT của SV Việt Nam: rất đa dạng, tuy nhiên, do không có nhiều cơ hội để tiếp xúc, sử dụng ngôn ngữ mục tiêu bên ngoài lớp học và áp lực phải vượt qua các kỳ thi, dẫn đến SV thường “thiếu động lực rèn luyện KNGT và mức độ lo lắng cao của họ, biểu hiện trong nỗi sợ thất bại trong các kỳ thi”. Điều này giải thích lý do tại sao SV Việt Nam thường “tập trung nhiều vào kiến thức ngôn ngữ hơn là sử dụng ngôn ngữ và tập trung nhiều hơn về KN tiếp thu hơn là KNGT” (trang 3).

Lê Văn Canh (1999), Phạm Hòa Hiệp (2005) đề xuất nhiều giải pháp hữu ích để GV phát triển KNGT tiếng Anh cho SV trong giảng dạy như: (1) Nâng cao nhận thức của GV và SV về tầm quan trọng của KNGT; (2) Bồi dưỡng năng lực chuyên môn và PPGD phù hợp với mục tiêu chú trọng vào KNGT trong GD, vì chính GV là những người truyền cảm hứng cho SV, tổ chức quá trình HT, giúp đỡ và hướng dẫn SV trong quá trình RL (Greg Bock, 2000, trang 28); (3) GV cần mạnh dạn áp dụng các PPGD hiện đại như lấy người học làm trung tâm, dạy học theo dự án, dạy học theo tình huống... nhằm gia tăng tính tự chủ, tích cực của SV trong quá trình học tập; (4) GV cần mạnh dạn đổi mới PPGD phù hợp với mục tiêu phát triển KNGT tiếng Anh cho SV như tiếp cận GT, PP đàm thoại....

Bên cạnh đó, Bùi Hiền (1999), Phạm Minh Hiền và Phạm Mai Hương (2011) đã đề xuất GV cần đổi mới mạnh mẽ PP giảng dạy trong lớp học, kết hợp với các HĐ tự học, tự rèn luyện bên ngoài lớp học cho SV. Các nhóm PP dạy học tích cực như PP dạy GT, PP đàm thoại trực tiếp, thực tập theo cặp, theo nhóm, sắm vai... nên được áp dụng nhiều hơn trong các giờ học KNGT; đồng thời cần giảm thời gian cho các HĐ ngữ pháp, từ vựng, đọc dịch trong lớp học. Trong quá trình giảng dạy KNGT, SV chính là đối tượng trung tâm, mục tiêu học tập rèn luyện KNGT cần hướng đến người học. Theo tác giả Trần Quỳnh Lê, Nguyễn Thị Hải Hà và Cần Thùy Linh (2011), Phạm Hòa Hiệp (2005) tùy theo năng lực, kiến thức sẵn có của người học, bên cạnh các HĐ trong giáo trình, GV cần sáng tạo thiết kế thêm nhiều HĐ học tập và rèn luyện nhằm gia tăng tính tích cực của SV, đồng thời tạo thêm nhiều cơ hội cho họ thực tập, rèn luyện KNGT.

Ngoài những NC trên, nhiều nhà NC, nhà giáo dục học đã công bố nhiều kỹ thuật dạy học hữu ích cho cả GV và SV trong quá trình GD và nâng cao KNGT tiếng Anh. Trần Thị Thanh Quyên và Nguyễn Văn Lợi (2018) với NC “Áp dụng kỹ thuật lớp học đảo ngược để nâng cao KNGT cho sinh viên”, mô hình lớp học đảo ngược là một cách sáng tạo, giúp GV tối đa hóa thời gian trên lớp học cho SV thực tập. Nghiên cứu: “Các hoạt động sử dụng KN tư duy phản biện để nâng cao KNGT cho sinh viên”, tác giả Mai Thị Hiền (2017), nhấn mạnh ngoài việc chú trọng vào mục tiêu môn ngữ như: ngữ pháp, từ vựng, cách phát âm..... GV cũng cần quan tâm bồi dưỡng và phát triển các KN cần thiết khác như KN làm việc nhóm, KNGT, KN thuyết trình, KN tư duy phản biện, KN phản xạ... thông qua việc tổ chức các HĐ học tập, rèn luyện cho SV. Bằng việc tham gia trực vào các HĐ học tập, rèn luyện, SV sẽ vừa nâng cao được KNGT, vừa phát triển KN mềm cần thiết khác. Trong các công trình nghiên cứu như: “Giảng dạy kỹ năng nói: các hoạt động để thúc đẩy kỹ năng nói” (Kayi, 2006); “Thiết kế các hoạt động cho lớp học giao tiếp” (Nunan, 1992); các tác giả đã thu thập nhiều HĐ bổ ích có thể được tổ chức trong không gian lớp học như thuyết trình, thực tập theo nhóm, thực tập theo cặp, đóng kịch, mô tả tranh ảnh, kể chuyện,... Tất cả các HĐ này vừa tạo hứng thú cho SV trong học tập, vừa gia tăng sự tham gia tích cực của SV, đồng thời nâng cao chất lượng GD và học tập KNGT. Ngoài ra, Nguyễn Thị Thúy Huyền, Phạm Thanh Tâm và Nguyễn Thị Liên (2019), Đào Thị Thu Hằng (2016) đã dành nhiều thời gian nghiên cứu về việc áp dụng trò chơi ngôn ngữ trong giảng dạy KNGT TA. Đây là một trong những PP hữu hiệu có thể làm tăng động cơ học tập cho SV, một trong những yếu tố dẫn đến sự thành công trong việc học NN. Đồng thời trò chơi ngôn ngữ khích lệ SV duy trì việc học và sự hứng thú với việc học tập và rèn luyện KN. Thông qua các trò chơi, “SV được trải nghiệm sự vui vẻ, hào hứng của lớp học và phát triển KN ngoại ngữ của mình”. PP này có thể được áp dụng với nhiều trình độ khác nhau, để làm giàu vốn từ vựng, rèn luyện phát âm, nâng cao KN nghe, đọc, viết, và KNGT.

Trong quá trình NC, nhiều tác giả đã nhận thấy tỷ lệ sử dụng tiếng Anh trong các lớp học cũng là yếu tố tác động đến kết quả học tập và rèn luyện KNGT của người học. Trong các công trình NC, các giả Đinh Thị Bích Ngọc và Trần Thị Dung (2020); Trịnh Bội Ngọc và Phạm Thị Thúy Duy (2021); Trần Ngọc Mai, Nguyễn Hoàng Mỹ Thanh và Huỳnh Ngọc Trang (2019); Phạm Thị Hồng Nhung và Nguyễn Bửu Huân (2021); đều khẳng định ngôn ngữ tiếng Anh nên được sử dụng trong GD, giải thích và GT trong lớp học giữa GV với SV, và giữa SV với nhau một cách thường xuyên để tạo môi trường GT thường xuyên. Tuy nhiên, một tỷ lệ khá lớn GV thường sử dụng ngôn

ngữ mẹ đẻ (tiếng Việt) để GD đặc biệt là giải thích các kiến thức, các vấn đề học tập mà SV chưa hiểu với lý do “để SV hiểu kỹ hơn và tiết kiệm thời gian”. Bên cạnh đó, khi SV thảo luận với nhau hoặc làm việc nhóm họ có thói quen sử dụng tiếng mẹ đẻ để GT và thảo luận. Điều này, tạo cho SV ít có môi trường để GT, bởi vì ở nhà và ngoài lớp học, tiếng Anh không phải là ngôn ngữ GT chính. Đây cũng là một trở ngại không nhỏ với SV trong việc rèn luyện phản xạ GT để nâng cao KNGT khi học tiếng Anh.

Tác giả Nguyễn Thanh Vân (2007) đánh giá rằng hầu hết SV trường ĐH kỹ thuật và công nghệ là nam, nền tảng tiếng Anh chưa tốt bằng SV các khối ngành kinh tế, sư phạm.... Trong quá trình học SV thường không tự tin khi GT, SV cũng không có nhiều thời gian và thiếu môi trường thực tập KNGT tiếng Anh, cho nên kết quả học tập và rèn luyện KNGT chưa đáp ứng được yêu cầu và mong muốn. Cùng quan điểm như trên, Tran Thi Tuyen (2013) đề xuất cần tạo nhiều môi trường rèn luyện, thực tập KNGT tiếng Anh với nhiều ngữ cảnh thực tế hơn, để SV có thể áp dụng các KN được học và tự tin hơn khi GT bên ngoài lớp học. Các tác giả đề xuất tổ chức nhiều loại hình câu lạc bộ GT tiếng Anh, thực tập thực tế tại các công ty, tăng cường GT với người nước ngoài... sẽ góp phần tạo hứng thú cho SV và giúp SV phát triển KNGT tiếng Anh hiệu quả hơn.

Bên cạnh đó, Lê Thị Thanh Hoa và Đỗ Thị Xuân Dung (2010) đã mạnh dạn đề xuất tích hợp các yếu tố văn hóa trong quá trình giảng dạy KNGT tiếng Anh, bởi vì khi học NN người học cũng cần hiểu biết đến các yếu tố văn hóa tương đồng của nhiều quốc gia. Từ đó, SV sẽ thấy hứng thú hơn trong học tập và GT, sử dụng NN để tìm hiểu văn hóa và GT. Hiểu biết hơn về văn hóa cũng giúp SV tự tin trong GT và hạn chế được những lỗi sai, những hiểu lầm trong GT, làm cho SV giao tiếp thành công hơn trong môi trường học tập, cũng như trong môi trường công việc sau khi tốt nghiệp.

Có thể khẳng định rằng PP giảng dạy tích cực của GV đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển KNGT của SV, nhưng PP kiểm tra đánh giá cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình rèn luyện và chất lượng học tập KNGT của SV. Theo tác giả Hoàng Văn Vân (2016) có nhiều quan điểm rất khác biệt về kiểm tra đánh giá trình độ và KN của SV, các quan điểm và cách đánh giá này chưa thực sự sâu sát quá trình GD và học tập. Trong quá trình NC, tác giả nhận thấy hầu hết các trường ĐH khi kiểm tra đánh giá SV thường tập trung vào từ vựng, ngữ pháp, đọc, dịch; như vậy các KN ngôn ngữ khác, trong đó có KNGT thường chỉ được thực tập, mà không được kiểm tra đánh giá. Từ đó, SV thường quan tâm luyện tập các bài tập, bài trắc nghiệm ngữ pháp, từ vựng, đọc để có thể đạt được điểm số cao sau khi kết thúc môn học; dần dần KNGT không còn quan trọng và dễ bị mai một theo thời gian. Cùng quan điểm, Nguyễn Thị

Tuyết Anh (2015) nhấn mạnh cần có qui định cụ thể về kiểm tra đánh giá KNGT của SV trong quá trình học tập tiếng Anh, tiêu chí GT nên được coi trọng khi kiểm tra đánh giá SV trong quá trình học và thi cử. Có như vậy mới tạo động lực cho SV trong HT và tạo được sự quan tâm đầu tư thời gian và công sức trong quá trình GD của GV, tránh được tâm lý tập trung vào từ vựng, ngữ pháp, đọc dịch và các bài thi trắc nghiệm để SV vượt qua các kỳ thi như hiện nay.

Số lượng SV trong mỗi lớp học tiếng Anh nói chung cũng như trong các lớp rèn luyện KNGT nói riêng có ảnh hưởng không nhỏ đến việc tạo ra bầu không khí lớp học cũng như hiệu quả học tập rèn luyện của SV. Trong các NC của các tác giả Harmer (1991), Ur (1996), Kam (2002), Trịnh Ngọc Bội và Phạm Thị Thúy Duy (2021), Đỗ Thị Như Phương (2012) đều khẳng định rằng, số lượng SV đông ở mỗi lớp học gây ra nhiều khó khăn trong học tập và trong GD cho cả thầy lẫn trò, làm cản trở quá trình học tập, rèn luyện và phát triển KN của SV. GV sẽ rất khó khăn trong việc tổ chức các HĐ học tập như thực tập theo nhóm, đóng kịch, sắm vai...và rất hạn chế trong việc quan sát, trợ giúp sửa lỗi cho từng SV do thời gian GD hạn chế với số lượng SV đông. Ở chiều ngược lại, SV cũng không có đủ thời gian để thảo luận với bạn bè và không tự tin bày tỏ ý tưởng của mình trước các bạn cùng lớp. Từ đó, SV cảm thấy lo lắng, e ngại khi tham gia các HĐ hoặc đứng nói trước một lớp học đông người. Tâm lý lo lắng, e ngại sẽ cản trở quá trình thực tập rèn luyện nâng cao KNGT của SV. Theo nghiên cứu của Hoàng Văn Vân (2008), số lượng SV trong mỗi lớp học Tiếng Anh tại các trường ĐH ở Việt Nam khá đông, khoảng từ 40 đến 50 SV. Trong NC những khó khăn trong học tập KNGT của SV năm cuối tại trường ĐH Thái Nguyên, nhiều SV tham gia nghiên cứu khẳng định khi thực tập trong những lớp đông SV, GV thường chỉ lắng nghe và ít khi đánh giá, góp ý và sửa lỗi sai cho SV, điều này làm cho SV không nhận thấy được những điểm yếu cần khắc phục và rèn luyện thêm. Bên cạnh đó, theo tác giả Vũ Kiều Hạnh (2020) nhiều HĐ học tập kích thích nhu cầu rèn luyện KNGT của SV cũng ít được tổ chức trong các lớp đông SV như phỏng vấn, thực tập nhóm, sắm vai... GV chủ yếu đặt câu hỏi SV sẽ trả lời, hoặc GV đưa ra những chủ đề và SV lên nói trước lớp thường gây nhàm chán với SV. Hơn thế nữa, nhiều SV sẽ cảm thấy áp lực hơn khi đứng nói, hoặc tham gia các HĐ trong những lớp học đông vì tâm lý sợ sai. Đặc biệt là, khi GV chỉnh sửa lỗi sai cho SV trước lớp học cũng tạo ra tâm lý lo lắng và e ngại trong các lớp học, các buổi thực tập KNGT. Littlewood (2007) cho rằng sửa lỗi sai cho SV là cần thiết, nhưng đồng thời thể hiện tính tế nhị của GV trong việc giữ sự tự tin, tạo hứng thú cho SV trong việc học tập, không làm SV nản lòng. Harmer (1991) khẳng định rằng việc sửa lỗi của GV trong quá trình thực tập của SV

được xem như một cản trở lớn và làm giảm mức độ tự tin của SV khi thực hiện hoạt động GT. Trong các NC về việc sửa lỗi cho SV khi thực hành GT, các tác giả đã đề xuất GV có thể tổng hợp những lỗi sai thông thường mà nhiều SV cùng mắc phải trong một buổi học để cùng nhắc nhở và có những hướng dẫn cụ thể để SV tự sửa chữa và khắc phục những lỗi sai đó trong các buổi học nói tiếp theo. PP sửa lỗi sai và phản hồi cho SV bằng cách tổng hợp từ nhiều SV, giúp tiết kiệm thời gian, đồng thời tránh việc nhắc nhở tập trung vào một số SV yếu trong lớp học, tạo ra tâm lý không thoải mái cho người học.

Theo Tran Quoc Thao (2020), Pham Hoa Hiep (2004), Nguyen Duc Chinh (2010) cần có sự thống nhất về chủ trương, mục tiêu giảng dạy KNGT giữa các cấp học, bậc học tạo thành một hệ thống thống nhất trong đào tạo tiếng Anh GT. Sự thống nhất về chủ trương, đồng thuận từ cấp lãnh đạo, đến GV giảng dạy và sự nỗ lực trong học tập của SV sẽ tạo được chất lượng tốt cho các lớp học KNGT. Bên cạnh đó, Hoang Van Van (2010) cho rằng để quá trình GD được thành công, bên cạnh việc đổi mới sáng tạo của GV, cũng cần có sự thay đổi trong định hướng, quản lý cho phù hợp với xu hướng GD năng động trong thời đại mới. Nhìn chung, các NC đều có chung đề xuất, cần có sự quản lý linh hoạt hơn từ các cấp lãnh đạo, tạo điều kiện tốt nhất và sự ủng hộ mạnh mẽ cho quá trình đổi mới trong giảng dạy KNGT để đáp ứng được nhu cầu học tập của SV và yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục ngày càng cao.

Nhìn chung, tất cả các PP giảng dạy được NC và đề xuất bởi các tác giả nước ngoài và trong nước là những gợi ý hữu ích cho GV trong quá trình GD tiếng Anh nói chung và KNGT tiếng Anh nói riêng. Các nghiên cứu được thực hiện trong những bối cảnh GD khác nhau, với nhiều đối tượng người học khác nhau, cho nên khi áp dụng, GV cần linh hoạt trong lựa chọn và kết hợp các PP giảng dạy phù hợp.

1.2.3. Ứng dụng công nghệ trong quá trình giảng dạy và rèn luyện kỹ năng giao tiếp cho sinh viên

Trong quá trình đào tạo nói chung và đào tạo NN nói riêng, công nghệ kỹ thuật đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của người học. Công nghệ thông tin, kỹ thuật mới là những công cụ cần thiết, không thể thiếu cho cả GV lẫn SV. Việc ứng dụng công nghệ thông tin, các phần mềm hỗ trợ GD và luyện tập cho SV trong học tập là một khuynh hướng tất yếu trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Có rất nhiều nhà NC, nhà giáo dục trên thế giới và tại Việt Nam dành nhiều sự quan tâm NC những ảnh hưởng tích cực của công nghệ thông tin, các phần mềm hỗ trợ cho quá trình giảng dạy NN và KNGT.

Một số nhà NC cho rằng một trong những lợi ích của việc sử dụng công nghệ là sự gia tăng động lực học tập cho người học, đặc biệt là học tập NN vì nhiều HĐ và trò chơi được đưa vào lớp học, giúp người học tích cực hơn (Lee, 2000; Galavis, 1998). Hơn thế nữa, những đổi mới của các công nghệ luôn hấp dẫn người học hoặc trải nghiệm của người học về những công nghệ đó trong lớp học có thể tăng cường sự tham gia và là động lực giúp người học trong việc hoàn thành nhiệm vụ học tập một cách hiệu quả hơn.

Sự ra đời của công nghệ và sự phát triển trong lĩnh vực giáo dục đã thúc đẩy sự chuyển dịch từ lấy GV làm trung tâm thành tiếp cận lấy người học làm trung tâm trong việc học và giảng dạy NN. Để đáp ứng nhu cầu của những người học bậc cao, GV cần phải thực hiện một vai trò khác, GV cần phải là người tổ chức, điều hành, chứ không phải là những GV truyền thống bị ràng buộc bởi phấn trắng, bảng đen và họ cần hỗ trợ và hướng dẫn SV học tập. Bên cạnh đó, việc kết hợp công nghệ trong lớp học cho phép người học tự đánh giá công việc của mình một cách có ý nghĩa, nhận thức rõ hơn về chất lượng công việc của họ và sẵn sàng chấp nhận phản hồi hơn. GV cũng có thể áp dụng công nghệ để đánh giá SV chính xác hơn và một cách khách quan, kết hợp với sự tự đánh giá của SV và đánh giá chéo giữa các SV với nhau. Điều này, góp phần phát triển tính tự chủ của SV được nhấn mạnh trong kỷ nguyên học tập ở thế kỷ 21.

Một lợi ích khác của việc sử dụng công nghệ là khuyến khích cộng tác và GT trong HĐ học tập. Theo Galavis (1998) công nghệ mới cho phép SV thu thập thông tin và tương tác với các tài nguyên như hình ảnh và video. Brul (2006) khẳng định rằng Internet không chỉ có thể đóng vai trò là một nguồn tham khảo mà còn là một phương tiện GT. Internet cho phép người dùng kết nối với thế giới bên ngoài lớp học và do đó tạo ra nhiều sự kết nối trong học tập và GT với các SV khác không chỉ trong lớp học, trong khoa, trường, mà còn từ nhiều trường khác, CĐ học tập khác.

Ngoài ra, áp dụng công nghệ trong làm giảm lo lắng cho GV và người học (Chapelle, 2001; Levy, 1997). Theo Ozerol (2019), Brul's (2006) đã chỉ ra rằng việc sử dụng máy tính trong lớp học NN mang đến sự đa dạng cho bầu không khí lớp học, phát triển ngôn ngữ cụ thể của người học, nâng cao KN và tăng tính chủ động của người học. Vì vậy, Bùi Hiền (1999) trong NC về PP hiện đại dạy-học NN đã nhấn mạnh, áp dụng công nghệ, mạng máy tính trong GD và nâng cao KNGT cho người học là việc làm cấp bách trong việc cải thiện chất lượng GD NN tại Việt Nam trong giai đoạn mới.

Nguyễn Văn Long (2016) trong NC “Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tại Việt Nam”, cho rằng hiện nay,

“mối quan tâm của các nhà NC và các nhà giáo dục không còn là có nên giới thiệu và ứng dụng CNTT vào quá trình đào tạo hay không, mà là làm thế nào để nâng cao hiệu quả HT của SV thông qua việc ứng dụng các thành tựu mới của CNTT”. Điều này chứng minh một thực tế là hành trình đưa các ứng dụng của công nghệ vào lớp học là xu thế mới, không thể quay ngược. Thêm vào đó, giúp SV tiếp cận và làm quen với các phương tiện hỗ trợ học tập này là cách hỗ trợ họ chuẩn bị hành trang trên bước đường hòa nhập vào thị trường lao động hiện đại. NC, tìm ra các giải pháp nhằm đưa các ứng dụng của mạng xã hội vào quá trình đào tạo NN, trong đó nhấn mạnh đến các đề xuất mang tính thực tiễn cao như: “xây dựng hệ thống e-Learning, quy trình soạn bài giảng, các phần mềm hỗ trợ dạy học, phần mềm thực tập và tương tác ảo; xây dựng các nguồn tài nguyên giáo dục và học liệu điện tử để chia sẻ dùng chung qua website của các trường ĐH hoặc của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tạo thêm các thư viện đề thi, thư viện sách giáo khoa điện tử...”. Một số NC cho thấy YouTube trên nền tảng Internet có thể cải thiện KNGT của SV rất hiệu quả. Watkins và Wilkins (2011) khẳng định rằng YouTube đã trở thành một trong những trang web phổ biến nhất trên thế giới. YouTube có thể được phát triển và sử dụng cả trong và ngoài lớp học để nâng cao KN hội thoại và phát âm của học viên. Hơn thế nữa, Jalaluddin (2016) khẳng định rằng các video trên YouTube có thể được sử dụng để làm cho SV nhận thức về các loại tiếng Anh được nói trên khắp thế giới và cung cấp cho họ với các tài liệu xác thực cho KN nói. Ngoài ra, Yunita (2015) chứng minh rằng sử dụng video YouTube có thể nâng cao KNGT của người học ở một số khía cạnh như tính lưu loát, từ vựng, phát âm.... Các cơ sở đào tạo NN hoặc chính các GV giảng dạy NN có thể tự tạo một kênh riêng dựa trên nền tảng YouTube để hỗ trợ cho quá trình GD, đồng thời cung cấp thêm các lời khuyên, hướng dẫn, bài nói mẫu.... cho SV có thể tự học, tự NC thêm bên ngoài lớp học. Bên cạnh đó, các tác giả Dương Thị Ngọc Anh, Mai Thị Thu Hân và Hoàng Thị Tuyết (2019) đã gợi ý dùng công cụ Google Form trong GD. Các tác giả đã chứng minh cũng như các công cụ web khác, Google Forms mang lại nhiều lợi ích trong GD như: “Tăng chất lượng dạy và học; dễ dàng truy cập vào một khối lượng lớn thông tin và kiến thức có sẵn, phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức; cho phép truy cập nhanh chóng và kịp thời vào thông tin trong thời gian rất ngắn; giảm một số chi phí giáo dục lớn; tạo ra hứng thú học tập cho người học; tăng cơ hội học tập mọi lúc mọi nơi cho người học; các nhà giáo dục có thể quản lý việc học tập của người học, đánh giá người học, thu thập thông tin và phản hồi người học kịp thời” (trang 235-239).

Hadi (2016) đã kết luận rằng điện thoại thông minh (smartphone) là một công cụ quan trọng trong GT, sự lên ngôi của điện thoại thông minh đang đóng một vai trò

không thể thiếu trong sinh hoạt hàng ngày. “Sử dụng điện thoại thông minh có thể tạo ra sự thay đổi đáng kể trong thực hành dạy và học. Đó là một cách hấp dẫn để kích thích SV cải thiện KN nói của họ. SV không phải ở lại lớp học hoặc ở phòng máy tính để lấy tài liệu nói hoặc GT với nhau. Hàng nghìn ứng dụng miễn phí trên điện thoại mà SV có thể tải xuống và thực hành khi rảnh rỗi. Việc sử dụng ứng dụng trên điện thoại thông minh giúp SV học tập một cách độc lập và GV đóng vai trò là người hướng dẫn và đánh giá quá trình học tập. Kết quả NC cho thấy rằng việc sử dụng các ứng dụng GT trên điện thoại thông minh đã rất thành công trong việc thúc đẩy SV cải thiện KN nói của họ. SV thừa nhận rằng các ứng dụng GT trên điện thoại thông minh rất thú vị khi được sử dụng và cân nhắc sử dụng nó trong lần luyện GT tiếp theo.

Nguyễn Thị Vân An và Lê Châu Kim Khánh (2020), từ thực tế GD và NC đã đề xuất “thử nghiệm ứng dụng phần mềm Audacity trong giảng dạy kỹ năng nghe, nói tại Trường Đại học Huế”. Nhóm tác giả đã phân tích và nhấn mạnh các điểm mạnh mà phần mềm giúp ích cho SV như: chức năng tạo vòng lặp của Audacity được ứng dụng để hỗ trợ HĐ luyện nghe, SV sẽ lựa chọn đoạn âm thanh muốn nghe và nghe đi nghe lại cho đến khi nghe được toàn bộ nội dung của đoạn âm thanh ấy. Bằng cách này, SV cũng có thể tùy chọn loại hình luyện nghe cá nhân mà bản thân yêu thích. Hơn thế nữa, phần mềm còn có thể “giúp SV rèn luyện KN nói, luyện phát âm, ghi âm bài phỏng vấn và tạo ra các bộ sưu tập podcast”. Vì vậy, phần mềm Audacity cũng được dùng làm công cụ ghi âm và sử dụng trong việc đánh giá KNGT của học viên, đặc biệt là quá trình tự luyện tập KNGT bên ngoài lớp học.

Trong công trình nghiên cứu “Mô hình phần mềm hỗ trợ sinh viên luyện tập kỹ năng nghe và nói tiếng Anh”, Phạm Ngọc Duy và Lý Thị Huyền Châu (2010) đã nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xây dựng phần mềm minh họa nhằm mục đích bước đầu đề xuất mô hình dùng công cụ phần mềm hỗ trợ người học tự luyện tập nâng cao KN nghe và nói tiếng Anh cho SV tại Trường Đại học Văn Lang Tp HCM. Theo các tác giả “để thực hành KN nghe, người học cần được nghe nhiều đoạn băng TA về một chủ đề nào đó; để thực hành KNGT, người học cần phải nói TA và được phản hồi những điểm đúng sai giúp ích cho việc tự điều chỉnh. Với nhận định này, nhóm tác giả đã tìm hiểu sự phát triển của các công nghệ, kỹ thuật liên quan đến tổng hợp và nhận dạng giọng nói TA hiện tại; từ đó đề xuất ứng dụng khai thác kỹ thuật nhằm phục vụ nhu cầu đặt ra.” Từ đó, hai công cụ “Tổng hợp giọng nói” và “Nhận dạng giọng nói” đã được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả HT KNGT của SV. Hai phần mềm trên, bước đầu tạo hứng thú cho SV trong việc tự RL và nâng cao KNGT dựa vào sự trợ giúp của công nghệ.

Tóm lại, những NC và đề xuất của các tác giả trong nước và nước ngoài trong lĩnh vực GD tiếng Anh khá phong phú, đa dạng và hữu ích. Đây là những tư liệu quý giá để các nhà nghiên cứu, GV giảng dạy tham khảo và áp dụng trong quá trình GD. Các đề xuất về ứng dụng khoa học kỹ thuật, internet, công nghệ mới trong GD tiếng Anh và KNGT tiếng Anh rất hữu ích, cần được nghiên cứu và áp dụng để gia tăng hiệu quả trong đào tạo tại các trường ĐH.

1.2.4. Vai trò của giảng viên, sinh viên và động lực học tập trong việc phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Tại Việt Nam có rất nhiều hội thảo về nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập tiếng Anh được tổ chức. Tại các hội thảo này, nhiều ý kiến cho rằng, GV đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng GD tiếng Anh nói chung và KNGT nói riêng. Washita Noriko và Mai Ngọc Khôi (2012), Lê Văn Canh (1999) có chung nhận định GV giảng dạy tiếng Anh tại Việt Nam thường đóng vai trò trọng tâm trong quá trình GD, họ luôn luôn cho rằng mình là một “chuyên gia trong quá trình GD”. Người học luôn luôn tuân theo các chỉ dẫn và lắng nghe những diễn giải của người GV trong quá trình học tập. Điều này cho thấy, GV đóng vai trò chủ động trong GD, SV đóng vai trò thụ động trong quá trình học tập. Tuy nhiên, cùng với việc phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, các thông tin và kiến thức khoa học có thể được tiếp nhận từ nhiều nguồn như sách báo, mạng Internet..... Cho nên, GV không còn là người duy nhất am hiểu và cung cấp kiến thức khoa học cho SV, SV có thể tự mình học hỏi, khám phá dựa vào sự hỗ trợ, hướng dẫn của GV thông qua tự học, tự nghiên cứu. Từ đó, vai trò của người GV cũng thay đổi, đặc biệt với xu hướng GD lấy người học làm trung tâm. Theo Harmer (2007), “nghệ thuật của một GV giỏi là khả năng thích ứng với nhiều vai trò khác nhau trong lớp học, tùy thuộc vào những gì SV đang học tập” (trang 25). Như vậy, ngày nay vai trò của một GV tiếng Anh không cố định là người cung cấp kiến thức cho SV, mà linh hoạt hơn với nhiều vai trò, phụ thuộc vào nội dung GD, mục tiêu bài học, HĐ học tập được tổ chức, và đối tượng SV. Theo Tudor (1993), Harmer (2015) các vai trò phổ biến của GV là: nhà tổ chức HĐ, người điều khiển lớp học, người giám sát và đánh giá lớp học, người biên soạn các tài liệu học tập, người trợ giúp quá trình học tập cho SV, người tham gia cùng trong các HĐ học tập của SV. Trong công trình nghiên cứu “Các nguyên tắc GD: tiếp cận tương tác trong GD ngôn ngữ”, Brown (2001) khẳng định rằng một yếu tố quan trọng giúp GV tiếng Anh thành công đó chính là KN tương tác với người học trong quá trình GD. “Tương tác là yếu tố cốt lõi của GT vì nó bao gồm sự hợp tác, lắng nghe, chia sẻ ý tưởng suy nghĩ và thông

tin” (trang 165). Khả năng tương tác cũng phù hợp với mục tiêu phát triển con người trong thời kỳ hiện đại luôn luôn phải năng động, sáng tạo, nhân văn và hợp tác.

Sở thích, nhu cầu và động lực học tập là một trong những yếu tố có ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình học tập và rèn luyện của người học. Willems (1987), Gardner (2001) cho rằng động lực học tập là một yếu tố trọng tâm trong việc xác định sự thành công trong việc học ngôn ngữ khác. Động cơ của người học quyết định kết quả và hiệu quả của HĐ giáo dục, vì học để làm bài kiểm tra khác với học để nhận thức vấn đề, khác với học để tự mình nâng cao KN và kiến thức. Trong NC của mình, Nguyễn Thanh Dân và Đoàn Văn Điều (2013), khẳng định “chúng ta có thể đánh giá khả năng thành công và mục đích cuộc sống của người học qua động lực học tập của họ trong khoảng thời gian học tập ở trong cơ sở giáo dục”. Chính vì vậy mà động lực học tập khác nhau sẽ làm cho người học có cách tiếp cận với hoạt động học tập khác nhau và làm cho khả năng của họ cũng sẽ khác nhau; tức là có sự khác biệt đáng kể về khả năng học tập của người có động lực học tập rõ ràng và người không rõ động lực học tập của mình. Theo Krashen (1999), Rickheit và Strohner (2008) nếu người học có động lực học tập đúng đắn thì họ sẽ chủ động hơn trong học tập; thi cử trung thực hơn, và quan tâm hơn đến KN học và tự học, trau dồi các KN cần thiết cho tương lai của họ. Nói cách khác, động lực học tập có vai trò quan trọng trong việc định hướng, kích thích hoạt động học tập của người học đặc biệt là với việc học tiếng Anh nói chung, và rèn luyện KNGT nói riêng.

Theo Dương Thị Kim Oanh (2008) động lực học tập “có thể bị tác động bởi những nhân tố chủ quan như niềm tin vào bản thân, hứng thú với nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, kiểm soát bản thân; những nhân tố khách quan như môi trường xã hội, môi trường học tập, gia đình, và bạn bè”. Tất cả các nhân tố này đều có tác động đáng kể đến quá trình hình thành động lực học tập của SV. Cùng quan điểm trên, Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiền và Nguyễn Thanh Lâm (2016) phân chia động lực học tập của SV gồm động lực bên ngoài (bao gồm yếu tố xã hội, gia đình, bạn bè, đặc điểm nhân khẩu) và động lực bên trong (bao gồm nhận thức bản thân, ý chí và quan điểm học tập), hai nhóm động lực này có tác động qua lại với nhau.

Có thể khẳng định rằng, động lực học tập đúng đắn và thái độ học tập tích cực tạo ra hai tác động tích cực: khuyến khích SV thu nhận nhiều kiến thức ngôn ngữ, cấu trúc câu...và đồng thời thúc đẩy SV sử dụng ngôn ngữ nhiều hơn để đạt được KN mong muốn. Vì vậy, tạo động lực cho SV trong quá trình học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh là một trong những cách thức cần thiết để thúc đẩy SV tham gia vào quá trình thực tập trong lớp và tự thực tập bên ngoài lớp học, vì nếu SV không có động cơ

học tập tốt thì sẽ rất khó để thay đổi bản thân và phát triển KN (Lê Hương Hoa, 2018). Theo tác giả Nguyễn Thị Diệu, Nguyễn Thị Lê Thủy (2019) tạo động lực học tập và rèn luyện KNGT “là mục tiêu chính của những người GD tiếng Anh”. Theo Byrne (1991), có ba giai đoạn thúc đẩy khả năng nói của SV gồm: giai đoạn trình bày, giai đoạn thực hành, và giai đoạn sản sinh ngôn ngữ. Ở mỗi giai đoạn khác nhau người GV cần có những PP thúc đẩy SV khác nhau một cách phù hợp, để giúp SV tham gia năng động vào quá trình học tập và rèn luyện.

Nhiều giải pháp để tạo động lực cho SV trong học tập nói chung, và học tiếng Anh GT nói riêng đã được đề xuất. Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014) cho rằng “chương trình đào tạo, tài liệu học tập và năng lực GV, sự tương thích của ngành học và sức hấp dẫn của ngành học, cơ sở vật chất của trường học, mối quan hệ giữa KN và kiến thức trường lớp với việc làm thực tế” là những yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến động lực học tập của SV. Theo các tác giả Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiền và Nguyễn Thanh Lâm (2016), cơ sở vật chất phục vụ tốt cho nhu cầu học tập của người học có ảnh hưởng đến động lực học tập của họ, do đó việc tăng số lượng và nâng cao chất lượng các trang thiết bị cơ sở vật chất hiện đại cần được các lãnh đạo của các cơ sở giáo dục quan tâm. Ngoài ra, Đỗ Thị Huyền và Nguyễn Thị Thanh Bằng (2020) đã đề xuất các yếu tố liên quan đến GV cũng tạo động lực tốt cho SV trong học tập tiếng Anh như: sự nhiệt tình của GV; sự trợ giúp và đáp ứng những nhu cầu học tập rèn luyện của SV thông qua việc trợ giúp, sửa chữa lỗi sai, cung cấp từ vựng, cấu trúc của GV; các HĐ ngôn ngữ hữu ích của GV trong các giờ học đóng vai trò quan trọng trong việc tạo cho người động lực rèn luyện NN. Theo các tác giả, “dạy học NN theo PP đổi mới lấy người học làm trung tâm thì trong lớp GV là người cộng tác giúp đỡ trong các HĐ học tập”, SV là chủ thể của quá trình học tập và rèn luyện. “Vì vậy, trong quá trình giảng dạy GV nên sử dụng nhiều PP tích cực chứ không nên sử dụng PP truyền thống lấy GV làm trung tâm, GV nên tổ chức các trò chơi trong lớp học, thảo luận theo cặp, nhóm, đóng kịch để SV có cơ hội GT cùng bạn bè, từ đó tạo sự tự tin trong GT ngôn ngữ thứ hai. Đồng thời, với các trò chơi, buổi thảo luận nhóm, thuyết trình GV nên tạo môi trường học cạnh tranh bằng hệ thống cho điểm và trao phần thưởng rõ ràng” (trang 95). Harmer (1998) tin rằng những HĐ GT hiệu quả được tổ chức trong lớp học không chỉ giúp SV rèn luyện KNGT, mà còn tạo động lực và hứng thú cho SV.

1.3. Nghiên cứu về học tập phục vụ cộng đồng và áp dụng học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên

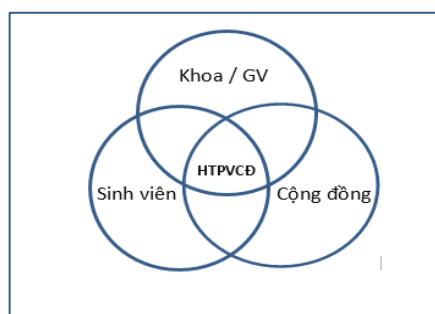
1.3.1. Khái niệm, đặc điểm

HTPVCD là một tiếp cận mới, mang tính thực tiễn, được phát triển ở Hoa Kỳ vào đầu những năm 1990, là sự kết hợp giữa quá trình học tập trong nhà trường với những trải nghiệm của người học khi tham gia các HĐ thực tiễn, giúp ích cho CD. Khi tham gia các dự án, các HĐ này, người học có cơ hội suy ngẫm và áp dụng những kiến thức, KN được học vào những công việc thực tế, từ những trải nghiệm đó, chính họ sẽ hình thành và phát triển thêm những KN cần thiết cho nghề nghiệp và cuộc sống tương lai.

Mikolchak (2006) khẳng định rằng “HTPVCD tương thích với nhiều cải cách trường học và giáo dục trong tương lai”, bởi vì đó là cách để đạt được cả mục tiêu học thuật và xã hội của giáo dục, làm cho giáo dục đến gần với CD và xã hội, thoát ra khỏi những lý thuyết bó buộc trong nhà trường thiếu sự kiểm chứng và áp dụng thực tế.

Nhiều học giả trên thế giới bày tỏ nhiều khái niệm khác nhau về HTPVCD, nhìn chung các nhà nghiên cứu đều đồng quan điểm rằng HTPVCD là một chiến lược GD và HT mới mẻ, tích hợp những HĐ có ý nghĩa cho CD vào quá trình GD và HT (Jacoby và cộng sự, 1996; Dogan, 2013). Theo Conway, Amel và Gerwien (2009) HTPVCD là “cách tiếp cận mới trong dạy và học trong bối cảnh xã hội hiện đại”, tạo cơ hội để người học “áp dụng những khái niệm, kiến thức, KN vào những HĐ, tình huống thực tế xã hội, giúp hiện thực hóa kiến thức đã học, đồng thời củng cố thêm từ nền tảng thực tế xã hội”, làm phong phú kinh nghiệm HT; nâng cao trách nhiệm công dân; và củng cố tinh thần CD” (Novak, Murray và Scheuermann, 2009; Jacoby, 1996).

Ba nhân tố quan trọng được các nhà NC quan tâm, phân tích để đi đến các định nghĩa đó là khoa đào tạo và GV; SV và CD (hình 1.1). Từ đó, ba đặc điểm nổi bật của HTPVCD được nhấn mạnh:



Hình 1.1. Các nhân tố chính của HTPVCD. “*Learning through critical reflection: A tutorial for service-learning students*” Ash and Clayton, 2009.

(1) HTPVCD được hiểu là một HĐ bên ngoài lớp học, là một trải nghiệm liên quan đến mối quan hệ tương hỗ đáp ứng nhu cầu của cả người học lẫn CD mà người học hướng đến, trong đó có sự định hướng, trợ giúp từ khoa hoặc trường và GV. Người tham gia được khuyến khích tích cực, chủ động tham gia các hoạt động PVCĐ

để củng cố nội dung kiến thức đã học, rèn luyện nâng cao KN của cá nhân (Christine, Peter, Vicki & Associates, 2005).

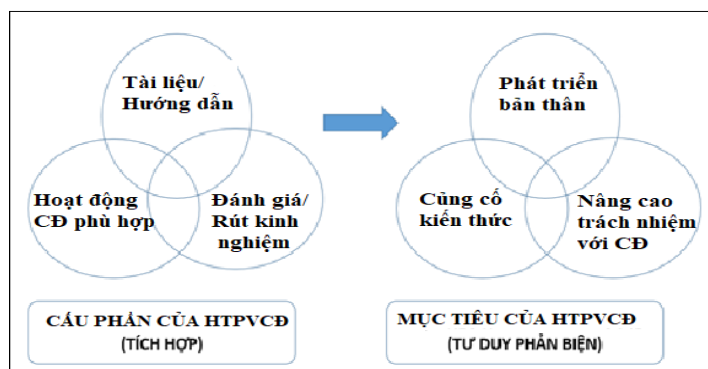
(2) Nội dung học thuật được tích hợp vào các HĐ trải nghiệm có ích cho CĐ lẫn người tham gia, sự kết hợp hài hòa giữa khối lượng kiến thức môn học và các HĐ có ích phục vụ CĐ giúp SV có cơ hội ứng dụng kiến thức đã học, rèn luyện nâng cao các KN cần thiết. HTPVCĐ trái ngược hoàn toàn với PP sư phạm, lớp học truyền thống, kiến thức được chuyển tải thụ động từ GV đến người học trong từng buổi học, khi tham gia các dự án PVCĐ, SV sẽ học từ kinh nghiệm, từ thực tế (Bringle và Hatcher, 1995; Novak, Murray và Scheuermann, 2009).

(3) Colby, Ehrlich, Beaumont, và Stephens (2003) khẳng định rằng HTPVCĐ là hoạt động sư phạm kết nối lý thuyết và thực hành, trường học và CĐ, nhận thức và trách nhiệm. HTPVCĐ giúp SV lĩnh hội đầy đủ những giá trị học thuật và gia tăng giá trị, trách nhiệm, công dân với CĐ. HTPVCĐ đem lại nhiều giá trị nhân văn, giáo dục tinh thần trách nhiệm với CĐ xung quanh, đồng thời phát triển kiến thức, KN và nhân cách tốt cho SV.

1.3.2. Lợi ích của học tập phục vụ cộng đồng

Theo Bringle và Hatcher (1995) HTPVCĐ thường được kết hợp vào một khóa học hoặc một chuỗi các khóa học thông qua một dự án có cả mục tiêu HT và HĐ giúp ích cho CĐ. Dự án này được thiết kế thông qua sự hợp tác giữa khoa hoặc trường và các đối tác CĐ rộng lớn hoặc một CĐ học tập gần gũi với người học, ví dụ các tổ chức phi chính phủ hoặc một CĐ địa phương, một nhóm các học sinh, SV... Dự án sẽ yêu cầu SV áp dụng nội dung môn học hoặc khóa học vào các hoạt động PVCĐ. Điều này mang đến cho SV những cơ hội trải nghiệm để học trong bối cảnh thế giới thực và phát triển các KN gắn kết CĐ, đồng thời tạo cơ hội cho các đối tác CĐ giải quyết nhu cầu thiết yếu. Thực tế cho thấy khi được áp dụng tốt, dạy học thông qua HTPVCĐ đem lại nhiều lợi ích cho SV, Khoa, CĐ và các trường ĐH, giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả của quá trình đào tạo, thúc đẩy sự đổi mới, sáng tạo trong GD và HT (Hargreaves, 2002, tr.73).

Theo Christine (2005), Astin và Sax (1998), Eyle và Giles (1999), Markus, Howard và King (1993), Ash và Clayton (2009) sau khi phân tích các yếu tố liên quan giữa HTPVCĐ và kết quả của SV, HTPVCĐ được chứng minh là giúp cải thiện mạnh mẽ hiệu quả học tập cá nhân, trách nhiệm với CĐ và xã hội, củng cố thêm các KN cần thiết như: KN tư duy phản biện, KN làm việc nhóm, KN mềm..... (Hình 1.2).



Hình 1.2. Các cấu phần của HTPVCĐ. (Ash và Clayton, 2009)

Trong báo cáo “Các HĐ hợp tác phục vụ CĐ và đề xuất các khóa học PVCĐ ở một trường ĐH ở vùng đồng bằng sông Cửu Long”, các tác giả Huỳnh Thanh Tiên, Võ Thị Kim Hoàng và Huỳnh Thanh Việt (2018) đã khẳng định: “Nhiều SV Trường ĐH An Giang tham gia vào dự án HTPVCĐ cho rằng SV đã thực sự thay đổi quan điểm về PVCĐ. Chính các HĐ này giúp SV phát triển bản thân, và củng cố thêm tình bạn với các SV Hong Kong”. Bài báo kết luận: HTPVCĐ giúp PT năng lực của SV, rèn luyện KN mềm cần thiết cho học tập và công việc trong tương lai. Đồng thời, thông qua những đóng góp cho CĐ, SV thúc đẩy thêm mối quan hệ giữa SV, nhà trường và CĐ. Hơn thế nữa, HTPVCĐ chẳng những giúp SV áp dụng những kiến thức, KN được học trong trường ĐH để giải quyết những vấn đề thực tiễn; mà còn giúp phát triển nhân cách SV một cách toàn diện về Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí và Tín.

Từ các NC trên thế giới và tại Việt Nam, có thể khẳng định rằng HTPVCĐ đem lại nhiều lợi ích cho SV tham gia, khoa và nhà trường, và CĐ. Có thể tổng hợp các lợi ích của HTPVCĐ thành ba nhóm như sau:

Thứ nhất, lợi ích cho sinh viên: (1) Nâng cao các mục tiêu HT; (2) Có trách nhiệm với cá nhân và công việc nhiều hơn; (3) Có trách nhiệm xã hội, với CĐ; (4) Phát triển cơ hội nghề nghiệp cho tương lai

Thứ hai, lợi ích cho khoa và nhà trường: (1) Nâng cao chất lượng HT của SV, từ đó củng cố hơn vị thế và uy tín của khoa, nhà trường, với SV và với xã hội; (2) Hình thành cách thức mới cho NC và ứng dụng thông qua các mối quan hệ mới giữa khoa, nhà trường và CĐ; (3) Tạo cơ hội kết nối với các khoa, các trường cùng tham gia HT trong CĐ ở các ngành khác hoặc các trường khác, tạo mối liên kết hợp tác rộng rãi trong học thuật và nghiên cứu khoa học; (4) Thúc đẩy mạnh mẽ hơn công tác NC và ứng dụng của khoa, nhà trường đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội và CĐ; (5) Thúc đẩy khoa, nhà trường đổi mới trong quản lý và GD, sáng tạo hơn trong thiết kế chương trình GD theo hướng thực tiễn, đáp ứng các yêu cầu của thị trường lao động và có ích cho CĐ hơn; (6) Nâng cao chất lượng GD và cải thiện tỷ lệ SV tốt nghiệp, cũng

như tìm được việc làm phù hợp với ngành học sau khi tốt nghiệp; (7) Tăng cường mối quan hệ với CĐ.

Thứ ba, lợi ích cho cộng đồng: (1) Làm hài lòng CĐ, đáp ứng những yêu cầu và giải quyết được những vấn đề CĐ đang cần và đặt ra; (2) Đào tạo được nguồn nhân lực có giá trị thực tiễn cao để đạt được các mục tiêu CĐ, các yêu cầu của xã hội; (3) Có được nguồn năng lượng, sự nhiệt huyết và các góc nhìn mới để áp dụng cho công việc của CĐ. (4) củng cố mối quan hệ CĐ và các trường ĐH, mở ra triển vọng trong hợp tác đào tạo và ứng dụng khoa học kỹ thuật.

1.3.3. Phương pháp, hình thức tổ chức của học tập phục vụ cộng đồng

Các tác giả Jones (1997), Crawley, Malmqvist và Brodeur (2007) khẳng định các hoạt động HTPVCĐ là quá trình học tập của SV qua các HĐ mang tính thực tế, có tính thực hành và vận dụng cao, như các đồ án thiết kế - triển khai, các tình huống nghiên cứu, các HĐ giúp ích cho CĐ, các HĐ phục vụ CĐ.... Từ đó SV đúc kết lại những kinh nghiệm quý giá, làm sáng tỏ hơn cho các lý thuyết được học trong nhà trường. SV sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các HĐ có liên quan đến dự án. Để thực hiện được, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó báo cáo lại kiến thức, kết quả NC với ngôn ngữ sử dụng là tiếng Anh, kết hợp với các phương tiện hỗ trợ như tranh ảnh, thiết bị nghe nhìn...

Bransford và Stein (1993), Jacoby (1996) cho rằng HTPVCĐ chú trọng tới những HĐ học có tính chất lâu dài và liên ngành và thường gắn với những vấn đề nảy sinh từ đời sống hiện tại của CĐ, đồng thời giúp SV đạt được nhiều KN như: KN lập kế hoạch; KN thiết kế - triển khai; KN giao tiếp; KN thuyết trình...

HTPVCĐ đã được áp dụng tại nhiều trường ĐH trên khắp thế giới. Đến nay tại Hoa Kỳ đã hơn 1.000 trường ĐH áp dụng cho SV của mình. HTPVCĐ được xem là một chiến lược phát triển bền vững của các trường ĐH tại Hoa Kỳ và đang dần dần ảnh hưởng sang các trường ĐH khác tại châu Á. HTPVCĐ là sự phối hợp làm việc, hợp tác trên cơ sở các mối quan hệ của 4 thành phần tham gia là: nhà quản lý trường học hoặc khoa (Administrator), GV, cộng đồng (Community Partner) và SV (Student). Ưu điểm của HTPVCĐ là giúp người học làm phong phú kiến thức của mình từ lý thuyết đến thực tế và ngược lại (bring books to life and life to books), quá trình học này thông qua trải nghiệm nên người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các KN mềm như KN tư duy suy xét, KN phản biện (critical thinking), KN làm việc nhóm, KNGT, KN thuyết trình và các KN sống. Hơn thế nữa, HTPVCĐ có thể giúp đạt được chuẩn đầu ra theo đề cương môn học hoặc khóa học

nghĩa: vai trò và trách nhiệm đối với xã hội; nhận biết được bối cảnh các tổ chức xã hội; ham tìm hiểu và học tập suốt đời.

Trần Thị Bích Hòa (2019) với công trình NC “Xu hướng áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng trong giáo dục đại học, cao đẳng hiện nay và khả năng triển khai tại một số trường khu vực miền Trung Tây Nguyên” đã phân tích ba cách thức áp dụng có thể triển khai hiệu quả HTPVCD như sau: (1) HTPVCD có thể được xây dựng thành một môn học cụ thể trong chương trình đào tạo; (2) HTPVCD có thể tổ chức như một chương trình ngoại khóa có tính chất bắt buộc; (3) HTPVCD có thể được lồng ghép vào từng môn học cụ thể, đặc biệt là các môn học có thời lượng thực hành tương đối nhiều. Sau khi thử nghiệm cách thứ hai và ba trong NC, tác giả cho rằng các trường cũng nên áp dụng HTPVCD như một môn học cụ thể để quá trình đào tạo có chiều sâu hơn.

Huỳnh Thanh Tiến, Võ Thị Kim Hoàng và Huỳnh Thanh Việt (2018) nghiên cứu HTPVCD tại Trường ĐH An Giang trong nhiều năm. Ngoài SV của trường, hằng năm còn có sự tham gia của khoảng 30 SV đến từ trường ĐH Hồng Kông trong khuôn khổ hợp tác giữa hai trường. Các nhóm SV của hai trường đã tổ chức nhiều HĐ PVCĐ như: hướng dẫn học tập NN cho trẻ em, hướng dẫn người dân trong CD cập nhật các kiến thức về sức khỏe, dinh dưỡng, tầm quan trọng của tập thể dục thể thao....Các HĐ đã thiết thực giúp ích cho CD, và “để lại trong lòng người dân những tình cảm đẹp”. Như vậy, các hoạt động CD này chẳng những giúp ích cho CD, tăng cường những trải nghiệm cho SV, mà còn đem hình ảnh tốt đẹp của nhà trường đến với CD. Thông qua thực tế NC, các tác giả đề xuất mô hình kết hợp giữa các khoa liên ngành để có thể PVCĐ hiệu hơn.

- Nhóm 1: Tích hợp tiếng Anh, khoa học tự nhiên và môi trường
- Nhóm 2: Tích hợp tiếng Anh, kinh doanh và khoa học nông nghiệp
- Nhóm 3: Tích hợp tiếng Anh, CNTT, kinh doanh và nghệ thuật
- Nhóm 4: Tích hợp tiếng Anh, văn hóa, du lịch, và môi trường.

Trong công trình nghiên cứu “HTPVCD trong môi trường giáo dục”, các tác giả Nguyễn Thị Huyền, Phan Nguyễn Ái Nhi và Lê Mỹ Loan Phụng (2013) đã cho rằng đây là một hình thức giáo dục mới, nên được áp dụng rộng rãi ở các trường ĐH Việt Nam, SV có cơ hội trải nghiệm những kiến thức và KN đã học vào thực tế, biến những lý thuyết khô khan từ nhà trường thành những dự án có ích cho CD.

Trương Viện và Huỳnh Thanh Bình (2020) NC tích hợp HTPVCD vào chương trình GD đại học qua điều tra nhận thức của GV và SV về HTPVCD, tìm hiểu những

trải nghiệm của SV thông qua một học phần có tích hợp HTPVCĐ tại một trường ĐH miền Trung Việt Nam. Kết quả cho thấy “GV và SV đều có sự ủng hộ mạnh mẽ đối với HTPVCĐ. Tuy vậy, GV, nhất là GV có kinh nghiệm, tỏ thái độ tích cực hơn SV ở năm khóa cạnh nghiên cứu, đó là nhận thức về HTPVCĐ của GV và SV, vai trò của nhà trường, lợi ích đối với SV và GV, và tính khả thi của việc tích hợp HTPVCĐ vào chương trình GD. Các kết quả cũng cho thấy HTPVCĐ là một công cụ giúp SV phát triển nghề nghiệp, bản thân và học thuật.

Từ kết quả của các NC, Truong Vien, Bui Hung Phu và Truong Thi Tu Liem (2020), Trương Bạch Lê, Đặng Thị Cẩm Tú, và Hồ Thị Thùy Trang (2017), Trương Viện và Huỳnh Thanh Bình (2020) cho rằng HTPVCĐ vẫn còn khá mới mẻ với GV và SV; nên để triển khai một cách sâu rộng, hiệu quả và bền vững, các giải pháp tích hợp HTPVCĐ vào chương trình GD phù hợp với bối cảnh NC được nêu ra:

- + Một là: HTPVCĐ cần được giới thiệu rộng rãi đến mọi thành viên trong nhà trường thông qua các khóa học hay hội thảo. “Nếu cán bộ quản lý nhà trường, GV và SV có thái độ tích cực đối với HTPVCĐ, thì việc tích hợp HTPVCĐ vào chương trình giảng dạy ĐH chỉ là vấn đề tổ chức và thời gian.”

- + Hai là: Cần xem HTPVCĐ như là một quan điểm sư phạm có thể được vận dụng vào chương trình GD. “Các khóa học có tích hợp HTPVCĐ sẽ thành công nếu chúng được tiến hành một cách có tổ chức thông qua các bước từ nhận thức và vận dụng HTPVCĐ trong chương trình GD, mô tả chương trình, theo dõi, cho đến viết các bài trải nghiệm và khâu đánh giá.”

- + Ba là: HTPVCĐ cần được tổ chức một cách khoa học và thống nhất, bao gồm các bước cơ bản sau: (1) Lập các dự án HTPVCĐ thông qua tìm hiểu nhu cầu, (2) tìm ra những địa điểm HTPVCĐ, (3) sắp xếp thời gian cho các hoạt động HTPVCĐ, (4) cần có sự phối kết hợp của nhà trường, GV và SV tham gia dự án. Cần có sự hợp tác làm việc giữa bộ phận quản lý nhà trường và các khoa để các dự án HTPVCĐ hay khóa học có tích hợp HTPVCĐ được thiết kế và thực hiện hiệu quả và thường xuyên qua các học kỳ.”

Lê Văn Hảo và Đinh Đồng Lương (2019) trong công trình NC “Hoạt động PVCĐ của trường ĐH theo yêu cầu kiểm định chất lượng: Thực trạng và mô hình, giải pháp phát triển” cho rằng HTPVCĐ đang “ngày càng trở nên quan trọng và dần được coi là nhiệm vụ quan trọng với các trường ĐH”. Tùy thuộc vào quan điểm và tính chất của trường ĐH lẫn CĐ liên quan, mỗi trường có thể quan tâm đến các hoạt động PVCĐ không hoàn toàn như nhau và ở các quy mô khác nhau. Tuy nhiên, để hoạt

động PVCD thực sự là một trong nhiệm vụ chính với các trường ĐH Việt Nam trong bối cảnh hiện nay, các tác giả đã đề xuất bốn nhóm giải pháp như sau:

- + Xây dựng mới hoặc cập nhật triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển nhà trường có hàm chứa nội hàm của hoạt động HTPVCD
- + Có kế hoạch cụ thể hàng năm về PVCD và được triển khai đánh giá.
- + Xây dựng chính sách, đề án cho hoạt động PVCD nhằm hỗ trợ và cụ thể hóa các hoạt động PVCD của nhà trường.
- + Tổ chức bộ máy nhà trường nên có một đơn vị chịu trách nhiệm chính liên quan đến PVCD để xây dựng, tổ chức triển khai, đánh giá và cải tiến các HĐ này.

Bên cạnh đó, Nugroho và Sucahyo (2013), Yudiono (2013) nghiên cứu HTPVCD tại các trường ĐH ở Indonesia đã tổng kết có 2 loại hoạt động PVCD được tổ chức. Loại thứ 1 các dự án được tổ chức bởi trường ĐH, khoa hoặc các tổ chức xã hội, để tham gia SV luôn được tuyển chọn rất kỹ lưỡng với nhiều tiêu chí như sức khỏe, kiến thức, kết quả học tập... Loại thứ 2 là các HĐ được tích hợp sẵn trong các môn học, SV không cần qua tiến trình lựa chọn, sàng lọc, tất cả SV đều có cơ hội tham gia để nâng cao kiến thức và RL KN của mình.

Lê Văn Hảo và Đinh Đồng Lương (2019), Trần Thị Bích Hòa (2019) nhận định rằng các trường ĐH tại Việt Nam đã và đang bắt đầu áp dụng HTPVCD vào nhiều môn học, nhiều khoa chuyên ngành ngày càng rộng rãi hơn. Tuy nhiên, các hoạt động HTPVCD mới chỉ mang tính riêng lẻ, chưa được xây dựng thành một hệ thống thống nhất và có tính chất bền vững lâu dài. Các hoạt động HTPVCD tại Việt Nam đã và đang được tổ chức như là một chương trình ngoại khóa, tình nguyện; hoặc được lồng ghép vào một môn học cụ thể, các hoạt động phổ biến như:

- + Tình nguyện giúp đỡ CD (Chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh...)
- + Mở các khóa học ngắn cho một CD nhỏ (khóa Tiếng Anh cho trẻ em, công nhân, SV....được thực hiện tại ĐH An Giang)
- + Thành lập các câu lạc bộ (câu lạc bộ tiếng Anh cho SV, câu lạc bộ tìm hiểu Pháp luật....)
- + Hợp tác với CD địa phương, doanh nghiệp (hợp tác với các nhà chuyên môn, các nhà khoa học và CD...để chia sẻ kinh nghiệm, kiến thức trong các lĩnh vực cần thiết cho CD, để sáng tạo ra các máy móc phục vụ CD, được thực hiện tại Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng)
- + Giao lưu, thuyết trình, tuyên truyền (các dự án tuyên truyền môi trường, bảo vệ sức khỏe, bảo vệ rừng, các cuộc thi trong CD SV....được tổ chức tại các trường THPT, các trường ĐH...)

Ahmat, Sharom và Abdullah, Akhir (1999), Yusop (2022) khi nghiên cứu về HTPVCD tại Malaysia đã đề xuất nhiều hình thức tổ chức như: (1) Dạy NN và các KN cho trẻ em, các SV và người lớn; (2) Tổ chức các khóa học NN, tin học, KN mềm cho trẻ em, hoặc các buổi tham vấn cho trẻ em gặp vấn đề về tâm lý, học tập; (3) Tổ chức các dự án sưu tập lịch sử, bảo vệ các công trình lịch sử trong thành phố; (4) Tổ chức các dự án bảo vệ môi trường, khôi phục hệ sinh thái; (5) Tổ chức các buổi tuyên truyền phòng cháy chữa cháy, tuyên truyền về sức khỏe; (6) Tổ chức các buổi trò chuyện, các diễn đàn về các vấn đề xã hội quan tâm như giáo dục, nghề nghiệp, hướng nghiệp, hôn nhân; (7) Viết các cảm nang hướng dẫn có ích cho CD, hoặc dịch thuật các tài liệu có ích cho CD từ các ngôn ngữ nước ngoài sang tiếng Malaysia.

Tất cả các hình thức tổ chức trên đều có mục đích giúp SV rèn luyện, nâng cao một số kiến thức, KN nhất định như: KN làm việc nhóm, KN thuyết trình, KN nghiên cứu, KN tư duy phản biện, KN giải quyết vấn đề, KNGT... Tất cả các hình thức PVCĐ này, bước đầu giúp SV đến gần hơn CD hơn, áp dụng những kiến thức và KN đã có giúp ích cho CD và xã hội. Đồng thời, thông qua các HĐ giúp ích cho CD, SV được trải nghiệm thực tế, được thực tập và củng cố thêm kiến thức và KN sẵn có. Từ đó SV sẽ nắm chắc hơn lý thuyết được học trong trường học, biết cách áp dụng để giải quyết và xử lý vấn đề trong đời sống thực.

1.3.4. Ứng dụng học tập phục vụ cộng đồng trong các ngành học, môn học cụ thể

Theo Gitlow và Flecky (2005); MOE (2019); Ahmat, Sharom và Abdullah, Mohd Akhir (1999); Nugroho và Sucahyo (2013); Xing và Ma (2010) nhiều nước trên thế giới như Indonesia, Malaysia, Thái Lan, Singapore, Mỹ... HTPVCD đã và đang được áp dụng trong nhiều lĩnh vực và ngành học khác nhau rất đa dạng như trong nông nghiệp, y khoa, kiến trúc và thiết kế, giáo dục, công nghệ, môi trường... và HTPVCD đã đem lại nhiều lợi ích cho trường ĐH, Khoa, SV và CD mà dự án hoặc các hoạt động PVCĐ hướng đến.

Đặng Hoàng Vũ (2019) sau khi nghiên cứu HTPVCD ở các nước tiên tiến trên thế giới cũng như phương pháp HTPVCD trong lĩnh vực kiến trúc tại các trường ĐH tại Hoa Kỳ, Anh, Úc... đã kết luận như sau: “Thực tế đào tạo các ngành kiến trúc và quy hoạch hiện nay ở Việt Nam vẫn chủ yếu tập trung vào lý thuyết và các bài giảng trên lớp. SV ít có cơ hội trải nghiệm, hay làm việc trên thực tế theo như các mô hình của các nước. Chính vì thế, kiến thức thực tế về kinh tế văn hóa xã hội, KN thực tế và KN làm việc của SV vẫn còn hạn chế”. Việc dạy và học ngành kiến trúc và quy hoạch tại nhiều nước đã có nhiều thay đổi theo hướng PVCĐ, mang lại lợi ích không chỉ cho SV mà còn lợi ích cho CD và cho sự phát triển bền vững lâu dài của đất nước. Ứng

dụng PVCD trong đào tạo kiến trúc sẽ giúp cho CD và các bên liên quan hiểu thêm giá trị của văn hóa, truyền thống, lịch sử và kiến trúc của từng địa phương.

Bài báo “Học tập phục vụ cộng đồng: yêu cầu đổi mới giảng dạy chuyên ngành thư viện, thông tin” tác giả Bùi Hà Phương (2015) kết luận: “với mỗi môn học khác nhau của từng GV có PP giảng dạy khác nhau, việc áp dụng hoạt động HTPVCD dựa trên tính chất tự nguyện với sự cam kết của từng GV trong môn học mà họ đảm trách. Đây có thể được xem là cách tiếp cận mới trong GD có nhiều ưu điểm nổi bật, đáng được vận dụng và triển khai cho nhiều môn học trong chương trình đào tạo ngành thư viện, thông tin nói riêng và trong đào tạo ĐH nói chung. Vì vậy, GV có thể xây dựng kế hoạch, áp dụng các bước thực hiện và các mô hình phù hợp, nhằm đảm bảo hoạt động GD, học tập đạt hiệu quả thực sự, đề hướng đến mục tiêu học tập và PVCD được đưa vào trong chương trình đào tạo ngành thư viện, thông tin”. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề xuất các mô hình áp dụng rất hữu ích như: Mô hình dự án, mô hình sản phẩm, mô hình thuyết trình và mô hình tổ chức sự kiện.

Trong bài báo “Áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng tại bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng” tác giả Lê Thị Kim Anh (2017) đã áp dụng HTPVCD đối với học phần “Các tôn giáo phương Đông nhằm giúp cho SV nắm 4 hướng đến các lợi ích của HTPVCD thông qua việc tham gia HĐ hỗ trợ Bảo tàng Điêu khắc Chăm Đà Nẵng trong việc truyền thông và giới thiệu văn hóa Chăm-Pa đến với các học sinh phổ thông trung học tại CD. Kết quả thực nghiệm có được là cơ sở quan trọng để tác giả đề ra mô hình gắn kết giáo dục ĐH với định hướng phát triển của các CD văn hóa tại địa phương.

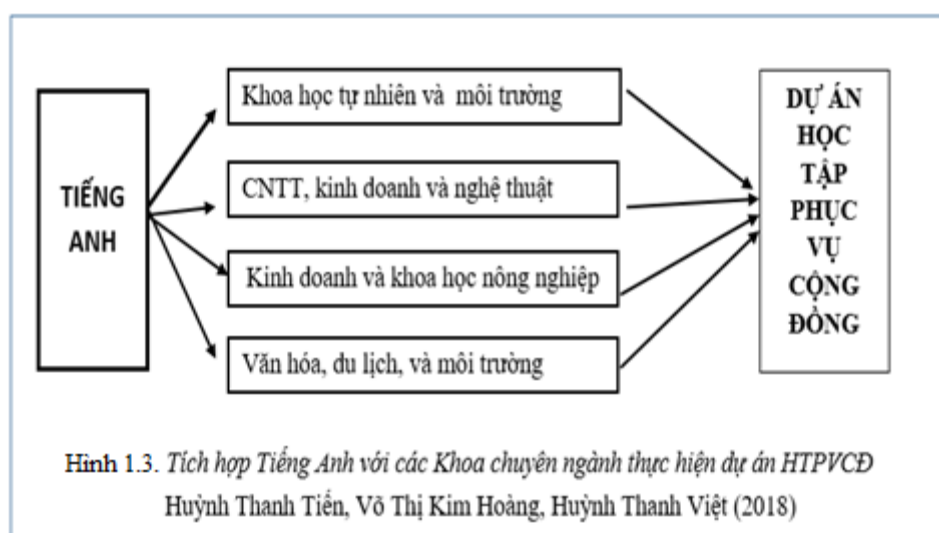
Như vậy, HTPVCD có thể được ứng dụng trong giảng dạy nhiều môn học, ngành học khác nhau, nhằm giúp SV chủ động hơn trong học tập, ứng dụng kiến thức được học vào các hoạt động thực tế, để từ đó củng cố kiến thức được học, rèn luyện các KN mềm và tích lũy thêm nhiều kiến thức xã hội có ích cho công việc và học tập.

1.3.5. Áp dụng học tập phục vụ cộng đồng để nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên

Trên thế giới, HTPVCD được xem là một tiếp cận mới trong giảng dạy và học tập tích cực, hiệu quả đã được nghiên cứu và áp dụng trong hệ thống giáo dục của nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ, Úc, Hà Lan, Canada... Ở Việt Nam hiện nay, một số trường ĐH cũng đang tiến hành áp dụng HTPVCD vào GD và HT một cách hiệu quả và đạt chất lượng nhất định như Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng, Trường ĐH Khoa học Tự nhiên, ĐHQG-HCM, Trường ĐH Hoa Sen, Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH An Giang, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM...

Tuy mỗi trường, mỗi khoa có cách áp dụng khác nhau, nhưng bước đầu, các hoạt động HTPVCĐ đã và đang đem lại nhiều chuyển biến tích cực trong việc dạy và học, giúp SV trải nghiệm thực tế và ứng dụng những kiến thức lý luận được học vào giải quyết những vấn đề thực tế tại CĐ. Những kết quả tích cực đó được đúc kết trong những kết quả NC của các nhà nghiên cứu, các nhà giáo dục trong cả nước, là nguồn tham khảo đáng tin cậy cho các NC tiếp theo, và là niềm khích lệ lớn lao cho các GV trong việc ứng dụng HTPVCĐ trong GD và PT năng lực cho người học.

Nghiên cứu “Các hoạt động hợp tác phục vụ cộng đồng và đề xuất các khóa học phục vụ cộng đồng ở một trường ĐH ở vùng đồng bằng sông Cửu Long” (2018), của các tác giả Huỳnh Thanh Tiến, Võ Thị Kim Hoàng và Huỳnh Thanh Việt đã đề xuất tích hợp một số các chuyên ngành liên quan thành từng nhóm để tiến hành các dự án HTPVCĐ được hiệu quả (Hình 1.3).



Thông qua sự kết hợp này, SV áp dụng kiến thức và KN tiếng Anh để thực hiện các poster tuyên truyền kiến thức đến CĐ như kiến thức bảo vệ môi trường, kiến thức khoa học...; tổ chức các buổi thảo luận bằng tiếng Anh về khoa học, du lịch, văn hóa..., tổ chức các lớp học tiếng Anh lồng ghép các chủ đề gần gũi với CĐ như kinh doanh, văn hóa, du lịch... Rõ ràng là, ngoài việc tổ chức được các dự án có ích cho CĐ, SV còn có cơ hội tìm hiểu thêm các kiến thức chuyên ngành về tự nhiên, môi trường, kinh doanh, văn hóa du lịch; đồng thời củng cố và phát triển các KN tiếng Anh trong đó có KNGT. Bằng cách tiến hành các hoạt động này, SV có cơ hội sử dụng tiếng Anh để trao đổi, thảo luận với các SV khác, đồng thời sử dụng tiếng Anh khi thực hiện dự án sẽ giúp SV tự tin hơn, có nhiều cơ hội rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh trong đời sống thực tế nhiều hơn. Hơn thế nữa, với từng hoạt động, SV sẽ biết cách GT sao cho hiệu quả, dễ hiểu, nhưng vẫn đạt được mục tiêu đề ra của dự án HTPVCĐ.

Trần Thụy Trâm Anh và Trương Viện (2019) đã tiến hành nghiên cứu HTPVCD với SV Sư phạm tại ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế. Từ kết quả khảo sát và phân tích những lợi ích của HTPVCD, các tác giả kết luận rằng: “HTPVCD có tác dụng rất lớn đối với SV chuyên ngành sư phạm trong việc thực tập và rèn luyện các KN tiếng Anh, đặc biệt là KNGT”. Thông qua việc chuẩn bị cho dự án, và quá trình thực hiện tại CD, SV đã ôn lại và khắc sâu những kiến thức nền tảng như từ vựng, ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ.... Asmiyah (2018), Assidiqi (2015) nhấn mạnh thêm rằng, thông qua việc chuẩn bị, và tiến hành dự án, SV tại Indonesia có thêm nhiều cơ hội quan trọng để trau dồi thêm những KN cần thiết như KN làm việc nhóm, KN soạn bài, KN tổ chức, đặc biệt là KNGT tiếng Anh trong môi trường thực tế công việc, đặc biệt là khi có SV các nước nói TA cùng tham gia dự án. Các nghiên cứu trên đều phân tích, KNGT với từng đối tượng xã hội, tại các giai đoạn khác nhau với những “ngữ cảnh đa dạng và tự nhiên” sẽ giúp SV tự đánh giá lại chính mình, đồng thời giúp họ tự điều chỉnh phù hợp hơn và hiệu quả hơn khi GT thông qua quan sát, lắng nghe, lặp lại... Theo các tác giả, HTPVCD nên được tổ chức một cách thường xuyên như một hình thức học tập bổ sung bên cạnh các PP học tập truyền thống, bởi vì tất cả những SV tham gia đều có kinh nghiệm và trải nghiệm quý báu từ chương trình.

Theo Vilma D'Rozario, Ee Ling Low, Ava Patricia Avila và Stephane Cheung (2012) cần có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các bên liên quan như nhà trường, GV, CD và SV tham gia để tạo ra nhiều thuận lợi và giá trị cho CD, đồng thời giảm bớt những khó khăn cho SV. Các tác giả kết luận rằng, sử dụng tiếng Anh để tổ chức HTPVCD ở Singapore như tuyên truyền, xây dựng thư viện kiến thức, và tổ chức các khóa học tiếng Anh hướng đến nhiều đối tượng thụ hưởng như trẻ em, thanh niên, SV, người yếu thế, tàn tật... dù gặp nhiều khó khăn, nhưng đã đem lại nhiều kết quả tích cực cho CD và cho SV tham gia. Các nội dung thiết thực như bảo vệ môi trường, xây dựng bản sắc văn hóa, xóa mù chữ và giáo dục, giới thiệu chính sách pháp luật giúp SV làm giàu thêm kiến thức và đem lại nhiều cơ hội cho SV GT tiếng Anh với nhiều chủ đề đa dạng, gần gũi với cuộc sống. Nghiên cứu kết luận rằng SV Singapore cảm nhận vai trò quan trọng hơn khi giúp cải thiện CD, đồng thời rèn luyện và học tập nhiều hơn trong môi trường thực tế.

Với nỗ lực thúc đẩy liên kết chặt chẽ hơn giữa nhà trường và CD trong suốt các chương trình đào tạo ĐH, các hoạt động HTPVCD gần đây đã được thử nghiệm ở SV trường Đại học Ngoại ngữ Huế. Bài báo “Lồng ghép HTPVCD vào chương trình đại học: Quan điểm của GV và SV chuyên ngành tiếng Anh” do Trương Viện, Bùi Hưng Phú và Trương Thị Tú Liêm (2020) thực hiện; bài báo “Lồng ghép các hoạt động

HTPVCD vào chương trình đào tạo ĐH tại Trường ĐH Ngoại ngữ Huế” do nhóm tác giả Trương Bạch Lê, Đặng Thị Cẩm Tú, và Hồ Thị Thùy Trang, là những báo cáo toàn diện về quá trình thử nghiệm và những kết quả khả quan đạt được sau khi tiến hành NC. Kết quả cho thấy, SV tham gia vào các dự án có cơ hội áp dụng những kiến thức ngôn ngữ và những Ppgiảng dạy được học vào các HĐ thực tế cụ thể, từ đó khắc sâu hơn những kiến thức đã có, cũng như nâng cao hơn các KN giảng dạy, KN làm việc, KN mềm và KNGT tiếng Anh. Bên cạnh đó, quá trình tương tác giữa SV với SV, giữa SV với CD, giúp SV làm giàu thêm kiến thức văn hóa, giúp hiểu sâu hơn về văn hóa và lồng ghép yếu tố văn hóa vào GD.

Nghiên cứu “HTPVCD, từ quan điểm GV và SV: Nghiên cứu điển hình tại lớp học tiếng Anh Phước Duyên” Cao Thị Xuân Liên (2015), khám phá rằng cả GV và SV đều rất hào hứng và nhiệt tình tham gia vào hoạt động HTPVCD. Các SV tham gia GD tiếng Anh cho các em nhỏ, với sự trợ giúp và hướng dẫn chuyên môn của các GV. Kết quả khảo sát và phỏng vấn cho thấy hầu hết SV khẳng định “SV học tập được rất nhiều điều hay khi tham gia dự án”, SV có cơ hội để củng cố thêm kiến thức, nâng cao trình độ NN cũng như rèn luyện thêm nhiều KN quan trọng cho công việc trong tương lai, SV còn có cơ hội đóng góp cho CD thông qua những HĐ có ích. Không chỉ GD, SV còn học thêm nhiều KN và kiến thức thực tế từ GV hỗ trợ, các SV khác và học từ chính học viên của mình. Một trong những KN quan trọng với SV được tác giả nhấn mạnh, đó là KN thuyết phục và KNGT với những học sinh không chính qui như ở các trường học.

Nhiều nhà NC đã tổ chức nhiều HĐ HTPVCD rất hiệu quả tại Indonesia như Gunawan, Djundjung và Meilinda (2013) tiến hành tổ chức các lớp học tiếng Anh cho CD thông qua các trò chơi học tập tại thành phố Kelurahan với mục tiêu nâng cao KNGT tiếng Anh; Asmiyah (2018) nghiên cứu HTPVCD để phát triển tính cách SV ở bậc ĐH tại Indonesia. Các NC đều khẳng định, bên cạnh việc phát triển các KN mềm hữu ích như: KN sáng tạo, KN làm việc nhóm, KN quản lý thời gian, KN giải quyết vấn đề... SV còn phát triển KNGT tiếng Anh của mình sau thời gian tham gia vào các dự án HTPVCD. KNGT tiếng Anh được củng cố tại nhiều giai đoạn của dự án như thu thập thông tin từ CD, thảo luận với bạn bè, thu thập và NC tài liệu ...

Nhận định chung về tổng quan tình hình nghiên cứu:

Các NC về KNGT tiếng Anh và phát triển KNGT tiếng Anh trên thế giới cũng như tại Việt Nam khá phong phú, là nguồn tài liệu tham khảo đáng tin cậy cho các nhà nghiên cứu và cho GV trong quá trình giảng dạy. Hầu hết các tài liệu và công trình nghiên cứu về phát triển KNGT tiếng Anh cho SV bậc ĐH được đúc kết từ thực tế, từ

giảng dạy nên mang tính ứng dụng cao, nhưng chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp trên đối tượng SV các ngành kỹ thuật. Đây chính là khoảng trống cho NCS có thể tập trung nghiên cứu trong luận án này.

Các NC về HTPVCĐ tại Việt Nam chưa phong phú như trên thế giới. Tuy nhiên, các NC này đã và đang đặt những nền tảng vững chắc cho việc ứng dụng và tích hợp vào chương trình đào tạo đại học trong tương lai vì HTPVCĐ đem lại nhiều lợi ích cho nhà trường, khoa đào tạo, cho CĐ và chính bản thân SV tham gia. Hầu hết các nghiên cứu chưa NC trực diện vào việc PT một KN cụ thể cho SV, người tham gia vào hoạt động HTPVCĐ, nhiều NC như những bước thăm dò ban đầu, hoặc tìm hiểu “thái độ của SV khi tham gia các hoạt động HTPVCĐ”.

Hầu hết các NC trên thế giới và tại Việt Nam chỉ NC với đối tượng SV chung chung, chưa có NC tập trung vào đối tượng SV các ngành kỹ thuật cụ thể. Chưa có NC chuyên sâu về HTPVCĐ trong lĩnh vực đào tạo tiếng Anh cho SV, đặc biệt là chưa có NC, ứng dụng HTPVCĐ vào quá trình giảng dạy, rèn luyện nhằm nâng cao KNGT cho SV nói chung và SV các ngành kỹ thuật nói riêng. Điều này, tạo cho NCS cơ hội để NC và áp dụng trong quá trình GD tiếng Anh để nâng cao KNGT cho SV các ngành kỹ thuật tại các trường ĐH tại Tp HCM qua HTPVCĐ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Qua quá trình tổng hợp và phân tích các tài liệu trong nước và ngoài nước liên quan đến đề tài “Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật” một số kết luận được rút ra như sau:

Thứ nhất: KNGT tiếng Anh là một trong những KN quan trọng với SV nói chung và SV các ngành KT nói riêng. Có rất nhiều nhà NC về ngôn ngữ và giáo dục trên thế giới và tại Việt Nam đã NC từ rất sớm nhiều khía cạnh của KNGT tiếng Anh. Tuy nhiên, chưa có nhiều công trình NC tập trung vào đối tượng NC cụ thể là SV ĐH các chuyên ngành KT. Vì vậy, tác giả nhận thấy đây là một khoảng trống trong NC cần được triển khai và vận dụng để phát KNGT tiếng Anh cho SV, đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại các trường ĐH ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

Thứ hai: đã có nhiều công trình NC về thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học môn TA nói chung, và KNGT nói riêng; tuy nhiên chỉ giới hạn các giải pháp đổi mới trong lớp học, chưa đề cập đến những trải nghiệm thực tế bên ngoài lớp học; vì vậy đây cũng là cơ sở để đề tài tiếp tục NC tìm hiểu.

Thứ ba: HTPVCĐ là một hình thức giảng dạy và học tập mới, đã phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới, nhưng vẫn chưa được ứng dụng nhiều ở các trường ĐH tại Việt Nam. Đã có một số trường ĐH nghiên cứu, áp dụng GD một số môn học qua hoạt động HTPVCĐ. Tuy nhiên, việc áp dụng trong GD chưa cụ thể, chưa được tổ chức bài bản, và chưa mang tính hệ thống lâu dài, hầu hết chỉ mang tính thử nghiệm tạm thời với một số môn học và một số ít GV. Bên cạnh đó, áp dụng HTPVCĐ còn gặp nhiều khó khăn về thời gian, PP triển khai, nguồn tài trợ... cho nên vẫn chưa được triển khai rộng khắp ở các khoa đào tạo và các trường ĐH, chưa nhận được sự quan tâm ủng hộ của các nhà quản lý và GV giảng dạy, đặc biệt là GV giảng dạy tiếng Anh tại các trường ĐH.

Thứ tư: các nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới chưa nghiên cứu sâu về việc ứng dụng HTPVCĐ trong GD tiếng Anh, đặc biệt là phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua HTPVCĐ. Vì vậy, NC về phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua HTPVCĐ là một khoảng trống cần được NC sâu để ứng dụng các điểm mạnh của HTPVCĐ trong GD tiếng Anh cho SV các trường ĐH, đặc biệt là GD và nâng cao KNGT cho SV các ngành kỹ thuật.

Như vậy, NC tìm kiếm giải pháp phát triển KNGT tiếng Anh cho SV chuyên ngành kỹ thuật thông qua HTPVCĐ, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục bậc ĐH

cho SV khối ngành kỹ thuật trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và hội nhập quốc tế là một vấn đề cần được nghiên cứu sâu sắc, toàn diện và mang tính cấp thiết. Những kết quả NC của các nhà khoa học trong và ngoài nước về KNGT và giảng dạy KNGT tiếng Anh, về HTPVCĐ là chỗ dựa quan trọng giúp luận án xây dựng cơ sở lý luận cho việc thực hiện nghiên cứu. Từ đó, luận án mạnh dạn áp dụng và tìm ra những ưu điểm trong việc xây dựng và áp dụng các hình thức HTPVCĐ phù hợp với SV chuyên ngành KT ở các trường ĐH tại Tp Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

2.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1. *Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh*

2.1.1.1. *Kỹ năng*

Nhà tâm lý học Kruteski (1980) cho rằng “Kỹ năng là phương thức sử dụng các tri thức, con người cần phải áp dụng và sử dụng chúng vào trong cuộc sống, vào thực tiễn. Trong quá trình luyện tập, trong hoạt động thực hành, kỹ năng trở nên được hoàn thiện và trong mối quan hệ đó hoạt động của con người cũng trở nên được hoàn hảo hơn trước”. Như vậy, để hình thành và PT KN, con người phải áp dụng tri thức có sẵn để rèn luyện một HĐ nào đó một cách đúng đắn nhằm đạt kết quả cao nhất. Như vậy, con người có KN không chỉ nắm lý thuyết về hành động mà phải vận dụng được trong thực tế.

Cùng quan điểm trên, Gônôbôlin (1973), Pêtrôpxki (1982), Vũ Dũng (1995) cho rằng KN là sự lựa chọn các phương thức đúng đắn của hành động để đạt tới mục đích đặt ra trong hoàn cảnh cụ thể, điều đó chỉ có thể làm được khi thực hiện hợp lý các thao tác trí tuệ tương ứng.

Nhiều tác giả cho rằng tri thức là cơ sở, là nền tảng để hình thành KN. Tri thức ở đây bao gồm tri thức về cách thức hành động và tri thức về đối tượng hành động. KN là sự chuyển hoá tri thức thành năng lực hành động của cá nhân (Nguyễn Quang Uẩn, 1997; Ngô Công Hoàn, 1997).

Khi bàn về KN, Trần Trọng Thủy (2000) cho rằng: “Kỹ năng là mặt kỹ thuật của hành động, con người nắm được cách thức hành động tức là kỹ thuật hành động có kỹ năng”. Như vậy, cá nhân có tri thức, nhưng nếu không biết vận dụng có kết quả thì chưa hình thành KN. KN được xem xét, đánh giá thông qua hành động.

KN luôn gắn với một hành động cụ thể và là đặc điểm của hành động, biểu hiện mức độ thành thực của hành động. Như vậy, để hình thành được KN cá nhân phải lặp đi lặp lại hành động, từ cơ bản nhất đến phức tạp; đồng thời tìm ra các quy tắc quy luật chung có thể triển khai ở các dạng tương tự. Để đánh giá một cá nhân có KN cần dựa vào các tiêu chuẩn cụ thể của hành động, cách thức vận dụng tri thức để hành động,

một cá nhân hành động còn nhiều sai sót, tốn nhiều thời gian sức lực chưa thể coi là có KN (Vũ Dũng, 2000)

Từ những quan điểm của những học giả về KN, luận án xác định: “Kỹ năng là khả năng thực hiện có hiệu quả một nhiệm vụ, hành động hay hoạt động theo một qui trình cụ thể”. Kỹ năng hình thành và phát triển do quá trình học tập và luyện tập.

2.1.1.2. Giao tiếp

Kế thừa các quan điểm trên, luận án xác định: “GT là quá trình tương tác, trao đổi thông tin giữa các cá nhân với nhau qua phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, có mục đích, có nội dung rõ ràng”.

2.1.1.3. Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Theo Harmer (2015), Nunan (1999) KN tiếng Anh được chia thành hai nhóm: nhóm KN tiếp thu bao gồm KN nghe và KN đọc; nhóm KN sản sinh ngôn ngữ bao gồm KN nói và KN nghe. Hai nhóm KN này đều rất quan trọng, bổ trợ qua lại cho nhau và ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình học tập và rèn luyện.

Theo từ điển Cambridge (2010), KNGT tiếng Anh là khả năng sử dụng kiến thức, ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi thông tin và bày tỏ cảm xúc để đạt được sự thấu hiểu giữa các chủ thể trong quá trình GT.

KNGT tiếng Anh giúp cá nhân truyền đạt, biểu thị hiệu quả những tri thức, kinh nghiệm, quan điểm của bản thân thông qua ngôn ngữ tiếng Anh nhằm đạt được mục đích GT. KNGT Anh được hình thành và phát triển thông qua quá trình rèn luyện, trải nghiệm chứ không phải là sự thu nhận kiến thức đơn thuần. Để đạt được KNGT tiếng Anh tốt, cá nhân cần quan tâm đến các yếu tố tác động như: ngôn ngữ GT, tâm lý, cảm xúc, KN, kinh nghiệm, xã hội, giáo dục, cá nhân....

Luận án xác định: “Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh là khả năng cá nhân sử dụng kiến thức, ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi thông tin và bày tỏ cảm xúc để đạt được sự thấu hiểu giữa các chủ thể trong quá trình GT”.

2.1.2. Học tập phục vụ cộng đồng

2.1.2.1. Cộng đồng

Theo từ điển Cambridge (2010), CĐ là tập hợp những người sống chung trong một khu vực địa lý, có một số đặc điểm chung nhất định.

Theo Hairon và Tan (2015), Hughes, Black, Kaldor, Bellamy, và Castle (2007), khái niệm cộng đồng được phân chia thành hai nhóm cụ thể.

+ Cộng đồng (community of locality) là tập hợp những người cùng sống tại một địa phương, cùng tham gia vào các tương tác xã hội trong một khu vực cụ thể về mặt

địa lý, có những mục tiêu và những chuẩn mực riêng (ví dụ như CĐ làng, xã, CĐ trong một thành phố...).

+ Cộng đồng cùng quan tâm (Community of interest) là những người có chung mối quan tâm, có chung niềm tin, sở thích, hoặc có những hoạt động chung cộng tác với nhau cho dù vị trí địa lý sinh sống có thể khác biệt nhau (ví dụ như CĐ tôn giáo, CĐ người Việt Nam ở nước ngoài, CĐ công nhân, CĐ giáo viên, CĐ sinh viên ĐH, CĐ sinh viên chuyên ngành cơ khí, kỹ thuật...).

Khái niệm CĐ dựa vào vị trí địa lý là một khái niệm hết sức cơ bản. Ngày nay, cùng với sự phát triển không ngừng của internet và các hình thức GT online, con người có thể trao đổi thông tin, tương tác với nhau thông qua nhiều nền tảng kỹ thuật số hiện đại, vì vậy khái niệm CĐ ảo (Virtual community) không còn xa lạ với con người.

Kozinets (2002), Flavian và cộng sự (2005), Ridings và cộng sự (2005), Rheingold (2000) xác định cộng đồng ảo (Virtual community) là tập hợp các cá nhân có cùng sở thích, có cùng quan tâm, mục đích và HĐ trong cùng bối cảnh cụ thể. Họ GT, tương tác thông qua các nền tảng xã hội trên Internet để trao đổi thông tin, chia sẻ ý kiến, cùng HT hoặc làm việc. CĐ ảo là các hội nhóm xã hội có chung mối quan tâm, chung sở thích, có các hoạt động chung vì một mục đích nào đó, phần lớn tương tác theo cách có tổ chức trên Internet; ví dụ CĐ người thích chơi game trực tuyến, CĐ người yêu tiếng Anh, CĐ người yêu thích du lịch.

Luận án xác định: “Cộng đồng là tập hợp các cá nhân cùng sống, làm việc và học tập ở một khu vực địa lý cụ thể, có cùng sở thích, niềm tin, mối quan tâm chung, những hoạt động giống nhau vì những mục đích cụ thể”.

2.1.2.2. Học tập phục vụ cộng đồng

HTPVCD bắt nguồn từ quan điểm gắn việc học lý thuyết với trải nghiệm thực tế, nhận thức với hành động, kết nối nhà trường với CĐ. HTPVCD là một hình thức dạy và học mới, giúp SV học tập trải nghiệm, kết nối tài liệu học tập, kiến thức, KN có sẵn với những trải nghiệm cụ thể ngoài đời thường, với CĐ thông qua các HĐ cụ thể để đóng góp cho CĐ, PVED (Cook, 2008).

Sigmon (1996) cho rằng HTPVCD là tiếp cận giáo dục mới có sự kết hợp hài hòa, của cả hai khái niệm “học tập” và “phục vụ”. SV áp dụng kiến thức, KN của môn học hoặc ngành học để tham gia vào các HĐ phục vụ mà CĐ đang cần. Từ đó, SV có cơ hội củng cố thêm kiến thức, rèn luyện KN và nâng cao ý thức trách nhiệm công dân. (Bringle & Hatcher, 1996)

Từ quan điểm của các nhà nghiên cứu cho thấy, HTPVCD là hình thức dạy và học mang tính thực tế, trải nghiệm, giúp SV nâng cao kiến thức, rèn luyện KN và giáo dục ý thức trách nhiệm với CD.

Kế thừa các quan điểm trên, luận án xác định: “HTPVCD là quá trình tổ chức cho người học áp dụng kiến thức, KN của môn học hoặc ngành học vào thực hiện các HĐ mang tính thực tế, trải nghiệm, có mục tiêu, đóng góp cho CD, qua đó người học hiểu sâu hơn các kiến thức được học, biết áp dụng kiến thức vào thực tế, nhằm phát triển KN chung và KN chuyên môn”.

2.1.3. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

2.1.3.1. Phát triển

Phát triển là sự mở mang, sự biến đổi theo hướng tích cực “từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao” (Hoàng Phê & cộng sự, 2003).

Phát triển là một quá trình, trong đó con người hoặc sự vật phát triển hơn hoặc thay đổi theo chiều hướng tốt hơn (Cambridge, 2010). Như vậy phát triển là một quá trình lâu dài, trải qua thời gian để sự biến đổi được nhận thấy một cách rõ ràng.

C.Mác và F.Ăngghen cho rằng phát triển là sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng theo chiều hướng đi lên, từ ít đến nhiều, từ hẹp đến rộng, từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Đó là một quá trình tích lũy về lượng, dẫn đến thay đổi về chất của sự vật, hiện tượng. Quá trình phát triển này có thể lặp đi lặp lại, sau mỗi chu kỳ sự vật hiện tượng sẽ ở mức độ cao hơn phát triển hơn so với ban đầu (Nguyễn Ngọc Long và Nguyễn Hữu Vui, 2004)

Kế thừa các quan điểm trên luận án xác định phát triển là một quá trình vận động, thay đổi theo hướng tích cực hơn, tốt hơn so với ban đầu.

2.1.3.2. Sinh viên các ngành kỹ thuật

Theo từ điển tiếng Việt SV là những người đang theo học ở các cơ sở đào tạo bậc ĐH (Hoàng Phê, 2003). SV các ngành kỹ thuật là chủ thể của quá trình học tập và NC các ngành kỹ thuật tại các cơ sở giáo dục đại học, có liên quan đến các phương tiện, máy móc.... Các ngành kỹ thuật tiêu biểu như Kỹ thuật Điện, Điện tử; kỹ thuật Nhiệt Lạnh; Kỹ thuật Xây dựng, Kỹ thuật Ô tô, Kỹ thuật Máy tính.... SV kỹ thuật sau khi tốt nghiệp có kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực khoa học kỹ thuật, chế tạo, sửa chữa, bảo trì... góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành kinh tế khoa học kỹ thuật.

Luận án xác định: “Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật là quá trình tổ chức các hoạt động dạy và học nhằm phát triển khả năng sử dụng kiến thức, ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi thông tin và bày tỏ cảm xúc trong quá trình GT”.

2.1.4. Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Từ các khái niệm và phân tích trên, luận án xác định: “Phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ cho SV các ngành kỹ thuật là quá trình giảng viên tổ chức cho SV áp dụng kiến thức và ngôn ngữ tiếng Anh để thực hiện các hoạt động HTPVCĐ, nhằm thay đổi KNGT tiếng Anh theo chiều hướng tích cực hơn”.

Khái niệm này được phân tích cụ thể như sau

- GV đóng vai trò chủ đạo trong việc thiết kế các hoạt động, triển khai cho SV và đánh giá các hoạt động HTPVCĐ, để tất cả SV trong nhóm/lớp cùng nhau trực tiếp tham gia giải quyết các nhiệm vụ tại CD.

- Tất cả SV trong nhóm/lớp cùng thực hiện các HĐ như trao đổi thông tin, chia sẻ tài liệu, tìm hiểu nhu cầu, đề xuất giải pháp, nỗ lực thực hiện, xem xét, đánh giá kết quả để giải quyết các nhiệm vụ học tập GV đặt ra, và các nhu cầu từ CD từ đó phát triển KNGT qua HTPVCĐ.

- Các hoạt động HTPVCĐ là cơ hội để GV đa dạng hóa các hoạt động học tập và rèn luyện cho SV, tạo hứng thú và động lực cho SV trong quá trình học tập.

2.2. Lý luận về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

2.2.1. Yêu cầu về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh đối với sinh viên các ngành kỹ thuật

Hầu hết SV các ngành kỹ thuật khi xét tuyển vào các trường ĐH, đều có khuynh hướng khá giỏi các môn khoa học tự nhiên ở bậc phổ thông trung học, tiếng Anh không phải là môn học được quan tâm đầu tư nhiều, và không phải là môn học thể mạnh, đặc biệt là với SV đến từ các tỉnh thành xa. Đa số các trường ĐH đều xây dựng chương trình đào tạo với các học phần tiếng Anh như những môn chung, cơ bản, bắt buộc với SV các ngành kỹ thuật trong 2 năm đầu, hầu hết các học phần tiếng Anh có số tín chỉ trung bình từ 12 đến 18 tín chỉ, theo đúng qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Thông tư 17/2021) với chuẩn đầu ra về năng lực tiếng anh như sau:

Bảng 2.1. Yêu cầu tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật

Trường	Số môn tiếng Anh	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo	Chuẩn đầu ra
Trường ĐH Bách khoa, ĐHQG HCM	4	12	Năm 1,2	B1
Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM	4	14	Năm 1,2	B1
Trường Công nghệ Tp HCM	5	15	Năm 1,2,3	B1

Hầu hết các trường ĐH qui định chuẩn đầu ra cho SV các ngành kỹ thuật tương đương B1 (bậc 3) theo khung năng lực Ngoại ngữ dành cho Việt Nam được ban hành bởi Bộ GD-ĐT (Bảng 2.2). Khung năng lực ngoại ngữ này tương đương với khung năng lực ngoại ngữ Châu Âu CEFR, bao gồm 3 cấp độ: sơ cấp, trung cấp, cao cấp; được chia thành 6 bậc. Mỗi bậc đều có những yêu cầu cụ thể, chi tiết, để người học có thể tự đánh giá năng lực ngoại ngữ của mình.

Bảng 2.2: Thang năng lực ngôn ngữ tiếng Anh (Bộ GD-ĐT, 2014)

	Khung NLNNVN	Khung CEFR
Cao cấp	Bậc 6 (thành thục/làm chủ ngôn ngữ như người bản xứ)	C2 (Proficiency/mastery)
	Bậc 5 (hiệu quả)	C1 (Effective Operational Proficiency)
Trung cấp	Bậc 4 (trung cao cấp)	B2 (Vantage)
	Bậc 3 (tiền trung cấp)	B1 (Threshold)
Sơ cấp	Bậc 2 (cơ bản)	A2 (Waystage)
	Bậc 1 (khởi đầu)	A1 (Breakthrough)

Như vậy, cùng với việc quy định chuẩn đầu ra B1 tiếng Anh khi tốt nghiệp ĐH, thì KNGT tiếng Anh của SV cũng cần đạt được ở mức B. Vì vậy SV cần luyện tập đồng đều cả 4 kỹ năng, trong đó cần đạt được yêu cầu về KNGT bậc 4 như sau:

Bảng 2.3. Đặc tả yêu cầu tổng quát các dạng KNGT cho SV (Bộ GD-ĐT, 2014)

Các dạng KNGT	Đặc tả yêu cầu tổng quát
Nói độc thoại	- Có thể giao tiếp tương đối tự tin về các vấn đề quen thuộc liên quan đến sở thích, học tập và việc làm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, giải thích vấn đề nảy sinh. Có thể trình bày ý kiến về các chủ đề văn hóa như phim ảnh, sách báo, âm nhạc, v.v... - Có thể tham gia đàm thoại về các chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị, thể hiện quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về các chủ đề quen thuộc liên quan đến sở thích cá nhân, học tập, công việc hoặc cuộc sống hằng ngày.
Trình bày trước người	- Có thể trình bày những bài thuyết trình đơn giản, được chuẩn bị trước về một chủ đề quen thuộc hoặc lĩnh vực bản thân quan tâm một cách rõ ràng để người nghe dễ dàng theo dõi vì những điểm chính đã được giải

nghe	thích với độ chính xác hợp lý. - Có thể trả lời những câu hỏi về bài trình bày tuy nhiên đôi khi vẫn phải hỏi lại khi câu hỏi quá nhanh.
KN nói tương tác	- Có thể sử dụng ngôn ngữ đơn giản để giải quyết hầu hết các tình huống có thể phát sinh trong khi đi du lịch. - Có thể bắt đầu một cuộc hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, thể hiện những quan điểm cá nhân và trao đổi thông tin về những chủ đề quen thuộc về cuộc sống thường ngày - Có thể giao tiếp tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc quan tâm của mình. Có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, xử lý các tình huống ít gặp và giải quyết vấn đề. - Có thể bày tỏ suy nghĩ về những chủ đề văn hóa, có tính trừu tượng như phim ảnh, âm nhạc.
Hội thoại	- Có thể tham gia hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, tuy nhiên đôi lúc vẫn còn khó khăn để thể hiện chính xác điều mình muốn nói. - Có thể hiểu những lời nói trực tiếp trong hội thoại hằng ngày mặc dù thỉnh thoảng vẫn phải hỏi lại những từ và cụm từ cụ thể. - Có thể diễn đạt cảm xúc và ứng xử trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm và thờ ơ.
Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	- Có thể đưa ra ý tưởng trong khi phỏng vấn (ví dụ nhắc tới một chủ đề mới) nhưng phụ thuộc vào việc tương tác với người phỏng vấn. - Có thể sử dụng những câu hỏi và trả lời đã chuẩn bị trước để thực hiện cuộc phỏng vấn nhưng vẫn có khả năng đáp ứng một vài câu hỏi tự phát khi phỏng vấn. - Có thể cung cấp thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn/tư vấn (ví dụ như xin việc) với độ chính xác hạn chế. - Có thể tiến hành cuộc phỏng vấn, kiểm tra và xác nhận thông tin, mặc dù đôi khi phải yêu cầu nhắc lại.
Lập luận	- Có thể tranh luận một cách rõ ràng, củng cố quan điểm của mình bằng những lập luận và các ví dụ minh họa thích hợp. - Có thể tạo ra chuỗi lập luận hợp lý. - Có thể tranh luận cho một quan điểm cụ thể bằng cách đưa ra những lập luận ưu, khuyết điểm của mỗi lựa chọn.
Mô tả kinh nghiệm	- Có thể mô tả đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực quan tâm. - Có thể trình bày, mô tả bằng các diễn ngôn đơn giản về một câu chuyện ngắn có nội dung gần gũi thuộc các chủ đề quen thuộc.

	- Có thể kể chi tiết về kinh nghiệm bản thân, cốt truyện của một cuốn sách, bộ phim hay và cảm xúc của mình. - Có thể nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng.
Giao dịch hàng hóa và dịch vụ	- Có thể xử lý hầu hết các tình huống phát sinh trong khi đi du lịch, tổ chức cho chuyến du lịch như đặt chỗ, làm giấy tờ với các cơ quan có thẩm quyền khi đi du lịch nước ngoài. - Có thể xử lý những tình huống bất thường ở các cửa hàng, bưu điện, ngân hàng ví dụ như trả lại hàng hoặc khiếu nại về sản phẩm - Có thể giải thích một vấn đề phát sinh và làm rõ nguyên nhân để nhà cung cấp dịch vụ hoặc khách hàng phải nhượng bộ.

Chuẩn đầu ra KNGT cho SV các ngành kỹ thuật tương đương tiền trung cấp (bậc B1), nên quá trình rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV cũng cần bám sát các yêu cầu KNGT này (bảng 2.3). Trong khung năng lực ngoại ngữ, Bộ GD-ĐT cũng mô tả chi tiết từng KN theo từng cấp độ, giúp GV và SV từng bước hoàn thiện KN theo từng yêu cầu cụ thể. Trong đó, yêu cầu cần đạt được cho KNGT bậc 3 (B1) là: (1) người học có thể GT và tham gia đàm thoại một cách tự tin về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống, học tập và công việc mà không cần chuẩn bị trước, (2) có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin một cách chính xác, (3) có thể trình bày quan điểm, ý kiến về nhiều chủ đề quen thuộc trong cuộc sống như phim ảnh, âm nhạc, sách báo... Một số yêu cầu về KNGT như nói độc thoại, mô tả kinh nghiệm, lập luận, trình bày trước người nghe, hội thoại, phỏng vấn và trả lời phỏng vấn được mô tả chi tiết cho từng cấp độ từ sơ cấp đến cao cấp, giúp GV và SV định hướng tốt cho quá trình giảng dạy và rèn luyện (Bộ GD-ĐT, 2004, tr17) (Xem thêm Phụ lục 1, 2)

2.2.2. Các hình thức và phương tiện giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

2.2.2.1. Hình thức giao tiếp

Để trao đổi thông tin, tình cảm, suy nghĩ hay nhận thức và tác động lẫn nhau, cá nhân có thể sử dụng nhiều hình thức GT khác nhau. Từ mỗi hướng nghiên cứu GT khác nhau, có những cách phân loại GT khác nhau. Mỗi hình thức GT có những ưu điểm và hạn chế nhất định, vì vậy trong GT để đạt được hiệu quả cao nhất chúng ta cần lựa chọn và sử dụng hình thức GT hợp lý.

a. Giao tiếp gián tiếp

GT gián tiếp là hình thức GT thông qua các phương tiện hay yếu tố trung gian, không bị giới hạn về không gian và thời gian, GT gián tiếp rất đa dạng bao gồm nhiều hình thức khác nhau như: GT qua điện thoại, thư tín, email, chat, fax, các bài thảo

luận, báo cáo ... Theo Mehrabian (1981) công cụ quan trọng của hình thức GT gián tiếp là chữ viết, các ký tự và số được sử dụng để hình thành văn bản được chia sẻ thông tin qua sách, báo, thư tín, bản ghi nhớ, thông báo....

- Các hình thức GT gián tiếp có ưu điểm: thuận tiện, trao đổi được nhiều thông tin, cùng một thời gian có thể GT với nhiều người, có thời gian suy nghĩ, chỉnh sửa nội dung giao tiếp... Trong dạy và học tiếng Anh, hình thức GT gián tiếp giúp SV phát triển KN đọc, viết.

b. Giao tiếp trực tiếp

Theo nhà ngôn ngữ học Tannen (1994) GT trực tiếp là hình thức GT cơ bản nhất của con người; là hình thức GT khi các chủ thể có nhu cầu GT với nhau họ gặp mặt trực tiếp, mặt đối mặt để trao đổi thông tin, tình cảm, nhận thức, tác động lẫn nhau thông qua lời nói và cử chỉ (Canale & Swain, 1980). Trong giảng dạy KNGT, GV tổ chức các HĐ để SV giao tiếp với nhau, GT với GV thông qua các hoạt động hỏi-đáp, diễn giải, thực tập theo cặp, thảo luận theo nhóm, thuyết trình....

Hình thức GT trực tiếp có ưu điểm: (1) giúp cho vấn đề SV và GV trao đổi được rõ ràng, cụ thể hơn; (2) thông tin trao đổi và phản hồi nhanh; (3) giúp cho GV và SV có thể thể hiện tình cảm, cảm xúc, thái độ một cách rõ ràng hơn thông qua các cử chỉ, dáng điệu, nét mặt...; (4) làm cho mối quan hệ giữa GV và SV ngày càng gắn bó, bền chặt. GV có thể dễ dàng quan sát, lắng nghe và góp ý cho SV điều chỉnh những hạn chế và phát huy những điểm mạnh để KNGT được củng cố và phát triển.

Khi sử dụng hình thức GT trực tiếp cần chú ý một số điểm đặc trưng: (1) tổ chức không gian, địa điểm lớp học GT thích hợp; (2) môi trường học tập GT cho SV được thoải mái, thân thiện; (3) quan tâm ngôn ngữ, cử chỉ của GV và SV phù hợp, thân thiện.

Trong luận án này, kỹ năng GT trực tiếp bằng lời nói hay còn gọi là KNGT tiếng Anh được tập trung nghiên cứu.

2.2.2.2. Phương tiện giao tiếp

GT là một quá trình xã hội thường xuyên bao gồm các ứng xử rất đa dạng và phong phú, thể hiện qua ngôn ngữ nói và viết: qua nét mặt, cử chỉ, tư thế, giọng nói, trang phục, cách sử dụng không gian trong giao tiếp. Đó là một hệ thống toàn vẹn, không có sự tách rời giữa biểu hiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ trong GT. Các phương tiện GT là cách thức để biến những mục đích GT thành hiện thực trong thực tế.

a. Giao tiếp ngôn ngữ:

GT ngôn ngữ là sự GT được tiến hành thông qua hệ thống tín hiệu: lời nói và chữ viết. Đây là hình thức GT cơ bản và phổ biến nhất trong hệ thống GT xã hội bởi nó có

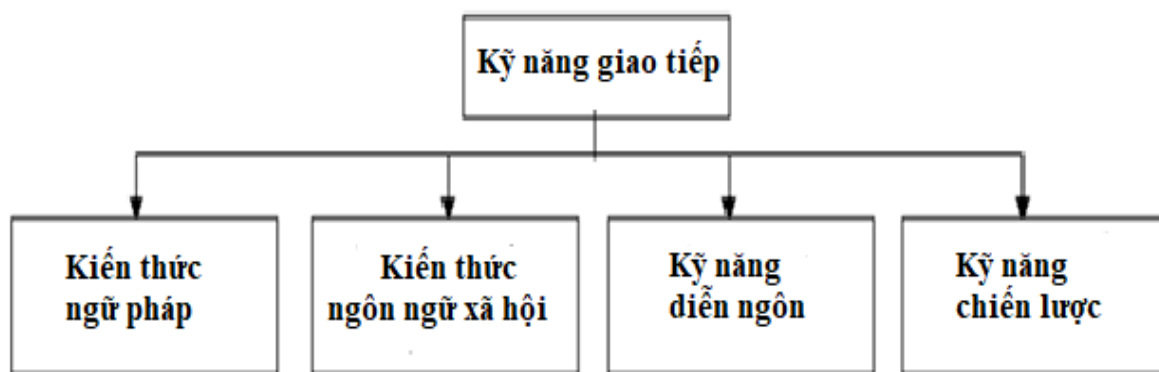
những chức năng: chức năng thông báo, chức năng diễn cảm và chức năng tác động (Daniel, 2013). Trong GT, tùy vào đối tượng, mục đích, hoàn cảnh mà người ta sử dụng các hình thức biểu đạt ngôn ngữ khác nhau.

b. Giao tiếp phi ngôn ngữ:

Theo Knapp, Hall và Horgan (2014) GT phi ngôn ngữ được thể hiện thông qua sự vận động của cơ thể như cử chỉ, tư thế, nét mặt; thông qua trang phục hoặc tạo ra khoảng không gian nhất định khi tiếp xúc. Trong GT phi ngôn ngữ, không phải lúc nào cũng có sự tham gia của ý thức, vì thế nên qua hình thức GT này người ta thường bộc lộ chân thật các cảm nghĩ, thái độ, ý kiến của mình, song song với ngôn ngữ được sử dụng trong GT (Yule, 2010).

2.2.3. Các thành tố và thang đo kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

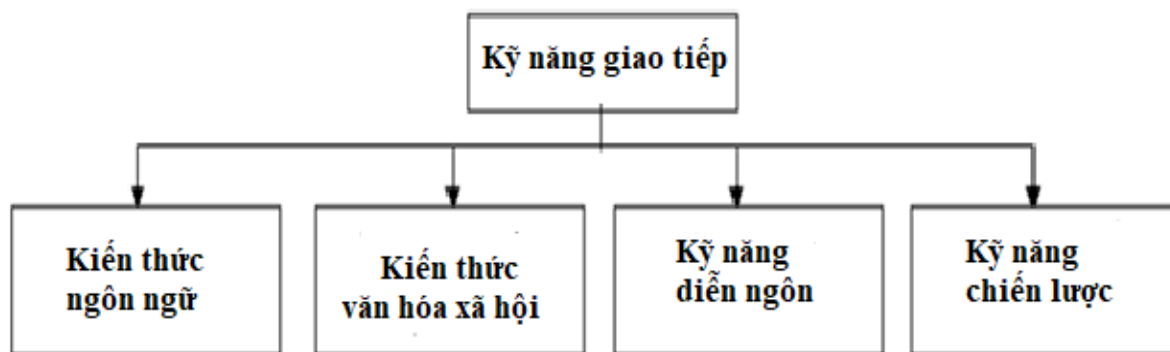
Canale và Swain (1980) đã đề xuất mô hình thành tố KNGT gồm ba thành tố như: kiến thức ngữ pháp, kiến thức ngôn ngữ xã hội và kỹ năng chiến lược. Mặc dù mô hình thành tố KNGT này mang tính phổ quát cao, nhưng đến năm 1983, mô hình đã được Canale xây dựng lại một cách chi tiết hơn bằng cách tách thành tố kiến thức ngôn ngữ xã hội thành hai thành tố: (1) thành tố ngôn ngữ xã hội và (2) kỹ năng diễn ngôn. Theo mô hình thành tố KNGT của Canale và Swain (1983) (hình 2.1), kiến thức ngôn ngữ xã hội là tổng hòa kiến thức về các chuẩn mực văn hóa xã hội mà ngôn ngữ được sử dụng một cách phù hợp; còn kỹ năng diễn ngôn là khả năng kết hợp các cấu trúc ngôn ngữ vào các loại văn bản khác nhau, các tình huống GT khác nhau.



Hình 2.1. Mô hình thành tố KNGT (Canale và Swain, 1983)

Mô hình thành tố KNGT này đã định hướng thay đổi PP dạy, thiết kế chương trình, đánh giá năng lực ngôn ngữ của SV theo tiếp cận GT. Tuy nhiên, các thành tố trong mô hình chưa có tính tương hợp cao, thành tố kiến thức ngữ pháp mang tính chi tiết, chưa bao quát được kiến thức ngôn ngữ, từ vựng, ngữ pháp...mà SV cần đạt được khi RL KNGT. Vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ học như Celce-Murcia,

Dornyei và Thurrell (1995), Savignon (2001) đã đề xuất thay thế kiến thức ngữ pháp thành kiến thức ngôn ngữ để thành tố này có tính bao quát hơn; đồng thời, kiến thức ngôn ngữ xã hội chỉ còn lại là các yếu tố văn hóa xã hội. Như vậy, mô hình thành tố KNGT do Savignon đề xuất mang tính bao quát và hoàn thiện cho quá trình GD và đánh giá KNGT (hình 2.2)



Hình 2.2. Mô hình thành tố KNGT, (Savignon, 2001)

- Kiến thức ngôn ngữ bao gồm các yếu tố cơ bản của GT như từ vựng, cụm từ, cấu trúc câu, chủ điểm ngữ pháp, cách phát âm, trọng âm, nhấn mạnh, lên giọng xuống giọng khi GT.

- Kiến thức văn hóa xã hội: là kiến thức của người nói về cách truyền tải thông điệp phù hợp với khung cảnh văn hóa xã hội diễn ra cuộc GT, tương thích với các yếu tố về văn hóa, phong tục, thông tin truyền đạt, quan điểm cá nhân liên quan đến sự biến đổi trong sử dụng ngôn ngữ.

- Kỹ năng diễn ngôn: là khả năng lựa chọn, sắp xếp từ, cụm từ, cấu trúc câu, cách diễn đạt phù hợp với thông tin cần trao đổi, GT.

- Kỹ năng chiến lược: được hiểu là kiến thức về chiến lược GT và cách sử dụng những chiến lược này trong các cuộc GT trực tiếp. (ví dụ như cách đặt câu hỏi, cách GT để kéo dài cuộc hội thoại, cách nhắc lại, hỏi lại...)

Tất cả các thành tố GT trên có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình học tập và phát triển KNGT tiếng Anh của SV, vì vậy NC sâu các thành tố, các hợp phần của thành tố và các biểu hiện giúp SV rèn luyện và tập trung nâng cao các hợp phần chưa tốt, để quá trình rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh có hiệu quả hơn, vì KNGT tiếng Anh không phải là một KN riêng lẻ đơn thuần, là tổng hòa của nhiều yếu tố mà SV cần RL, nâng cao trong suốt quá trình học tập và thực hành. Theo Campbell và Wales (1970), Hymes (1972) để phát triển KNGT, cá nhân cần hiểu rõ các thành tố hình thành KNGT và PT các thành tố này trong quá trình học tập và rèn luyện.

Kế thừa các NC của các tác giả, luận án đề xuất bảng các thành tố của của KNGT tiếng Anh, các hợp phần và biểu hiện của các hợp phần (Bảng 2.4). Quá trình NC thực trạng KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật, quá trình thực nghiệm phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật cũng sẽ dựa vào bảng cấu trúc thành tố KNGT tiếng Anh này.

Bảng 2.4. Cấu trúc thành tố kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

STT	Thành tố	Hợp phần	Biểu hiện
1	Kiến thức ngôn ngữ	1.1. Từ vựng, cụm từ	- Phát triển vốn từ vựng, cụm từ về các chủ đề GT liên quan quá trình học tập. - Lựa chọn và sử dụng từ và cụm từ phù hợp với ngữ cảnh, mục đích và đối tượng GT.
		1.2. Ngữ pháp, cấu trúc câu	- Trình bày rõ ràng và đầy đủ kiến thức về ngữ pháp và cấu trúc câu liên quan các chủ đề GT thường ngày. - Áp dụng các chủ điểm ngữ pháp và cấu trúc câu phù hợp khi GT một cách hiệu quả.
		1.3. Phát âm, giọng điệu GT (accent)	- Phát âm chuẩn, giúp người nghe dễ hiểu trong quá trình GT. - Sử dụng các loại giọng điệu bổ sung cho quá trình GT được hiệu quả.
2	Kiến thức văn hóa xã hội	2.1. Ý tưởng, nội dung GT	- Nâng cao kiến thức xã hội, có ý tưởng và chọn lọc được nội dung phù hợp khi GT, thảo luận. - Lựa chọn nội dung, ý tưởng phù hợp cho quá trình GT.
		2.2. Sử dụng cách thức GT phù hợp ngữ cảnh	- Lựa chọn ngôn ngữ, cách thức GT phù hợp với điều kiện văn hóa xã hội, với đối tượng GT. (ví dụ như ngôn ngữ

		về văn hóa, xã hội	GT trang trọng, GT thân thiện..)
3	Kỹ năng diễn ngôn	3.1. Tính lưu loát khi GT	- Biết cách GT liên tục, ít ngắt quãng và không có nhiều khoảng lặng chờ đợi khi GT.
		3.2. Khả năng tương tác, hợp tác với đối tượng GT	- Biết chuyển đổi vai trò GT linh hoạt. - Vận dụng được cách tương tác trong quá trình GT một cách linh hoạt.
4	Kỹ năng chiến lược	4.1. Khả năng thực hiện quá trình GT hoàn chỉnh (bắt đầu, triển khai và kết thúc)	- Vận dụng được cách bắt đầu, duy trì và kết thúc hội thoại, quá trình GT (như thuyết trình, thảo luận, tranh luận..)
		4.2. Khả năng sử dụng ngôn ngữ (verbal) và phi ngôn ngữ (non-verbal) khi GT	- Sử dụng linh hoạt ngôn ngữ GT và yếu tố phi ngôn như khi GT như: ánh mắt, cử chỉ, giọng điệu...
		4.3. Khả năng quản lý thời gian GT phù hợp	- Quản lý thời gian hợp lý khi GT (khi GT độc thoại, GT hội thoại, thảo luận, thuyết trình...)

Tất cả các thành tố trên đều có tầm quan trọng như nhau, vì vậy SV cần rèn luyện để nâng cao KNGT tiếng Anh, các thành tố cần được chú trọng rèn luyện song song với nhau, thông qua những chiến lược phù hợp. Thông qua việc lắng nghe, thảo luận, tương tác và hội thoại theo từng chủ đề, SV sẽ phát triển các KN cần thiết cho GT, cũng như nâng cao các KN khác, nhằm đạt được chuẩn đầu ra B1 mà các trường ĐH đang đặt ra cho SV các ngành kỹ thuật. Quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV, cũng chính là quá trình rèn luyện và phát triển các thành tố để hình thành KNGT tiếng Anh (bảng 2.4)

Với mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tất cả các thành tố của KNGT tiếng Anh được NC trong phần tổng quan, cơ sở lý luận và thực trạng, theo bốn nhóm thành tố, bao gồm: thành tố kiến thức ngôn ngữ, thành tố kiến thức văn hóa xã hội, thành tố kỹ năng ngôn và thành tố kỹ năng chiến lược. Tuy nhiên, vì thời gian giới hạn, và các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT cho SV được tích hợp vào một học phần

tiếng Anh như một phần thực tập và rèn luyện, cho nên thành tố kiến thức văn hoá xã hội và thành tố kỹ năng diễn ngôn được tập trung phát triển thông qua quá trình thực nghiệm tại trường ĐH Công nghiệp Tp HCM.

Dựa vào mô hình thành tố KNGT tiếng Anh của Savignon (2001) (hình 2.2); Bảng 2.4. Cấu trúc thành tố kỹ năng giao tiếp tiếng Anh mà luận án đề xuất, đồng thời trên cơ sở tham khảo “đặc tả tổng quát cho kỹ năng nói” (Khung NLNNVN. Bộ GD-ĐT.2014), luận án đề xuất các mức độ biểu hiện của KNGT tiếng Anh theo các mức độ sau: (Bảng 2.5)

Bảng 2.5. Mức độ biểu hiện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật

Mức độ	Biểu hiện
Kém	- Kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm) kém, chưa đáp ứng được yêu cầu GT. - Không áp dụng được kiến thức ngôn ngữ có sẵn vào các hoạt động GT. - Chưa thực hiện được quá trình GT với người đối diện, hoặc không hỏi đáp được khi GT.
Yếu	- Kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm) yếu, chỉ đáp ứng được một phần nhỏ yêu cầu GT hằng ngày, đơn giản. - Áp dụng kiến thức ngôn ngữ có sẵn vào các hoạt động GT, tuy nhiên chỉ dừng lại ở mức GT rất ngắn gọn, mang tính cung cấp thông tin một chiều, ở mức độ đơn giản với tốc độ nói chậm. - Hỏi và trả lời những câu hỏi đơn giản, khởi đầu và trả lời những câu lệnh đơn giản thuộc lĩnh vực quan tâm và về những chủ đề quen thuộc. - Chưa có khả năng GT đa chiều, tương tác và phối hợp với người đối diện.
Trung Bình	- Kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm) trung bình, có thể sử dụng ngôn ngữ đơn giản đáp ứng được yêu cầu GT thông thường. - Có thể GT về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan công việc và cuộc sống hàng ngày nhưng chưa thể duy trì hội thoại theo mục đích và nội dung cần GT. - Có thể GT một cách dễ dàng bằng những hội thoại ngắn trong những tình huống GT xác định mà không cần nỗ lực quá nhiều.
	- Kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm) khá, có thể áp dụng linh hoạt đáp ứng được yêu cầu GT như mong muốn trong hầu hết các tình

Khá	huống. - Thực hiện được những cuộc hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, thể hiện những quan điểm cá nhân rõ ràng và trao đổi thông tin chính xác về những vấn đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày, trong học tập và công việc chuyên môn. - GT tương đối tự tin về những vấn đề quen thuộc và không quen thuộc liên quan tới lĩnh vực chuyên môn hoặc vấn đề quan tâm của cá nhân; có thể trao đổi, kiểm tra và xác nhận thông tin, xử lý các tình huống ít gặp và thảo luận, giải quyết các vấn đề trong đời sống hàng ngày và trong học tập, công việc chuyên môn. - Bày tỏ suy nghĩ, thảo luận, tranh luận về những chủ đề về văn hóa, giáo dục, xã hội, kỹ thuật có tính trừu tượng và đòi hỏi kiến thức sâu hiệu quả.
Tốt	- Có đủ kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm), áp dụng linh hoạt để đáp ứng được tất cả yêu cầu GT như mong muốn trong hầu hết các tình huống GT hàng ngày, học tập và công việc. - Sử dụng ngôn ngữ thành thạo chính xác và hiệu quả về các chủ đề chung, như chủ đề về học tập (đặc biệt là học tập chuyên ngành kỹ thuật), nghề nghiệp, giải trí tạo... ra mối liên kết giữa các ý một cách rõ ràng, logic. - GT một cách tự nhiên, sử dụng tốt cấu trúc ngữ pháp, đa dạng từ, cụm từ; phát âm rõ ràng và không gặp khó khăn khi diễn đạt phù hợp với hoàn cảnh và đối tượng GT. - GT lưu loát, tự nhiên, duy trì quá trình GT như mong muốn theo đúng mục đích và nội dung cá nhân cần trao đổi. - Giải trình ý quan trọng thông qua kinh nghiệm cá nhân, lý giải, thuyết trình và duy trì quan điểm một cách rõ ràng, với những lập luận và minh chứng liên quan.

Bên cạnh lựa chọn 5 mức độ biểu hiện của KNGT tiếng Anh, luận án xây dựng các chỉ số đo lường để đánh giá KNGT dựa trên sự kết hợp với các thành tố hình thành KNGT tiếng Anh. Rubric đánh giá KNGT tiếng Anh (kỹ năng Nói) được đề xuất là một bảng 2 chiều. Chiều thứ nhất thể hiện các tiêu chí đánh giá gồm 4 thành tố chính (Kiến thức ngôn ngữ, Kiến thức văn hoá xã hội, Kỹ năng diễn ngôn và Kỹ năng chiến lược) với 10 chỉ số đo lường. Chiều còn lại thể hiện 5 mức độ phát triển của KNGT được sắp xếp từ thấp đến cao tương ứng mức điểm từ 0 đến 10 đang được áp dụng để chấm điểm và kiểm tra đánh giá KNGT (kém: 0 đến dưới 3,5 điểm; yếu: 3,5 điểm đến

dưới 5; trung bình: 5 điểm đến dưới 6,5 điểm; khá: từ 6,5 điểm đến dưới 8 điểm; tốt: 8 điểm đến 10 điểm) (Xem phụ lục 3: Rubric đánh giá KNGT tiếng Anh). Bảng Rubric được xây dựng chi tiết với 10 chỉ số đo lường, giúp GV khi đánh giá nhận xét KNGT của SV được chi tiết rõ ràng, từ đó GV có thể nhận xét, góp ý và tham vấn cho SV những chỉ số cần cải thiện, giúp SV định hướng được quá trình học tập và phát triển KNGT của mình. Rubric này được sử dụng để đánh giá KNGT tiếng Anh của SV trước thực nghiệm, trong quá trình thực nghiệm và sau khi kết thúc thực nghiệm.

2.3. Lý luận phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

2.3.1. Đặc điểm học tập của sinh viên các ngành kỹ thuật

SV các ngành kỹ thuật là SV đang theo học bậc ĐH các ngành có liên quan đến các thiết bị kỹ thuật, máy móc, hệ thống kỹ thuật... là nguồn nhân lực quan trọng để phát triển khoa học, kinh tế kỹ thuật trong tương lai. Ngoài các môn học chung, các KN nền tảng như SV các chuyên ngành khác, SV các ngành kỹ thuật có những đặc điểm học tập riêng mang tính đặc thù với ngành học.

2.3.1.1. Quá trình học tập gắn liền với nội dung liên quan đến chuyên môn kỹ thuật

Bên cạnh các môn học chung, hầu hết các môn học chuyên ngành của SV có liên quan đến máy móc, quy trình sản xuất, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng, chế tạo... Tất cả các môn học đều có tính logic cao, tính khoa học chặt chẽ, tính chính xác cao và tính liên môn rộng. Điều này, từng bước rèn luyện cho SV tính tỉ mỉ trong học tập, tính cẩn thận trong tính toán thống kê để có được kết quả chính xác nhất, và tính bao quát về kiến thức kỹ thuật để có thể ứng dụng trong thiết kế chế tạo. Bên cạnh đó, SV còn được học tập và rèn luyện các KN quản lý, giám sát, qui trình thiết kế, chế tạo, sản xuất có liên quan đến kỹ thuật đáp ứng yêu cầu đào tạo một kỹ sư năng động, độc lập, sáng tạo, tự chủ và tính trách nhiệm cao trong công việc (Crawley & cộng sự, 2007).

2.3.1.2. Quá trình học tập gắn liền với thực hành và giải quyết các vấn đề có tính thực tiễn nghề nghiệp

Sau khi hoàn thành các môn học chung trong chương trình đào tạo, SV các ngành kỹ thuật được học các học phần cơ sở và chuyên ngành, các học phần này được xây dựng mang tính ứng dụng cao, một số trường xây dựng chương trình với tỷ lệ thời gian thực hành, thực tập nhiều để gia tăng KN chuyên môn nghề nghiệp cho SV, đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp trong thời kỳ hội nhập. Do đó, SV thường phải thực hiện các đồ án về kỹ thuật như thiết kế, mô phỏng, vận hành, bảo dưỡng kỹ thuật ...nhằm giúp SV không chỉ nắm vững lý thuyết mà còn vận dụng một cách sáng tạo,

chính xác, hợp lý vào thực tế công việc trong tương lai (Hồ Tấn Nhựt & Đoàn Thị Minh Trinh, 2010).

2.3.1.3. Quá trình học tập đòi hỏi sinh viên phải chủ động, sáng tạo, tự học tự nghiên cứu

Trong thời đại phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, Internet và trí tuệ nhân tạo, nên chương trình đào tạo và kiến thức mà các trường ĐH và GV cung cấp chỉ mang tính cốt lõi, cơ bản. Do đó, để nắm bắt được sự thay đổi không ngừng của khoa học và kỹ thuật, theo Vedel (2016) SV cần chủ động, sáng tạo và linh hoạt trong học tập, ngoài nắm vững các KN, kiến thức từ nhà trường, SV cần rèn luyện khả năng tự học, tự NC để có thể cập nhật thêm từ nhiều nguồn như: sách báo, internet, các hội thảo khoa học, kỹ thuật... từ đó, SV có thể áp dụng một cách sáng tạo vào học tập, thiết kế, chế tạo, vận hành, điều khiển máy móc thiết bị, qui trình sản xuất.

2.3.1.4. Quá trình học tập đòi hỏi sinh viên phải rèn luyện và vận dụng nhiều kỹ năng

Việc học tập và thực hành của SV các ngành kỹ thuật đòi hỏi sự kết hợp, hợp tác với nhiều SV khác trong lớp học và trong nhóm để cùng thực hiện đồ án, dự án học tập, vận hành quy trình phức tạp, tính toán và thiết kế chế tạo máy móc đòi hỏi sự chính xác cao, phức tạp. Do đó, mỗi SV cần có KN làm việc độc lập và hợp tác hài hòa để đóng góp vào nỗ lực chung của các thành viên khác. Các KN mềm không thể thiếu với SV các ngành kỹ thuật như: KNGT, KN hợp tác, KN làm việc nhóm, KN giải quyết vấn đề, KN tư duy...(Hồ Tấn Nhựt & Đoàn Thị Minh Trinh, 2010). Các KN này rất quan trọng với SV, góp phần giúp SV học tập tốt và làm việc hiệu quả trong tương lai trong môi trường kinh tế năng động, hợp tác và đa quốc gia. Để đạt được các KN mềm hữu ích này, SV cần rèn luyện, trải nghiệm và tự đúc kết kinh nghiệm cho chính bản thân thông qua quá trình học tập chung, thực hành chung, GT với nhau của SV một cách lâu dài trong quá trình học tập.

2.3.2. Nội dung phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV, đồng thời hướng đến mục tiêu đạt được trình độ chuẩn đầu ra B1 của các trường ĐH (theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam), SV cần luyện tập KNGT thông qua nhiều chủ đề, tham gia nhiều HĐ giao tiếp phong phú như thực tập theo nhóm, thực tập theo cặp, thảo luận nhóm, hội thoại, sắm vai... để đạt được những yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa xã hội, kỹ năng diễn ngôn và kỹ năng chiến lược. Tham khảo từ giáo trình của British Council (2001), Taylor và Lane (2007), John và Soars (2010), Falla và Davies (2015), Hughes,

Stephenson và Dummett (2019), luận án đề xuất các chủ đề cần luyện tập cho SV các ngành KT (Bảng 2.6).

Bảng 2.6: Các chủ đề giao tiếp phổ biến phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật trong học phần Tiếng Anh cơ bản

Chủ đề GT	Yêu cầu kiến thức ngôn ngữ	Yêu cầu về nội dung giao tiếp	Các hoạt động và chức năng GT cần đạt được
1. Giới thiệu bản thân. 2. Gia đình 3. Thời gian rảnh 4. Sở thích 5. Ngày nghỉ 6. Mua sắm 7. Hoạt động yêu thích 8. Thể thao 9. Phim Ảnh, Nghệ thuật 10. Âm nhạc 11. Giáo dục 12. Đọc sách 13. Công việc và nghề nghiệp 14. Môi trường 15. Công ty 16. Máy tính, Internet 17. Quy trình Kỹ thuật	- Có đủ từ, cụm từ liên quan tới từng chủ đề giao tiếp, và biết cách sử dụng trong từng ngữ cảnh GT. - Phát âm rõ ràng, chính xác từ, cụm từ trong GT. - Biết cách sử dụng linh hoạt cấu trúc câu. - Có kiến thức ngữ pháp cơ bản, phục vụ cho việc GT hiệu quả: Thì trong tiếng Anh, giới từ, tính từ, trạng từ, đại từ, động từ khiếm khuyết...	- Chào hỏi - Biết cung cấp thông tin cá nhân. - Mô tả thói quen sở thích. - Mô tả con người, đồ vật, địa điểm - Đưa ra lời yêu cầu. - Đề nghị giải pháp. - Diễn đạt lời khuyên. - Diễn đạt lời mời. - Mô tả cảm nghĩ, cảm xúc và thái độ. - Diễn đạt đồng ý hoặc không đồng ý. - Diễn đạt ý kiến cá nhân.	- Tự giới thiệu - Thuyết trình (cá nhân, nhóm) - Câu hỏi, trả lời - GT theo cặp/ trò chuyện - Sắm vai Các chức năng GT cần luyện tập: - Bắt đầu, kéo dài và kết thúc đoạn hội thoại. - Kiểm tra mức độ hiểu biết. - Quản lý sự tương tác (ngắt lời, thay đổi chủ đề, nói lại hoặc tiếp tục GT..) - Biết cách khuyến khích và mời người khác GT, tiếp tục hội thoại. - Tương tác một cách lịch sự/ thân thiện, phản ứng lại, bày tỏ cảm xúc, bày tỏ sự cảm thông ngạc nhiên...

2.3.3. Các hình thức và phương pháp phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Jones (1989) khẳng định rằng GT là PP hiệu quả để truyền đạt thông tin trong xã hội loài người, hơn thế nữa GT là phương tiện để đoàn kết, phát triển xã hội, thăng tiến nghề nghiệp và thành công trong cuộc sống. Tuy nhiên, để GT bằng tiếng Anh hiệu quả, không chỉ là nói ra, phát âm ra một loạt từ ngữ bởi một ai đó, và được lắng nghe bởi người khác, mà GT hiệu quả phụ thuộc vào khả năng lựa chọn từ ngữ, cấu trúc, kết nối các ý muốn truyền đạt và diễn đạt các ý kiến một cách hiệu quả để đạt được mục đích GT. Để đạt được mức độ GT tốt, hiệu quả, bên cạnh việc luyện tập thường xuyên của SV, các hình thức và PP giảng dạy, luyện tập của GV ảnh hưởng rất lớn đến quá trình hình thành và phát triển KNGT tiếng Anh của SV. Các hình thức GD phù hợp với nội dung luyện tập, đặc điểm lớp học và năng lực SV sẽ là động lực, khuyến khích SV nỗ lực rèn luyện nâng cao KNGT hơn là chú trọng từ vựng, ngữ pháp và trắc nghiệm để đạt điểm số cao. Các hình thức dạy học phổ biến thường được áp dụng để giảng dạy KNGT tiếng Anh hiệu quả đã và đang được áp dụng:

2.3.3.1. Hình thức tổ chức lớp học trực tiếp:

Đây là hình thức dạy học được tiến hành chung cho toàn lớp với số lượng SV nhất định. Nội dung GD được tiến hành theo từng bài học với thời gian và địa điểm nhất định, được quy định bởi khoa và nhà trường.

Ưu điểm: Có thể tiến hành với số lượng SV lớn, nhưng vẫn bảo đảm dạy và học tiến hành có mục tiêu, có kế hoạch, có hệ thống. SV có cơ hội tương tác với GV và nhiều SV khác để nâng cao KNGT.

Nhược điểm: Lớp học đông nên GV ít có thời gian chú ý tới từng SV, thời gian luyện tập của SV cũng hạn chế; SV nếu không chủ động tích cực học tập và rèn luyện sẽ dễ dàng bị bỏ lại phía sau và khó phát triển KNGT.

Các PP dạy học có tính tương tác cao thường được sử dụng để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV khi tổ chức lớp học.

(a) Phương pháp trực tiếp (Direct method)

Theo Richards và Rodgers (1986), Bailey (2005) PP giảng dạy này tập trung vào việc cung cấp từ vựng và các mẫu câu mà người học có thể áp dụng, sử dụng hàng ngày. Ngoài ra, các bài học nhấn mạnh KN nói và nghe của người học, được thực hành trong một tiến trình được phân loại cẩn thận, được tổ chức bằng cách GT giữa GV và SV thông qua việc đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi xoay quanh các chủ đề của bài học. Bên cạnh đó, các bài học được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ đích (tiếng Anh), là

một trong những điểm mạnh của PP trực tiếp, góp phần hình thành tiếp cận GT tiếng Anh cho SV.

Đặc điểm chính của PP trực tiếp: GV và SV không sử dụng ngôn ngữ trung gian, SV được GD và thực hành bằng ngôn ngữ đích (target language) liên tục, hằng ngày làm gia tăng hiệu quả của PP. SV được thực hành nghe nói liên tục, sử dụng các tình huống GT sinh hoạt hàng ngày, và ít chú trọng ngữ pháp, điều này khiến cho PP trực tiếp trở thành PP GD tích cực lấy người học làm trung tâm.

(b) Phương pháp nghe nói (Audiolingual method) và phương pháp nghe nhìn (Audio-visual method)

PP nghe nói (Audiolingual method hay còn gọi là Audio Oral Method) đã được NC sâu và áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới, đem lại hiệu quả cao cho quá trình GD tiếng Anh. PP này là sự kết hợp giữa đặc điểm của ngôn ngữ học cấu trúc và tâm lý học hành vi, và nhanh chóng được NC và áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực GD tiếng Anh. Theo Richards và Rodger (1986) PP này đáp ứng đúng mục tiêu của người học cần phát triển cả bốn KN, nhưng ưu tiên phát triển KN nghe, nói trước. Celce-Murcia (2001) chỉ ra rằng, khi áp dụng PP này, bài học bắt đầu bằng một mẫu hội thoại với trọng tâm KN theo trật tự: nghe, nói được chú trọng trước ở mức cơ bản, cần thiết. GV cố gắng hình thành thói quen sử dụng và thực tập ngôn ngữ cho người học bằng cách bắt chước và học thuộc lòng những mẫu câu, cách nói thông thường và dễ sử dụng. Các kiến thức về ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.... được lồng ghép, giải thích trong quá trình GT và HT (Celce-Murcia, 2001; Harmer, 2007; Callan, 2013). Đây chính là nền tảng ban đầu để các nhà ngôn ngữ và giáo dục học phát triển thành PP nghe nhìn (Audio-visual method) được áp dụng rộng rãi cho đến ngày nay.

(c) Phương pháp giao tiếp (communicative language teaching)

Bên cạnh những PP giảng dạy GT tiếng Anh hữu ích trên, đầu thế kỷ XX, một PP GD mới được NC và áp dụng rộng rãi trên toàn thế giới đem lại hiệu quả cao cho việc HT và GD là PP giao tiếp hay còn gọi là tiếp cận GT trong giảng dạy KN nói cho người học (communicative language teaching hay communicative approach). Một trong những khác biệt của PP này là chú trọng vào cách sử dụng ngôn ngữ trong những bối cảnh thực tế hơn là ghi nhớ và chỉ chú trọng vào hình thức và bản chất của việc hình thành ngôn ngữ đó (Richards & Rodgers, 1986; Bailey, 2005). Do đó, GV giảng dạy GT thường chú trọng vào chức năng GT, sự sử dụng phù hợp của những bối cảnh GT xã hội, và nếu SV tham gia nhiều hoạt động GT được tổ chức thì quá trình học tập sẽ diễn ra đúng mục đích và KNGT sẽ được cải thiện rõ rệt.

Đặc điểm nổi bật của phương pháp GT: PP này tập trung nâng cao KN nghe nói tiếng Anh, nâng cao KN truyền đạt thông điệp hơn chú trọng vào việc sử dụng ngữ pháp một cách hoàn hảo. Giáo trình, bài học biên soạn theo phương pháp GT thường được tổ chức theo các bước: (1) giới thiệu ngữ liệu, (2) thực hành theo tình huống, (3) hoạt động GT, (4) đánh giá và (5) củng cố và áp dụng thực tế.

Bên cạnh đó, môi trường để sử dụng ngôn ngữ là một trong những yếu tố quan trọng cho việc hình thành và phát triển KNGT cho SV (Harmer, 2001). Do đó, ngoài môi trường GT xã hội tự nhiên, thì những kỹ thuật dạy học nhằm tạo môi trường GT trong lớp học như: kỹ thuật động não, thực tập theo cặp, hoạt động theo nhóm, đóng vai, trò chơi giao tiếp... cũng góp phần to lớn trong việc thúc đẩy việc rèn luyện của SV, tạo hứng thú trong HT (Harmer, 2001; Medgyes 1992; Nunan 2004, Dorathy, 2011; McCabe, 1992). Chính những HĐ này cũng là PP hiệu quả để thúc đẩy tính hợp tác trong HT giữa SV với GV, và giữa SV với SV, và tạo nhiều cơ hội cho SV giao tiếp, tạo môi trường học tập cởi mở, nâng cao khả năng trình bày, thuyết phục, lắng nghe và tranh luận cho SV (Johnson & Holubec 1993; Slavin, 1995; Liang, Mohan & Early 1998; Olsen & Kagan 1992).

(d) Phương pháp dạy học theo dự án

Học tập dựa vào dự án cũng được coi là một hình thức học tập trải nghiệm bổ ích cho SV. Dự án học tập được hiểu là những nhiệm vụ học tập phức tạp, hay những vấn đề có chiều sâu đòi hỏi người học phải tìm tòi, khám phá (Jones và cộng sự, 1996). Khi thực hiện các dự án học tập, SV làm việc theo nhóm, cùng nghiên cứu vấn đề, cùng thảo luận để tìm ra các giải pháp, sau đó sẽ thuyết trình để báo cáo kết quả dự án, các giải pháp hữu ích mà nhóm đã tìm ra. Ngôn ngữ sử dụng tiếng Anh sẽ là cơ hội tốt để SV GT thông qua bài thuyết trình, đặt câu hỏi và thảo luận với nhau. Thông qua dự án, SV phát triển được nhiều KN mềm như KN làm việc nhóm, KN giải quyết vấn đề, KN thuyết trình, KNGT tiếng Anh.

2.3.3.2. Hình thức tự học tự rèn luyện bên ngoài lớp học của SV:

Đây là hình thức tự học, tự rèn luyện của SV ngoài giờ học để ôn luyện kiến thức, KN đã được học, đồng thời củng cố và nâng cao KNGT tiếng Anh.

Ưu điểm: SV chủ động thời gian và nội dung rèn luyện phù hợp với bản thân, đồng thời các HĐ luyện tập được lựa chọn phù hợp với đặc điểm học tập, điều kiện và hoàn cảnh từng SV. Từ đó, tạo được ý thức tự học, tự rèn luyện cho SV.

Nhược điểm: Nếu không có ý thức HT và kế hoạch phù hợp SV sẽ khó tự học, tự RL bên ngoài lớp học khi không có sự kiểm tra, giám sát từ GV.

Các hoạt động tự học, tự rèn luyện KNGT tiếng Anh phổ biến của SV: thực tập với bạn bè, thực tập theo nhóm, tập đóng vai theo các đoạn hội thoại, thực tập theo băng đĩa...

2.3.3.3. Hình thức học tập và rèn luyện trực tuyến:

Đây là một trong những hình thức học tập và rèn luyện hữu ích khi internet và công nghệ ứng dụng trong GD tiếng Anh phát triển không ngừng. Thông qua các trang web online, các ứng dụng trực tuyến, các phần mềm học tập...SV có thể tự học tập để nâng cao từ vựng, ngữ pháp, cấu trúc, phát âm, đồng thời có thể tương tác và rèn luyện KNGT tiếng Anh một cách chủ động và hiệu quả. Koç (2005) khẳng định rằng sự phát triển công nghệ, những tiến bộ kỹ thuật trong việc sản xuất các thiết bị hỗ trợ nghe nhìn đem lại nhiều thuận lợi cho quá trình học tập và rèn luyện ngoại ngữ và trợ giúp rất nhiều cho quá trình thực hành KNGT cho người học.

Ưu điểm: SV có thể tự học, tự rèn luyện một cách linh hoạt về thời gian và địa điểm, tạo sự đa dạng về hình thức học tập bên ngoài lớp học. SV là người trẻ tuổi, thích ứng nhanh và tiếp cận hiệu quả với kỹ thuật và công nghệ sẽ là lợi thế để hình thức học tập này được áp dụng hiệu quả.

Nhược điểm: Sự kiểm tra, giám sát của GV không sâu sát sẽ làm SV không thực sự nỗ lực rèn luyện, bên cạnh đó, nếu không có kế hoạch rèn luyện thường xuyên và kiên trì thì sẽ không đạt hiệu quả cao.

2.3.3.4. Hình thức học tập phục vụ cộng đồng

+ Học tập phục vụ cộng đồng: HTPVCĐ được xem là một hình thức mới trong dạy và học mang tính trải nghiệm, đang dần được áp dụng tại các trường ĐH trên thế giới và Việt Nam. Theo Jacoby (1996), thông qua việc áp dụng kiến thức KN đã có để tổ chức các hoạt động PVCĐ, SV củng cố thêm kiến thức, rèn luyện các KN và đồng thời trải nghiệm thực tế từ CĐ. HTPVCĐ là sự phối hợp, hợp tác của bốn chủ thể tham gia là nhà trường/ khoa quản lý, GV, CĐ và SV, nhằm tổ chức các dự án, các HĐ vừa đóng góp cho CĐ, vừa giúp ích cho quá trình học tập của SV. Các hình thức HTPVCĐ phổ biến bao gồm:

+ Tổ chức các câu lạc bộ Tiếng Anh: Hiện nay các trường ĐH đều tổ chức các Câu lạc bộ Tiếng Anh vào cuối tuần hoặc ngoài giờ học, là nơi SV giao lưu và thực tập tiếng Anh với nhau. Các chủ đề thực tập thường gần gũi, quen thuộc với người tham gia như: học tập, giải trí, thể thao, âm nhạc, công việc, du lịch....

+ Giao lưu và thực tập với người nước ngoài: SV và người học Tiếng Anh tại các thành phố lớn có cơ hội được gặp gỡ và thực tập KNGT tiếng Anh với CĐ khách du lịch đến thăm thành phố, người nước ngoài đang sinh sống và làm việc tại thành

phổ, đặc biệt là tại Tp HCM. Đây là hình thức rèn luyện thực tế, linh hoạt và hấp dẫn với người trẻ tuổi, không bị giới hạn bởi không gian lớp học, giới hạn bài học và quy định, SV có thể gặp và GT với người nước ngoài ở trung tâm thành phố, quán café, khu du lịch....

+ Tham gia các hoạt động tình nguyện, phục vụ cộng đồng tại các triển lãm kỹ thuật, hội chợ khoa học công nghệ có các công ty, đối tác nước ngoài tham gia. SV vừa có cơ hội GT tiếng Anh, vừa có cơ hội tìm hiểu thêm về kỹ thuật, công nghệ.

+ Tham gia khóa thực tập tại các doanh nghiệp nước ngoài, có sử dụng tiếng Anh để GT, trao đổi công việc.

Hình thức học tập này sẽ được trình bày chi tiết trong phần 2.4 của luận án.

2.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kỹ năng giao tiếp của sinh viên các ngành kỹ thuật

Quá trình phát triển KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật diễn ra trong một thời gian dài và ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Theo Thornbury (2000) kiến thức ngôn ngữ là một trong những yếu tố ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình RL của SV. Những kiến thức ngôn ngữ này bao gồm: kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc, ngữ âm và âm vị học, ngữ nghĩa của từ, cách nhấn trọng âm, phát âm, cấu trúc câu ... Tất cả những kiến thức liên quan về ngôn ngữ ít nhiều ảnh hưởng đến quá trình luyện tập và tiến bộ của SV, bởi vì học một ngoại ngữ không chỉ đơn thuần là học từ vựng và các cấu trúc ngữ pháp, mà SV còn phải biết cách sử dụng ngôn ngữ phù hợp với văn cảnh và mục đích của hoạt động nói. Bên cạnh đó, theo Bùi Hiền (1999), Greg Bock (2000), Nguyễn Thị Tuyết Anh (2015) giáo trình học tập, PP đánh giá, PP giảng dạy và tổ chức các HĐ học tập của GV cũng ảnh hưởng lớn đến quá trình rèn luyện của SV. Nếu SV chăm chỉ luyện tập và phát triển KNGT, nhưng trong các bài kiểm tra, đánh giá không có những tiêu chí, thang đo để đánh giá KNGT thì sẽ không tạo được động lực học tập và chưa đánh giá đúng năng lực của SV. Bên cạnh đó, những HĐ giao tiếp tương tác trong giờ học, trong quá trình thực tập, PPGD tích cực của GV có thể tạo ra bầu không khí và môi trường lớp học năng động, vui vẻ, tạo động lực tốt để SV nỗ lực phát triển KNGT của mình. Hoàng Văn Vân (2010) cho rằng thời gian dành cho môn học tiếng Anh nói chung, KNGT tiếng Anh nói riêng là yếu tố cần được tăng cường hơn nữa, vì GV không thể giảng dạy cho SV trong một khoảng thời gian quá ngắn với lượng bài học và kiến thức, KN quá nhiều như hiện nay. Đồng thời, theo Harmer (1991), Đỗ Thị Như Phương (2012), Hoàng Văn Vân (2008) số lượng SV trong các lớp học KNGT cần được giới hạn ở mức phù hợp với trang thiết bị, không gian lớp học, các hoạt động thực tập cần di chuyển và tương tác nhiều như sắm vai,

thực tập theo cặp, theo nhóm...Bởi vì số lượng SV trong lớp học đông sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình thực tập KNGT của SV. Ngoài ra, Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014) khẳng định rằng cơ sở vật chất giảng dạy và học tập, tài liệu học tập và băng đĩa hỗ trợ cũng ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo.

2.4. Lý luận phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

2.4.1. Học tập phục vụ cộng đồng

2.4.1.1. Đặc điểm của học tập phục vụ cộng đồng

HTPVCD đã và đang được áp dụng ngày càng nhiều trong các khóa học, các môn học tại các trường ĐH ở Việt Nam, vì nhiều ưu điểm.

Theo Bringle và Hatcher (1996), Jacoby (1996) HTPVCD là sự trải nghiệm trong học tập, SV tham gia các HĐ có tổ chức, có mục tiêu rõ ràng nhằm đáp ứng các nhu cầu của CĐ, đồng thời là cơ hội cho SV trải nghiệm thực tế từ CĐ. Những kiến thức, KN được đúc kết từ CĐ, từ các HĐ mà SV tham gia sẽ là những kinh nghiệm và kiến thức quý giá cho quá trình học tập và công việc tương lai. Vì vậy, mục tiêu chính của HTPVCD là học tập kiến thức, rèn luyện KN từ nhà trường, từ thực tế CĐ.

HTPVCD được đánh giá là bước chuẩn bị cho HĐ thực tập thực tế của SV trong tương lai. SV có cơ hội áp dụng kiến thức, KN của một môn học, một khóa học vào thực tế cuộc sống thông qua các HĐ đóng góp cho CĐ, từ đó, tăng cường những trải nghiệm học tập và là cơ hội tốt để cải thiện khả năng thực tập của mình (Manathunga, 2007). Những HĐ đóng góp cho CĐ một cách đơn giản sẽ giúp SV cảm thấy tự tin hơn khi bước vào các HĐ thực tập ở các công ty, doanh nghiệp; chuẩn bị hành trang tốt nghiệp và làm việc trong tương lai.

HTPVCD là cơ hội tốt để SV củng cố thêm và ghi nhớ sâu kiến thức được học, rèn luyện và nâng cao các KN mềm như: KN làm việc nhóm, KN giải quyết vấn đề, KNGT, KN lập kế hoạch...Quá trình tham gia các HĐ đóng góp cho CĐ, SV chẳng những góp phần giải quyết các vấn đề của CĐ, mà còn đảm bảo mục tiêu học tập của mình (Skinner & Chapman, 1999). Như vậy, tập trung vào mục tiêu học tập là một trong những yếu tố rất quan trọng khi thực hiện các hoạt động HTPVCD. Một nhiệm vụ PVED có thể là một yêu cầu mới của môn học, khóa học, không làm giảm những yêu cầu và mục tiêu học tập với SV. Trong thực tế, việc bổ sung các hoạt động PVED có thể làm gia tăng những yêu cầu và chất lượng đào tạo môn học, khóa học, bởi vì SV vừa phải NC và nắm vững tài liệu học thuật, SV còn phải học hỏi các kinh nghiệm, kỹ năng từ CĐ, từ bạn bè cùng tham gia các hoạt động PVED.

HTPVCD là cơ hội để SV đóng góp cho xã hội, cho CD, trở thành công dân tốt, có ích cho xã hội bằng kiến thức, KN của bản thân mình (Rocheleau, 2004). Hầu hết SV ở bậc ĐH đều rất năng động, nhiệt tình trong các HĐ tương tác với xã hội, với CD, họ có nhu cầu khẳng định bản thân, chứng tỏ năng lực và mong muốn được tôn trọng, được đánh giá cao (Jacoby, 1996).

Theo Guo (2013), Sandaran (2008), Enos và Morton (2003), HTPVCD là sự hợp tác giữa cơ sở đào tạo, GV, SV và một CD cụ thể. Quá trình hợp tác này đem lại nhiều lợi ích cho các chủ thể tham gia, đồng thời góp phần quảng bá, giới thiệu thương hiệu của trường ĐH; hướng việc đào tạo đến gần hơn với CD, góp phần điều chỉnh các kiến thức, KN của SV ngày càng phù hợp với thực tế công việc, phù hợp với CD.

2.4.1.2. Lợi ích của học tập phục vụ cộng đồng

HTPVCD được tổ chức tại nhiều trường ĐH ở Hoa Kỳ, Úc, Đài Loan, Singapore, Malaysia... và đang dần được áp dụng tại Việt Nam trong thời gian gần đây. Theo nhiều nhà NC, HTPVCD đem lại nhiều lợi ích cho SV, cơ sở đào tạo và CD.

a. Lợi ích với SV tham gia các hoạt động HTPVCD

Theo Andrews (2007) HTPVCD là một HĐ sư phạm mới mẻ, được thực hiện bên ngoài lớp học, vì vậy HTPVCD đem lại cho SV sự thích thú khi được mở rộng việc học tập ra ngoài phạm vi lớp học, hướng đến CD. HTPVCD tạo điều kiện cho SV phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập, phù hợp với đặc điểm năng động và nhiệt huyết của SV. Thông qua việc tham gia các hoạt động HTPVCD, SV có cơ hội củng cố lại các kiến thức đã học, biết cách áp dụng kiến thức vào thực tế để giải quyết các vấn đề của CD, tạo động lực tốt cho SV trong quá trình học tập môn học, khóa học và tham gia các dự án HTPVCD (Jacoby, 1996).

Thông qua HTPVCD, SV rèn luyện các KN mềm hữu ích cho quá trình học tập và làm việc trong tương lai như: KN giải quyết vấn đề, KN làm việc nhóm, KNGT, KN lập kế hoạch, KN tư duy phản biện..... (Skinner & Chapman, 1999). Các KN này giúp SV học tập hiệu quả hơn, đồng thời, những KN này rất quan trọng, giúp SV có thể làm việc thành công sau khi ra trường.

Trong quá trình tham gia các HĐ trong CD, giúp CD giải quyết những thách thức, những tình huống thực tế trong cuộc sống, SV hình thành nhận thức sâu sắc hơn về thực tiễn nghề nghiệp trong tương lai. Đây chính là những kinh nghiệm thực tiễn đầu tiên của SV, là cách tiếp cận nghề nghiệp một cách thực tế từ CD. Theo Manathunga (2007), HTPVCD cũng chính là hoạt động thực tập nghề nghiệp đầu tiên, giúp SV ứng dụng các kiến thức đã học của môn học, khóa học để giải quyết các khó khăn, các vấn đề của CD ở mức đơn giản.

Rukhsana (2020) khẳng định HTPVCĐ giúp SV nâng cao thái độ và trách nhiệm với xã hội, với CĐ thông qua việc tham gia đóng góp cho CĐ từ những công việc giản đơn khi còn là SV, từ đó hoàn thiện nhân cách con người sống vì CĐ, có trách nhiệm với CĐ với những người xung quanh, biết lắng nghe và chia sẻ, biết giúp đỡ mọi người khi có thể (Rocheleau, 2004). Đây là lợi ích quan trọng mà HTPVCĐ hướng đến.

b. Lợi ích với cộng đồng

HTPVCĐ là cơ hội để CĐ góp phần tham gia đóng góp cho giáo dục, cộng tác với các trường ĐH, để cùng với nhà trường, SV tổ chức các dự án, các HĐ nhằm giải quyết các khó khăn, các yêu cầu mà CĐ đặt ra (Medved, 2021). Hỗ trợ nhà trường, SV các điều kiện cần thiết khi tổ chức các HĐ HTPVCĐ, và giúp CĐ hiểu thêm về nhà trường, SV, chuyên ngành đào tạo....

c. Lợi ích với giảng viên, cơ sở đào tạo

HTPVCĐ là cơ hội để GV và khoa chuyên ngành áp dụng đa dạng các hình thức tổ chức đào tạo, HĐ giáo dục, góp phần nâng cao chất lượng GD, giúp SV có nhiều trải nghiệm HT và thực tế, sẵn sàng cho công việc khi tốt nghiệp. Đặc biệt trong thời đại bùng nổ của công nghệ, việc áp dụng đa dạng các hình thức đào tạo, và trải nghiệm bên ngoài xã hội sẽ là xu hướng mới của các trường ĐH trên thế giới (Rocheleu, 2004).

Tăng cường kết nối với các khoa liên ngành hoặc các trường cùng tham gia dự án, tăng cường hiểu biết và cộng tác với CĐ (Andrews, 2007). Đồng thời, giúp cho thương hiệu nhà trường được lan tỏa, đến gần hơn với CĐ.

HTPVCĐ còn là cơ hội để GV và khoa thực hiện các NC khoa học, sáng chế các loại máy móc, ứng dụng trong GD và đào tạo, giúp CĐ cải tiến sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm, giúp CĐ phát triển kinh tế và nâng cao đời sống (Andrews, 2007).

Trong các lợi ích được nghiên cứu trên, xuyên suốt luận án này, những lợi ích cho SV trong học tập và phát triển KNGT cũng như các KN mềm khác thông qua HTPVCĐ được chú trọng hướng đến, giúp quá trình NC đạt được mục tiêu đề ra.

2.4.1.3. Các hình thức học tập phục vụ cộng đồng phổ biến

Theo Hefferman (2001), Butin (2010), Delve, Mintz và Stewart, (1990), Jacoby (2016) các mô hình tổ chức HTPVCĐ phổ biến hiện nay như:

(1) Học tập trong môi trường cộng đồng (Service learning)

Đây là cách tiếp cận mới trong HT dựa vào lý thuyết trải nghiệm, SV được học tập thông qua tương tác và trải nghiệm trong CĐ, SV được tạo điều kiện đến làm việc với CĐ, được học thêm các KN từ cộng đồng. Khi triển khai mô hình này, SV sẽ làm việc toàn thời gian với CĐ trong một khoảng thời gian nhất định như một học kỳ, một

mùa hè. Hình thức học tập này rất phổ biến với SV các nước như Mỹ, Đức, Singapore.... SV thường dành ít nhất một học kỳ hoặc thời gian nghỉ hè để đến CĐ, doanh nghiệp vừa làm việc, vừa học tập thêm các kỹ năng thực tế. (Ví dụ tại khoa Ngoại ngữ Trường ĐH Đà Lạt, trong nhiều năm qua, có nhiều tình nguyện viên từ các nước nói tiếng Anh tham gia các dự án PVCD, đến giảng dạy tình nguyện cho SV, đem lại nhiều lợi ích cho CĐ SV và là những trải nghiệm GD thực tế, hữu ích cho tình nguyện viên.)

(2) Học tập dựa vào chuyên môn (Discipline-based learning)

Khi triển khai các HĐ này, SV được làm việc với một CĐ nhỏ để gắn kết chuyên môn của mình vào các HĐ của CĐ, như các HĐ chuyển giao công nghệ, hướng dẫn và tập huấn các kỹ thuật mới trong lĩnh vực nông nghiệp, khoa học và đời sống. Trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản... GV và SV đến CĐ, gặp gỡ nông dân, tập huấn chuyển giao các công nghệ và kỹ thuật mới cho nông dân trong sản xuất và trồng trọt (Ví dụ GV và SV khoa Nuôi trồng thủy sản và khoa Chăn nuôi Trường ĐH An Giang đã tổ chức nhiều buổi tập huấn về kỹ thuật nuôi tôm, cá Ba Sa cho người dân; Võ Tòng Xuân và SV các Khoa Bảo vệ thực vật, Khoa Khoa học cây trồng đã nghiên cứu và lai tạo nhiều giống lúa để chuyển giao cho nông dân)

(3) Dự án học tập dựa trên vấn đề (Problem based learning project)

Quá trình học tập được tổ chức dưới dạng các dự án hoặc các HĐ để giải quyết các vấn đề khó khăn, tồn tại của CĐ. Thông thường, sẽ có sự kết hợp chặt chẽ giữa trường ĐH, GV, SV với một nhóm CĐ nhỏ để thực hiện dự án nhỏ hoặc các HĐ có ích cho CĐ. Đây là mô hình đang được áp dụng nhiều, vì có thể tổ chức trong phạm vi CĐ nhỏ, giải quyết những vấn đề nhỏ, độc lập...với nguồn kinh phí phù hợp. (Ví dụ SV Khoa Bảo vệ thực vật, Khoa Khoa học cây trồng Trường ĐH An Giang tổ chức NC và trợ giúp nông dân phòng trừ sâu bệnh cho lúa; SV Trường ĐH An Giang phối hợp với SV nước ngoài tổ chức các khóa học NN cho trẻ em; SV ĐH Huế tổ chức các khóa học TA, văn hóa cho CĐ...)

(4) Thực hiện đồ án học tập thực tế trong cộng đồng (Capstone project)

SV thực hiện các đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp dựa trên những nghiên cứu thực tế tại CĐ, từ đó đề ra các giải pháp để giải quyết các vấn đề thực tế của CĐ. Đây là dự án thường được triển khai với SV năm cuối, thông qua việc NC các vấn đề trong CĐ, SV có thể phát triển thành một đồ án học tập hoặc một khóa luận tốt nghiệp, hoặc chế tạo một loại máy móc giúp ích cho CĐ. (Ví dụ như SV Trường ĐH Bách khoa Đà Nẵng chế tạo thành công máy rửa xe tự động, đây là một đồ án tốt nghiệp rất có ý nghĩa với SV và giúp ích rất nhiều cho CĐ vì tính thực tiễn cao)

(5) Học tập thông qua kiến tập, thực tập (Service Internships learning)

Kiến tập hoặc thực tập nghề nghiệp tại CĐ. Mô hình này đem lại nhiều lợi ích cho SV, họ có cơ hội để kiến tập thực tế, thực tập, làm việc thực tế trong các doanh nghiệp, nhà máy, đơn vị sản xuất, làng nghề trong CĐ.

(6) Học tập thông qua nghiên cứu cộng đồng (Community based research)

Học tập thông qua các dự án NC về các vấn đề thực tế của CĐ, từ đó đề xuất các biện pháp giúp CĐ giải quyết các vấn đề. SV tham gia thực hiện các nghiên cứu: như thu thập thông tin thực tế và báo cáo thông tin về các lĩnh vực quan tâm và nhu cầu – các dự án tìm kiếm, thu thập và báo cáo về thông tin cần thiết. Để thực hiện tốt, SV phải có kiến thức chuyên ngành vững vàng, có KN nghiên cứu khoa học tốt, biết tìm tòi, suy luận và NC độc lập. Tuy nhiên để thực hiện được các HĐ này, cần phải có một nguồn kinh phí lớn, và đây chính là một cản trở lớn để triển khai các dự án NC trong CĐ. (Ví dụ: NC tác hại của sâu róm với cây trồng, NC sự phát triển của con muỗi để hạn chế bệnh sốt sốt huyết, NC tình hình trẻ em bỏ học, viết hướng dẫn về các dịch vụ CĐ sẵn có và dịch nó sang tiếng địa phương, thu thập thông tin và tạo tài liệu quảng cáo hoặc video cho tổ chức phi lợi nhuận hoặc cơ quan chính phủ.)

(7) Các dự án chuyên ngành

Học trong CĐ là cách học thực tế nhất, giúp SV xây dựng kiến thức, tích lũy những trải nghiệm thực tế về chuyên ngành cụ thể và giải thích sự tích hợp kiến thức đó với các vấn đề thực tế. SV sẽ nhận ra rằng kiến thức chuyên môn cũng như năng lực của mình có thể áp dụng vào thực tiễn để giải quyết những nhu cầu của CĐ, đồng thời giúp SV chuẩn bị kỹ lưỡng hơn cho lớp học dựa trên CĐ, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho nghề nghiệp trong tương lai. Các dự án chuyên ngành phổ biến như: (1) Trải nghiệm thực tế tại nhà máy, công ty với SV các ngành kỹ thuật; (2) Các chuyến đi thực tế, trải nghiệm thực tế tại các bản làng, địa điểm dân cư, khu du lịch nổi tiếng... với SV các ngành du lịch; (3) Các đợt thực tập tại các nhà hàng nổi tiếng của SV chuyên ngành nhà hàng, khách sạn, ẩm thực.

(8) Các hoạt động tình nguyện

Hầu hết các trường ĐH, thông qua các đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, Công đoàn đã tổ chức rất nhiều các HĐ tình nguyện với CĐ địa phương, đến với đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa, các trẻ em nghèo, các vùng gặp khó khăn thiên tai để hỗ trợ người dân, khắc phục hậu quả thiên tai, chăm lo đời sống và tặng quà cho CĐ khó khăn trẻ em nghèo, tặng học bổng cho SV khó khăn và trẻ em cơ nhỡ, tổ chức các lớp học phổ cập giáo dục tiếng Việt, câu lạc bộ nâng cao KNGT tiếng Anh cho CĐ; tổ chức các dự án chuyên giao, hướng dẫn khoa học, kỹ thuật cho CĐ; tổ

chức các câu lạc bộ tuyên truyền về các vấn đề xã hội, CD như tuyên truyền về ma túy, sức khỏe sinh sản, bạo lực học đường ... Tất cả các HĐ PVCĐ trên có ý nghĩa thiết thực và nhân văn rất lớn, giáo dục cho SV tấm lòng nhân ái biết sẻ chia, biết giúp đỡ đồng bào, CD khó khăn, giúp lan tỏa tình yêu thương và lan tỏa thương hiệu của nhà trường đến gần hơn với CD. Hơn thế nữa, SV có thể áp dụng kiến thức đã được học và NC để PVCĐ, từ đó, kiến thức được khắc ghi hơn, KN được rèn luyện và phát triển.

Tất cả các hoạt động HTPVCĐ được đề cập đều rất hữu ích với SV, tuy nhiên trong phạm vi luận án này, các hoạt động HTPVCĐ với thời gian ngắn, gắn kết chặt chẽ với mục tiêu nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV, có thể áp dụng như một phần của môn học tiếng Anh được lựa chọn để NC sâu và thực nghiệm sư phạm. Việc lựa chọn hoạt động HTPVCĐ như một câu lạc bộ, kết hợp với tình nguyện phục vụ CD, được tổ chức như một phần của môn học sẽ đem lại nhiều thuận lợi khi tổ chức, phát huy tối đa những ưu điểm của HTPVCĐ và giúp SV có môi trường thực hành, phát triển KNGT trong môi trường thực tế.

2.4.2. Áp dụng học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

2.4.2.1. Ý nghĩa của việc phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Tại Diễn đàn kinh tế thế giới 2017, các đại biểu tham dự từ nhiều quốc gia trên thế giới, đã rất tán thành và ủng hộ bộ KN mềm cần thiết trong thế kỷ thứ 21, trong đó KNGT được đánh giá là một trong những KN quan trọng và cốt lõi. KNGT tiếng Anh là một trong những KN quan trọng và cần thiết của SV các ngành kỹ thuật, trong quá trình học tập cũng như khi đi làm. Tuy nhiên, việc GD, rèn luyện và phát triển KNGT cho SV các ngành kỹ thuật vẫn chưa đạt được những kết quả như kỳ vọng, chưa đáp ứng được mục tiêu học tập đã đề ra. Vì vậy, phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, hội nhập quốc tế là một trong những yêu cầu cần thiết của các cơ sở đào tạo.

HTPVCĐ làm thay đổi vai trò của GV từ vị trí trung tâm của việc dạy, chuyển sang vị trí của người hướng dẫn, hỗ trợ, lên kế hoạch, quan sát và giúp SV giải quyết các nhiệm vụ các vấn đề xảy ra bên ngoài lớp học. Trong CD, SV sẽ giải quyết nhiều vấn đề khó khăn, cần sự hướng dẫn, tư vấn, dẫn dắt từ GV, khi đó GV chính là cầu nối giúp SV tiếp cận với CD, giải quyết các vấn đề của CD một cách hiệu quả (Rest & Narvaez, 1991). SV sẽ chuyển từ vai trò học tập thụ động trong lớp học, thành những chủ thể tích cực, năng động hơn, biết áp dụng các kiến thức ngôn ngữ tiếng Anh được học, KNGT để thực hiện các hoạt động đóng góp cho CD. Từ đó, SV khắc sâu

hơn những kiến thức đã được học, dần dần hình thành thói quen và nâng cao KNGT tiếng Anh của mình.

Quá trình chuẩn bị và tổ chức các hoạt động HTPVCĐ giúp SV tự đánh giá lại kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, cấu trúc, diễn ngôn...), từ đó thúc đẩy và nâng cao vai trò tự học, tự rèn luyện của SV để đạt được những kiến thức nền tảng nhất định, phục vụ cho việc tham gia HTPVCĐ (Salam, Awang Iskandar, Ibrahim & Farooq, 2011). Đây chính là lý do quan trọng trong việc áp dụng HTPVCĐ trong GD và phát triển KNGT cho SV. Hơn thế nữa, thông qua HTPVCĐ, SV biết cách chuyển đổi và áp dụng kiến thức tiếng Anh đã học vào thực tế, góp phần thu hẹp khoảng cách lý luận và thực tiễn, đặc biệt là trong bối cảnh nghề nghiệp tương lai rất cần SV có kiến thức và KN tiếng Anh.

Áp dụng HTPVCĐ trong GD tiếng Anh nói chung, KNGT nói riêng sẽ phù hợp với sự phát triển của nền giáo dục hiện đại với nhiều cải tiến về định hướng giáo dục, và PP giảng dạy. Đó là PP giảng dạy, lấy người học làm trung tâm, tạo cho người học cơ hội được thể hiện bản thân, hợp tác và sáng tạo, chuyển đổi từ làm việc cá nhân sang hướng hợp tác cộng tác liên ngành, các trường ĐH ngày càng đến gần với CĐ, với doanh nghiệp và nhu cầu xã hội hơn (Jacoby, 1996; Dogan, 2013).

So sánh việc phát triển KNGT tiếng Anh cho SV trong các lớp học truyền thống và thông qua HTPVCĐ (Phan Thị Tuyết Oanh, 2015; Hoàng Văn Vân, 2010; River, 1981; Ur, 1996; Brown, 1994; Jacoby, 1996; Bringle và Hatcher, 1999.) (bảng 2.7)

Bảng 2.7. So sánh phát triển KNGT tiếng Anh cho SV trong các lớp học truyền thống và thông qua HTPVCĐ

Vấn đề	Lớp học truyền thống	Học tập phục vụ cộng đồng
Mục tiêu	Đáp ứng nhu cầu học tập của SV.	Đáp ứng nhu cầu học tập của SV, và nhu cầu của CĐ
Vai trò của SV	Thụ động tiếp nhận kiến thức và KN.	Tích cực kiến tạo kiến thức và rèn luyện nâng cao KN.
Vai trò của GV	Chủ thể chính tổ chức hoạt động để cung cấp kiến thức, KN	Hướng dẫn và tư vấn SV tổ chức các hoạt động. Quan sát SV và CĐ.
Vai trò của khoa/nhà trường	Quản lý chung, điều hành, giám sát quá trình giáo dục.	Cùng hợp tác, định hướng và hỗ trợ các hoạt động HTPVCĐ.
Định hướng kết quả	Thỏa mãn nhu cầu học tập cá nhân. Nâng cao kiến thức và phát	Thỏa mãn nhu cầu học tập cá nhân, và đáp ứng nhu cầu của CĐ.

	triển KN cho SV.	Đem lại lợi ích cho SV, Nhà trường và CĐ.
PP giảng dạy và học tập.	GV cung cấp kiến thức, chịu trách nhiệm cho quá trình đào tạo và học tập của SV.	SV áp dụng các kiến thức, KN của môn học, khóa học. SV là chủ thể trung tâm, là nhà tổ chức các hoạt động HTPVCĐ.
Tài liệu học tập.	Sách giáo trình có sẵn hoặc các tài liệu do GV biên soạn.	Tài liệu được biên soạn linh động dựa vào yêu cầu nội dung kiến thức, KN hướng đến CĐ. - SV cùng thảo luận và biên soạn các tài liệu.
Không gian hoạt động	Các lớp học quen thuộc.	Không gian rộng mở trong cộng đồng, tạo sự mới lạ, hứng thú cho SV

2.4.2.2 Nguyên tắc phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Áp dụng HTPVCĐ để PT KNGT tiếng Anh cho SV, đem lại nhiều lợi ích cho SV, GV, khoa và CĐ, tuy nhiên khi thực hiện, cần đảm bảo các nguyên tắc sau:

Các hoạt động HTPVCĐ phải được tổ chức theo một qui trình khoa học, đảm bảo mục tiêu học tập và rèn luyện cho SV. Theo Sigmon (1996), Skinner và Chapman (1999), các mục tiêu của HTPVCĐ phải phù hợp và gắn kết với mục tiêu của môn học, hoặc khóa học; phải đảm bảo tính chặt chẽ, tính tổ chức xuyên suốt quá trình, tính phản hồi và đánh giá liên tục để đảm bảo các giá trị cốt lõi mà HTPVCĐ đang hướng đến.

Việc lựa chọn CĐ, vấn đề của CĐ cần giải quyết; thời gian và đối tượng SV thực hiện và tham gia HTPVCĐ cần phải được nghiên cứu và thảo luận thật chi tiết, kỹ lưỡng giữa GV, SV và khoa chuyên ngành để đảm bảo tính thống nhất, vừa sức và mang lại lợi ích cho SV và CĐ (Snyman & Kock, 1991).

Các nội dung học tập, các kiến thức nền tảng của môn học hoặc ngành học phải được ứng dụng tích hợp vào các hoạt động HTPVCĐ, để giúp SV củng cố lại các kiến thức đã được học hoặc đang học, và biết cách áp dụng vào thực tế, đồng thời phát triển các KN hữu ích cho SV trong quá trình tham gia với CĐ (Rest & Narvaez, 1991).

SV là đối tượng chính của HTPVCĐ, SV được chủ động tìm hiểu vấn đề và ra quyết định cho việc giải quyết các vấn đề của CĐ (Xing, 2010). Tuy nhiên, vai trò lập

kế hoạch, hướng dẫn, phân công công việc, giám sát và kiểm tra đánh giá của GV rất quan trọng. Việc phân công các nhiệm vụ và vai trò phù hợp với năng lực, nhu cầu và sở thích cá nhân sẽ giúp SV hoàn thành các nhiệm vụ tốt hơn, tạo cơ hội cho SV phát triển cá nhân và thực hiện các HĐ, dự án có ý nghĩa cho CĐ.

Theo Markus và King (1993), Yusop (2022) HTPVCĐ là một hình thức để giúp SV trải nghiệm thực tế, củng cố và nâng cao kiến thức và KN của SV, HTPVCĐ hỗ trợ cho quá trình dạy và học, không thể thay thế hoàn toàn cho quá trình tương tác, giảng dạy và học tập của GV và SV.

2.4.2.3. Quy trình tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

HTPVCĐ đã và đang ngày càng trở nên phổ biến với nhiều quốc gia trên thế giới, và với Việt Nam. Nhiều trường ĐH tại Việt Nam đã bắt đầu áp dụng vào thực tiễn dạy học. Mỗi cơ sở giáo dục có những cách thức tổ chức riêng, phù hợp với cộng đồng địa phương và SV của mình; nhưng nhìn chung HTPVCĐ đã thu hút sự quan tâm của GV và SV, đồng thời thu được nhiều hiệu quả cho quá trình giáo dục. Nhìn chung, các trường thường tổ chức thành những dự án độc lập và SV được khuyến khích tham gia; hoặc được lồng ghép vào trong một số môn học cụ thể với thời lượng và yêu cầu phù hợp hơn.

Theo Bringle và Hatchet (1995,1999), Jacoby (1996), Rocheleau (2004), Mikolchak (2006), Andrews (2007), Ash và Clayton (2009), có bốn giai đoạn cơ bản khi tổ chức HTPVCĐ như sau:

(1) Tìm hiểu nhu cầu của CĐ: GV và SV cùng tìm hiểu nhu cầu của một số CĐ, các khó khăn mà các CĐ đang cần giải quyết thông qua việc quan sát thực tế, tìm hiểu thực tế.

(2) Lập kế hoạch tổ chức HTPVCĐ: Từ việc quan sát các CĐ xung quanh, và hiểu về CĐ. GV và SV lựa chọn CĐ với các vấn đề phù hợp với mục tiêu học tập, kiến thức và KN của SV; từ đó, lập kế hoạch tổ chức HTPVCĐ phù hợp.

(3) Triển khai PVCĐ: Từ kế hoạch đã xây dựng giữa GV và SV, phù hợp với CĐ, các hoạt động HTPVCĐ được triển khai để đóng góp cho CĐ.

(4) Phản hồi: Sau khi các hoạt động HTPVCĐ được triển khai, GV cần nhận các phản hồi của CĐ về SV, về hiệu quả của HTPVCĐ, đồng thời GV cần lắng nghe phản hồi từ SV để có những đúc kết và điều chỉnh cho những lần tổ chức sau.

Quy trình tổ chức gồm bốn giai đoạn của các tác giả mang tính tổng quát và có thể được áp dụng cho nhiều ngành học, môn học. Tuy nhiên chưa bao hàm quá trình xây dựng nội dung và các công việc cần chuẩn bị trước khi triển khai tại CĐ. Bên cạnh

đó, giai đoạn phản hồi chưa nhấn mạnh vào việc đánh giá hiệu quả của HTPVCĐ, đánh giá quá trình tham gia của SV, mức độ đạt được các mục tiêu HT đã đề ra trước khi thực hiện HTPVCĐ, cũng như mức độ phát triển của KNKT tiếng Anh của SV tham gia HTPVCĐ. Vì vậy, luận án đề xuất quy trình tổ chức mang tính đặc thù trong quá trình giảng dạy tiếng Anh, bên cạnh bốn giai đoạn cơ bản của các tác giả, có nhiều giai đoạn được thêm vào nhằm cụ thể hóa hơn giai đoạn xây dựng và thiết kế nội dung; cũng như đánh giá tổng kết cụ thể sau quá trình tổ chức HTPVCĐ (quy trình đề xuất được trình bày chi tiết ở chương 4 của luận án)

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Phương pháp nghiên cứu lý luận được sử dụng để phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa và khái quát hóa các tài liệu liên quan đến KNGT tiếng Anh, phát triển KNGT tiếng Anh, HTPVCĐ và phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ cho sinh viên các ngành kỹ thuật đã đạt được một số kết quả sau:

Xây dựng các khái niệm thành phần:

Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên là khả năng cá nhân sử dụng kiến thức, ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi thông tin và bày tỏ cảm xúc để đạt được sự thấu hiểu giữa các chủ thể trong quá trình GT.

Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật bao gồm 4 thành tố kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa xã hội, kỹ năng diễn ngôn và kỹ năng chiến lược với mười hợp phần.

Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật là quá trình tổ chức các hoạt động dạy và học nhằm phát triển khả năng sử dụng kiến thức, ngôn ngữ tiếng Anh để trao đổi thông tin và bày tỏ cảm xúc trong quá trình GT cho SV các ngành kỹ thuật.

Phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ cho SV các ngành kỹ thuật là quá trình thiết kế và triển khai cho SV áp dụng kiến thức và KNGT tiếp Anh để thực hiện các hoạt động HTPVCĐ nhằm đạt được các mục tiêu học tập đề ra.

Có nhiều hình thức để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật như: hình thức tổ chức lớp học trực tiếp, hình thức tự học, tự rèn luyện bên ngoài lớp học của SV, các hình thức học tập rèn luyện mang tính trải nghiệm, trong đó học tập phục vụ cộng đồng là hình thức dạy học có nhiều ưu điểm. HTPVCĐ là sự trải nghiệm trong học tập, SV tham gia các HĐ có tổ chức, có mục tiêu rõ ràng nhằm đáp ứng các nhu cầu của CĐ, đồng thời là cơ hội cho SV trải nghiệm thực tế từ CĐ. Những kiến thức, KN được đúc kết từ CĐ, từ các HĐ mà SV tham gia sẽ là những kinh nghiệm và kiến thức quý giá cho quá trình học tập và công việc tương lai.

Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng của sinh viên các ngành kỹ thuật cần được thực hiện với những nội dung phù hợp, triển khai theo một quy trình nhất định, với nhiều hình thức tổ chức và đánh giá kết quả chính xác sẽ phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật.

Xây dựng Bảng thành tố của KNGT tiếng Anh gồm bốn thành tố: kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hóa xã hội, kỹ năng diễn ngôn và kỹ năng chiến lược; mười hợp phần và các biểu hiện cụ thể của từng hợp phần.

Bên cạnh lựa chọn 5 mức độ biểu hiện của KNGT tiếng Anh, luận án xây dựng các chỉ số đo lường để đánh giá KNGT dựa trên các thành tố hình thành KNGT tiếng Anh. Rubric đánh giá KNGT tiếng Anh (kỹ năng Nói) được đề xuất là một bảng 2 chiều. Chiều thứ nhất thể hiện các tiêu chí đánh giá gồm 4 thành tố chính (Kiến thức ngôn ngữ, Kiến thức văn hoá xã hội, Kỹ năng diễn ngôn và Kỹ năng chiến lược) với 10 chỉ số đo lường. Chiều còn lại thể hiện 5 mức độ phát triển của KNGT được sắp xếp từ thấp đến cao tương ứng mức điểm từ 0 đến 10 đang được áp dụng để chấm điểm và kiểm tra đánh giá KNGT

Các nội dung lý luận này là cơ sở để xây dựng các công cụ nghiên cứu thực trạng, và tổ chức nghiên cứu phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH QUA HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3.1. Tổ chức nghiên cứu

3.1.1. Khái quát về địa bàn nghiên cứu

Trường đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (IUH)

Trường ĐH Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHCN TP.HCM) trực thuộc Bộ Công thương, là một trường ĐH định hướng ứng dụng và thực hành. Mỗi năm trường đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chuyên môn cao về kỹ thuật, công nghiệp, kinh tế, đóng góp đáng kể cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Trường ĐHCN TP.HCM có 3 cơ sở đào tạo, cơ sở chính đặt tại quận Gò Vấp Tp HCM, cơ sở Thanh Hóa và phân hiệu thành phố Quảng Ngãi. Với 17 khoa chuyên ngành, 2 viện đào tạo, mỗi năm trường đào tạo gần 9000 sinh viên từ bậc ĐH đến tiến sĩ; với thế mạnh là các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ mang tính ứng dụng cao.

Chương trình đào tạo tiếng Anh cơ bản cho SV hệ ĐH các ngành kỹ thuật của trường gồm 4 học phần, được đào tạo trong năm 1 và 2, với tổng số tín chỉ là 14. Trước khi tốt nghiệp SV được yêu cầu đạt chuẩn đầu ra tương đương bậc B1 theo khung năng lực ngoại ngữ Bộ GD-ĐT đã ban hành. Tuy nhiên, trình độ của SV không đồng đều, đa phần SV các ngành kỹ thuật có nền tảng tiếng Anh không tốt và thường tập trung vào các môn tự nhiên, cho nên quá trình đào tạo các học phần tiếng Anh gặp nhiều khó khăn.

Trường đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (BKU)

Trường ĐH Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHBK TP.HCM) là trường ĐH chuyên ngành kỹ thuật lâu đời của Việt Nam, là thành viên của hệ thống Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài đào tạo trình độ ĐH như ĐH chính quy, kỹ sư tài năng, chất lượng cao và chương trình tiên tiến, trường đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các chuyên ngành kỹ thuật, công nghệ, cung cấp nguồn nhân lực trình độ cao có uy tín và chất lượng cho xã hội.

Chương trình đào tạo tiếng Anh cơ bản cho SV hệ ĐH các ngành kỹ thuật, công nghệ của trường gồm 4 học phần, được đào tạo trong năm 1 và 2, với tổng số tín chỉ là 12. Trước khi tốt nghiệp SV được yêu cầu đạt chuẩn đầu ra tương đương bậc B1

theo khung năng lực ngoại ngữ Bộ GD-ĐT đã ban hành. Trình độ đầu vào của SV trường BKU thường đạt mức khá giỏi, nền tảng tiếng Anh của SV cũng tương đối khá hơn các trường ĐH khối ngành kỹ thuật, công nghệ tại Tp HCM.

Trường đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh (HUTECH)

Trường Đại học Công nghệ TP.HCM - HUTECH tiền thân là Trường Đại học Kỹ thuật Công nghệ TP.HCM, được thành lập ngày 26/4/1995. HUTECH là trường ĐH đào tạo đa ngành, đa bậc học từ trình độ ĐH đến tiến sĩ với các chương trình đào tạo và hệ thống quản lý tiên tiến, lấy người học làm trung tâm nhằm đạt mục tiêu trở thành một trong những trường ĐH hàng đầu trong hệ thống giáo dục Việt Nam và được Quốc tế công nhận. Trường ĐH HUTECH đào tạo gần 60 ngành nghề thuộc các lĩnh vực: Kỹ thuật - Công nghệ, Kinh tế - Quản trị, Kiến trúc - Mỹ thuật, Khoa học Sức khỏe, Luật, Khoa học xã hội - nhân văn, Ngoại ngữ và Nghệ thuật.

Chương trình đào tạo tiếng Anh cơ bản cho SV hệ ĐH các ngành kỹ thuật của trường gồm 5 học phần, được đào tạo trong 3 năm đầu, với tổng số tín chỉ là 15. SV của trường rất năng động và chăm chỉ trong học tập, nên dễ dàng tiếp cận với việc học tập và rèn luyện môn tiếng Anh, đặc biệt là KNGT tiếng Anh.

3.1.2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện nhằm tìm hiểu thực trạng KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua hoạt động HTPVCD ở các trường ĐH tại Tp HCM.

3.1.3. Khách thể nghiên cứu

3.1.3.1. Đối tượng khảo sát

Do ảnh hưởng khách quan của dịch Covid-19 đề tài triển khai khảo sát SV các ngành kỹ thuật và GV giảng dạy tiếng Anh tại 3 trường ĐH (bảng 3.1). Dựa vào số liệu GV, SV trong báo cáo 3 công khai năm học 2021-2022, và 2022-2023 tại website của 3 trường, số lượng SV năm 1 và năm 2 các ngành kỹ thuật và GV giảng dạy tiếng Anh cơ bản được thể hiện như sau:

Bảng 3.1: Danh sách các trường khảo sát thực trạng

STT	Tên trường Đại học	Đại diện cho nhóm trường	Số lượng SV các ngành kỹ thuật năm 1,2	Số lượng giáo viên GD tiếng Anh cơ bản
1	Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM	Trường ĐH công lập, đã	4215	28

	(IUH)	tự chủ		
2	Trường ĐH Bách khoa, ĐHQG HCM (BKU)	Trường ĐH công lập, chưa tự chủ	5576	29
3	Trường ĐH Công nghệ Tp HCM (HUTECH)	Trường ĐH tư thực	542	18
Tổng			10333 SV	75 GV

Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy mẫu KS cho NC, luận án xác định cỡ mẫu khảo sát GV và SV theo PP ngẫu nhiên, thuận tiện, cỡ mẫu được xác định theo công thức tính cỡ mẫu của Watson (2001). Công thức tính như sau:

$$n = \frac{\left(\frac{P[1-P]}{\frac{A^2}{Z^2} + \frac{P[1-P]}{N}} \right)}{R}$$

Trong đó: N: là quy mô tổng thể, n: là kích thích mẫu cần xác định

P: phương sai (thường biểu thị dạng thập phân 0.5 cho 50-50)

A: độ chính xác mong muốn

Z: độ tin cậy, 1.96 cho 95%

R: tỷ lệ phản hồi ước tính dưới dạng số thập phân (100% sẽ là 1)

Áp dụng công thức trên, số lượng SV tham gia KS thực trạng, và số phiếu KS thu được đạt yêu cầu thể hiện như sau:

Bảng 3.2. Số lượng SV

Theo cách tính của Watson		Số SV từng trường	Số phiếu thực tế đã thực hiện	Số phiếu KS thu được đạt yêu cầu
Tổng số SV	Số lượng SV cần KS			
4000-6000	364-375	BKU: 5576	380	368
3000-5000	353-370	IUH: 4215	390	364
500-600	222-240	HUTECH: 540	240	225

Dựa theo công thức tính cỡ mẫu của Watson (2001), số phiếu khảo sát SV thu được đạt yêu cầu, nằm trong khoảng ước lượng đáng tin cậy, tổng số phiếu đạt yêu cầu thống kê là 957. Tương tự như trên, tổng số GV có tham gia giảng dạy tiếng Anh cho

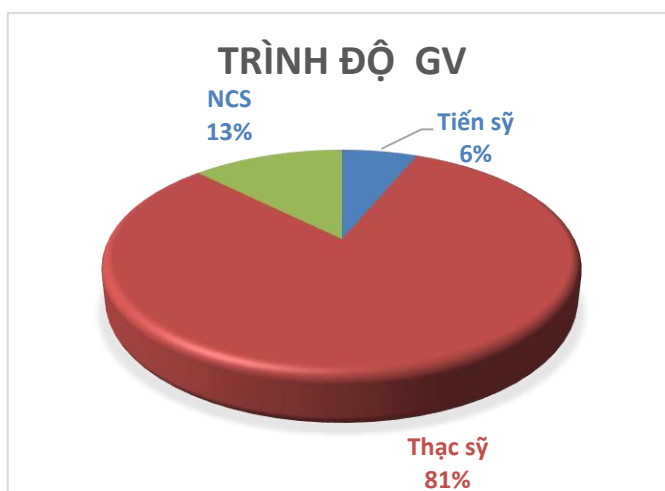
SV các ngành kỹ thuật tại 3 trường là 75 GV, theo cách tính của Watson, nếu số GV từ 50-80 thì số mẫu cần KS từ 46-70, luận án đã KS 75 GV, tuy nhiên có 64 phiếu KS đạt yêu cầu, đây là số mẫu nằm trong khoảng tin cậy cho nghiên cứu.

3.1.3.2. Đối tượng phỏng vấn và quan sát

Đề tài thực hiện quan sát các buổi tham gia hoạt động HTPVCD của SV, tiến hành phỏng vấn 5 GV tại mỗi trường và 10 SV tại Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM. Quá trình phỏng vấn để làm rõ thêm các vấn đề NC, để tìm hiểu nhận thức của GV, SV về HĐ HTPVCD. Bên cạnh đó, 6 Cán bộ quản lý trực tiếp quản lý, trợ giúp và giám sát các buổi HTPVCD cũng được phỏng vấn, nhằm thu thập ý kiến về nội dung, PP, hình thức tổ chức HTPVCD, cũng như các phản hồi về SV tham gia. Tất cả danh sách Cán bộ quản lý Trung tâm tham gia phỏng vấn, GV được phỏng vấn và danh sách SV tham gia phỏng vấn đều được bảo mật theo yêu cầu và được mã hóa trong NC.

3.1.3.3. Thông tin giảng viên giảng dạy tiếng Anh tại ba trường đại học

Phiếu KS được gửi đến GV giảng dạy tiếng Anh tại ba trường ĐH. Tuy nhiên dựa vào mục đích NC, những phiếu trả lời của những GV không tham gia GD tiếng Anh cơ bản cho SV các ngành kỹ thuật bị loại ra. Có 75 phiếu KS được thu thập, nhưng chỉ có 64 phiếu KS đạt yêu cầu NC từ 64 GV, với cơ cấu trình độ như sau: 8 GV đang là nghiên cứu sinh (chiếm tỷ lệ 13%), 4 GV có trình độ tiến sỹ (chiếm tỷ lệ 6%), và 52 GV có trình độ thạc sỹ (chiếm tỷ lệ 81%) (Hình 3.1). Hầu hết GV đều tốt nghiệp chuyên ngành ngôn ngữ học và lý luận giảng dạy tiếng Anh. Trong 64 GV khảo sát có 52 GV là nữ chiếm tỷ lệ 81% và 12 GV nam, chiếm tỷ lệ 19%, trong đó: 23 GV đang giảng dạy tại BKU, 16 GV đang GD tại HUTECH và 25 GV đang GD tại IUH. Do đặc điểm chuyên ngành NN, nên số GV là nữ tại các trường thường nhiều hơn GV nam. Các GV giảng dạy NN thường rất cẩn thận, chuẩn bị bài giảng chu đáo, lôi cuốn SV và rất năng động, nhiệt tình trong GD.



Hình 3.1. Trình độ GV tham gia khảo sát

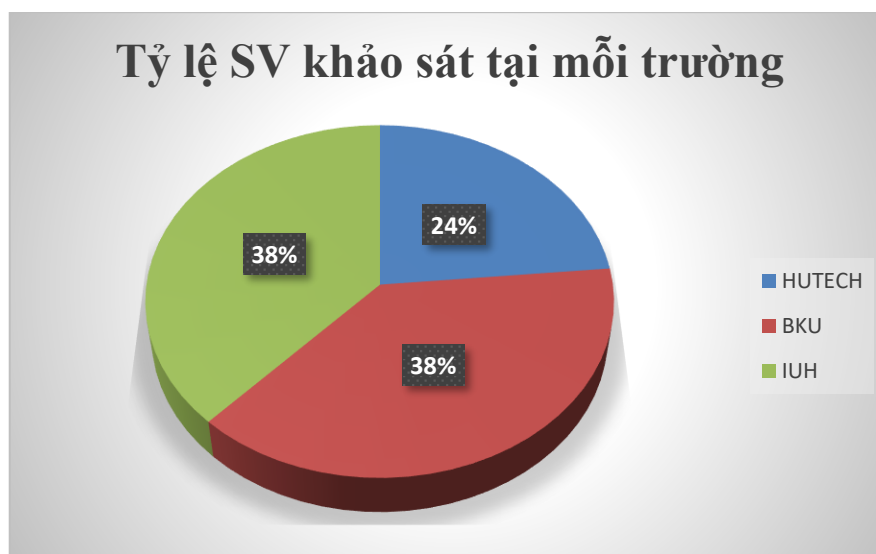
Về kinh nghiệm giảng dạy: có 75% GV tham gia KS có kinh nghiệm từ 10 năm GD tiếng Anh trở lên, có 16% số GV tham gia KS có kinh nghiệm GD từ năm năm đến chín năm, và chỉ có 9% GV có kinh nghiệm ít hơn năm năm. Điều này cho thấy, số lượng GV có nhiều kinh nghiệm GD đông, từng GD nhiều năm và đào tạo nhiều SV các ngành KT (bảng 3.3).

Bảng 3.3. Kinh nghiệm giảng dạy của GV tham gia khảo sát

Kinh nghiệm GV	Số lượng	Tỷ lệ
Dưới 5 năm	6	9%
Từ 5 đến 9 năm	10	16%
Từ 10 đến 14 năm	20	31%
Trên 15 đến 20 năm	19	30%
Trên 20 năm	9	14%
Tổng cộng	64	

3.1.3.4. Thông tin sinh viên các ngành kỹ thuật tại ba trường đại học

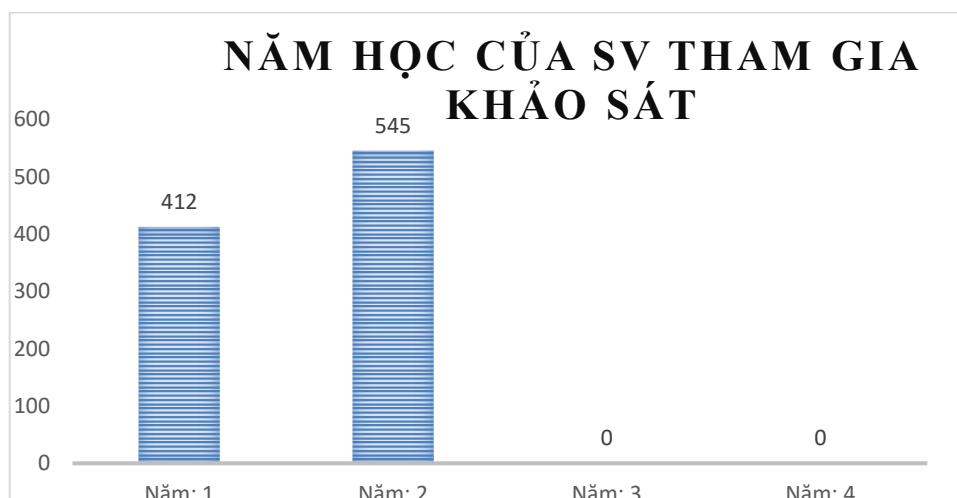
Gần 1100 phiếu KS được gửi đến SV 3 trường ĐH, sau khi thu thập được 1047 phiếu trả lời và loại ra các phiếu không đạt yêu cầu (do một số SV năm nhất chưa đăng ký học tiếng Anh, một số SV các ngành công nghệ tham gia KS), 957 phiếu đạt yêu cầu được sử dụng cho NC, số SV tham gia KS tại trường IUH là 364 SV và BKU là 368 SV, tỷ lệ SV tham gia KS tại trường HUTECH ít nhất với 225 SV, (hình 3.2), lý do số SV các ngành kỹ thuật tại trường HUTECH không nhiều như IUH và BKU.



Hình 3.2. Tỷ lệ Sinh viên khảo sát tại mỗi trường

Tỷ lệ SV tham gia KS (Hình 3.3) như sau: 412 SV năm nhất (chiếm tỷ lệ 43%), 545 SV năm thứ hai (chiếm tỷ lệ 57%), SV tham gia KS được lựa chọn trong năm 1 và

2, vì đa số SV năm thứ 1 và SV năm thứ 2 đang học các môn tiếng Anh cơ bản, phù hợp với mục tiêu NC của đề tài. Đề tài không KS SV năm 3, 4 vì đa số các SV này đã học xong các học phần tiếng Anh cơ bản, nhiều SV đã và đang tham gia các khóa luyện thi để đạt chuẩn đầu ra tốt nghiệp.



Hình 3.3. Phân bố năm học của SV tham gia khảo sát

Hầu hết SV tham gia KS đều là nam, do đặc thù ngành ngành học kỹ thuật khó, thực tập nhiều, đòi hỏi SV phải có sức khỏe để học tập và làm việc trong tương lai. Trong 957 SV tham gia KS chỉ có 14 SV là nữ (chiếm tỷ lệ 1,5%), đang học các chuyên ngành kỹ thuật máy tính, kỹ thuật xây dựng và kỹ thuật môi trường.

3.1.4. Phương pháp nghiên cứu

3.1.4.1. Phương pháp khảo sát bằng bảng hỏi

Bảng câu hỏi KS được thiết kế cho GV giảng dạy tiếng Anh và SV các chuyên ngành kỹ thuật. (Phụ lục 4 và Phụ lục 5)

Nội dung khảo sát GV: (1) Đánh giá của GV về trình độ GT tiếng Anh của SV các chuyên ngành kỹ thuật; (2) Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình GD và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các chuyên ngành kỹ thuật; (3) Quan điểm của GV về HTPVCĐ; và (4) Công tác phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ.

Nội dung khảo sát SV: (1) Tự đánh giá của SV về KNGT tiếng Anh; (2) Các PP rèn luyện phổ biến; (3) Những khó khăn SV thường gặp phải khi thực tập KNGT tiếng Anh; (4) Những hiểu biết của SV về HTPVCĐ và việc phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ.

Cách thức thực hiện: Bảng câu hỏi KS được gửi trực tiếp đến GV và SV để KS; bên cạnh đó, bảng KS online qua Google Form được gửi đến SV các ngành kỹ thuật tại ba trường ĐH thông qua GV chủ nhiệm và ban cán sự lớp để thu thập thông tin.

3.1.4.2. Phương pháp phỏng vấn

Phòng vấn GV để tìm hiểu thực trạng công tác giảng dạy và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật. Phòng vấn SV để tìm hiểu quan điểm thái độ của SV về quá trình tham gia các hoạt động HTPVCĐ. Phòng vấn các Thầy Cô quản lý tại Trung tâm nuôi dạy trẻ quận Gò Vấp để tìm hiểu quan điểm về HTPVCĐ, đánh giá và góp ý cho các HĐ được tổ chức bởi SV.

Cách thức thực hiện: Các GV được phỏng vấn trực tiếp tại ba trường, máy ghi âm được dùng để thu âm câu trả lời của GV để các thông tin không bị bỏ sót trong quá trình ghi chép. Mười SV được phỏng vấn trực tiếp tại trường ĐH Công nghiệp Tp HCM sau khi hoàn thành quá trình thực nghiệm, thông tin trả lời của SV cũng được ghi âm lại. Các buổi phỏng vấn được thực hiện như buổi trò chuyện, chia sẻ tự nhiên. Các Thầy Cô giáo quản lý tại Trung tâm nuôi dạy trẻ quận Gò Vấp được phỏng vấn trực tiếp trong các buổi HĐ HTPVCĐ khi các Thầy Cô cùng tham gia quản lý, quan sát và trợ giúp.

3.1.4.3. Phương pháp quan sát

Quan sát sự tham gia của SV vào các HĐ HTPVCĐ trong quá trình thực nghiệm.

Cách thức thực hiện: Các buổi thực hiện HĐ HTPVCĐ đều được quan sát và ghi chép cẩn thận dựa trên các tiêu chí đã định sẵn. Nội dung ghi chép tập trung vào các HĐ của SV trong quá trình tổ chức hoạt động HTPVCĐ, ngôn ngữ TA được SV sử dụng để GT và các tiến bộ, tồn tại của SV trong quá trình GT. Quá trình quan sát giúp GV tìm hiểu thái độ, sự nhiệt tình của SV khi tham gia, đồng thời nắm bắt được những khó khăn, điểm mạnh, điểm yếu của SV để công tác tổ chức các buổi sau được tốt hơn.

3.1.4.4. Phương pháp nghiên cứu sản phẩm hoạt động giáo dục

Sản phẩm hoạt động giáo dục của luận án là các đoạn hội thoại, các bài giao tiếp của SV được ghi âm lại để phân tích những điểm mạnh điểm yếu, sự thay đổi, tiến bộ sau quá trình thực nghiệm. Từ đó, có những tham vấn, điều chỉnh phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

3.1.4.5. Phương pháp thực nghiệm sư phạm

PP thực nghiệm sư phạm được sử dụng để tìm hiểu sự thay đổi trong nhận thức, và sự phát triển một số thành tố của KNGT sau khi SV tham gia các hoạt động HTPVCĐ. Tiếp cận nghiên cứu giữa hai nhóm thực nghiệm và đối chứng được áp dụng để theo dõi KNGT của SV trước khi thực nghiệm, và sự thay đổi tích cực sau thực nghiệm sư phạm.

Cách thức thực hiện: Các hoạt động HTPVCD được xây dựng chi tiết, khoa học, với sự tham vấn của GV và sự tham gia chính của SV. Trước khi tham gia vào các HĐ HTPVCD, SV được tham gia kiểm tra KNGT tiếng Anh (kiểm tra 1), sau khi hoàn thành HĐ HTPVCD 1, SV cũng được kiểm tra KNGT tiếng Anh (kiểm tra 2) để đo sự tiến bộ, và sau khi kết thúc HĐ HTPVCD 2, GV tiến hành kiểm tra KNGT tiếng Anh của SV (kiểm tra 3). Tất cả điểm số của SV được thống kê để so sánh đối chiếu, từ đó có những kết luận khách quan và chính xác cho quá trình thực nghiệm.

3.1.4.6. Phương pháp xử lý dữ liệu

Nhóm dữ liệu định lượng thông qua khảo sát bằng bảng hỏi: luận án sử dụng phần mềm Excel, SPSS để thống kê, so sánh, từ đó có những biện giải cho NC. Nhóm dữ liệu định tính thông qua phỏng vấn, quan sát được hệ thống hóa, khái quát hóa theo từng mục đích cụ thể, từ đó đi đến những kết luận về KNGT, phát triển KNGT qua HTPVCD.

3.1.5. Công cụ nghiên cứu

Nhóm công cụ 1: Bảng hỏi: từ nghiên cứu cơ sở lý luận về KNGT tiếng Anh, phát triển KNGT tiếng Anh cho SV và HTPVCD, luận án xây dựng bảng câu hỏi khảo sát (KS) dành cho GV và SV.

Đề tài thực hiện KS thử với 50 SV chuyên ngành kỹ thuật và 10 GV giảng dạy tiếng Anh tại trường ĐHCN Tp. HCM. Quá trình KS thử nhằm điều chỉnh lại nội dung câu hỏi và các lựa chọn trả lời sao cho dễ hiểu với người tham gia KS, giúp người tham gia KS thuận lợi khi trả lời KS; từ đó thu được kết quả trả lời chính xác, đáng tin cậy, mang lại hiệu quả KS như mong muốn và chất lượng cho quá trình NC. Kết quả, có 17 SV (chiếm tỷ lệ 34%) góp ý về cách sử dụng từ ngữ và thang đo trong bảng KS dành cho SV; các từ ngữ này chưa rõ ràng và có thể khiến SV phải dừng lại suy nghĩ để hiểu nội dung. Có 4 GV (chiếm tỷ lệ 40%) góp ý về lỗi ngữ pháp, lỗi chính tả gây khó hiểu cho người tham gia KS. Tất cả các ý kiến đóng góp, đều được ghi nhận, chỉnh sửa cẩn thận.

Sau khi phân tích các góp ý, chỉnh sửa lại bảng câu hỏi KS, luận án xây dựng: Bảng KS dành cho GV (phụ lục 1), và bảng KS dành cho SV (phụ lục 2). Hầu hết các câu hỏi trong bảng KS dành cho GV và SV đều là câu hỏi định lượng, vì vậy, cần kiểm định giá trị tin cậy của bảng câu hỏi để đảm bảo độ tin cậy cao. Đề tài chọn cách phân tích hệ số Cronbach's Alpha theo hướng dẫn của Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008). Theo các tác giả hệ số Cronbach's Alpha có các mức như sau:

Hệ số Cronbach's Alpha	Chất lượng thang đo
0.8 đến gần bằng 1	Rất tốt
0.7 đến gần bằng 0.8	Tốt
0.6 đến gần bằng 0.7	Đủ điều kiện sử dụng
Dưới 0.6	Không đủ điều kiện sử dụng

Sau khi thu thập dữ liệu từ khảo sát GV, tiến hành phân tích giá trị Cronbach's Alpha kết quả thể hiện như sau:

-	Tổng số	Tỷ lệ phần trăm
Số lượng	64	100.0
Số lượng vắng	0	.0
Tổng số	64	100.0

Thống kê độ tin cậy của các nhóm nhân tố như sau:

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha	Số lượng nhân tố
.729	10
.740	19
.725	30
.740	22

Sau khi thu thập dữ liệu của bảng KS SV, tiến hành phân tích giá trị Cronbach's Alpha kết quả thể hiện như sau:

-	Tổng số	Tỷ lệ phần trăm
Số lượng	957	100.0
Số lượng vắng	0	.0
Tổng số	957	100.0

Thống kê độ tin cậy của các nhóm nhân tố như sau

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha	Số lượng nhân tố
.843	10
.731	12
.801	10

.725	9
.827	10
.798	10
.745	12

Kết quả phân tích bảng câu hỏi của GV có giá trị Cronbach's Alpha lần lượt là 0.729, 0.740, 0.725, .740 > 0.7; kết quả phân tích bảng câu hỏi của SV có giá trị Cronbach's Alpha lần lượt đạt 0.843, 0.731, 0.801, 0.725, 0.827, 0.798, 0.745, 0.859 đều lớn hơn 0.7 vì vậy, có thể kết luận rằng, thang đo của bảng câu hỏi dành cho GV và SV có giá trị sử dụng tốt, đạt yêu cầu cho nghiên cứu (Kết quả thể hiện trong phụ lục 3).

Nhóm công cụ 2: Để tiến hành quan sát các lớp học Tiếng Anh tại ba trường ĐH, luận án xây dựng bảng tiêu chí để quan sát đánh giá HĐ của SV, và việc sử dụng TA để GT (phụ lục 7), đồng thời máy ghi âm, ghi hình được chuẩn bị để ghi lại các HĐ của SV. Bên cạnh đó, để thực hiện việc phỏng vấn GV, SV và Cán bộ quản lý tại Trung tâm, luận án xây dựng bộ câu hỏi phỏng vấn GV (phụ lục 8), bảng câu hỏi phỏng vấn SV (phụ lục 9), bảng câu hỏi phỏng vấn Cán bộ quản lý (phụ lục 10), để tìm hiểu thêm các nội dung cần thiết cho luận án.

Nhóm công cụ 3: Để tiến hành đo KNGT tiếng Anh của SV trong 3 giai đoạn, trước thực nghiệm, sau khi hoàn thành hoạt động HTPVCD 1 và sau khi kết thúc HĐ HTPVCD 2, luận án lựa chọn định dạng bài thi Speaking – Vstep theo tiêu chuẩn năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam được xây dựng bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo (phụ lục 22). Việc áp dụng bài thi Nói tiếng Anh theo định dạng Vstep được cho là phù hợp theo định hướng trong đào tạo và chuẩn đầu ra về NN tiếng Anh của các trường ĐH hiện nay. Bài thi giao tiếp tiếng Anh theo định dạng Vstep của Bộ Giáo dục có độ tin cậy cao, đánh giá chính xác KNGT của SV. Quá trình kiểm tra KNGT tiếng Anh của SV được GV ghi âm lại, cho điểm, đánh giá dựa vào các thành tố của KNGT được hệ thống trong chương 2, đặc biệt, tập trung vào các hợp phần của hai thành tố mà quá trình thực nghiệm tập trung phát triển cho SV.

Bài thi đánh giá KNGT tiếng Anh theo định dạng V-step gồm 3 phần kéo dài khoảng 12 phút:

Phần 1	Giao tiếp xã hội	SV sẽ trả lời 2 câu hỏi về các chủ đề quen thuộc hàng ngày.
Phần 2	Thảo luận giải pháp	SV sẽ lựa chọn 1 trong 3 giải pháp cho một vấn đề được đưa ra trong đề thi. SV cần giải thích chi tiết, lập luận rõ ràng và chứng minh

		cụ thể để thuyết phục giải pháp được chọn là tốt nhất.
Phần 3	Phát triển chủ đề	SV cần bày tỏ quan điểm về một vấn đề trong đề bài (có sẵn 3 gợi ý), đồng thời cần mở rộng thêm một quan điểm riêng của cá nhân

3.1.6. Tiến hành nghiên cứu và xử lý số liệu

3.1.6.1. Khảo sát chính thức

Sau quá trình KS thử, tiếp nhận thông tin góp ý từ SV và GV, các câu hỏi KS được điều chỉnh lại, và tiến hành KS diện rộng tại ba trường ĐH, như bảng kế hoạch sau đây (bảng 3.4):

Bảng 3.4: Kế hoạch khảo sát cụ thể

Bước	Thời gian	Công việc
Chuẩn bị	Tháng 11-12/2021	- In ấn bản khảo sát cho GV và SV để khảo sát trực tiếp. - Tạo link Google Form Khảo sát online. - Thu thập địa chỉ, thời gian làm việc, học tập của SV và GV ba trường Đại học.
Tiến hành khảo sát	Tháng 01/2022 đến tháng 04/2022	- Gặp GV và gửi bản KS trực tiếp. - Gửi đường link KS online qua email cho những GV không gặp trực tiếp được. - Phát phiếu và KS trực tiếp các lớp học của SV các chuyên ngành KT. - Gửi đường link KS online qua email và các nhóm lớp của các khoa KT tại ba trường ĐH
Tổng kết kết quả khảo sát	Tháng 05/2022 đến tháng 06/2022	- Phân loại các phiếu KS trực tiếp. - Thống kê và tổng hợp các phiếu KS Online. - Loại bỏ các phiếu KS chưa đạt yêu cầu. - Thống kê và tổng hợp các phiếu KS đạt yêu cầu thành những File excel tổng hợp.

3.1.6.2. Phỏng vấn giảng viên, sinh viên và cán bộ quản lý tại Trung tâm

Các buổi phỏng vấn GV được thực hiện trong học kỳ 1, năm học 2022-2023.

Phỏng vấn GV tại trường HUTECH: Ngày 11 và 14/10/2022; Địa điểm: Cơ sở chính: Khu A, B – (475A Điện Biên Phủ, Phường 25, quận Bình Thạnh, Tp HCM)

Phỏng vấn GV tại trường BKU: Ngày 25 và 28/10/2022: Nhà C6, Trường ĐH Bách khoa - ĐHQG TP.HCM số 268 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp HCM.

Phỏng vấn GV tại trường IUH: Ngày 1 và 6/11/2022: Tòa nhà C, Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM, số 14, Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, quận Gò Vấp, Tp HCM.

Buổi phỏng vấn 10 SV diễn ra tại tòa nhà C Trường IUH, ngày 10/12/2022.

Các buổi phỏng vấn Cán bộ quản lý tại Trung Tâm được thực hiện ngay sau các buổi tổ chức HĐ HTPVCD.

3.1.6.3. Xử lý dữ liệu

+ **Xử lý số liệu khảo sát bằng bảng hỏi/phiếu điều tra:** Phần lớn các câu hỏi trong bảng KS dành cho GV và SV là các biến định lượng, nên đề tài chủ yếu sử dụng dạng thống kê mô tả, dùng phần mềm Excel và SPSS phiên bản 25 để tính tổng số lượng, tính tỷ lệ phần trăm, và phân tích số liệu về độ tin cậy, độ lệch chuẩn...

Về quy ước thang đo: điểm số của các câu hỏi được quy đổi theo thang bậc ứng với các mức độ của thang đo. Trong đó điểm thấp nhất là 1 và cao nhất là 5, các mức độ của thang đo được chia đều làm 5 mức như sau:

Mức	Mức độ quan trọng	Mức độ thể hiện	Mức độ đồng ý	Mức độ Thường xuyên
1 (0-1)	Hoàn toàn không quan trọng	Rất kém	Hoàn toàn không đồng ý	Không bao giờ
2 (1.5-2)	Ít quan trọng	Yếu	Không đồng ý	Hiếm khi
3 (2.5-3)	Quan trọng trung bình	Trung bình	Bình thường	Thỉnh thoảng
4 (3.5-4)	Khá quan trọng	Khá	Đồng ý	Thường xuyên
5 (4.5-5)	Rất quan trọng	Giỏi/ tốt	Hoàn toàn đồng ý	Rất thường xuyên

+ **Xử lý dữ liệu quan sát:** Các buổi quan sát được ghi hình và đánh giá, nhận xét bằng bảng tiêu chí, thông tin định lượng sẽ được tổng hợp, khái quát và phân tích.

+ **Xử lý dữ liệu phỏng vấn:** Các buổi phỏng vấn được ghi âm một cách tự nhiên nhất, sau cuộc phỏng vấn, các đoạn băng ghi âm/tài liệu ghi chép sẽ được người nghiên cứu nghe lại và đánh máy lại trước khi tiến hành xử lý thông tin. Khi trình bày số liệu phỏng vấn, để đảm bảo tính bảo mật và ẩn danh của người trả lời phỏng vấn, mẫu phỏng vấn sẽ được mã hóa như sau:

	Ký hiệu mã hóa
Cán bộ quản lý tại trung tâm	CB 1 → CB 6
GV giảng dạy tiếng Anh	GV 1 → GV15
SV tham gia phỏng vấn	SV 1 → SV10
Sinh viên nhóm đối chứng	SVA(SVA1 → SVA42)
Sinh viên nhóm thực nghiệm	SVB(SVB1 → SVB44)

3.2. Thực trạng kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật ở các trường đại học tại Tp HCM

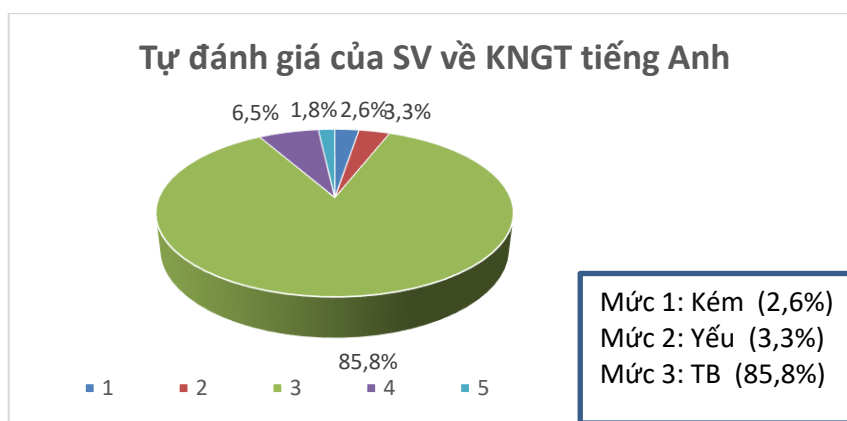
3.2.1. Nhận thức của sinh viên về kỹ năng giao tiếp

Tất cả SV tham gia khảo sát đều nắm vững được yêu cầu KNGT tiếng Anh trong các học phần và chuẩn đầu ra trước khi tốt nghiệp. Hầu hết SV (900 SV chiếm tỷ lệ 94.1%) nhận biết sau khi kết thúc các học phần tiếng Anh, KNGT của SV phải đạt được trình độ A2 theo khung năng lực NN của Bộ GD-ĐT, nhưng để được tốt nghiệp ra trường, SV phải đạt trình độ B1. Tuy nhiên, tỷ lệ SV nhận dạng được các dạng KNGT tiếng Anh cho thấy nhiều SV chưa hiểu biết sâu về KNGT và vì vậy, chưa có sự đầu tư rèn luyện, phát triển KNGT phù hợp trong quá trình học tập. 96% SV tham gia khảo sát cho rằng KNGT tiếng Anh chỉ bao gồm: KN nói độc thoại, trình bày trước người nghe, KN nói hội thoại, và KN nói tương tác. Như vậy, chỉ có khoảng 4% SV (chiếm 37SV) nhận biết được, KNGT còn bao gồm: KN Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn, KN lập luận, KN mô tả kinh nghiệm và giao dịch hàng hóa và dịch vụ bằng tiếng Anh. Điều này cho thấy, SV vẫn chưa được tiếp cận và thực tập đa dạng các dạng KNGT, các tình huống thực tế hằng ngày.

3.2.2.Đánh giá của giảng viên và sinh viên về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

3.2.2.1. Kết quả khảo sát sinh viên

Có 957 bảng khảo sát SV ba trường ĐH đạt yêu cầu thống kê; có 821 SV tự đánh giá KNGT tiếng Anh của mình chỉ đạt mức Trung bình (TB), nhưng có đến 57 SV cho rằng KNGT tiếng Anh của mình chỉ đạt mức Yếu – Kém (đây là mức mà SV không thể GT được); có 62 SV tự đánh giá mình GT khá, và chỉ có 17 SV có thể tự tin GT tốt. Tỷ lệ phần trăm được biểu thị ở hình 3.4 như sau:



Hình 3.4. Tự đánh giá kỹ năng giao tiếp của sinh viên

Hầu hết SV khảo sát (95%) cho rằng KNGT tiếng Anh cần thiết hoặc rất cần thiết cho quá trình HT, thực tập và làm việc trong tương lai. Tuy nhiên, tỷ lệ SV có khả năng tự tin GT tốt thấp, 85,8% SV tự đánh giá khả năng GT trung bình, cho thấy SV cần nỗ lực RL để nâng cao KNGT nhiều hơn.

Bảng 3.5. Đánh giá của SV về KNGT tiếng Anh theo các thành tố

Thành tố/ Hợp phần	Tổng số	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, cụm từ	957	3	5	3.92	.439
Ngữ pháp, cấu trúc	957	3	5	4.02	.550
Phát âm, ngữ điệu	957	3	4	3.57	.495
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, Nội dung	957	3	4	3.30	.457
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội	957	2	4	2.98	.422
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ lưu loát	957	3	4	3.58	.494
Sự tương tác, hợp tác	957	3	4	3.68	.469
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng giao tiếp hoàn chỉnh	957	3	4	3.74	.440
Yếu tố phi ngôn ngữ	957	2	4	3.00	.447
Quản lý thời gian GT	957	3	4	3.64	.480
Điểm trung bình chung KNGT của SV				3.543	

Từ kết quả KS (bảng 3.5) cho thấy, thành tố ngữ pháp được SV cả ba trường ĐH đánh giá cao nhất, điểm TB 4.02, vượt qua mức đánh giá khá (Mức thấp nhất là 3 là mức cao nhất là 5), độ lệch chuẩn 0.550 (độ lệch 0.550 cho thấy sự chênh lệch giữa đánh giá của SV là không lớn). Tương tự như vậy, thành tố từ vựng là một trong những điểm mạnh của SV với điểm TB 3.92 gần đạt mức đánh giá khá (Mức thấp nhất là 3 là mức cao nhất là 5), độ lệch 0.439 (độ lệch 0.439 cho thấy sự chênh lệch về từ vựng của SV là khá đồng đều). Ở hai thành tố này, đánh giá của SV không có độ chênh lệch nhiều, điều đó chứng tỏ, kiến thức ngữ pháp và từ vựng của SV khá đồng đều. Tuy nhiên, hầu hết SV chưa biết áp dụng các yếu tố văn hóa xã hội vào quá trình GT, cũng như không tự tin biểu thị các cử chỉ và GT phi ngôn ngữ. SV tự đánh giá yếu tố văn hóa xã hội của mình là rất thấp với điểm TB 2,98 (mức đánh giá thấp nhất là 2 và mức đánh giá cao nhất chỉ là 4). Tương tự như vậy, với thành tố cử chỉ và phi ngôn ngữ, SV tự đánh giá điểm TB là 3,00 (mức đánh giá thấp nhất là 2 và mức đánh giá cao nhất chỉ là 4). Đây là 2 thành tố mà SV tự cho rằng họ chưa có KN trong quá trình GT. Ngoài ra, khả năng tương tác trong quá trình GT của SV chỉ đạt mức TB khá với điểm TB là 3.68 (mức đánh giá thấp nhất là 3 là mức đánh giá cao nhất chỉ là 4, không có SV nào đánh giá mức cao nhất). Điều này cho thấy SV còn hạn chế về khả năng tương tác trong quá trình GT. Bên cạnh đó, thành tố lưu loát cũng được SV đánh giá ở mức trung bình khá với điểm TB 3.58 (mức thấp nhất là 3 và mức cao nhất chỉ đạt 4) cho thấy SV chưa đạt được mức độ lưu loát trong quá trình GT tiếng Anh.

Tóm lại, với mức điểm TB chung cho tất cả các thành tố của KNGT tiếng Anh đạt 3.543 cho thấy, KNGT tiếng Anh của SV các ngành KT tại ba trường ĐH chỉ đạt TB khá, còn nhiều hạn chế, cần tạo điều kiện rèn luyện nhiều hơn.

3.2.2.2. Kết quả khảo sát và phỏng vấn giảng viên

Kết quả khảo sát 64 GV giảng dạy tiếng Anh tại ba trường ĐH cho thấy hầu hết GV tham gia khảo sát (54/64 GV, chiếm tỷ lệ 84.3%) cho rằng KNGT tiếng Anh của SV chỉ đạt mức TB (bảng 3.6). Điều này khá tương đồng với tỷ lệ 85.5% SV tự đánh giá mức TB.

Bảng 3.6 Đánh giá của GV về KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật

Mức đánh giá KNGT của SV	Số GV chọn	Tỷ lệ
Giỏi/ Tốt	0	0%
Khá	3/64	4,7%

Trung bình	54/64	84,3%
Yếu	7/64	11%

Bảng kết quả 3.7 cho thấy, theo đánh giá của GV, trung bình chung các thành tố KNGT tiếng Anh của SV chỉ đạt 3.592. Trong đó, có bảy thành tố đạt mức trung bình đó là: Phát âm của SV, nội dung ý tưởng GT, các yếu tố văn hóa, xã hội; mức độ lưu loát; quá trình GT; cử chỉ và điệu bộ, phi ngôn ngữ và cách quản lý thời gian trong GT. Chỉ có hai thành tố từ vựng và ngữ pháp đạt mức khá.

Bảng 3.7. Đánh giá của GV về các thành tố của KNGT tiếng Anh

Thành tố/ Hợp phần	Tổng số	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Mức TB	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, cụm từ	64	3	4	3.91	.294
Ngữ pháp, cấu trúc	64	3	5	4.02	.454
Phát âm, ngữ điệu	64	3	4	3.59	.495
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, Nội dung	64	3	4	3.41	.495
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội	64	3	4	3.19	.393
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ lưu loát	64	3	4	3.61	.492
Sự tương tác, hợp tác	64	3	4	3.72	.453
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng giao tiếp hoàn chỉnh	64	3	4	3.69	.467
Yếu tố phi ngôn ngữ	64	3	4	3.19	.393
Quản lý thời gian GT	64	3	4	3.59	.495
Điểm trung bình chung KNGT của SV:				3.592	

Bảng 3.8 cho thấy, thực trạng KNGT tiếng Anh của SV, qua đánh giá của GV và tự đánh giá của SV. Kết quả đánh giá không có sự khác biệt nhiều: thành tố từ vựng có sự trùng hợp đánh giá giữa GV và SV với điểm TB là 4.02, và sai số TB ở mức thấp 0.25. Theo đánh giá của GV và SV, SV cả ba trường có nguồn từ vựng phong phú và nắm khá vững các yếu tố về ngữ pháp (Từ vựng có phương sai là 3.92 và 3.91; Ngữ pháp có điểm TB là 4.02; đạt mức Khá). Nhìn chung đánh giá của GV và SV về hai

thành tố này khá giống nhau, và không có sự khác biệt. Có sáu thành tố được GV đánh giá cao hơn SV, và có hai thành tố SV tự đánh giá điểm TB cao hơn GV.

Bảng 3.8. Thực trạng các thành tố KNGT qua đánh giá của SV và GV

Thành tố/ Hợp phần	GV/SV	Tổng số	Trung bình	Độ lệch	Sai số
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, cụm từ	sv	957	3.92	.439	.014
	gv	64	3.91	.294	.037
Ngữ pháp, cấu trúc	sv	957	4.02	.550	.018
	gv	64	4.02	.454	.057
Phát âm, ngữ điệu	sv	957	3.57	.495	.016
	gv	64	3.59	.495	.062
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, nội dung	sv	957	3.30	.457	.015
	gv	64	3.41	.495	.062
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội	sv	957	2.98	.422	.014
	gv	64	3.19	.393	.049
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ lưu loát	sv	957	3.58	.494	.016
	gv	64	3.61	.492	.061
Sự tương tác, hợp tác	sv	957	3.68	.469	.015
	gv	64	3.72	.453	.057
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng giao tiếp hoàn chỉnh	sv	957	3.74	.440	.014
	gv	64	3.69	.467	.058
Yếu tố phi ngôn ngữ	sv	957	3.00	.447	.014
	gv	64	3.19	.393	.049
Quản lý thời gian GT	sv	957	3.64	.480	.016
	gv	64	3.59	.495	.062

Tuy nhiên tất cả các thành tố còn lại được GV và SV đánh giá chỉ đạt mức TB hoặc TB khá (phương sai bằng 3, ≥ 3 hoặc < 4). Hai thành tố về văn hóa xã hội và cách sử dụng phi ngôn ngữ được cả SV và GV đánh giá với điểm TB thấp nhất lần lượt là 2.98, 3.19 và 3.00, 3.19. SV cũng tự đánh giá khả năng lưu loát của mình ở mức TB với điểm TB là 3.58 và khả năng tương tác chỉ đạt 3.68. Khả năng lưu loát và khả năng tương tác là hai thành tố quan trọng trong quá trình đánh giá KNGT tiếng Anh của SV.

Bảng 3.9. So sánh kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên ba trường theo các thành tố

Thành tố Hợp phần	Trường					
	BKU		HUTECH		IUH	
	Trung bình	Độ lệch	Trung bình	Độ lệch	Trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ						
Từ vựng, cụm từ	4.00	.45	3.81	.60	3.90	.30
Ngữ pháp, cấu trúc	4.10	.54	3.70	.46	4.10	.54
Phát âm, ngữ điệu	3.70	.46	3.50	.50	3.50	.50
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội						
Ý tưởng, Nội dung	3.40	.49	3.29	.46	3.20	.40
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội	3.00	.45	2.90	.30	3.00	.45
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn						
Mức độ lưu loát	3.60	.49	3.50	.50	3.60	.49
Sự tương tác, hợp tác	3.80	.40	3.59	.49	3.60	.49
Thành tố: Kỹ năng chiến lược						
Khả năng giao tiếp hoàn chỉnh	3.80	.40	3.50	.50	3.80	.40
Yếu tố phi ngôn ngữ	3.00	.45	3.01	.45	3.00	.45
Quản lý thời gian GT	3.60	.49	3.59	.49	3.70	.46

Bảng 3.9 cho thấy hầu hết SV các ngành kỹ thuật tại ba trường ĐH đều có nền tảng từ vựng và ngữ pháp khá tốt (điểm TB đạt mức khá từ 3.81 đến 4.10); Tuy nhiên các thành tố ý tưởng nội dung GT, yếu tố văn hóa xã hội và việc sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ là những điểm yếu của các SV chỉ đạt TB hoặc dưới TB. SV trường BKU có điểm TB của mức độ lưu loát (3.6) và điểm TB khả năng tương tác khi giao tiếp (3.8) tốt hơn so với hai trường IUH và HUTECH. Nhìn chung, SV trường BKU có KNGT tiếng Anh khá hơn SV hai trường còn lại, có hai thành tố đạt loại khá (điểm TB > hoặc = 4), ba thành tố đạt mức trung bình khá (3.7 <= điểm TB < 4), và năm thành tố đạt mức TB (3.0 <= điểm TB <= 3.6). KNGT của SV trường ĐH HUTECH không có thành tố nào đạt loại khá trở lên, chỉ có hai thành tố đạt loại TB khá (3.7 <= Mean < 4), bảy thành tố đạt loại TB (3.0 <= điểm TB <= 3.6), và có một thành tố đạt loại yếu (2.0 <= điểm TB < 3.0). KNGT của SV trường ĐH IUH có một thành tố đạt loại khá (điểm TB > hoặc = 4), bốn thành tố đạt loại TB khá (3.7 <= điểm TB < 4), năm thành tố đạt loại TB (3.0 <= điểm TB <= 3.6), và không có thành tố nào đạt mức yếu kém.

Đánh giá chung: KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật tại ba trường ĐH được khảo sát chỉ đạt mức TB, sự chênh lệch không lớn và khá tương đồng với đánh giá của GV giảng dạy. Điều này cũng phù hợp với kết quả phỏng vấn GV như sau:

Theo GV 2 “ SV được học tiếng Anh trong thời gian dài, từ cấp 1, 2,3 đến ĐH, tuy nhiên các em thường chú trọng KN đọc, dịch, học từ vựng và làm bài tập ngữ pháp, cho nên KNGT của hầu hết các em chưa tốt, SV chưa tự tin trong GT”

GV4 cho rằng “hầu hết SV các ngành kỹ thuật có nền tảng tiếng Anh yếu hơn các khối ngành khác, các em thường không chú trọng tiếng Anh và KNGT tiếng Anh, do đó trình độ KNGT tiếng Anh chỉ đạt mức TB”

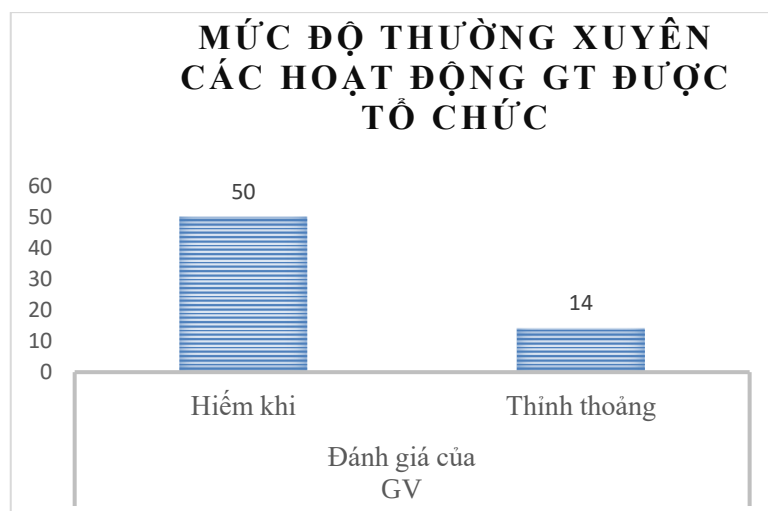
GV5 tổng kết rằng “các lớp học tiếng Anh cho SV khối kỹ thuật thường thụ động hơn các ngành kinh tế, du lịch; SV kỹ thuật thường ít hoạt động, ít GT và thường chú trọng từ vựng, đọc hiểu hoặc viết, vì vậy KNGT của các em không tốt như SV các chuyên ngành khác”

GV12 cũng đồng ý rằng “KNGT tiếng Anh của SV chưa đạt yêu cầu và mong muốn, nhưng mục tiêu học tập tiếng Anh của SV chỉ qua môn, đậu kỳ thi, cho nên để phát triển KNGT cần nhiều thời gian và sự nỗ lực từ phía SV”

3.3. Thực trạng công tác phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

3.3.1. Các hoạt động giảng dạy của giảng viên

Kết quả KS cho thấy, các hoạt động GT hiếm khi được tổ chức trong các giờ học tiếng Anh. 78% GV tham gia KS cho biết GV hiếm khi tổ chức các HĐ rèn luyện KNGT cho SV; Chỉ 22% GV tham gia KS cho biết GV thỉnh thoảng tổ chức các HĐ rèn luyện KNGT cho SV trong quá trình giảng dạy tiếng Anh (Hình 3.5) .



Hình 3.5. Đánh giá của GV về mức độ thường xuyên các hoạt động GT được tổ chức trong giờ học tiếng Anh

Bảng 3.10. Các hoạt động giảng dạy GV thường tổ chức để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Hoạt động rèn luyện KNGT cho SV	Tổng số	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Trung bình	Độ lệch
Giải thích từ vựng	64	3	5	4.02	.630
Giải thích ngữ pháp	64	4	5	4.50	.504
Luyện đọc dịch	64	3	5	4.00	.642
Sửa bài tập	64	4	5	4.50	.504
Hoạt động nhóm	64	3	5	3.73	.802
Luyện tập theo cặp	64	3	4	3.39	.492
Các trò chơi	64	3	4	3.41	.495
Thuyết trình, đóng vai	64	2	4	2.83	.767
Luyện tập trắc nghiệm	64	3	5	4.37	.678
Luyện đoạn hội thoại	64	2	4	3.02	.630

Kết quả KS cho thấy, các hoạt động mà GV thường tổ chức trong các giờ dạy là giải thích từ vựng, giải thích ngữ pháp, luyện đọc dịch cho SV, luyện tập và sửa bài tập cho SV, cho SV luyện tập trắc nghiệm. Các HĐ này có điểm TB từ 4.00 đến 4.50 (xem bảng 3.12). Nhóm PP giảng dạy tích cực, giúp gia tăng tính chủ động trong học tập của SV, và phát triển KNGT cho SV như hoạt động theo nhóm, luyện tập theo cặp, các trò chơi GT, luyện tập các đoạn hội thoại chỉ thỉnh thoảng được GV tổ chức. Các HĐ này có điểm TB từ 3.02 đến 3.73. Đặc biệt là, PP thuyết trình, sắm vai để rèn luyện KNGT hiếm khi được GV tổ chức, điểm TB các GV đánh giá chỉ đạt 2.83 (mức độ thường xuyên thấp). Điều này cho thấy, SV chưa có cơ hội tham gia vào nhiều hoạt động thực tập để nâng cao KNGT, vì các PP giao tiếp tích cực, mang tính tương tác cao như sắm vai, luyện tập GT theo cặp theo nhóm... chưa được GV tổ chức thường xuyên trong lớp học.

Hầu hết GV được phỏng vấn cho rằng, “có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến PP giảng dạy, kỹ thuật dạy học TA trong các trường ĐH hiện nay như: sĩ số lớp đông, thời lượng giảng dạy ít nhưng nội dung thì quá nhiều, phòng học và PP kiểm tra đánh giá”.

GV 5 cho rằng: “GV khó tổ chức các hoạt động GT, trò chơi, thực tập theo nhóm... khi lớp học có từ 40-50 SV”. Bên cạnh đó, GV 4 khẳng định rằng “thi giữa kỳ và cuối kỳ thường là trắc nghiệm, cho nên SV thường tập trung làm bài tập ngữ pháp và trắc nghiệm, ít hứng thú với các hoạt động GT trong giờ học”.

Theo GV 6 “thời lượng giảng dạy môn học thường là 45 tiết, nhưng khi xây dựng chương trình, khoa và GV biên soạn, phân phối quá nhiều nội dung, dẫn đến GV thường là trung tâm của quá trình GD, chủ động để có thể kịp thời gian”. Cuối cùng, GV 14 giải thích rằng “sĩ số lớp học đông, và cách xếp bàn ghế trong các phòng học là cản trở lớn cho GV trong việc tổ chức các HĐ GD mang tính tương tác cao, đòi hỏi sự di chuyển nhiều của SV”. Bên cạnh đó, GV1,4,11,15 cung cấp một lý do khác, thời lượng dành cho môn học quá ít, mà nội dung GD thì quá tải, dẫn đến GV thường phải chạy đua với thời gian, không thể tổ chức nhiều HĐ GT trong giờ dạy, vì không đủ thời gian. Bên cạnh đó, áp lực thi cử nặng về kiến thức, nên GV và SV chỉ chú trọng vào nội dung thi cuối kỳ.

3.3.2. Phương pháp đánh giá kỹ năng giao tiếp tiếng Anh tại các trường đại học

Theo SV, các hình thức kiểm tra: làm bài tập ngữ pháp; làm bài tập từ vựng và làm bài tập trắc nghiệm là ba hình thức kiểm tra đánh giá phổ biến nhất hiện nay với các môn học tiếng Anh tại các trường ĐH. Trong đó hình thức “trắc nghiệm” được 100% SV khảo sát đều chọn mức “rất thường xuyên” (bảng 3.13). Có 860 SV (tỷ lệ 89.8%) cho rằng GV rất thường xuyên “chú trọng vào điểm số, chưa phân tích đưa ra lời khuyên để SV cải tiến việc học”.

So sánh kết quả KS giữa GV và SV về các PP kiểm tra đánh giá môn TA cho thấy, ba hình thức kiểm tra: làm bài tập ngữ pháp; làm bài tập từ vựng và làm bài tập trắc nghiệm được áp dụng rất thường xuyên, điểm TB đánh giá của GV và SV gần như nhau, không có sự chênh lệch nhiều.

Cả GV và SV đều kết luận, kỹ năng nói (KNGT) hiếm khi được sử dụng để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập tiếng Anh của SV. Có 670 SV (chiếm tỷ lệ 70%) cho rằng KNGT hiếm khi được áp dụng, chỉ có 287 SV (chiếm tỷ lệ 30%) cho rằng KNGT thỉnh thoảng được áp dụng để đánh giá kết quả học tập của SV. Bảng 3.7 cho thấy điểm TB KNGT theo đánh giá của SV là 2.30 (độ lệch chuẩn: 0.458) và theo đánh giá của GV là 2.50 (độ lệch chuẩn: 0.54). Điều này cho thấy, KNGT tiếng Anh chưa được quan tâm, chưa được áp dụng như là PP kiểm tra đánh giá trong quá trình HT của SV, ảnh hưởng đến thái độ, động lực và kết quả học tập, rèn luyện của SV.

Bảng 3.11. Các phương pháp kiểm tra đánh giá

PP đánh giá	SV/GV	Số lượng	Trung bình	Độ lệch	Sai số TB
Làm bài tập ngữ pháp	sv	957	4.70	.459	.015
	gv	64	4.17	.767	.036
Kỹ năng đọc	sv	957	4.50	.500	.016

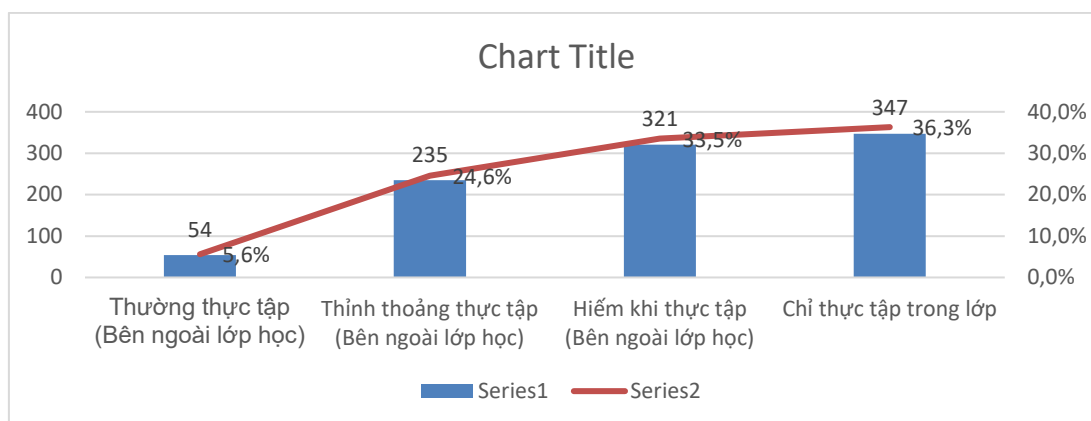
	gv	64	3.59	.495	.062
Kỹ năng dịch	sv	957	4.00	.776	.025
	gv	64	2.83	.606	.076
Kỹ năng nghe	sv	957	2.60	.490	.016
	gv	64	3.02	.654	.082
Kỹ năng viết	sv	957	3.30	.458	.015
	gv	64	3.78	.745	.093
Kỹ năng nói/ GT	sv	957	2.30	.458	.015
	gv	64	2.50	.504	.063
Bài tập từ vựng	sv	957	4.80	.401	.013
	gv	64	4.50	.504	.063
Bài tập trắc nghiệm	sv	957	5.00	.000	.000
	gv	64	4.58	.498	.062
Chú trọng điểm số	sv	957	4.90	.302	.010
	gv	64	4.70	.460	.058

Quá trình phỏng vấn, GV 2,3,9 cho rằng, SV thường có thói quen “thi gì học nấy”, cho nên PP kiểm tra đánh giá ảnh hưởng đến quá trình rèn luyện của SV. GV 12 khẳng định rằng “hầu hết các trường ĐH, khi xây dựng môn học tiếng Anh cơ bản, thường chọn cách đánh giá SV thông qua ngữ pháp, từ vựng, đọc hiểu và bài thi trắc nghiệm, vì dễ thực hiện và nhanh chóng có kết quả,” KNGT chưa được đánh giá thường xuyên trong quá trình học, một số trường chỉ quy định 1 lần kiểm tra trong một học kỳ. Tuy nhiên, theo GV 7,8, 10,11: các hình thức kiểm tra, thi cử này chưa đánh giá toàn diện năng lực tiếng Anh của SV và không khuyến khích SV cố gắng rèn luyện KNGT. Hầu hết GV được phỏng vấn đều cho rằng cần có tiêu chí dùng để kiểm tra đánh giá KNGT tiếng Anh của SV thường xuyên hơn, chiếm tỷ trọng nhiều hơn trong quá trình học tập của SV, “cần giảm các bài tập ngữ pháp, từ vựng và thi trắc nghiệm nhiều như hiện nay”

3.3.3. Các hoạt động phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh bên ngoài lớp học của sinh viên các ngành kỹ thuật

Từ kết quả khảo sát SV cho thấy có 347 SV (chiếm tỷ lệ 36,3%) thừa nhận, SV chỉ thực tập KNGT tại lớp học theo hướng dẫn của GV, SV hiếm khi có cơ hội để thực tập bên ngoài lớp học, điều này làm giảm hiệu quả quá trình học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh của SV, vì thời gian thực tập tại lớp học ít, số lượng SV đông, và GV cũng chưa tổ chức các HĐ rèn luyện KNGT thường xuyên (hình 3.6), nên SV

chưa có nhiều cơ hội GT, đây cũng chính là nguyên nhân làm cản trở sự phát triển KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật.



Hình 36. Đánh giá của SV về mức độ thường xuyên thực tập KNGT bên ngoài lớp học

Bảng 3.12. Các hoạt động để phát triển KNGT bên ngoài lớp học của SV

TT	Hoạt động rèn luyện bên ngoài lớp học	Số lượng SV chọn	Tỷ lệ
1	Tự trả lời câu hỏi trong giáo trình	851	89%
2	Nghe băng đĩa và lặp lại	327	34%
3	Thực tập theo các đoạn hội thoại	185	19%
4	Thực tập với bạn bè (in pair/ group)	167	17%
5	Tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh	138	14%
6	Giao tiếp với người nước ngoài	93	9,7%

Bảng 3.12 cho thấy ngoài các HĐ GV thường tổ chức trong giờ học, SV cũng tự rèn luyện để phát triển KNGT tiếng Anh của mình. Tuy nhiên, các hoạt động GT của SV chưa đa dạng và chưa đem lại hiệu quả cao. Nhóm hoạt động GT một chiều có tỷ lệ SV lựa chọn cao như: 89% SV khảo sát chỉ tập trả lời các câu hỏi trong giáo trình; có 34% SV nghe theo băng đĩa và lặp lại, và 19% SV tự thực tập lại các đoạn hội thoại. Nhóm hoạt động GT có tính tương tác cao như thực tập với bạn bè theo cặp hoặc theo nhóm, tham gia câu lạc bộ GT tiếng Anh và GT với người nước ngoài có tỷ lệ SV lựa chọn thấp (từ 17% trở xuống).

3.3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên các ngành kỹ thuật

Bảng 3.13. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc phát triển KNGT tiếng Anh của SV

	SV/GV	N	Trung bình	Độ lệch	Sai số TB
Nền tảng ngoại ngữ	sv	957	4.70	.458	.015
	gv	64	4.31	.467	.058
Nhận thức về GT	sv	957	4.60	.490	.016
	gv	64	4.22	.745	.093
Động lực học tập	sv	957	4.40	.491	.016
	gv	64	4.06	.710	.089
Thời lượng giảng dạy, học tập	sv	957	4.40	.490	.016
	gv	64	3.88	.549	.069
Môi trường GT	sv	957	4.90	.302	.010
	gv	64	4.59	.495	.062
Môi trường lớp học	sv	957	4.40	.490	.016
	gv	64	3.72	.654	.082
PP kiểm tra đánh giá	sv	957	4.80	.401	.013
	gv	64	4.38	.488	.061
Trang thiết bị học tập	sv	957	4.70	.458	.015
	gv	64	4.09	.526	.066
Lớp học đông	sv	957	5.00	.000	.000
	gv	64	4.59	.495	.062
Giáo trình, băng đĩa	sv	957	4.40	.490	.016
	gv	64	4.41	.495	.062
PP giảng dạy của GV	sv	957	4.50	.500	.016
	gv	64	3.94	.710	.089

Bảng 3.13 cho thấy quan điểm của GV và SV về mức độ ảnh hưởng của các yếu tố chủ quan và khách quan đến KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật. Trong tất cả 12 yếu tố ảnh hưởng được KS, 957 SV đều cho rằng tất cả các yếu tố đều ảnh hưởng đến KNGT tiếng Anh, SV đánh giá từ mức “có ảnh hưởng” đến “ảnh hưởng nhiều” với điểm TB cho tất cả đánh giá 4.583. Trong đó, có năm yếu tố được SV đánh giá với điểm TB 4.7 (gần mức “ảnh hưởng nhiều”), đó là các yếu tố: Nền tảng NN của SV còn yếu; SV chưa có môi trường thực tập GT bên ngoài lớp học; các bài kiểm tra đánh giá học phần TA chủ yếu tập trung từ vựng, ngữ pháp, đọc hiểu, dịch và viết; và yếu tố trang thiết bị phục vụ cho môn tiếng Anh chưa đáp ứng được nhu

cầu học tập và rèn luyện của SV; có một yếu tố được SV đánh giá mức TB tuyệt đối: 5 (rất ảnh hưởng), đó là yếu tố: Lớp học đông, gây khó khăn cho việc thực tập KNGT.

Tất cả 64 GV tham gia KS đều cho rằng các yếu tố KS đều có ảnh hưởng đến KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật, điểm TB cho tất cả các yếu tố đạt 4.15 (vượt qua mức “có ảnh hưởng”). Tuy nhiên, yếu tố “Thời lượng giảng dạy và thực tập KNGT tiếng Anh ở trường ĐH chưa nhiều” (điểm TB 3.87), và yếu tố “Quá trình học TA tại trường ĐH chưa chú trọng KNGT” (điểm TB 3.72), được cho là ảnh hưởng không nhiều đến KNGT tiếng Anh của SV.

Có sáu yếu tố ảnh hưởng, GV và SV đều có đánh giá khá tương đồng, gần như nhau với mức chênh lệch rất thấp: yếu tố ảnh hưởng 1 “Nền tảng NN của SV còn yếu” độ lệch điểm TB giữa đánh giá của SV so với GV: 0.39; yếu tố ảnh hưởng 2 “SV chưa nhận thức được tầm quan trọng của KNGT tiếng Anh” độ lệch điểm TB đánh giá của SV so với GV chỉ: 0.38; yếu tố ảnh hưởng 6 “SV chưa có môi trường thực tập GT bên ngoài lớp học” độ lệch điểm TB đánh giá của SV so với GV chỉ: 0.31. Trong đó, yếu tố ảnh hưởng 11 “Bảng đĩa học tập còn hạn chế, giáo trình học tập tích hợp nhiều KN, chưa tạo hấp dẫn SV” được cả GV và SV đánh với điểm TB gần như nhau (4.40 và 4.41).

3.3.5. Khó khăn của sinh viên các ngành kỹ thuật thường gặp và đề xuất của giảng viên để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên

Quá trình KS thực trạng cho thấy có 74% SV các ngành kỹ thuật được KS chỉ đọc lại bài đọc, ôn tập những gì được học trên lớp và làm bài tập ở nhà. Các hoạt động GT mà SV “thỉnh thoảng” luyện tập là: luyện tập các mẫu câu trong bài, hoặc tự tập nói các chủ đề quen thuộc, tự trả lời các câu hỏi có liên quan trong bài, điều này cho thấy SV chưa có PP rèn luyện KNGT tốt, đa số SV còn gặp nhiều khó khăn trong rèn luyện KNGT, đặc biệt là chưa tìm ra được PP tự học, tự rèn luyện KNGT phù hợp và hiệu quả cao.

Hầu hết những khó khăn khi tham gia các hoạt động GT được GV và SV lựa chọn đều có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển KNGT tiếng Anh, với mức đồng ý cao, điểm TB cho tất cả các yếu tố khó khăn đều đạt từ 4.00 đến 4.90. Ba yếu tố “thiếu từ vựng, chưa sử dụng phù hợp các chủ điểm ngữ pháp và phát âm chưa chuẩn” được đa số SV lựa chọn với mức điểm TB 4.9 và hầu hết GV cũng đồng ý đây là ba khó khăn hàng đầu với SV (mức điểm TB cho ba yếu tố là 4.54). SV cũng cho rằng việc chưa có KN tương tác khi GT, sự thiếu tự tin, và chưa có môi trường rèn luyện là ba khó khăn mà SV thường gặp phải (với mức điểm TB cho từng yếu tố là 4.7) (bảng 3.14). Tuy nhiên, theo quan điểm của GV, việc tổ chức, sắp xếp ý tưởng và động lực học tập của SV chưa phải là những khó khăn lớn, làm cản trở quá trình HT, RL KNGT

tiếng Anh của SV (mức điểm TB lần lượt là 3.5 và 3.61). Nhìn chung, những khó khăn chung được KS trong luận án, đã được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước KS và tìm hiểu với nhiều đối tượng SV trong nhiều công trình nghiên cứu, đặc biệt là với SV Việt Nam. Những yếu tố khó khăn này vừa mang tính khách quan, vừa mang tính chủ quan với SV, và hầu hết SV đều gặp phải trong quá trình HT và RL KNGT TA.

Bảng 3.14. Những khó khăn SV thường gặp khi phát triển KNGT tiếng Anh

Những khó khăn	SV/GV	Số lượng	Trung bình	Độ lệch	Sai số TB
Thiếu từ vựng, cấu trúc	sv	957	4.90	.299	.010
	gv	64	4.61	.492	.061
Yếu ngữ pháp	sv	957	4.90	.299	.010
	gv	64	4.41	.495	.062
Phát âm	sv	957	4.90	.299	.010
	gv	64	4.59	.495	.062
Kỹ năng tương tác	sv	957	4.70	.458	.015
	gv	64	4.50	.504	.063
Kiến thức xã hội	sv	957	4.60	.490	.016
	gv	64	3.91	.706	.088
Sự tự tin	sv	957	4.70	.458	.015
	gv	64	4.50	.504	.063
Thảo luận	sv	957	4.00	.448	.014
	gv	64	3.50	.504	.063
Động lực học tập	sv	957	4.10	.299	.010
	gv	64	3.61	.492	.061
Thời gian, cơ hội trình bày	sv	957	4.50	.500	.016
	gv	64	3.98	.787	.098
Môi trường thực tập	sv	957	4.70	.458	.015
	gv	64	4.59	.495	.062

Quá trình phỏng vấn SV xoay quanh những khó khăn thường gặp khi học tập và rèn luyện KNGT cho thấy:

SV1,2,9,10 cho rằng: SV được học tiếng Anh trong thời gian dài, nhưng quá trình học tập và tích lũy kiến thức ngữ pháp, và từ vựng chưa mang tính hệ thống, làm cho SV gặp nhiều khó khăn khi áp dụng một cách linh hoạt vào quá trình GT thực tế. Nhiều khi SV đã học các kiến thức cơ bản, nhưng khi áp dụng còn rất lúng túng.

SV 2,3,6,7 có cùng quan điểm: SV ít được thực tập GT trong môi trường thực tế, ít được tiếp xúc với người bản ngữ, cho nên khả năng tương tác chậm, ít tự tin khi GT và đặc biệt là phát âm chưa chuẩn. Đây là những khó khăn mà nhiều SV gặp phải.

Theo SV 3,5,8: thời gian rèn luyện tại lớp ít, cho nên GV cần trợ giúp, hướng dẫn để SV tự học và nâng cao các kiến thức, KN có thể tự học được như: từ vựng, cấu trúc, kiến thức văn hóa xã hội có liên quan đến chủ đề GT...

Từ thực tế giảng dạy, và thông qua KS, GV giảng dạy tiếng Anh đã đề xuất nhiều yếu tố SV cần cải thiện để nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật (Bảng 3.15). Hầu hết GV tham gia KS đều cho rằng SV cần: làm giàu thêm từ vựng, cấu trúc; luyện phát âm để tự tin hơn; rèn luyện kỹ năng tương tác, đối thoại; luyện tập thêm ở nhà, các câu lạc bộ, với người nước ngoài; tìm hiểu thêm kiến thức văn hóa xã hội, làm giàu ý tưởng; năng động, tích cực tham gia các hoạt động GT và học từ các video GT, đối thoại của người bản xứ. Đây là bảy yếu tố được GV đề xuất nhiều nhất, tất cả GV đều chọn mức 4 (đồng ý) và mức 5 (hoàn toàn đồng ý); với điểm TB cao từ 4.50 đến 4.70; độ lệch chuẩn thấp, chỉ ở mức 0.54 cho thấy không có sự khác biệt trong các ý kiến GV đưa ra.

Bảng 3.15. Các yếu tố sinh viên cần cải thiện để phát triển KNGT tiếng Anh

Các yếu tố SV cần cải thiện	Số lượng	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	TB	Độ lệch chuẩn
Làm giàu từ vựng, cấu trúc	64	4	5	4.50	.504
Củng cố ngữ pháp	64	3	5	3.91	.706
Luyện nghe nhiều	64	3	5	3.91	.706
Luyện phát âm	64	4	5	4.52	.504
Rèn luyện tương tác	64	4	5	4.70	.477
Làm giàu ý tưởng	64	4	5	4.62	.487
Năng động tích cực	64	4	5	4.52	.504
Sắp xếp ý tưởng, nội dung	64	3	4	3.70	.460
Luyện tập bên ngoài lớp học	64	4	5	4.62	.504
Xem thêm băng đĩa về GT	64	4	5	4.70	.504

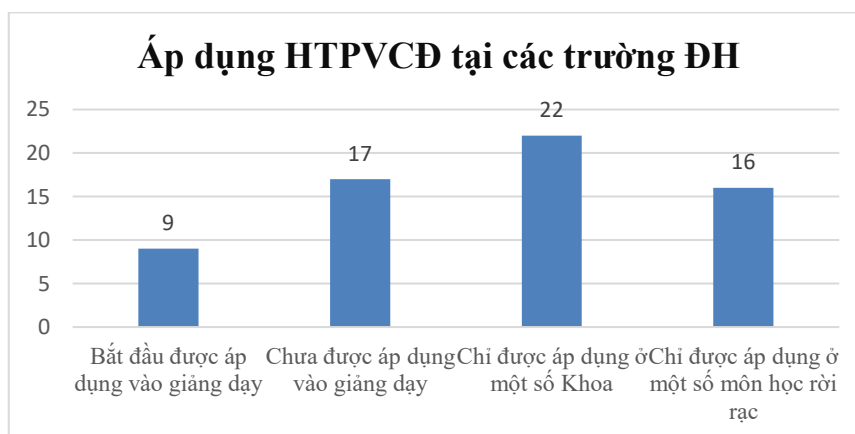
3.4. Thực trạng phát triển kỹ năng giao tiếp Anh qua học tập phục vụ cộng đồng cho sinh viên các ngành kỹ thuật

3.4.1. Thực trạng về nhận thức và áp dụng học tập phục vụ cộng đồng tại các trường đại học

Mặc dù tất cả GV đều có chung nhận định, HTPVCD rất quan trọng với giáo dục ở bậc ĐH, đem lại nhiều lợi ích cho GV, SV, và CD. Tuy nhiên, kết quả KS cho

thấy có 47 GV (chiếm tỷ lệ 73.4%) cho rằng GV đã có những tìm hiểu về HTPVCĐ nhưng chưa “tường tận, chưa có nhiều thông tin”, chưa nghiên cứu kỹ; 17 GV (chiếm tỷ lệ 26.6%) thừa nhận “có nghe nhắc đến, nhưng chưa tìm hiểu”. Không có GV nào tự tin cho rằng có kiến thức chuyên sâu, am hiểu về tiếp cận mới này trong GD tiếng Anh. Việc áp dụng HTPVCĐ tại các trường ĐH được KS cũng không đồng đều (Hình 3.10). 38 GV (chiếm tỷ lệ 59.3%) cho rằng HTPVCĐ chỉ mới được áp dụng tại một số khoa và một số môn học rời rạc, chưa mang tính hệ thống. Trong khi đó có đến 59 GV khảo sát (chiếm tỷ lệ 92%) thừa nhận HTPVCĐ chưa được áp dụng vào GD các môn TA; chỉ có 9 GV (chiếm tỷ lệ 14.1%) cho rằng HTPVCĐ bắt đầu được áp dụng trong một số học phần tiếng Anh tại một số trường ĐH. Tất cả 64 GV (chiếm tỷ lệ 100%) đang tìm hiểu để trong tương lai có thể tổ chức thường xuyên vào quá trình GD các phọc phần TA nhằm nâng cao KNGT cho SV.

Như vậy, HTPVCĐ vẫn chưa được triển khai rộng rãi, áp dụng thường xuyên vào thực tế công tác GD tiếng Anh cũng như KNGT tại ba trường ĐH được khảo sát; một số hoạt động HTPVCĐ được tổ chức rời rạc tại một số Khoa với một số môn học khác; vẫn chưa có tác động sâu rộng đến SV, chưa tạo được hiệu quả cao.



Hình 3.7. Áp dụng HTPVCĐ tại các trường ĐH

Kết quả phỏng vấn GV cho thấy thực trạng khá tương đồng như kết quả KS:

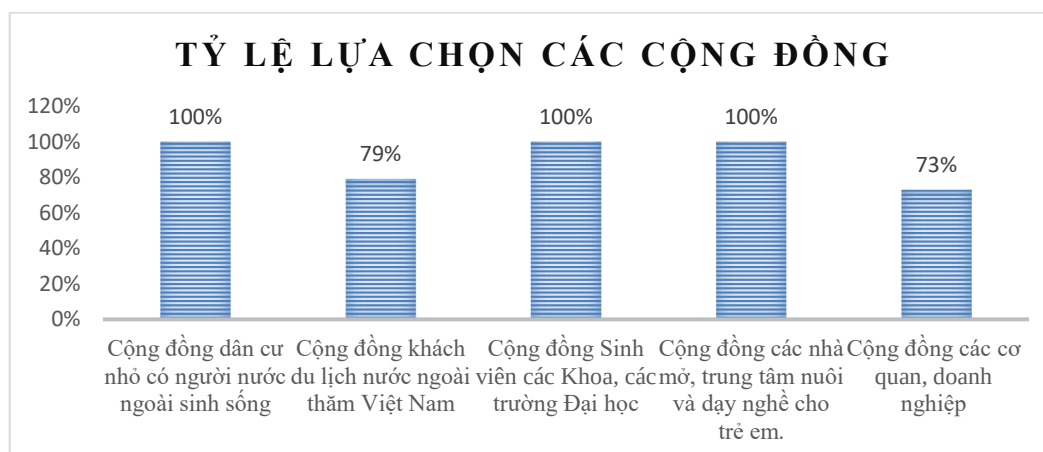
GV 1: “Đối với GV giảng dạy tại trường ĐH, chúng tôi rất bận rộn nên việc áp dụng HTPVCĐ vào giảng dạy các môn TA là một khó khăn lớn. Ở trường ĐH của tôi, HTPVCĐ chỉ áp dụng với SV khoa KT môi trường, khoa KT xây dựng, khoa KT Điện... và thường diễn ra vào mùa hè. Với môn TA thì SV có tổ chức lớp học tại CĐ trong chiến dịch mùa hè xanh”.

GV 7,8 cho rằng: HTPVCĐ là HĐ bổ trợ rất thiết thực cho SV, tuy nhiên rất tốn kém và mất nhiều thời gian, cho nên ở trường ĐH của các GV, thường chỉ được tổ chức như HĐ tình nguyện, do Đoàn Thanh niên, Hội SV tổ chức, và SV lòng ghép dạy TA cho trẻ em, tổ chức câu lạc bộ tiếng Anh.

GV11,13,15 khẳng định rằng: mặc dù HTPVCD đem lại nhiều lợi ích cho SV, nhưng để áp dụng vào quá trình GD TA và KNGT TA cần có thời gian, hiện tại, HTPVCD chỉ được tổ chức như HĐ PVCD như các HĐ tình nguyện của SV, hoặc một số khoa với số ít môn học.

3.4.2. Thực trạng lựa chọn hình thức học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Tất cả GV được KS (64/64 GV) đều cho rằng có thể tổ chức các HĐ HTPVCD lồng ghép vào các học phần tiếng Anh để nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV. Có ba CD mà 100 % GV đề xuất lựa chọn để tổ chức các HĐ, đó là: CD dân cư nhỏ có người nước ngoài sinh sống; cộng đồng SV các Khoa, các trường ĐH và CD các nhà mở, trung tâm nuôi và dạy nghề cho trẻ em. Có 47 GV (chiếm tỷ lệ 73%) cho rằng có thể lựa chọn CD là các cơ quan, doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh, và có 51 GV (chiếm tỷ lệ 79.7%) cho rằng có thể lựa chọn CD khách du lịch nước ngoài đến thăm Việt Nam để tổ chức các HĐ HTPVCD nhằm nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật (Hình 3.8).



Hình 3.8. Tỷ lệ lựa chọn các cộng đồng của GV

Kết quả phỏng vấn GV cho thấy: nhiều GV cho rằng hình thức tổ chức hiện nay còn đơn điệu, chưa có tính tổ chức cao, thường mang tính phục vụ CD nhiều hơn. GV 4 cho rằng: “Các hình thức tổ chức hiện nay chưa mang tính hệ thống, thống nhất giữa các GV, các khoa, giữa các trường. Một số khoa tổ chức với một số môn học, một số trường tổ chức như là HĐ tình nguyện của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên.”

GV 5,8,10 đề xuất cần có sự thử nghiệm cho toàn SV với một số môn học nhất định trong toàn trường. Từ đó, có những đánh giá điểm mạnh, điểm yếu của hình thức HTPVCD trong dạy và học với bậc ĐH. Đối với môn tiếng Anh, cần có sự phối hợp giữa nhiều GV cùng tổ chức với nhiều hình thức như: lớp học tiếng Anh cho CD, câu lạc bộ tiếng Anh, tình nguyện hướng dẫn cho khách du lịch...

GV 6,12 cho rằng hình thức HTPVCĐ phù hợp với SV năng động, SV có thể tham gia để thực tập trong môi trường thực tế, đặc biệt là với những CD có tính tương tác cao và có người nước ngoài hoặc người sử dụng tiếng Anh.

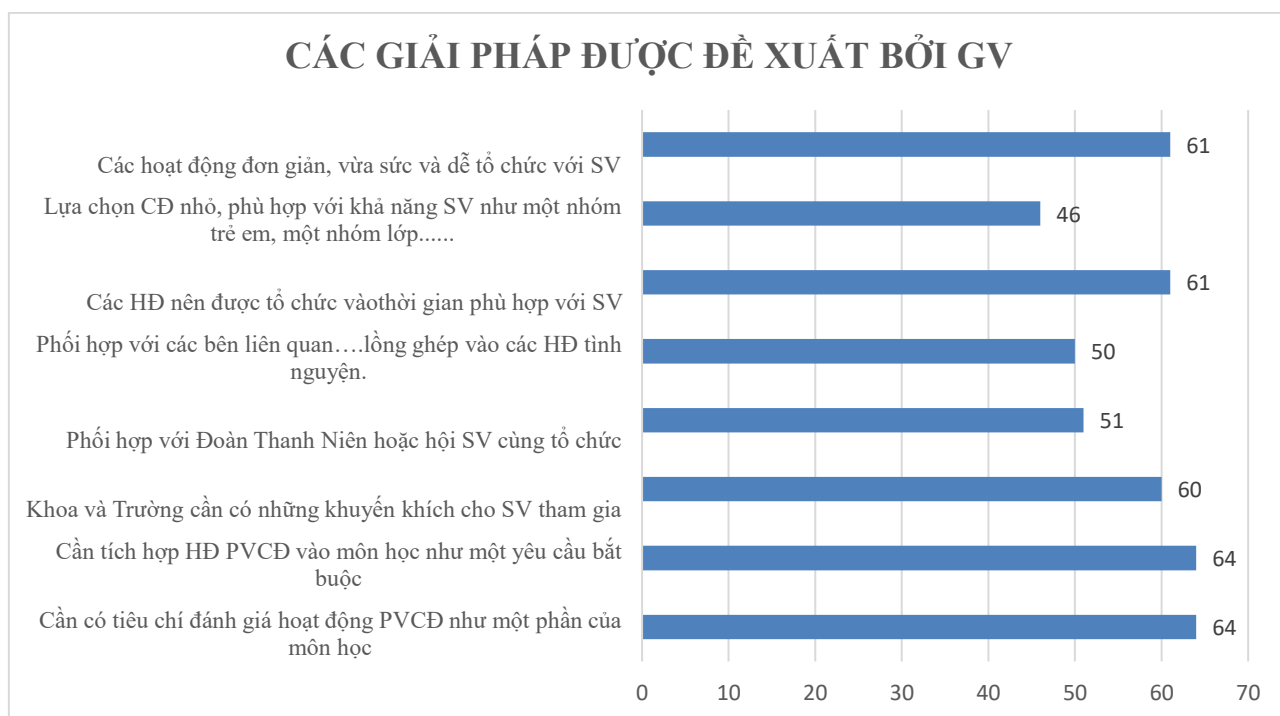
Bảng 3.16 thể hiện kết quả KS những giải pháp mà GV lựa chọn để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua HTPVCĐ. Trong 6 giải pháp được KS, các GV đều có sự đồng thuận cao với mức điểm TB cho từng giải pháp từ 4.03 trở lên. Trong đó, giải pháp 4 (khoa và GV giảng dạy cần mạnh dạn lồng ghép vào môn học như một phần yêu cầu của môn học tiếng Anh) và giải pháp 5 (GV cần mạnh dạn tổ chức nhiều hoạt động HTPVCĐ để SV có cơ hội RL KNGT tiếng Anh) là hai giải pháp mà tất cả GV đều lựa chọn với điểm TB là 4.94 (gần như tuyệt đối). Bên cạnh đó, vai trò của Khoa và nhà trường trong việc tuyên truyền, giới thiệu về HTPVCĐ, cũng như tổ chức nhiều hội thảo, tập huấn để GV và SV có nhiều cơ hội tìm hiểu và trao đổi kinh nghiệm cũng được GV lựa chọn.

Bảng 3.16. Những giải pháp để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua HTPVCĐ

Giải pháp	Số lượng	Mức thấp nhất	Mức cao nhất	Trung bình	Độ lệch
Tuyên truyền về HTPVCĐ	64	4	5	4.37	.495
Tổ chức hội thảo	64	3	5	4.10	.54
Chủ trương, kinh phí tổ chức	64	3	5	4.03	.642
Lồng ghép vào môn tiếng Anh	64	4	5	4.94	.710
Yêu cầu của môn học	64	4	5	4.94	.710
Phối hợp tổ chức	64	4	5	4.38	.488

Tất cả GV KS (100%) đồng ý rằng, bên cạnh KNGT, các hoạt động HTPVCĐ còn giúp SV nâng cao nhiều KN mềm khác như: KN làm việc nhóm, KN tổ chức, KN tư duy phản biện, KN sáng tạo và KN giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, GV đa dạng hóa các hình thức tổ chức để phát huy tối đa những ưu điểm của HTPVCĐ, sự năng động nhiệt tình của SV. Hầu hết GV cho rằng, cần tích hợp hoạt động PVCĐ vào môn học TA như một yêu cầu của môn học, khi tham gia SV sẽ được đánh giá như một phần của môn học, sẽ giúp gia tăng tính hiệu quả. Bên cạnh đó, 95 % GV đề xuất các hình thức tổ chức phải đơn giản, vừa sức và dễ tổ chức với SV, đồng thời nên được tổ chức vào cuối tuần, vào mùa hè để đảm bảo thời gian HT cho SV. 79.7% GV khảo sát đề

xuất phối hợp với các đoàn thể, tổ chức xã hội tại địa phương như: Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên để lồng ghép các hoạt động PVPĐ vào các HĐ tình nguyện.



Hình 3.9. Các giải pháp được đề xuất bởi GV

3.4.3. Thực trạng lựa chọn nội dung và triển khai học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Kết quả phỏng vấn GV về triển khai HTPVPĐ cho thấy, hầu hết các hình thức HTPVPĐ được tổ chức chưa bài bản, chưa theo một quy trình khoa học.

GV2 cho rằng: “Nhiều hoạt động HTPVPĐ được tổ chức chưa bài bản do đó, gặp nhiều khó khăn và chưa phát huy tối đa những lợi ích của HTPVPĐ với SV và quá trình học tập, chưa đánh giá chính xác hiệu quả sau khi tổ chức.” (Ví dụ: SV tổ chức chiến dịch Mùa hè xanh, đến CĐ và tổ chức lớp học tiếng Anh, mà chưa có khảo sát nhu cầu, chưa có kế hoạch và chuẩn bị trước)

GV3,5,7,12 đều có chung nhận định: hầu hết các hình thức HTPVPĐ được tổ chức chưa mang tính bài bản và theo quy trình khoa học, một số hoạt động mang tính tự phát, do đó còn nhiều lúng túng và chưa đạt hiệu quả cao. Các GV đề xuất cần xây dựng quy trình tổ chức phù hợp cho các hoạt động HTPVPĐ trong giảng dạy tiếng Anh, để GV có thể áp dụng một cách dễ dàng và hiệu quả cao khi tổ chức.

GV 14,15 đều có chung nhận định: hầu hết các hoạt động HTPVPĐ đã và đang được triển khai tại CĐ chưa theo một quy trình thống nhất, chủ yếu theo chủ quan của GV và SV thực hiện, vì vậy hiệu quả của HTPVPĐ sẽ giảm xuống, không như mong đợi và khó đạt mục tiêu nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV.

Kết quả phỏng vấn GV về lựa chọn nội dung học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Hầu hết GV có chung nhận định, các nội dung học tập tiếng Anh đều có thể áp dụng vào HTPVCD, để giúp SV có nhiều cơ hội học tập và rèn luyện để phát triển KNGT tiếng Anh.

GV 1,2,5,6 cho rằng các mẫu câu đơn giản như chào hỏi, trả lời, cung cấp thông tin liên quan đến các chủ đề quen thuộc như cuộc sống, học tập, giải trí, thể thao...đều có thể được áp dụng, vì vậy SV cần ôn tập và thực tập nhiều để có thể sử dụng thuần thục khi GT và khi triển khai hình thức HTPVCD.

GV1,7,9,11 khẳng định rằng các chủ đề trong chương trình học tập của SV đều có thể được áp dụng linh hoạt vào HTPVCD. Tuy nhiên, GV cần trợ giúp để SV có thể thiết kế sao cho phù hợp với KN đã có, và phù hợp với CD.

GV 8,12,14 đề xuất mỗi HĐ được tổ chức cần áp dụng nội dung phù hợp, với sự trợ giúp của GV. Các nội dung của môn tiếng Anh cơ bản thường chú trọng Gt, ngữ pháp và từ vựng đơn giản nên có thể vận dụng để tổ chức HTPVCD một cách khả thi.

3.5. Đánh giá chung về thực trạng

3.5.1. Điểm mạnh

Quá trình KS và phỏng vấn cho thấy, SV đã nhận thức được tầm quan trọng của KNGT tiếng Anh với quá trình học tập và làm việc trong tương lai, ở bậc phổ thông SV đã được học tiếng Anh trong thời gian dài, vì vậy, hầu hết SV có vốn từ vựng từ vựng phong phú và nắm vững các chủ điểm ngữ pháp cơ bản.

Cả GV và SV đều nhận thức được tầm quan trọng và hữu ích của hình thức HTPVCD trong giảng dạy và học tập, điều này cho thấy, khi áp dụng sẽ nhận được sự đồng thuận cao từ GV và SV. Nhiều SV tham gia KS mong muốn được tham gia các hoạt động PVCD để giúp ích cho xã hội, rèn luyện KN và nâng cao kiến thức, trong đó có kiến thức tiếng Anh và KNGT.

3.5.2. Hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật tại ba trường KS chỉ đạt mức TB, hầu hết các thành tố để hình thành KNGT chỉ đạt ở mức TB. Thành tố ý tưởng nội dung GT và ứng dụng các yếu tố văn hóa xã hội và GT được đánh giá ở mức thấp nhất. Đánh giá của GV và tự đánh giá của SV về thực trạng KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật có mức tương đồng cao, không có sự chênh lệch nhiều. Điều này cho thấy SV cần nỗ lực nhiều hơn trong quá trình học tập các môn tiếng Anh tại trường ĐH nói chung và quá trình phát triển KNGT tiếng Anh nói riêng. Nguyên nhân của vấn đề là do SV chưa chú trọng rèn luyện KNGT, ở bậc phổ thông SV thường chú

trọng từ vựng, ngữ pháp, đọc hiểu và làm bài tập trắc nghiệm cho nên SV chưa rèn luyện tính tương tác và sự tự tin khi GT.

Công tác GD tiếng Anh và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật thường diễn ra trong lớp học, chưa tạo được môi trường rèn luyện thực tế, thường xuyên để SV trải nghiệm việc học tập, vì vậy chưa đạt nhiều kết quả như mong đợi. Có nhiều yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV, cần sự thay đổi về định hướng, chính sách của đội ngũ xây dựng chương trình, các cấp quản lý và sự thay đổi về PPGD, đánh giá của GV. Ngoài quá trình GD cần có sự đột phá về các HĐ rèn luyện cho SV mang tính trải nghiệm thực tế, sáng tạo và hấp dẫn SV. Bên cạnh đó, để công tác phát triển KNGT tiếng Anh được thành công, đạt kết quả cao, đáp ứng được yêu cầu nâng cao chất lượng GD và học tập, cần có sự thay đổi và nỗ lực không ngừng của SV, đặc biệt là nâng cao khả năng tự học, tự nghiên cứu của SV các trường ĐH.

Mặc dù nhận thức được những lợi ích của HTPVCĐ với SV bậc ĐH, với CĐ; nhưng cả GV và SV vẫn chưa NC và tìm hiểu sâu về HTPVCĐ, các trường ĐH chưa có nhiều hỗ trợ cho GV và SV trong công tác tổ chức. Các hoạt động HTPVCĐ có tổ chức ở các trường ĐH nhưng mang tính rời rạc, tự phát chưa thành hệ thống, chưa mang tính tổ chức cao, nhìn chung các HĐ này như những HĐ tình nguyện để PVCĐ, chưa tạo điều kiện học tập nghiên cứu cho SV thông qua các hoạt động PVCĐ. Vì thời gian cho các học phần tiếng Anh ngắn, nội dung môn học nặng, cho nên GV giảng dạy tiếng Anh chưa mạnh dạn tổ chức các HĐ rèn luyện bên ngoài lớp học cho SV, trong đó có HTPVCĐ.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Quá trình NC thực tế và KS thực trạng KNGT tiếng Anh, công tác phát triển KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật, KS thực trạng ứng dụng HTPVCĐ trong GD của GV và học tập của SV tại ba trường ĐH đem lại nhiều kết quả thiết thực cho đề tài. Kết quả KS này là cơ sở, nền tảng để NCS đề xuất các biện pháp phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật được khoa học và sát với thực tiễn, phù hợp với nhu cầu và khả năng của SV. Đồng thời, những con số thống kê về thực trạng qua KS, so sánh về quan điểm của GV và SV là những minh chứng rõ ràng cho giả thuyết của đề tài.

Kết quả KS thực trạng cho thấy, KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật tại 3 trường chỉ đạt mức TB, chưa đáp ứng được mục tiêu phát triển KNGT tiếng Anh cho SV. Hầu hết SV có thể mạnh về từ vựng và ngữ pháp, nhưng các thành tố khác của KNGT chưa tốt như: KN tương tác, KN phát âm, quá trình GT, sự lưu loát, kiến thức văn hóa xã hội và nội dung GT.

Quá trình học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh của SV còn nhiều hạn chế, chưa đạt hiệu quả cao, do nhiều nguyên nhân. Thời gian dành cho KNGT trong lớp học chưa nhiều, không đủ để SV luyện tập. SV chưa dành thời gian luyện tập thêm bên ngoài lớp học, hoặc các PP rèn luyện bên ngoài lớp học còn thụ động chưa mang lại hiệu quả cao. Ngoài ra, PP kiểm tra đánh giá môn tiếng Anh chưa có tiêu chí đánh giá KNGT, sĩ số lớp học đông, môi trường học tập còn thụ động... là những nguyên nhân làm ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV.

HTPVCĐ là một tiếp cận mới trong GD và học tập với nhiều ưu điểm. Tuy nhiên, GV và SV đều chưa nghiên cứu tìm hiểu đầy đủ, chưa có nhiều trải nghiệm. GV chưa mạnh dạn áp dụng trong quá trình GD môn tiếng Anh tại các trường ĐH, HTPVCĐ chỉ mới được áp dụng một cách rời rạc như các HĐ tình nguyện mang tính phục vụ CĐ, chưa tận dụng yếu tố học tập để phát triển kiến thức và KN cho SV. SV chưa am hiểu đầy đủ về HTPVCĐ, và chưa tham gia nhiều các HĐ được tổ chức tại trường ĐH.

Nhiều GV tham gia KS và phỏng vấn mong muốn được hỗ trợ, tạo điều kiện từ Khoa và các trường ĐH, để có thể áp dụng vào GD tiếng Anh nói chung và KNGT cho SV nói riêng. Nhiều SV tham gia phỏng vấn bày tỏ hứng thú, quan tâm đến HTPVCĐ, một hình thức học tập mới mẻ và mang tính trải nghiệm thực tế với SV.

CHƯƠNG 4.

TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG ĐỂ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

4.1. Nguyên tắc tổ chức

Quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua tổ chức các hoạt động HTPVCĐ cần đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

4.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học

Quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua tổ chức HTPVCĐ cần đảm bảo nguyên tắc khoa học như khoa học giáo dục, khoa học tâm lí.

Các hoạt động HTPVCĐ cần đảm bảo nội dung khoa học của bài học, kiến thức môn học tiếng Anh mà SV đang theo học, chuẩn đầu ra của môn học và chương trình đào tạo. Bên cạnh đó các HĐ cần đảm bảo tính khoa học trong cơ sở lý luận về phát triển KNGT tiếng Anh qua tổ chức HTPVCĐ cho SV các ngành kỹ thuật. Các cơ sở lý luận quan trọng gồm: lợi ích của HTPVCĐ với SV các ngành kỹ thuật, mục tiêu phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật. Các hoạt động HTPVCĐ mà SV các ngành kỹ thuật có thể thực hiện được; PP tổ chức; Đặc điểm học tập của SV các ngành kỹ thuật; Cấu trúc và các thành tố của KNGT tiếng Anh. Các hoạt động PVCĐ khi tổ chức cần phải tuân thủ các giai đoạn mà GV áp dụng phù hợp với giảng dạy tiếng Anh. Trong tất cả các giai đoạn tổ chức, vai trò của người GV bao gồm: hướng dẫn, quan sát, kiểm tra, và đánh giá. SV là chủ thể quan trọng, tham gia vào hầu hết các giai đoạn trong quá trình tổ chức hoạt động HTPVCĐ. Đặc biệt, khi triển khai tại CĐ, các SV tham gia sẽ là người phục vụ CĐ, tương tác với CĐ và tích lũy những kinh nghiệm, trải nghiệm để phát triển KNGT tiếng Anh cho bản thân.

Ngoài ra, các hoạt động HTPVCĐ cần được tổ chức phù hợp với thực trạng KNGT tiếng Anh của SV và thực trạng HTPVCĐ tại các trường ĐH hiện nay. Kết quả khảo sát cho thấy, thực trạng KNGT tiếng Anh của SV chỉ ở mức trung bình, vì vậy các hoạt động HTPVCĐ khi tổ chức cần bám sát năng lực thực tế của SV để đảm bảo tính vừa sức, và độ khó vừa phải để SV có động lực tham gia các HĐ, đồng thời không gặp nhiều khó khăn trong quá trình phục vụ CĐ.

4.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính phù hợp

Quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua tổ chức các hoạt động HTPVCĐ cần đảm bảo nguyên tắc phù hợp. Các hoạt động PVCĐ cần được xây dựng đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của môn học, của chương trình học, nội dung, kiến thức và kỹ năng SV đã có và đang học tập; định hướng triển khai dạy học và đánh giá trong chương trình đào tạo, chương trình của môn học. Bên cạnh đó, các hoạt động PVCĐ cần xem xét sự phù hợp với trình độ nhận thức, tâm sinh lý và chuyên môn của SV, cũng như đặc điểm học tập của SV các ngành kỹ thuật. Sự phù hợp về thời gian, không gian và nhu cầu của CĐ cũng góp phần gia tăng mức độ hứng thú của SV và hiệu quả của các HĐ. Ngoài ra, các hoạt động PVCĐ cần đảm bảo đúng các quy định, chính sách của nhà trường, của đơn vị liên kết, và là cơ hội cho SV phục vụ CĐ và rèn luyện kỹ KNGT tiếng Anh của mình.

4.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn

Quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua tổ chức các hoạt động HTPVCĐ cần đảm bảo nguyên tắc thực tiễn. Các hoạt động PVCĐ được đề xuất phải đảm bảo khi triển khai sẽ không trái với cơ sở lý luận và phải phù hợp với thực trạng phát triển KNGT của SV, phù hợp với nhu cầu của CĐ mà các HĐ đang hướng đến và mục tiêu của môn học, ngành học của SV. Bên cạnh đó, các HĐ PVCĐ cần đáp ứng được các yêu cầu về đào tạo KN tiếng Anh cho SV trong thời đại mới, lấy người học làm trung tâm, phát huy tính chủ động, tích cực của SV trong quá trình học tập và rèn luyện, giúp SV có nhiều trải nghiệm thực tế, học tập từ thực tế để có thể áp dụng làm việc trong tương lai.

4.1.4. Nguyên tắc đảm bảo tính đa dạng, phong phú

Quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua tổ chức HTPVCĐ cần đảm bảo nguyên tắc đa dạng và phong phú. CĐ: hướng đến cần được lựa chọn một cách phù hợp và phong phú, có thể là CĐ dân cư nhỏ, CĐ các SV của một trường ĐH, CĐ các em nhỏ, thanh thiếu niên ở một mái ấm nhà mở hoặc một trung tâm nuôi dưỡng dạy nghề tại địa phương. Nhiều HĐ được tổ chức tại nhiều CĐ đa dạng, giúp SV có cơ hội được trải nghiệm, được tiếp xúc và được ứng dụng các kiến thức, KN đã được học một cách phù hợp và linh hoạt với từng HĐ và từng CĐ khác nhau.

Các hoạt động PVCĐ cần được tổ chức một cách đa dạng và phong phú về nội dung, hình thức và PP thực hiện. Mỗi hoạt động PVCĐ khác nhau, với những nội dung và cách thực hiện khác nhau sẽ là những cơ hội tốt cho SV trải nghiệm, tương tác với

CĐ, giải quyết các nhu cầu khác nhau của CĐ và là cơ hội để SV củng cố kiến thức và phát triển KN khác nhau, gia tăng sự hứng thú trong học tập và rèn luyện cho SV.

Nhìn chung, các nguyên tắc tổ chức các hoạt động HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật dựa trên cơ sở đảm bảo tính khoa học, tính phù hợp, thực tiễn và đa dạng phong phú.

4.2. Đặc điểm dạy học kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Chương trình đào tạo các môn tiếng Anh cơ bản dành cho SV các ngành kỹ thuật hệ đại học thuộc khối giáo dục đại cương, đào tạo trong năm 2 năm đầu. Các trường ĐH thường xây dựng từ 40 đến 50 tín chỉ, trong đó số tín chỉ dành cho môn tiếng Anh từ 12 đến 16 tín chỉ (chiếm từ 30% đến 32% tổng số tín chỉ các môn học đại cương)(Thông tư 67.Bộ GD-ĐT). Điều này cho thấy, môn tiếng Anh có tầm quan trọng trong quá trình đào tạo, và rất cần thiết cho SV các ngành kỹ thuật.

4.2.1. Mục tiêu của chương trình tiếng Anh giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

- Chương trình Tiếng Anh giao tiếp là một trong các môn học ngoại ngữ bắt buộc thuộc khối các môn học chung, nền tảng cho SV trong hai năm đầu, trong chương trình đào tạo hệ đại học các ngành kỹ thuật.

- Chương trình tiếng Anh giao tiếp giúp SV hình thành công cụ GT và phát triển cho SV năng lực GT thông qua học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh trong chương trình học. Kết thúc chương trình học, SV có khả năng sử dụng được tiếng Anh và đạt trình độ tương đương A2 -B1 theo khung năng lực NN 6 bậc dành cho Việt Nam được Bộ GD-ĐT ban hành năm 2014.

- Chương trình tiếng Anh giao tiếp giúp SV phát triển kiến thức ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, phát âm...), nâng cao kiến thức văn hóa xã hội, KN diễn ngôn và KN chiến lược trong GT. Đồng thời, chương trình tiếng Anh cơ bản còn giúp SV có những hiểu biết nhất định về văn hóa, truyền thống, địa lý, đất nước và con người của nhiều quốc gia nói tiếng Anh.

- Các môn tiếng Anh cơ bản giúp SV phát triển KNGT tiếng Anh và các KN chung, giúp SV có thể học tập tốt và làm việc hiệu quả, học tập tốt các môn học khác, cũng như vận dụng để học tập suốt đời.

4.2.2. Nội dung và hình thức đào tạo

- Nội dung dạy học các môn Tiếng Anh giao tiếp được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm: 1) hệ thống các chủ điểm (khái quát), các chủ đề (cụ thể); (2) các kỹ năng giao tiếp liên quan đến các chủ điểm, chủ đề (như KN hội thoại,KN hỏi

đáp, KN thuyết trình, KN hỏi đáp...); (3) kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Nội dung văn hoá, xã hội được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ điểm, chủ đề. Hầu hết các nội dung học tập mang tính bao quát về đời sống, học tập, môi trường, con người, du lịch, giải trí....mang tính gần gũi với người học, không mang tính học thuật chuyên sâu. Hầu hết các trường ĐH đang áp dụng các giáo trình chất lượng của các nhà xuất bản uy tín trên thế giới như: NXB National Geographic: LIFE, Outcomes... NXB Cambridge: Four Corners, Passages, Venture... NXB Oxford: Oxford Discover, Smart Choice, Incredible English... Tất cả các bộ giáo trình được biên soạn rất khoa học, hệ thống, từ trình độ cơ bản đến nâng cao, giúp SV nâng cao kiến thức ngôn ngữ như từ vựng, cấu trúc, ngữ pháp, phát âm, và phát triển KNGT tiếng Anh. Nội dung dạy học đa dạng, phong phú, gần gũi với cuộc sống, xã hội, văn hóa, môi trường, thiên nhiên... Giảng dạy KNGT mang tính thực hành cao, để có thể phát triển các kỹ năng cho SV, trong đó chú trọng KNGT để SV có thể vận dụng trong đời sống, học tập và hoạt động nghề nghiệp phù hợp với trình độ được đào tạo.

- Hình thức dạy học phổ biến là: tổ chức lớp học và hình thức tự học tự rèn luyện của SV. Hình thức tổ chức lớp học là hình thức đào tạo cơ bản, phổ biến ở các trường ĐH hiện nay, bên cạnh đó, SV được yêu cầu tự học, tự rèn luyện thêm ở nhà thông qua sự hướng dẫn của GV, nhiệm vụ học tập được giao cho SV có kiểm tra, kiểm soát như: luyện nghe, luyện đọc, bài tập ngữ pháp, luyện nói ... Bên cạnh đó, với mong muốn rèn luyện và phát triển kiến thức và KN tiếng Anh, SV có thể tham gia nhiều hoạt động RL bên ngoài lớp học như: tham gia các câu lạc bộ, tham gia thực tập theo nhóm, tham quan, trải nghiệm...

Nội dung và hình thức đào tạo tiếng Anh cơ bản nói chung, KNGT tiếng Anh nói riêng có nhiều thuận lợi để áp dụng hình thức HTPVCD song song với hình thức tổ chức lớp học truyền thống.

Về kỹ năng: các KNGT như chào hỏi, tương tác, cung cấp và trao đổi thông tin, lắng nghe, hội thoại... đều có thể được áp dụng và phát triển trong quá trình thực hiện hình thức HTPVCD, vì khi SV trao đổi, tương tác, giao tiếp với CD cũng chính là đang rèn luyện và phát triển KNGT cho chính bản thân mình.

Về nội dung và hình thức: các chủ đề, chủ điểm trong chương trình tiếng Anh không mang tính học thuật cao, gần gũi và thiết thực với đời sống hằng ngày, tương thích với nội dung học tập và gắn liền với công việc và giao tiếp thực tế ngoài xã hội. Cho nên, GV có thể lựa chọn các nội dung phù hợp, gắn kết với hình thức HTPVCD để SV có thể vận dụng thực tế, trải nghiệm thực tế, tăng sức hấp dẫn, mới lạ cho quá trình giảng dạy, đồng thời giúp SV yêu thích hơn việc học, phát triển nhiều hơn

KNGT. Hình thức HTPVCD trở thành HĐ trải nghiệm thực tế cho SV, là cơ hội để SV củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng bên ngoài lớp học, vượt qua những yếu tố truyền thống, lớp bài quen thuộc.

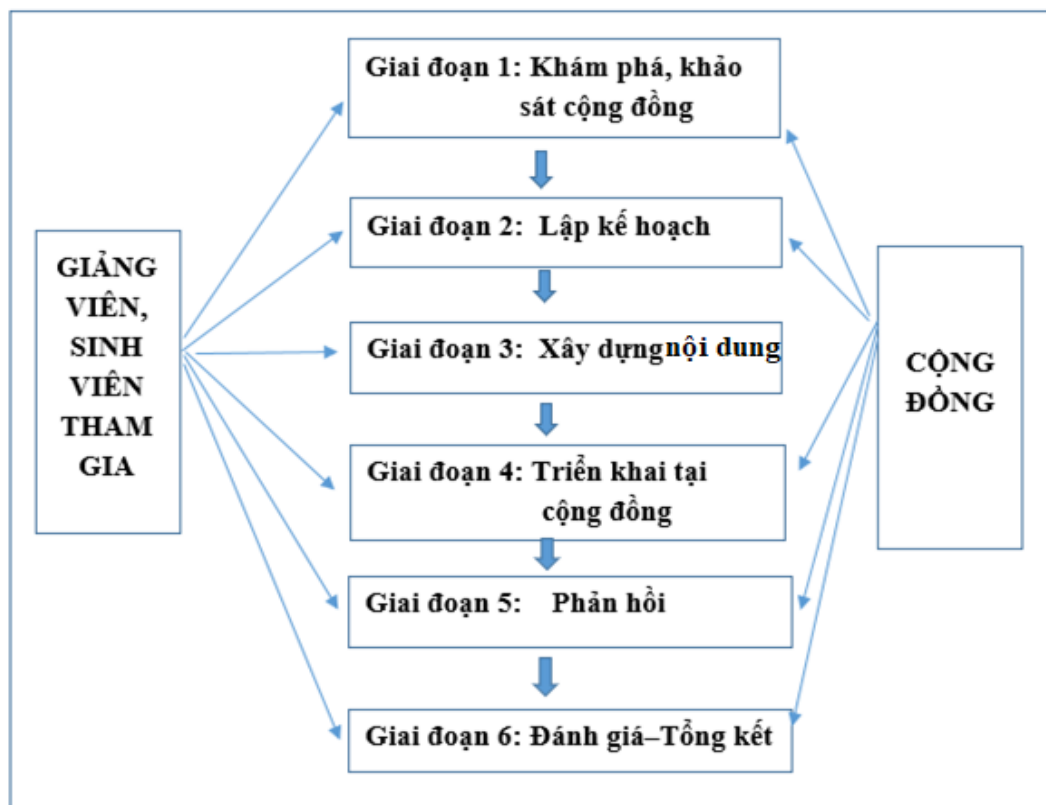
4.3. Quy trình tổ chức học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Các tác giả Bringle và Hatcher (1995,1999), Jacoby (1996), Rocheleau (2004), Mikolchak (2006), Andrews (2007), Ash và Clayton (2009), đã đề xuất quy trình HTPVCD được thực hiện theo 4 bước như sau: (1) CD nêu vấn đề cần giải quyết; (2) GV lồng ghép các vấn đề CD cần giải quyết vào môn học như là đề tài thực tập của SV. Điều quan trọng cần lưu ý là các đề tài này phải phù hợp với nội dung môn học, trình độ và KN của SV; (3) SV được tổ chức thành nhóm thực hiện đề tài dưới sự hướng dẫn của GV. Khi thực hiện đề tài, SV phải vận dụng các kiến thức của môn học để cùng CD giải quyết các vấn đề; (4) Kết quả của đề tài được CD sử dụng.

Kế thừa quy trình tổ chức gồm 4 bước của các nhà nghiên cứu, đồng thời nhằm xây dựng quy trình phù hợp với đặc điểm giảng dạy và học tập KNGT tiếng Anh, luận án đề xuất quy trình tổ chức gồm sáu giai đoạn và mười sáu bước để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật (hình 4.1). Trong đó, giai đoạn 3 được thêm vào để cụ thể hóa HĐ xây dựng nội dung, bài học tiếng Anh để tổ chức HTPVCD được thuận lợi và đạt mục tiêu đề ra. Vì mục tiêu của luận án là phát triển KNGT tiếng Anh cho SV, cho nên nội dung của các hoạt động HTPVCD cần được xây dựng cụ thể, bám sát mục tiêu này, và cần có một giai đoạn cụ thể trong quy trình tổ chức. Bên cạnh đó, giai đoạn 6 được thêm vào, giúp GV tổng kết, đánh giá hiệu quả của HTPVCD với môn học như mục tiêu đề ra, đánh giá quá trình tham gia của SV và tính hiệu quả trong giảng dạy và phát triển KNGT cho SV. Hơn thế nữa, giai đoạn đánh giá sẽ giúp GV thực hiện công tác đo lường, đánh giá KNGT có phát triển như mục tiêu đề ra hay không, từ đó có những đúc kết và điều chỉnh phù hợp cho những lần tổ chức sau.

Có thể nói, quy trình tổ chức 4 bước của các nhà nghiên cứu mang tính tổng quát và định hướng chung, khi áp dụng để thực hiện HTPVCD trong quá trình giảng dạy tiếng Anh nói chung, KNGT tiếng Anh nói riêng sẽ gây ra nhiều lúng túng cho GV và SV. Quy trình tổ chức 6 bước mà luận án đề xuất mang tính chi tiết, cụ thể cho các hoạt động HTPVCD để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật. Đặc biệt là giai đoạn 3, xây dựng nội dung, được thêm vào quy trình để GV và SV xây dựng nội dung, để vừa phục vụ CD, vừa đạt được mục tiêu phát triển KNGT cho SV. Có thể khẳng định, giai đoạn xây dựng nội dung, giúp GV và SV tìm hiểu, và tổng hợp các nội dung liên quan một cách chi tiết và hữu ích để tổ chức HTPVCD. Quy trình

này tạo thuận lợi cho GV và SV trong quá trình tổ chức, trong đó nhấn mạnh vai trò tổ chức và định hướng của GV, đồng thời đề cao sự chủ động, tích cực, sáng tạo và hợp tác của SV trong quá trình chuẩn bị và tổ chức HTPVCD.



Hình 4.1. Quy trình tổ chức HTPVCD (luận án đề xuất)

+ **Giai đoạn 1. Khám phá, khảo sát cộng đồng:** GV và SV cùng lựa chọn CĐ quan tâm, sau đó điều tra để xác định những vấn đề, khó khăn mà CĐ đang gặp phải. SV có thể tiếp cận CĐ bằng phương pháp quan sát, xác định nhu cầu của CĐ bằng một số PP xã hội học như: phỏng vấn, khảo sát bằng bảng hỏi, tham khảo các tài liệu, báo cáo có liên quan CĐ. CĐ cung cấp thông tin và mong muốn, nhu cầu thực tế để GV và SV tìm hiểu, xem xét tính phù hợp với môn học, ngành học và kiến thức KN của SV.

+ **Giai đoạn 2. Lập kế hoạch:** Dựa vào kết quả khảo sát CĐ, GV và SV lựa chọn các nhu cầu, vấn đề cần thiết của CĐ phù hợp với nội dung, mục tiêu môn học hay khóa học để lập kế hoạch cho các HĐ phục vụ CĐ. GV và SV cần xác định rõ thời gian, không gian, mục tiêu, nội dung, hình thức thực hiện HĐ trong CĐ. GV cần tham vấn kỹ để SV xem xét kiến thức, KN và khả năng của SV để phù hợp với việc áp dụng giải quyết các nhu cầu của CĐ. Kế hoạch đồng thời được gửi đến CĐ được lựa chọn để xem xét tình phù hợp với CĐ, thảo luận và xây dựng kế hoạch thuận lợi cho GV, SV và CĐ.

+ **Giai đoạn 3. Xây dựng hoạt động học tập phục vụ cộng đồng:** GV cần có những bước chuẩn bị chu đáo cho SV như: nội dung, kế hoạch tới từng bước thực

hiện, thái độ ứng xử tại CD, các khó khăn phổ biến và xử lý khó khăn, đồng thời GV cần chuẩn bị tâm lý cho SV trước và trong khi tham gia PVCĐ như những lo lắng, cảm xúc, mong đợi của SV... Quá trình chuẩn bị này rất quan trọng, quyết định đến thành công của dự án. Cần nhấn mạnh để SV nhận thức được sự tích hợp giữa học tập và PVCĐ như là một trách nhiệm cần có của người công dân. Với sự trợ giúp của GV, SV xây dựng nội dung HĐ một cách chi tiết, hình thức, PP thực hiện sao cho vừa đóng góp cho CD, vừa đạt được những mục tiêu học tập đề ra.

+ **Giai đoạn 4. Triển khai tại cộng đồng:** Đây là giai đoạn mà SV bắt đầu các HĐ phục vụ của mình, bắt đầu tiếp cận với CD, gia nhập vào CD. SV vận dụng kiến thức, KN đã được học trong lớp và trong quá trình chuẩn bị để triển khai các HĐ theo kế hoạch và sự hướng dẫn, giám sát của GV. GV cần sâu sát quá trình triển khai tại CD của SV để có thể kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc mà SV gặp phải, từ đó đưa ra những quyết định, tư vấn, hướng dẫn phù hợp để đạt được các kết quả tốt đẹp như mục tiêu đề ra. Trong giai đoạn này, sự tham gia nhiệt tình của CD quyết định sự thành công của hoạt động HTPVCĐ xét trên khía cạnh mục tiêu học tập của SV, nâng cao KN cho SV và đáp ứng nhu cầu, giải quyết các vấn đề của CD.

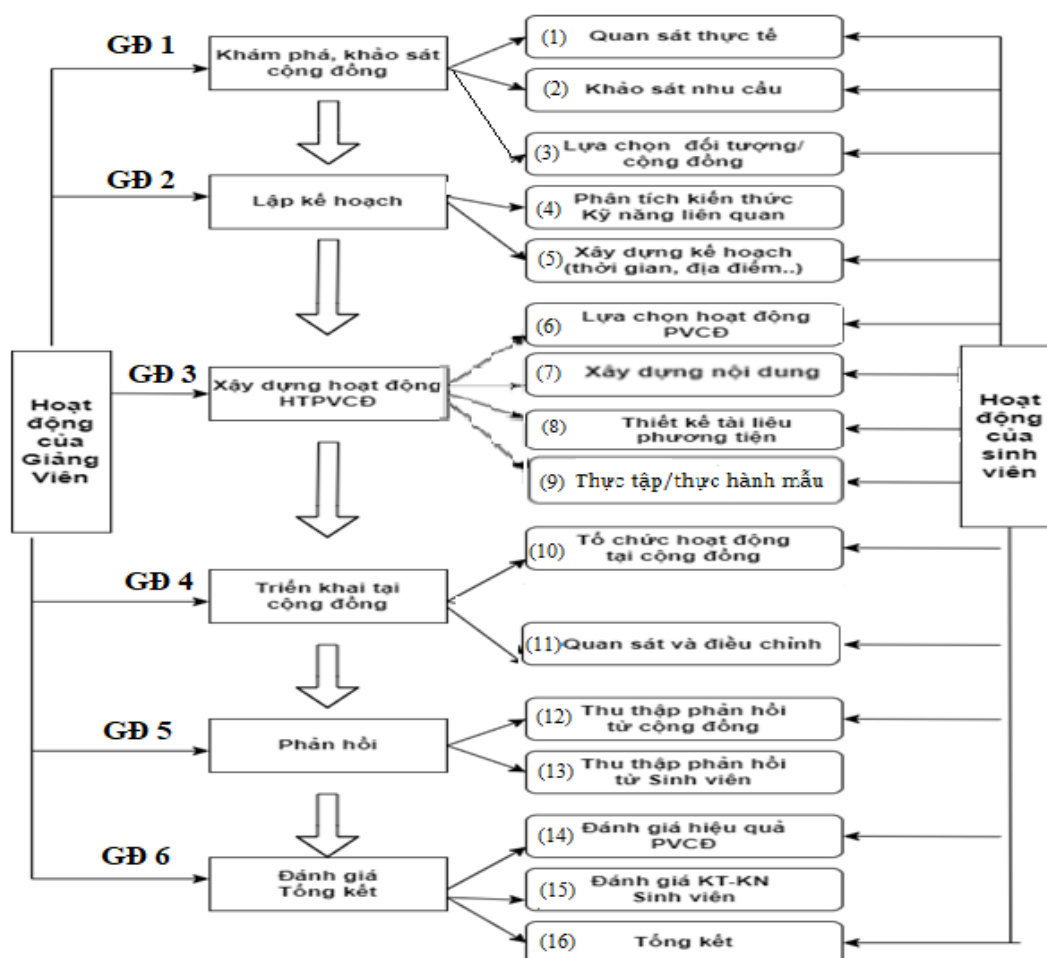
+ **Giai đoạn 5. Phản hồi:** GV cần lắng nghe, quan sát những gì đang diễn ra trên cơ sở quan sát SV trong các hoạt động PVCĐ, phỏng vấn SV sau các giờ trải nghiệm trong CD. SV cần chia sẻ chính xác, thảo luận nghiêm túc những suy nghĩ của bản thân và những trải nghiệm có được với GV và thông qua các buổi thảo luận nhóm, tổng kết, báo cáo.... Bên cạnh đó, GV cũng cần quan sát và lắng nghe thông tin từ CD, những cảm nhận, suy nghĩ, góp ý từ CD cũng cần chia sẻ và rút kinh nghiệm với SV. Đây chính là những nguồn thông tin, phản hồi quý giá giúp GV đánh giá SV, đánh giá tính hiệu quả của hoạt động PVCĐ; đồng thời có những điều chỉnh, cải tiến kịp thời giúp quá trình PVCĐ đạt kết quả cao nhất, đồng thời giúp SV đạt được mục tiêu học tập và nâng cao kiến thức và KN liên quan.

+ **Giai đoạn 6. Đánh giá, tổng kết:** GV cùng SV cần có những đánh giá, tổng kết khách quan về quá trình thực hiện HTPVCĐ, dựa trên những mục tiêu, tiêu chí đề ra khi lập kế hoạch. Bên cạnh đó, GV cần có tổng kết đánh giá SV một cách chi tiết trong quá trình tiến hành các hoạt động PVCĐ, và những kiến thức KN đạt được sau khi kết thúc HTPVCĐ. Ngoài ra, SV cần có những báo cáo, tự đánh giá những điều đã học được, những trải nghiệm của bản thân... thông qua các báo cáo hàng tuần, báo cáo cuối học kỳ, các sản phẩm, các bài thuyết trình, tranh ảnh. Tất cả những báo cáo, đánh giá, góp ý, sản phẩm... sẽ là những tư liệu quý giá để GV rút kinh nghiệm, điều chỉnh và cải tiến cho môn học, cho những lần HTPVCĐ sau. Hơn thế nữa, GV có thể khảo

sát CĐ, phỏng vấn CĐ... để nắm bắt suy nghĩ, đánh giá của CĐ về SV, về hoạt động HTPVCĐ, về nội dung và PP triển khai.

Trong tất cả các giai đoạn, SV là chủ thể chính, GV chỉ lập kế hoạch, triển khai kế hoạch, tham vấn nội dung và giám sát quá trình triển khai của SV tại CĐ. SV đóng vai trò trọng tâm trong các giai đoạn, tự quyết định các nội dung và cách thức triển khai các hoạt động HTPVCĐ. Trong tất cả các giai đoạn, vai trò chính của GV là quan sát và tham vấn cho SV; SV thảo luận và ra quyết định phù hợp với kiến thức, KN sẵn có, phù hợp với nhu cầu của CĐ, và các HĐ SV muốn tổ chức để PVCĐ. Quy trình tổ chức HTPVCĐ với sáu giai đoạn khá chi tiết và đầy đủ, giúp cho GV có thể xây dựng các công việc cụ thể cho từng giai đoạn, đảm bảo việc tổ chức được khoa học, chặt chẽ và hiệu quả.

Quá trình tổ chức HTPVCĐ là một quá phức tạp và đòi hỏi nhiều thời gian chuẩn bị, triển khai tại CĐ và phản hồi đánh giá. Nhằm cụ thể hóa các bước trong 6 giai đoạn của quy trình mà luận án đã được đề xuất, và giúp quá trình vận dụng được thuận lợi và hiệu quả, luận án cụ thể hóa thành 16 bước thực hiện như sau (hình 4.2)



Hình 4.2. Quy trình vận dụng HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật

+ **Giai đoạn 1. Khám phá, khảo sát cộng đồng, gồm các bước sau:** (1) GV và SV cùng quan sát thực tế, (2) khảo sát để xác định nhu cầu của CĐ và của SV, từ đó lựa (3) chọn địa điểm tổ chức HĐ, GV cũng có thể lựa chọn SV với trình độ kiến thức, KN phù hợp với mục tiêu HTPVCĐ.

+ **Giai đoạn 2. Lập kế hoạch, gồm các bước sau:** (4) GV và SV cùng phân tích kiến thức, KN liên quan có thể áp dụng trong HTPVCĐ; (5) xác định rõ thời gian, không gian, mục tiêu, nội dung, hình thức thực hiện HĐ trong CĐ.

+ **Giai đoạn 3. Xây dựng hoạt động, gồm các bước sau:** (6) xây dựng nội dung: GV cần có tham vấn, hướng dẫn SV chuẩn bị chu đáo: xây dựng nội dung sẽ áp dụng, từ đó (7) lựa chọn hoạt động HTPVCĐ phù hợp với nội dung HT và kiến thức KN của SV, (8) thiết kế tài liệu/ phương tiện tổ chức, (9) sau đó với sự hướng dẫn của GV, SV được thực tập, thực hành mẫu các nội dung đã thiết kế. Các kết quả đạt được của giai đoạn này hết sức quan trọng, quyết định sự thành công của HTPVCĐ, kết quả có thể là: tài liệu học tập, tham khảo cho CĐ, cẩm nang hướng dẫn chi tiết, poster...

+ **Giai đoạn 4. Triển khai tại cộng đồng, gồm các bước sau:** Đây là giai đoạn mà SV bắt đầu các HĐ phục vụ của mình, bắt đầu tiếp cận với CĐ, gia nhập vào CĐ. SV vận dụng kiến thức, KN đã được học trong lớp và trong quá trình chuẩn bị để triển khai các HĐ theo kế hoạch và sự hướng dẫn, giám sát của GV. Trình tự các bước như sau: (10) SV triển khai hoạt động đã chuẩn bị tại CĐ, (11) GV và SV cùng quan sát và có những điều chỉnh phù hợp trong khi tổ chức. Đây là giai đoạn chính của HTPVCĐ, là giai đoạn áp dụng kết quả chuẩn bị của GV và SV.

+ **Giai đoạn 5. Phản hồi, gồm các bước sau:** GV cần (12) thu thập thông tin phản hồi từ CĐ thông qua quan sát, phỏng vấn, khảo sát để thu thập cảm nhận, đánh giá của CĐ. Bên cạnh đó, GV cần (13) thu thập thông tin phản hồi từ SV thông qua: lắng nghe, quan sát những gì đang diễn ra trên cơ sở quan sát SV trong các HĐ PVCĐ, phỏng vấn SV sau các giờ trải nghiệm trong CĐ.

+ **Giai đoạn 6. Đánh giá, tổng kết, gồm các bước sau:** GV cùng SV (14) đánh giá, tổng kết khách quan về quá trình thực hiện HTPVCĐ, dựa trên những mục tiêu, tiêu chí đề ra khi lập kế hoạch. Bên cạnh đó, GV cần có (15) đánh giá kiến thức và kỹ năng của SV đạt được sau khi kết thúc HTPVCĐ. (16) Từ đó, có những tổng kết, rút kinh nghiệm cho từng hoạt động và cho cả quá trình tổ chức HTPVCĐ.

4.4. Đề xuất tổ chức hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật

Việc tổ chức các hình thức HTPVCĐ rất đa dạng và phong phú, tuy nhiên dựa vào các điều kiện cụ thể như: thời gian, mục tiêu của môn học, trình độ, kiến thức, KN

của SV... các hoạt động HTPVCĐ cần được tổ chức một cách phù hợp trên cơ sở xem xét đến nhiều yếu tố. Với những điều kiện thuận lợi nhất định, hình thức HTPVCĐ có thể được tổ chức với quy mô lớn tại một CĐ lớn như phường, xã, quận, huyện hoặc tại một tỉnh.... Tuy nhiên, nếu HTPVCĐ chỉ được tích hợp vào một môn học cụ thể, thời gian hạn chế, chú trọng vào mục tiêu học tập cho SV, thì CĐ được chọn chỉ nên là một nhóm người cụ thể tại một phạm vi nhỏ như: CĐ SV kinh tế, CĐ SV kỹ thuật, CĐ trẻ em tại một mái ấm, trung tâm nuôi trẻ hoặc một trường học, CĐ địa phương nhỏ...

Các hoạt động PVCĐ được đề xuất dưới đây có thể được tổ chức riêng biệt như hoạt động ngoại khóa cho SV hoặc tích hợp vào các môn tiếng Anh như một phần HĐ của môn học. Bên cạnh đó, môn tiếng Anh cơ bản 1,2,3,4 thường được các trường ĐH lên kế hoạch đào tạo trong khoảng 2 năm đầu trong quá trình học tập bậc ĐH của SV; vì vậy, đa số các HĐ chú trọng vào nền tảng kiến thức và KN tiếng Anh của SV, chưa chuyên sâu vào các kiến thức kỹ thuật khi xây dựng nội dung tổ chức HTPVCĐ.

Các hoạt động HTPVCĐ được đề xuất nhằm giải quyết các tồn tại trong quá trình HT và rèn luyện KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật được khảo sát trong chương 3 của luận án như:

(1) KNGT tiếng Anh của SV chỉ đạt mức trung bình (điểm TB các thành tố KNGT: 3.59) , chưa có nhiều hoạt động thực tập bên ngoài lớp học mang tính thực tiễn, trải nghiệm cho SV.

(2) SV chưa có nhiều thời gian để rèn luyện KNGT vì phần lớn thời gian trong giờ học ít được dành cho KNGT tiếng Anh.

(3) SV được học tiếng Anh nhiều, nhưng sự tự tin và khả năng tương tác GT còn yếu, sự lưu loát trong GT của SV chưa tốt (thể hiện qua điểm TB các thành tố GT tiếng Anh khảo sát trong chương 3).

(4) SV chưa có nhiều cơ hội để áp dụng kiến thức môn học tiếng Anh, kiến thức kỹ thuật để tham gia các hoạt động HTPVCĐ, các hình thức tổ chức HTPVCĐ chưa đa dạng.

Hầu hết các hoạt động được đề xuất nhằm giúp SV các ngành kỹ thuật có thể thực hiện được, tổ chức được với những điều kiện nhất định, cùng với sự tổ chức khoa học của GV và sự phối hợp, trợ giúp từ CĐ. Từ đó, hình thức giảng dạy và học tập mới này có thể được vận dụng để nâng cao KNGT tiếng Anh trong quá trình học tập tại các trường ĐH, cũng như nâng cao các KN mềm hữu ích khác.

Từ những phân tích trên, luận án đề xuất 4 hình thức tổ chức HTPVCĐ điển hình như sau:

4.4.1. Hoạt động 1: Tổ chức lớp học tiếng Anh hoặc Câu lạc bộ giao tiếp tiếng Anh tại cộng đồng

4.4.1.1. Mục đích tổ chức

Hoạt động này tạo cơ hội cho SV ứng dụng kiến thức và KN tiếng Anh đã và đang được học, tổ chức lớp học TA hoặc câu lạc bộ tiếng Anh. Đồng thời, giúp ích cho CĐ làm quen và thực tập TA.

Quá trình chuẩn bị và tổ chức HĐ GT tạo cơ hội cho SV ôn tập lại các chủ đề GT, có nhiều cơ hội thực tập với nhau, thực tập với CĐ; từ những hạn chế quan sát được SV sẽ tự rút kinh nghiệm cho bản thân và sẽ phát triển KNGT cho chính mình.

4.4.1.2. Các giai đoạn thực hiện

- + GV lựa chọn các SV có kiến thức tiếng Anh phù hợp, có KN GT cơ bản, có đam mê HĐ xã hội cùng tham gia.

- + GV, SV cùng lựa chọn một CĐ dân cư nhỏ, mái ấm, nhà mở đang nuôi dưỡng và giáo dục đối tượng trẻ em trong độ tuổi học sinh cấp 2, cấp 3.

- + GV, SV lên kế hoạch về thời gian và xây dựng nội dung bài học, cùng tham gia chia sẻ, hướng dẫn cho các em học tập và rèn luyện GT tiếng Anh cơ bản.

- + Các giai đoạn thực hiện (dựa vào quy trình tổ chức HTPVCĐ được xây dựng trong luận án này, mục 4.3):

Giai đoạn 1: Khám phá, khảo sát CĐ: GV cùng SV tham quan một địa bàn cụ thể như trẻ em tại một khu phố, một trường học, trung tâm nuôi trẻ....., tìm hiểu thời gian, nhu cầu và mong muốn của CĐ về việc học TA.

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch: sau khi xác định nhu cầu học tập TA của CĐ phù hợp với năng lực, thời gian của SV; GV, SV và CĐ cùng thảo luận kế hoạch tổ chức các lớp học hoặc câu lạc bộ. Kế hoạch phải xác định rõ ràng và chi tiết về thời gian tiến hành, không gian thực hiện lớp học hoặc câu lạc bộ, số lượng thành viên tham gia, và các điều kiện cơ sở vật chất đảm bảo cho lớp học.

Giai đoạn 3: Xây dựng hoạt động HTPVCĐ: sau khi đã có kế hoạch chi tiết và cụ thể, GV và SV cùng xây dựng nội dung chi tiết bao gồm: nội dung cho từng buổi học, các HĐ sẽ hướng dẫn, các tài liệu cần biên soạn. Trong giai đoạn này, GV cần hướng dẫn SV tìm kiếm và biên soạn tài liệu, thảo luận và tiến hành các bước thử trước khi được triển khai tại CĐ. Có thể nói rằng, giai đoạn này rất quan trọng, quyết định sự thành công của các hoạt động HTPVCĐ; nếu GV hướng dẫn SV cẩn thận, chi tiết và cùng SV xây dựng nội dung, tiến hành thử các bước rèn luyện các nội dung đã xây dựng cẩn thận thì SV sẽ rất tự tin triển khai tại CĐ, và khả năng thành công sẽ lớn.

Giai đoạn 4: Triển khai tại CD: sau khi đã xây dựng nội dung, PP và các bước tiến hành.; đồng thời SV được RL, thực tập thử; SV sẽ triển khai các HĐ tại CD để giúp ích cho CD. Lúc này, vai trò của người GV như một nhà quan sát, xử lý tình huống bất ngờ, điều chỉnh và tư vấn cho SV.

Giai đoạn 5: Phản hồi: sau mỗi buổi học hoặc sau mỗi buổi sinh hoạt câu lạc bộ, GV cần tiếp nhận phản hồi từ SV và CD, để có những điều chỉnh phù hợp cho những bước chuẩn bị tiếp theo. Phản hồi từ SV bao gồm: Tài liệu HT, Mức độ phù hợp của tài liệu HT với trình độ của người tham gia, Các phương tiện hỗ trợ để tổ chức các HĐ HTPVCD. Phản hồi từ CD bao gồm: Tài liệu học tập, mức độ phù hợp với trình độ nhận thức của các đối tượng tham gia, PP tổ chức, Mức độ tiếp thu của các thành viên trong CD, Sự tích cực của SV trong quá trình tổ chức các HĐ.

Giai đoạn 6: Đánh giá, tổng kết: bao gồm (1) Đánh giá lại các hoạt động HTPVCD đã được tổ chức, tính hiệu quả của các HĐ với CD với SV tham gia; (2) Đánh giá tình cảm và thái độ của CD với các HĐ được tổ chức, với SV tham gia; mức độ tiếp thu kiến thức và KN qua quá trình tham gia lớp học hoặc câu lạc bộ; (3) Đánh giá thái độ và sự nhiệt tình của SV khi rèn luyện, chuẩn bị và triển khai tại CD, mức độ phát triển KNGT TA của SV sau quá trình RL, nâng cao KNGT để phục vụ CD. Từ đó, có những báo cáo và rút kinh nghiệm để công tác tổ chức được tốt hơn.

Sáu giai đoạn tổ chức trên như một quy trình khoa học, đảm bảo tính liên kết giữa các bước và giúp quá trình tổ chức HTPVCD được thuận lợi, chi tiết và hiệu quả, đạt được mục tiêu học tập đề ra.

4.4.1.3. Lợi ích của hoạt động học tập phục vụ cộng đồng

+ Trẻ em, hoặc học sinh trong CD được làm quen với tiếng Anh, và KNGT tiếng Anh thông qua các lớp học, câu lạc bộ được tổ chức.

+ GV và SV cùng thực hiện khảo sát nhu cầu của CD; trình độ và khả năng của các em. Sau đó, với sự hướng dẫn của GV, SV sẽ lập kế hoạch về thời gian, nội dung chi tiết từng bài để hướng dẫn cho các em. SV là chủ thể chính quyết định nội dung và PP thực hiện, GV là người tham vấn, giám sát, và đánh giá các hoạt động HTPVCD này.

+ Thông qua HĐ tổ chức lớp học TA hoặc câu lạc bộ TA, SV sẽ cùng rèn luyện để phát triển KNGT tiếng Anh (thông qua việc chuẩn bị, thảo luận và GT với GV, cộng sự và CD); đồng thời phát triển các KN mềm như: KN lập kế hoạch, KN làm việc nhóm, KN tìm kiếm thông tin tài liệu.

+ HĐ HTPVCD là cơ hội để GV khuyến khích SV ôn tập lại, củng cố lại những kiến thức và KN đã học; rèn luyện KNGT trong quá trình chuẩn bị. Đồng thời, đây là

cơ hội cho SV GT với SV khác, và GT với CĐ với các chủ đề mang tính vừa sức. Bên cạnh đó, SV được khuyến khích ghi chép những lỗi sai trong quá trình GT như dùng từ, phát âm, cấu trúc chưa phù hợp để giúp chỉnh sửa cho CĐ, đồng thời tự rút kinh nghiệm cho bản thân để tránh những lỗi sai tương tự khi GT.

4.4.1.4. Điều kiện tổ chức

CĐ được lựa chọn đang có những hoạt động học tập, rèn luyện văn hóa hoặc lớp học TA đang được tổ chức. Cơ sở vật chất cơ bản cần thiết như phòng học, âm thanh, loa, khu sinh hoạt chung; và thời gian phù hợp với lịch học tập của SV.

Bên cạnh đó, vai trò quản trị, điều hành, tham vấn và hướng dẫn của GV là hết sức quan trọng, quyết định sự thành công của hoạt động HTPVCĐ này. SV cần có tinh thần thiện nguyện, tích cực tham gia, tinh thần đồng đội khi làm việc nhóm, và tinh thần ham học hỏi cầu tiến để có thể đáp ứng yêu cầu kiến thức và KN cơ bản cho hoạt động HTPVCĐ.

4.4.2. Hoạt động 2: Tổ chức câu lạc bộ truyền thông kiến thức kỹ thuật bằng tiếng Anh cho sinh viên các khoa, các trường đại học

4.4.2.1. Mục đích tổ chức

Tạo môi trường giao lưu học hỏi giữa các SV với nhau, đồng thời SV sẽ có cơ hội được làm việc nhóm để tổng hợp, lựa chọn các kiến thức kỹ thuật chuyên ngành đang theo học, hệ thống hóa thành các chủ đề, sử dụng TA để chia sẻ, thảo luận với các SV từ các khoa, chuyên ngành khác. Đối với SV từ các khoa, chuyên ngành khác, đây không chỉ là cơ hội để được GT tiếng Anh, mà còn là cơ hội để nâng cao kiến thức, hiểu biết cơ bản về các chủ đề gần gũi và có ích cho cuộc sống như: Thiết bị điện, sử dụng điện an toàn và tiết kiệm điện trong đời sống hàng ngày; các từ vựng về môi trường và bảo vệ môi trường; từ vựng liên quan đến máy tính và kỹ thuật máy tính Web; các từ vựng về máy lạnh, tủ lạnh, và kiến thức vận hành, bảo quản thiết bị gia dụng...

4.4.2.2. Các giai đoạn thực hiện

+ GV lựa chọn các SV có kiến thức TA phù hợp, có KNGT cơ bản, phân chia thành từng nhóm theo chuyên ngành KT đang học như: Kỹ thuật điện, Kỹ thuật máy tính, Kỹ thuật môi trường...

+ Cộng đồng hướng đến: là những lớp sinh viên các chuyên ngành không chuyên về kỹ thuật tại trường ĐH mà SV đang theo học như: SV chuyên ngành Ngoại ngữ, SV chuyên ngành Kinh tế, Kế toán, SV chuyên ngành Du lịch.....

+ SV lên kế hoạch về thời gian và nội dung các vấn đề liên quan đến kỹ thuật phù hợp với chuyên ngành đang học tập của SV, cùng xây dựng các nội dung

hữu ích và tham gia chia sẻ trong các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt câu lạc bộ tiếng Anh....

+ Các giai đoạn thực hiện như sau (dựa vào quy trình tổ chức HTPVCD được xây dựng trong luận án này, mục 4.3):

Giai đoạn 1: Khám phá, khảo sát CD: CD hướng đến là SV các chuyên ngành Kinh tế, Xã hội, Ngoại ngữ và Du Lịch. Đặc điểm của các SV trong CD này là ham học hỏi, cẩn thận, tỷ mỉ và chưa có nhiều kiến thức về KT.

GV và SV cùng tìm hiểu khảo sát nhu cầu SV về thời gian, không gian tổ chức, các loại kiến thức cần hoặc mong muốn tìm hiểu.

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch: Phối hợp với Đoàn Thanh Niên trường hoặc Hội Sinh viên, hoặc GV Chủ Nhiệm để lồng ghép vào các buổi sinh hoạt của các lớp hoặc các buổi sinh hoạt câu lạc bộ TA của các Khoa và của trường. Các nhóm cùng chung một chuyên ngành sẽ cùng trao đổi thông tin về kỹ thuật và hướng dẫn các SV khác sử dụng các thiết bị an toàn, hiệu quả. (Ví dụ, nhóm SV kỹ thuật máy tính sẽ chia sẻ về máy tính, về virus máy tính, bảo mật thông tin cá nhân và giới thiệu các trang web học tập hữu ích cho SV)

Giai đoạn 3: Xây dựng hoạt động HTPVCD: Từng nhóm SV sẽ cùng GV hướng dẫn xây dựng nội dung về từ vựng liên quan chuyên ngành, thiết bị kỹ thuật; xây dựng các chủ đề các SV khác thường quan tâm, sau đó các nhóm sẽ thiết kế tranh ảnh, powerpoint để thuyết trình trong các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt câu lạc bộ tiếng Anh, câu lạc bộ Đoàn, Nhóm.... Các nội dung sẽ được từng nhóm thảo luận cùng với GV, để lựa chọn các nội dung, chủ đề súc tích, hấp dẫn và dễ truyền tải, đan xen các kiến thức kỹ thuật, các trò chơi nhỏ bằng TA, các bài hát ngắn TA sẽ được các nhóm lồng ghép vào, để tăng sức cuốn hút. Tất cả các nhóm sẽ được luyện tập thử, thuyết trình thử trong bằng TA và được GV góp ý trước khi thực hiện chính thức.

Giai đoạn 4: Triển khai tại CD: Sau các bước lựa chọn và xây dựng nội dung, chuẩn bị các tài liệu, công cụ triển khai hoạt động như tranh ảnh, powerpoint thuyết trình... các nhóm sẽ đến để sinh hoạt với các câu lạc bộ của Đoàn Thanh Niên, Hội Sinh viên, câu lạc bộ TA của các Khoa và của Trường, vừa GT tiếng Anh, vừa chia sẻ các kiến thức và KN về kỹ thuật. Lắng nghe và trao đổi các câu hỏi có liên quan từ các bạn SV khác là cơ hội tốt để các SV tổ chức hoạt động HTPVCD rèn luyện KNGT TA, trao đổi thêm từ vựng cấu trúc và phát triển kỹ năng tương tác, đối thoại.

Giai đoạn 5: Phản hồi: GV quan sát quá trình thảo luận nhóm, xây dựng và thiết kế nội dung, trình bày bằng TA của Sv để có những góp ý và phản hồi giúp SV cải thiện hơn KN của mình. Bên cạnh đó, quan sát và lắng nghe ý kiến từ SV các

chuyên ngành khác sau các buổi trao đổi chia sẻ, lắng nghe ý kiến của các SV chuyên ngành KT tham gia tổ chức các hoạt động HTPVCD là hết sức cần thiết để GV truyền đạt lại kinh nghiệm và những cải tiến cho SV.

Giai đoạn 6: Đánh giá, tổng kết: Sau các buổi sinh hoạt, GV cần tổng kết những điểm mạnh, điểm hạn chế để SV cải thiện cho bản thân mình.

Sáu giai đoạn tổ chức trên như một quy trình khoa học, đảm bảo tính liên kết giữa các bước và giúp quá trình tổ chức HTPVCD được thuận lợi, chi tiết và hiệu quả, đạt được mục tiêu học tập đề ra.

4.4.2.3. Lợi ích của hoạt động học tập phục vụ cộng đồng

+ SV các chuyên ngành khác sẽ được trao đổi, tìm hiểu thêm các kiến thức về KT thông qua lắng nghe, đặt câu hỏi và GT với các SV chuyên ngành kỹ thuật. SV các ngành kỹ thuật sẽ có cơ hội trình bày bằng TA, trả lời câu hỏi và GT với SV chuyên ngành NN, SV chuyên ngành kế toán, quản trị và du lịch... Từ đó, KNGT tiếng Anh của SV tổ chức HĐ HTPVCD sẽ được cải thiện hơn.

+ GV và SV tham gia hoạt động HTPVCD sẽ chủ động tìm hiểu nhu cầu của CD, có thể gắn kết với các kiến thức kỹ thuật mà SV được học; từ đó thành lập các đội nhóm có cùng chuyên môn kỹ thuật, gắn kết với nhau để cùng nhau xây dựng các nội dung có liên quan chuyên môn, hiểu biết của mình, cùng chia sẻ thuyết trình kiến thức với CD.

+ SV có cơ hội hệ thống hóa các kiến thức KT đã được học, gắn với thực tiễn, áp dụng được vào thực tiễn và cần thiết cho CD. SV làm việc theo nhóm, xây dựng các bài thuyết trình, cùng nhau luyện tập và chia sẻ với CD trong các buổi sinh hoạt lớp, sinh hoạt câu lạc bộ TA. Ngoài các KN làm việc nhóm, KN lập kế hoạch, xây dựng nội dung; SV sẽ được rèn luyện, nâng cao KNGT tiếng Anh và KN thuyết trình, đây là hai KN quan trọng, hữu ích trong quá trình học tập của SV tại các trường ĐH.

+ Khi tổ chức HĐ HTPVCD, GV gia tăng thời gian làm việc, NC và rèn luyện cho SV bên ngoài lớp học, giúp SV hệ thống hóa các kiến thức về chuyên ngành kỹ thuật, giúp SV tự tin hơn trong học tập và có động lực NC sâu về chuyên ngành. Bên cạnh đó, ứng dụng KNGT để chia sẻ, trao đổi và thảo luận về kỹ thuật, sẽ nâng cao vị thế của chính SV tham gia, giúp SV phát triển KNGT tiếng Anh hơn.

4.4.2.4. Điều kiện tổ chức

Các khoa hoặc các trường ĐH đang có các câu lạc bộ, đặc biệt là câu lạc bộ tiếng Anh đang được duy trì và tổ chức thường xuyên là một điều kiện thuận lợi. SV cần tham vấn GV chuyên ngành về các kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực kỹ thuật, để đảm bảo tính vừa sức và hữu ích trước khi chia sẻ với CD.

4.4.3. Hoạt động 3: Tổ chức các hoạt động tình nguyện, phục vụ cộng đồng tại các triển lãm kỹ thuật, hội chợ khoa học công nghệ có các công ty, đối tác nước ngoài

4.4.3.1. Mục đích tổ chức

Tạo cơ hội cho SV các ngành kỹ thuật có cơ hội được tìm hiểu và nâng cao kiến thức về kỹ thuật, công nghệ mới. Đồng thời, đây cũng là HĐ giúp SV gặp gỡ, GT và kết nối với các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu về kỹ thuật công nghệ có liên quan đến chuyên ngành đang học.

Hoạt động HTPVCD vừa là cơ hội cho SV tham gia tình nguyện, phục vụ cho các triển lãm, hội chợ về khoa học kỹ thuật, vừa là hoạt động HTPVCD bổ ích cho SV.

4.4.3.2. Các giai đoạn thực hiện

GV và khoa chuyên ngành kết nối với Sở Khoa học và Công nghệ, các Trung tâm Triển lãm tại Tp HCM để tìm hiểu và kết nối các HĐ triển lãm về các ngành kỹ thuật có liên quan đến chuyên ngành SV đang theo học.

GV lựa chọn các SV có khả năng GT tiếng Anh, nhanh nhẹn, nhiệt tình, có tinh thần tình nguyện và ham học hỏi để tham gia tìm hiểu về sản phẩm kỹ thuật, khoa học công nghệ. Sau đó, SV sẽ tham gia triển lãm, hội chợ khoa học kỹ thuật, để giới thiệu với công ty nước ngoài, khách nước ngoài tham quan....về các giải pháp KT, các sản phẩm tiên tiến, các công nghệ kỹ thuật mới... mà mình phụ trách.

Các giai đoạn thực hiện như sau (dựa vào quy trình tổ chức HTPVCD được xây dựng trong luận án này, mục mục 4.3)

Giai đoạn 1: Sau khi Khoa, Nhà trường và GV tìm những mối liên kết, hợp tác với các bên liên quan về kế hoạch phối hợp phục vụ cho Hội chợ, Triển lãm khoa học kỹ thuật. GV cùng SV tìm hiểu nhu cầu của đơn vị tổ chức, các doanh nghiệp kỹ thuật, cơ quan NC, tìm hiểu thời gian, nhu cầu của CĐ về việc các công tác cần hỗ trợ.

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch: sau khi xác định nhu cầu về số lượng SV, nội dung thực hiện phù hợp với năng lực, thời gian của SV; GV, SV và CĐ cùng thảo luận kế hoạch thực hiện HĐ hỗ trợ. Kế hoạch phải xác định rõ ràng và chi tiết về thời gian tiến hành, không gian thực hiện, số lượng thành viên tham gia, và các nội dung và kiến thức KT có liên quan đến đơn vị, doanh nghiệp, gian hàng triển lãm...

Giai đoạn 3: Xây dựng hoạt động HTPVCD: sau khi đã có kế hoạch chi tiết và cụ thể, GV và SV cùng xây dựng nội dung chi tiết bao gồm: nội dung SV cần chuẩn bị, các tài liệu hướng dẫn, giới thiệu có liên quan, các tài liệu cần biên soạn. Trong giai đoạn này, GV cần hướng dẫn SV tìm kiếm và biên soạn tài liệu, thảo luận và tiến hành các bước thử trước khi được triển khai tại CĐ, các tài liệu, nội dung cần được tham vấn, góp ý từ các bên liên quan. Có thể nói rằng, giai đoạn này rất quan trọng, quyết

định sự thành công của các hoạt động HTPVCĐ; SV có sự chuẩn bị kỹ lưỡng và cẩn thận, chi tiết và cùng các SV khác, tiến hành thử nghiệm, luyện tập các nội dung đã xây dựng cẩn thận thì SV sẽ rất tự tin triển khai tại CĐ, và khả năng thành công sẽ lớn.

Giai đoạn 4: Triển khai tại CĐ: sau khi đã chuẩn bị kỹ nội dung, đồng thời SV được rèn luyện, thực tập thử; SV sẽ triển khai các HĐ tại CĐ để giúp ích cho CĐ. Lúc này, vai trò của người GV như một nhà quan sát, xử lý tình huống bất ngờ, điều chỉnh và tư vấn cho SV. SV sẽ là những người hướng dẫn, giới thiệu và tư vấn cho khách nước ngoài tham quan triển lãm, hội chợ khoa học kỹ thuật. SV đóng vai như những hướng dẫn viên chuyên nghiệp để hướng dẫn về thời gian tổ chức, không gian và địa điểm các gian hàng, đơn vị... SV cũng chính là các tư vấn viên giới thiệu và tư vấn về các sản phẩm kỹ thuật công nghệ, các giải pháp cho sản xuất... Như vậy, SV có thể học thêm các kiến thức về KT thông qua hoạt động tình nguyện phục vụ tại các triển lãm, hội chợ khoa học kỹ thuật.

Giai đoạn 5: Phản hồi: sau mỗi ngày tham gia PVCĐ, GV cần tiếp nhận phản hồi từ SV và CĐ, để có những điều chỉnh phù hợp cho những bước chuẩn bị tiếp theo. Phản hồi từ SV bao gồm: Tài liệu hướng dẫn, mức độ GT của SV với người tham quan, mức độ hiểu các chỉ dẫn, giới thiệu của khách tham quan khi được SV trợ giúp. Từ những phản hồi của SV, GV có thể có những tham vấn trợ giúp kịp thời để SV có thể hoàn thành các HĐ một cách hiệu quả nhất.

Giai đoạn 6: Đánh giá, tổng kết: bao gồm (1) Đánh giá lại các hoạt động HTPVCĐ đã được tổ chức, tính hiệu quả của các HĐ với CĐ với SV tham gia; (2) Đánh giá tình cảm và thái độ của CĐ với các HĐ được tổ chức, với SV tham gia; mức độ thành công mà các hoạt động PVCĐ mang lại cho đơn vị, doanh nghiệp; (3) Đánh giá thái độ và sự nhiệt tình của SV khi rèn luyện, chuẩn bị và triển khai tại CĐ, mức độ phát triển KNGT của SV sau quá trình rèn luyện, nâng cao KNGT để phục vụ CĐ. Từ đó, có những báo cáo và rút kinh nghiệm để công tác tổ chức được tốt hơn.

4.4.3.3. Lợi ích của hoạt động HTPVCĐ

+ SV có cơ hội tìm hiểu về khoa học, kỹ thuật công nghệ bằng TA, có cơ hội GT với các công ty đối tác và người nước ngoài, giới thiệu về các sản phẩm, quy trình sản xuất mình phụ trách. Đây không chỉ là HĐ PVCĐ, mà còn là cơ hội học tập và phát triển kiến thức chuyên môn, hiểu biết về kỹ thuật. Bên cạnh đó, đây cũng là cơ hội quý báu cho SV được GT với các đối tượng tham gia trong môi trường khoa học, có tính tương tác, thực tế cao.

+ Ngoài việc nâng cao kiến thức và KNGT, KN thuyết phục... SV có cơ hội làm việc và tạo mối quan hệ, kết nối thực tập và công việc trong tương lai.

+ Khi tổ chức HTPVCĐ, GV có cơ hội xem xét lại trình độ, KNGT của SV so với yêu cầu và sự phát triển của xã hội, của công việc, từ đó, có những thay đổi phù hợp cho quá trình GD. Bên cạnh đó, tìm kiếm và tổ chức những HĐ HTPVCĐ mang tính thực tiễn cao, GV đang đem lại cho SV nhiều cơ hội để học tập và phát triển từ thực tế, đem lại cho SV cơ hội để trải nghiệm từ CĐ, công việc và xã hội.

+ Các doanh nghiệp, các tổ chức Khoa học kỹ thuật ... có đội ngũ tình nguyện viên hướng dẫn, giới thiệu, phục vụ cho các HĐ tại hội chợ, triển lãm được thành công. Đồng thời, đây cũng là cách để các doanh nghiệp, các tổ chức khoa học kỹ thuật hỗ trợ cho các trường ĐH và SV trong công tác đào tạo, nâng cao KN và trải nghiệm thực tế.

4.4.3.4. Điều kiện tổ chức

+ SV có nền tảng hiểu biết kỹ thuật cơ bản, có khả năng GT tiếng Anh, đồng thời SV cần ham học hỏi, có tinh thần tình nguyện, hoạt động xã hội.

+ Tại Tp HCM, mỗi năm có nhiều hội chợ, triển lãm về khoa học kỹ thuật như triển lãm về ô tô, triển lãm các thiết bị điện, triển lãm về môi trường... Đây sẽ là cơ hội rất lớn và hữu ích để SV các ngành kỹ thuật có thể tham gia, vừa PVCĐ, vừa học tập nâng cao hiểu biết, kiến thức mới về kỹ thuật công nghệ và phát triển KNGT tiếng Anh, cũng như các KN mềm khác như: KN tổ chức, hướng dẫn cung cấp thông tin.

+ Tuy nhiên, cần có sự liên kết tốt giữa GV, khoa, trường ĐH với các doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng khoa học KT, để nhận được sự đồng thuận, trợ giúp và tạo điều kiện cho SV tham gia hoạt động HTPVCĐ.

4.4.4. Hoạt động 4: Tổ chức khóa thực tập tại các doanh nghiệp nước ngoài chuyên về kỹ thuật

4.4.4.1. Mục đích tổ chức

GV giảng dạy chuyên ngành, phối hợp với Khoa tìm kiếm các công ty, các doanh nghiệp KT có yếu tố nước ngoài để gọi SV đến thực tập và học việc. Đây sẽ là cơ hội để SV HT và làm việc trong môi trường thực tế, chuyên nghiệp, có thể sử dụng TA để trao đổi, thảo luận và GT trong công việc.

4.4.4.2. Các giai đoạn thực hiện

+ GV tìm kiếm các công ty trong cùng lĩnh vực mà SV kỹ thuật đang theo học như: Kỹ thuật Điện, Kỹ thuật Cơ khí, Kỹ thuật Máy tính, Kỹ thuật Phần mềm, Kỹ thuật môi trường, Kỹ thuật Nhiệt lạnh...

+ GV cùng với lãnh đạo công ty lên kế hoạch về thời gian, công việc mà SV sẽ thực tập, các module kiến thức SV cần bồi dưỡng thêm phù hợp với môn học, khóa học.

+ SV sẽ thực tập, kiến tập tại công ty theo kế hoạch hàng tuần (mỗi tuần 1 ngày hoặc 2 ngày), hoặc toàn thời gian trong một hoặc vài tháng (có thể tổ chức trong dịp hè hoặc gần kết thúc chương trình). Trong quá trình thực tập/ kiến tập, SV thực hiện các công việc được giao, tham gia thảo luận, trao đổi chuyên môn với các chuyên gia, KT viên nước ngoài để học hỏi thêm kiến thức chuyên ngành, đồng thời là cơ hội tốt để GT tiếng Anh trong môi trường công việc.

+ Các giai đoạn thực hiện như sau (dựa vào quy trình tổ chức HTPVCD được xây dựng trong luận án này, mục 4.3)

Giai đoạn 1: Khám phá, khảo sát CD: GV và khoa tìm kiếm các doanh nghiệp phù hợp, liên hệ và đặt mối quan hệ, đề gởi SV đúng chuyên ngành đến thực tập và trao đổi kinh nghiệm với công nhân lành nghề có nhiều kinh nghiệm, chuyên gia kỹ thuật....

SV có thể tham gia cùng với GV và khoa để tìm hiểu về địa điểm, nhu cầu, yêu cầu kỹ thuật của công ty, văn hóa doanh nghiệp.....

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch: Dựa vào kế hoạch học tập trong học kỳ, SV có thể lên kế hoạch thực tập và làm việc tại doanh nghiệp một số ngày trong tuần hoặc cuối tuần hoặc trong thời gian nghỉ hè.

Giai đoạn 3: Xây dựng hoạt động HTPVCD: Ngoài những kiến thức KN, các chuyên đề cần thực tập, bồi dưỡng thêm tại công ty, tại phân xưởng; GV cần hướng dẫn SV xây dựng kế hoạch, công việc để tham gia vào các qui trình sản xuất, vận hành của công ty, chia sẻ các kiến thức với đồng nghiệp hoặc các nghiên cứu từ sách vở, giáo trình được học. Bên cạnh đó, được tham gia vào các thí nghiệm, thử nghiệm, nghiên cứu thực tế tại công ty hoặc báo cáo các chuyên đề về KT với các chuyên gia nước ngoài, chuyên gia KT là một cơ hội rất lớn cho SV trải nghiệm thực tế, học tập từ thực tế công việc.

Giai đoạn 4: Triển khai tại CD: SV thực hiện các công việc, thực tập, thực hành tại công ty theo sự phân công của quản lý phân xưởng, quản lý nhà máy. Quá trình thực tập này cần được ghi chép và báo cáo cho công ty và GV hướng dẫn đầy đủ, chi tiết. Bên cạnh đó, SV có thể chủ động chia sẻ, thuyết trình về những vấn đề về KT, những ứng dụng mới giúp gia tăng hiệu suất sản xuất kinh doanh, hoặc những giải pháp mới có ích cho công ty.

Giai đoạn 5: Phản hồi: Sau quá trình thực tập và làm việc tại công ty, GV cần trao đổi với đối tác công ty về KN làm việc, thái độ và sự tích cực của SV. Đồng thời, GV cũng cần có những trao đổi, khảo sát để lắng nghe tâm tư, nguyện vọng và ý kiến SV về quá trình thực tập, làm việc tại công ty. Từ đó, GV có những điều chỉnh về thời

gian, nội dung, và hình thức tổ chức hoạt động thực tập, làm việc tại doanh nghiệp trong tương lai được tốt hơn, đáng ứng được như cầu của công ty và nguyện vọng nâng cao KN làm việc của SV.

Giai đoạn 6: Đánh giá, tổng kết: Dựa vào mục đích của đợt thực tập, làm việc tại doanh nghiệp, GV cần có những đánh giá tổng kết dựa trên những tiêu chí đã đề ra như quá trình GT TA của SV với công ty thực tập, KN làm việc nhóm, KN thao tác nghề nghiệp, thái độ thực tập và sự tuân thủ kỷ luật lao động, qui trình vận hành tại công ty.

4.4.4.3. Lợi ích của hoạt động học tập phục vụ cộng đồng

- + Cộng đồng công ty/ doanh nghiệp có cơ hội để hiểu biết thêm về chương trình đào tạo, kiến thức cơ bản mà SV đạt được, giúp ích cho quá trình tuyển dụng và chiến lược đào tạo của công ty.

- + Đây là cơ hội để Khoa và nhà trường xây dựng mối liên kết với doanh nghiệp, giới thiệu hình ảnh, uy tín của nhà trường với cộng đồng và xã hội.

- + SV có cơ hội học tập, nâng cao kiến thức KN trong môi trường làm việc chuyên nghiệp như: KNGT tiếng Anh, KN làm việc trong môi trường thực tế...

- + SV có cơ hội thực tập chuyên môn và tạo cơ hội kết nối nghề nghiệp

4.4.4.4. Điều kiện tổ chức

GV, Khoa và Trường ĐH Cần có nhiều mối liên kết với các doanh nghiệp tại địa phương, nhất là các doanh nghiệp có liên quan tới lĩnh vực KT mà trường ĐH đang đào tạo. Các doanh nghiệp có mong muốn tiếp nhận SV đến thực tập và trao đổi chuyên môn KT. Đồng thời, SV cần có KN làm việc cơ bản, kiến thức chuyên môn tốt để có thể đáp ứng các yêu cầu của doanh nghiệp, có thể cùng với cán bộ, nhân viên công ty tham gia vào một khâu trong qui trình sản xuất của doanh nghiệp.

4.5. Thiết kế minh họa

4.5.1. Thiết kế minh họa hoạt động 1

Quá trình tổ chức HTPVCD cần tuân theo trình tự sáu giai đoạn như đã đề xuất trong mục 4.3, để cụ thể hóa các hoạt động của GV và SV tương ứng với 16 bước theo quy trình vận dụng trong một chủ đề học tập có liên quan môn học, và được áp dụng để tổ chức HTPVCD, luận án lựa chọn một chủ đề học tập (bài học) trong môn Tiếng Anh 2 để cụ thể hóa các bước hoạt động HTPVCD1, đặc biệt là quá trình chuẩn bị và triển khai tại CD như sau:

Minh họa chi tiết quy trình Chủ đề 1: Hoạt động HTPVCD1: Lớp học giao tiếp Tiếng Anh (Nội dung chi tiết, xem phụ lục 23)

Topic 1: TALKING ABOUT FAMILY (Tiếng Anh 2-UNIT 7- LIFE-STYPES)

Mục tiêu:

- + Tổng hợp và ghi nhớ từ vựng và cấu trúc liên quan chủ đề Family (Thành tố Kiến thức ngôn ngữ)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để luyện tập giao tiếp hội thoại về chủ đề Gia đình (Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để giới thiệu về Gia đình (Thành tố kỹ năng diễn ngôn)
- + Nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV, từng bước hướng đến mục tiêu đạt chuẩn giao tiếp theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

Nội dung học tập:

- (1) **Language Learning:** New words about Family
- (2) **Practice conversations:** conversation 1-2
- (3) **Introduce your family:** Introduce your parents, your brother and your sister
- (4) **Ask-answer about Family:** Practice in pair: question- answer

Hình thức tổ chức : Hoạt động HTPVCĐ

Tiến trình tổ chức HTPVCĐ diễn ra như sau:

Giai đoạn 1: Khám phá, Khảo sát CĐ

- Các bước thực hiện bao gồm: 1) Quan sát thực tế, (2) Tìm hiểu nhu cầu CĐ, và (3) Lựa chọn CĐ trên cơ sở đối chiếu với nhu cầu mục tiêu học tập của SV. Trong giai đoạn này, GV và SV cùng đến thăm trung tâm Công tác xã hội Tp HCM, cùng trò chuyện và khảo sát nhu cầu học tập của các học viên trung tâm. Từ đó GV và SV cùng thảo luận sự phù hợp khi lựa chọn CĐ để tổ chức HTPVCĐ.

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch

- Các bước thực hiện bao gồm: (4) Phân tích kiến thức, KN liên quan: GV hướng dẫn SV liệt kê từ vựng về Family, mẫu câu giao tiếp có liên quan đến bài 7, môn tiếng Anh 2, (5) Xây dựng kế hoạch: GV và SV cùng thống nhất với trung tâm thời gian tổ chức hoạt động HTPVCĐ: sáng chủ nhật hàng tuần, địa điểm: tại khu sinh hoạt của trung tâm, (6) Lựa chọn hoạt động TPVCĐ: Tổ chức câu lạc bộ giao tiếp TA tại trung tâm Công tác xã hội quận Gò Vấp.

Giai đoạn 3: Chuẩn bị: Đây là giai đoạn rất quan trọng, nhằm giúp SV tham gia củng cố lại kiến thức, lựa chọn nội dung và xây dựng thành chủ đề học tập bổ ích, luyện tập trước khi triển khai hoạt động.

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/kỹ thuật thực hiện Kết quả

				đạt được
(7) Xây dựng nội dung (8) thiết kế tài liệu	Phần 1: Học từ vựng	-Lựa chọn từ vựng về gia đình phổ biến	- Tham vấn nội dung vừa sức, phù hợp - Trợ giúp SV thiết kế tài liệu học tập cho CD súc tích, hấp dẫn và trọng tâm.	PP thảo luận nhóm SV liệt kê các từ vựng liên quan (phụ lục 14. Chủ đề giao tiếp tuần 2)
	Phần 2: Thực tập đoạn hội thoại	-Lựa chọn đoạn hội thoại từ giáo trình		Hai đoạn hội thoại được lựa chọn (phụ lục 14. Chủ đề giao tiếp tuần 2)
	Phần 3: Thực tập giới thiệu về Gia đình	-Lựa chọn mẫu câu và thông tin giới thiệu phù hợp		Introduce your family (phụ lục 14. Chủ đề giao tiếp tuần 2)
	Phần 4: Thực tập bài hát TA	MOMMY Song		LET'S SING A SONG (phụ lục 14. Chủ đề giao tiếp tuần 2)
(9) Thực tập, thực hành mẫu	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: My Family (Phụ lục 14)	-Chia nhóm để thực tập mẫu -Cùng lắng nghe và chỉnh sửa lỗi sai -Sv sắm vai người hướng dẫn và học viên tại CD	-Hướng dẫn SV thực tập và Quan sát, góp ý khi cần thiết -Chỉnh sửa lỗi sai cho SV	- SV thực tập, giao tiếp mẫu với nhau, thực tập hỏi và trả lời câu hỏi - SV thực tập các bước hướng dẫn

Sau khi hoàn thành các bước trong các giai đoạn trước đó, dựa vào nội dung đã được lựa chọn phù hợp với HTPVCD, GV tiến hành hướng dẫn SV thực tập trước khi

triển khai tại CD. Quá trình thực tập vừa SV cũng góp phần giúp SV rèn luyện KNGT, tự tin hơn và biết cách triển khai thực tế tại CD. (Các bước luyện tập và nội dung rèn luyện xem phụ lục 23)

Giai đoạn 4: Triển khai tại CD

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/kỹ thuật thực hiện
(10) Tổ chức HĐ tại CD 10.1. Hướng dẫn, làm mẫu 10.2. Cùng luyện tập và trợ giúp chỉnh sửa	Tài liệu học tập cho chủ đề 1: My Family (Phụ lục 14)	-SV thực tập mẫu từng phần -Hướng dẫn CD thực tập: Individual, in pair, group -Chỉnh sửa lỗi sai -Hỏi-Trả lời	-GV quan sát SV và CD - Cùng trợ giúp cho CD thực tập, chỉnh sửa lỗi sai	- PP làm việc nhóm - PP thuyết trình, diễn giải - Tiếp cận giao tiếp -SV hướng dẫn để học viên thực tập theo -Quan sát và lắng nghe - Chỉnh sửa lỗi sai - Thực tập Hỏi-trả lời giao tiếp
(11) Quan sát và điều chỉnh	Quan sát CD thực tập, thực hành và tham gia hoạt động	SV quan sát CD, điều chỉnh để hoạt động phù hợp	GV quan sát SV và CD, trợ giúp và điều chỉnh khi cần	

Giai đoạn 5-6: Phản hồi và đánh giá

- Các bước thực hiện: GV (12) Lắng nghe phản hồi từ CD và (13) Lắng nghe phản hồi SV, từ đó (14) Đánh giá hiệu quả của hoạt động HTPVCD. Quá trình đánh giá, tổng kết của GV tập trung vào (a) Mục tiêu học tập của SV, (b) Mức độ thực hiện HTPVCD của SV. Bên cạnh đó bước (15) Đánh giá kiến thức kỹ năng SV đạt được thông qua các bài kiểm tra GT cũng rất quan trọng, từ đó GV có những (16) Tổng kết và rút kinh nghiệm để việc triển khai sau được tốt hơn.

4.5.2. Thiết kế minh họa hoạt động 2:

Quá trình tổ chức HTPVCD cần tuân theo trình tự sáu giai đoạn như đã đề xuất (mục 4.3), để cụ thể hóa các hoạt động của GV và SV theo 16 bước theo quy trình vận

dụng trong một chủ đề học tập có liên quan môn học, và được áp dụng để tổ chức HTPVCĐ, luận án lựa chọn chủ đề học tập trong môn Tiếng Anh 2 để cụ thể hóa các bước HTPVCĐ 2, đặc biệt là quá trình chuẩn bị và triển khai tại CĐ như sau:

Minh họa quy trình Chủ đề 2: Hoạt động HTPVCĐ 2: Truyền thông, chia sẻ kiến thức kỹ thuật (Nội dung chi tiết, xem phụ lục 24)

(Tiếng Anh 2-UNIT 8 – TECHNOLOGY)

Topic : USING YOUR COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE

Mục tiêu:

- + Tổng hợp và ghi nhớ từ vựng và cấu trúc liên quan chủ đề kỹ thuật máy tính (Thành tố Kiến thức ngôn ngữ)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để luyện tập giao tiếp hội thoại về chủ đề kỹ thuật máy tính (Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để giới thiệu về kỹ thuật máy tính và hoàn thành được quá trình hỏi đáp về chủ đề kỹ thuật máy tính (Thành tố kỹ năng diễn ngôn)
- + Nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV, từng bước hướng đến mục tiêu đạt chuẩn giao tiếp theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

Nội dung học tập:

- (1) **Language Learning:** New words about Informatic, Computer
- (2) **Practice conversation:** CONVERSATION 1
- (3) **Introduce techonoly tools, safe usages**
- (4) **Ask-answer about techonology:** Practice in pair question- answer

Hình thức tổ chức : Hoạt động HTPVCĐ

Tiến trình tổ chức HTPVCĐ diễn ra như sau:

Giai đoạn 1: Khám phá, Khảo sát CĐ

- Các bước thực hiện bao gồm: 1) Quan sát thực tế, (2) Tìm hiểu nhu cầu CĐ, và (3) Lựa chọn CĐ trên cơ sở đối chiếu với nhu cầu mục tiêu học tập của SV. Trong giai đoạn này, GV và SV cùng đến thăm Câu lạc bộ tiếng Anh, IUH, cùng trò chuyện và khảo sát nhu cầu học tập của SV tham gia Câu lạc bộ. Từ đó GV và SV cùng thảo luận sự phù hợp khi lựa chọn CĐ Sinh viên các khoa để tổ chức HTPVCĐ.

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch

- Các bước thực hiện bao gồm: (4)Phân tích kiến thức, KN liên quan: GV hướng dẫn SV liệt kê từ vựng về chủ đề Technology, mẫu câu giao tiếp có liên quan đến bài 8, môn tiếng Anh 2, (5) Xây dựng kế hoạch: GV và SV cùng thống nhất với các thành viên câu lạc bộ: sáng chủ nhật hàng tuần, địa điểm: tại khu sinh hoạt của câu lạc bộ,

(6) Lựa chọn hoạt động TPVCĐ: Tổ chức câu lạc bộ truyền thông chia sẻ kiến thức Kỹ thuật cho cộng đồng SV khoa Ngoại ngữ, Kinh tế, Du lịch, Luật.

Giai đoạn 3: Chuẩn bị: Đây là giai đoạn rất quan trọng, nhằm giúp SV tham gia củng cố lại kiến thức, lựa chọn nội dung và xây dựng thành chủ đề học tập bổ ích, luyện tập trước khi triển khai hoạt động.

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/Kỹ thuật thực hiện Kết quả đạt được
(7) Xây dựng nội dung (8) thiết kế tài liệu	Phần 1: Học từ vựng về kỹ thuật	-SV của nhóm Kỹ thuật máy tính phụ trách nội dung có liên quan chuyên ngành -Thiết kế tài liệu -SV các nhóm khác lắng nghe, giao tiếp, đặt câu hỏi	- Tham vấn nội dung vừa sức, phù hợp chuyên ngành - Trợ giúp SV thiết kế tài liệu học tập cho CĐ: súc tích, hấp dẫn và trọng tâm.	PP thảo luận nhóm SV liệt kê các từ vựng liên quan (phụ lục 17. Chủ đề kỹ thuật
	Phần 2: Thực tập đoạn hội thoại			Hai đoạn hội thoại được lựa chọn (phụ lục 17. Chủ đề kỹ thuật
	Phần 3: Thực tập hỏi- đáp về quy trình, sử dụng an toàn.			Introduce the ways to use computer safely Questions-answers.
(9) Thực tập, thực hành mẫu	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: Bài 8: Techonology: USING YOU COMPUTER SAFELY AND	-SV nhóm KT máy tính sử dụng TA để trình bày thông tin, thực hành mẫu -- Các nhóm	-Hướng dẫn SV thực tập và Quan sát, góp ý khi cần thiết -Chỉnh sửa lỗi sai cho SV	- SV thực tập, giao tiếp mẫu với nhau, thực tập hỏi và trả lời câu hỏi - SV thực tập các bước

	KEEP IT DURABLE (Phụ lục 17)	SV khác thực tập theo hướng dẫn, đặt câu hỏi liên quan chủ đề		hướng dẫn trước khi tổ chức HTPVCD

Sau khi hoàn thành các bước trong các giai đoạn trước đó, dựa vào nội dung đã được lựa chọn phù hợp với HTPVCD, GV tiến hành hướng dẫn SV thực tập trước khi triển khai tại CD. Quá trình thực tập vừa SV cũng góp phần giúp SV rèn luyện KNGT, tự tin hơn và biết cách triển khai thực tế tại CD. (Các bước luyện tập và nội dung rèn luyện xem phụ lục 24)

Giai đoạn 4: Triển khai tại CD

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP thực hiện Kết quả
(10) Tổ chức HĐ tại CD 10.1. Hướng dẫn, làm mẫu 10.2. Cùng luyện tập và trợ giúp chỉnh sửa	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: Bài 8: Techonology: USING YOU COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE (Phụ lục 17)	-SV thực tập mẫu từng phần -Hướng dẫn CD thực tập: Individual, in pair, group -Chỉnh sửa lỗi sai -Hỏi-Trả lời	-GV quan sát SV và CD - Cùng trợ giúp cho CD thực tập, chỉnh sửa lỗi sai	- PP làm việc nhóm - PP thuyết trình, diễn giải - PP Giao tiếp (Communicative method) - In pair practice - Group Practice -SV hướng dẫn để học viên thực tập theo -Quan sát và lắng nghe - Chỉnh sửa lỗi sai - Thực tập Hỏi-trả lời giao tiếp
(11) Quan sát và điều chỉnh	Quan sát CD thực tập, thực hành và tham gia hoạt động	SV quan sát CD, điều chỉnh để hoạt động phù hợp	GV quan sát SV và CD, trợ giúp và điều chỉnh khi cần	

Giai đoạn 5-6: Phản hồi và đánh giá

- Các bước thực hiện: GV (12) Lắng nghe phản hồi từ CD và (13) Lắng nghe phản hồi SV, từ đó (14) Đánh giá hiệu quả của hoạt động HTPVCĐ. Quá trình đánh giá, tổng kết của GV tập trung vào (a) Mục tiêu học tập của SV, (b) Mức độ thực hiện HTPVCĐ của SV. Bên cạnh đó bước (15) Đánh giá kiến thức kỹ năng SV đạt được thông qua các bài kiểm tra GT cũng rất quan trọng, từ đó GV có những (16) Tổng kết và rút kinh nghiệm để việc triển khai sau được tốt hơn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Học tập và rèn luyện thông qua các hình thức tổ chức HTPVCĐ là một trong những tiếp cận mới ở bậc học ĐH. HTPVCĐ đem lại nhiều lợi ích cho SV trong học tập, trong NC và rèn luyện các KN hữu ích chuẩn bị hành trang để làm việc trong tương lai.

Tuy nhiên, để xây dựng các hoạt động HTPVCĐ nhằm phát triển KNGT tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật, đảm bảo phù hợp với đặc điểm học tập, và các yêu cầu của môn học, chương trình học... là một quá trình phức tạp và đòi hỏi nhiều sự cố gắng NC và sự tham vấn, giúp đỡ của nhiều nhà khoa học giáo dục, ngôn ngữ.

Các các hoạt động HTPVCĐ nhằm phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật được đề xuất trong chương này nhìn chung chưa đòi hỏi cao kiến thức và KN của SV, chưa yêu cầu SV phải sử dụng các kiến thức chuyên sâu về kỹ thuật; chủ yếu áp dụng kiến thức và KN tiếng Anh nền tảng sẵn có và đang được học trong các môn học tiếng Anh tại trường ĐH (hoạt động 1,2). Các HĐ đề xuất, được xem xét trên nhiều khía cạnh và nguyên tắc tổ chức, trong đó, tính giáo dục, tính vừa sức và tính khả thi khi thực hiện được xem xét kỹ lưỡng. Bên cạnh đó, mục tiêu NC của luận án là phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật, cho nên các HĐ HTPVCĐ phải tạo cơ hội cho SV giao tiếp nhiều hơn, rèn luyện nhiều hơn và phát triển KNGT tiếng Anh tại các môi trường thực tế bên ngoài lớp học khác nhau, với những nhóm CĐ đa dạng (hoạt động 3,4), tạo cho SV sự thích ứng và tương tác cao.

Nếu quá trình tổ chức các hoạt động PVCĐ được đầu tư kỹ lưỡng về thời gian, lựa chọn nội dung phù hợp, vừa sức SV, cũng như áp dụng quy trình tổ chức chặt chẽ, cùng với sự nỗ lực, nhiệt tình tham gia của SV, sự tham vấn và hướng dẫn chu đáo của GV, sự phối hợp đồng bộ của CĐ, hiệu quả của HTPVCĐ sẽ rất ý nghĩa với SV và với CĐ. Thông qua quá trình chuẩn bị của SV và GV, SV được củng cố thêm kiến thức và rèn luyện KNGT tiếng Anh, từ đó SV có thể áp dụng ngay vào các HĐ thực tế để phục vụ CĐ. Quá trình rèn luyện và chuẩn bị, sau đó PVCĐ diễn ra liên tục, như một vòng tròn khép kín, trong một khoảng thời gian sẽ là quá trình nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật, đồng thời cũng góp phần đóng góp cho CĐ, giúp ích cho CĐ và quảng bá thương hiệu đào tạo của trường ĐH đến với CĐ, gần gũi hơn với CĐ. Hầu hết các hình thức tổ chức HTPVCĐ được đề xuất trong chương này chú trọng vào mục tiêu học tập của SV, nâng cao KNGT cho SV. Cho nên, quá trình chuẩn bị và triển khai của SV tại CĐ được chú trọng, và đây chính là giai đoạn rèn luyện và phát triển KNGT cho SV.

CHƯƠNG 5.

THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM

5.1. Mục đích thực nghiệm sư phạm

Kết quả khảo sát (KS) thực trạng cho thấy, KNGT tiếng Anh của SV ba trường BKU, HUTECH, và IUH chỉ đạt mức độ trung bình (TB) (bảng 5.1). SV có vốn từ vựng và kiến thức ngữ pháp tương đối đạt yêu cầu (điểm TB đạt mức TB khá), nhưng ba thành tố GT còn lại chỉ đạt mức TB, KNGT tiếng Anh của SV phần nào chưa đáp ứng được yêu cầu và mục tiêu môn học Tiếng Anh cơ bản.

Bảng 5.1. Bảng đánh giá KNGT tiếng Anh theo bốn nhóm thành tố

	Trường đại học					
	BKU		HUTECH		IUH	
	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Kiến thức ngôn ngữ	3,97	0,48	3,67	0,52	3,8	0,45
Kiến thức VH- XH	3,2	0,47	3,09	0,38	3,1	0,425
Kỹ năng diễn ngôn	3,70	0,45	3,55	0,49	3,6	0,49
Kỹ năng chiến lược	3,47	0,45	3,37	0,48	3,5	0,44

Từ thực trạng KS, chương 4 của luận án đã đề xuất các biện pháp cụ thể để tổ chức các hoạt động HTPVCĐ nhằm phát triển KNGT cho SV các ngành kỹ thuật. Tuy nhiên, để kiểm chứng mức độ phù hợp, tính khả thi và tính hiệu quả của các biện pháp, luận án tổ chức thực nghiệm sư phạm tại trường ĐH Công Nghiệp Tp HCM.

Thực nghiệm sư phạm nhằm áp dụng hình thức HTPVCĐ và quy trình sáu bước được đề xuất trong chương 4 để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV với mục tiêu: (1) đánh giá sự thay đổi KNGT tiếng Anh của SV trước và sau thực nghiệm, từ đó có thể kết luận tính hiệu quả của hình thức HTPVCĐ trong giảng dạy KNGT tiếng Anh cho SV, (2) áp dụng quy trình tổ chức 6 bước đã xây dựng vào thực tiễn, để tổ chức hai hình thức HTPVCĐ 1,2, từ đó có thể ứng dụng để tổ chức cho nhiều hình thức HTPVCĐ khác.

Quá trình thực nghiệm áp dụng các thiết kế minh họa trong chương 4 để tổ chức dạy học, chuẩn bị và triển khai hoạt động HTPVCĐ.

5.2. Căn cứ lựa chọn hoạt động thực nghiệm sư phạm

Được sự cho phép của ban chủ nhiệm khoa Ngoại Ngữ, IUH; luận án tiến hành thực nghiệm phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật tại trường ĐH Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh qua HTPVCĐ. Có rất nhiều HĐ phù hợp với SV chuyên ngành kỹ thuật, có thể được sử dụng để phát triển KNGT tiếng Anh cho

SV. Tuy nhiên, căn cứ vào: (1) phạm vi môn học, (2) thời gian một học kỳ chỉ kéo dài khoảng 15 tuần, (3) mục tiêu phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT và (4) kết quả khảo sát thực trạng cho thấy SV chưa có nhiều thời gian để rèn luyện KNGT, đa số SV chưa năng động thực tập bên ngoài lớp học và các hoạt động thực tập tại lớp học chưa đa dạng và phong phú, chưa mang tính trải nghiệm và tạo động lực cho SV, cho nên hai hoạt động HTPVCĐ được áp dụng để tiến hành thực nghiệm là: Hoạt động HTPVCĐ 1: Tổ chức Câu lạc bộ GT tiếng Anh cho các em học sinh tại Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên Thành phố; và Hoạt động HTPVCĐ 2: Tham gia Câu lạc bộ tiếng Anh tại IUH để truyền thông, chia sẻ và trao đổi về kiến thức KT.

Mặc dù các HĐ đề xuất trong chương 4 của luận án đều có tính khả thi và bổ ích cho SV, nhưng do điều kiện dịch bệnh tại Tp HCM kéo dài, việc tổ chức các HĐ tại các CĐ lớn hoặc CĐ doanh nghiệp chưa nhận được sự đồng thuận, phối hợp cao và gặp nhiều khó khăn, cho nên hai hoạt động HTPVCĐ được sử dụng để thực nghiệm phần nào đáp ứng được mục tiêu NC của đề tài, nhận được sự đồng thuận cao và phối hợp nhiệt tình của CĐ, sự khuyến khích của Khoa đào tạo và sự tham gia rất năng nổ từ SV.

5.3. Nội dung thực nghiệm sư phạm

Để hình thành và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV cần rèn luyện cả 4 thành tố: Kiến thức ngôn ngữ, Kiến thức Văn hóa-Xã hội, Kỹ năng diễn ngôn và Kỹ năng chiến lược (xem chương 2). Trong phạm vi thời gian ngắn, luận án chỉ thực nghiệm sư phạm để PT hai thành tố của KNGT tiếng Anh là: Kiến thức Văn hóa-Xã hội và Kỹ năng diễn ngôn. Vì vậy, quá trình đánh giá KNGT tiếng Anh của SV trước và sau thực nghiệm sẽ tập trung đo sự thay đổi của hai thành tố này.

Quá trình GD môn học tiếng Anh 2, các nội dung phù hợp sẽ được lựa chọn để tích hợp hình thức HTPVCĐ trong quá trình giảng dạy cho SV (bảng 5.3). Hai hình thức HTPVCĐ phù hợp với các nội dung học tập của SV được lựa chọn là: tổ chức lớp học GT cho CĐ và Câu lạc bộ truyền thông, chia sẻ kiến thức kỹ thuật. Hai thiết kế minh họa cho hai hình thức HTPVCĐ được đề xuất trong chương 4 được sử dụng để tổ chức các giai đoạn của HTPVCĐ, đồng thời chú trọng giai đoạn chuẩn bị, thực tập mẫu cho SV trước khi triển khai tại CĐ (xem mục 4.5)

5.4. Thời gian thực nghiệm sư phạm

Quá trình thực nghiệm kéo dài từ tháng 8/2022 đến tháng 12/2022. Hoạt động HTPVCĐ 1 kéo dài 10 tuần, từ ngày 13/08/2022 đến ngày 23/10/2022 (kế hoạch chi tiết xem phụ lục 11). Hoạt động HTPVCĐ 2 kéo dài 7 tuần từ ngày 15/10/2022 đến

ngày 04/12/2022 (kế hoạch chi tiết xem phụ lục 12). Đây là khoảng thời gian của học kỳ 1, năm học 2022-2023.

5.5. Thiết kế thực nghiệm sư phạm

Phương pháp thực nghiệm đối chứng giữa 2 nhóm nghiên cứu: Nhóm thực nghiệm (Treatment Group- TG), và nhóm đối chứng (Control Group -CG) được sử dụng. Thông tin hai nhóm như sau:

Bảng 5.2 Thông tin nhóm đối chứng và thực nghiệm

	Số lượng SV	Thời gian học	Học phần	Các ngành kỹ thuật
Nhóm đối chứng	42	Tiết 4-6. Thứ 2	Tiếng Anh 2.	KT Tin học, KT Phần mềm, KT Môi trường, KT Điện-
Nhóm thực nghiệm	44	Tiết 4-6. Thứ 4	Số tín chỉ: 3- 45 tiết	Điện tử, KT Nhiệt lạnh

Nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được học tập đúng theo đề cương chương trình chi tiết môn Tiếng Anh 2, với nội dung, yêu cầu và số tiết hoàn toàn giống nhau tại trường ĐHCN Tp HCM. Danh sách SV cả hai nhóm được xuất ra từ hệ thống phần mềm đăng ký môn học tại trường ĐH Công Nghiệp Tp HCM, nhóm đối chứng có 42 SV, nhóm thực nghiệm gồm 44 SV. (phụ lục 13: danh sách SV hai nhóm)

Tuy nhiên, bên cạnh nội dung học tập được qui định chi tiết trong đề cương môn học tiếng Anh 2, nhóm thực nghiệm sẽ được hướng dẫn, thực tập và rèn luyện với GV hướng dẫn vào sáng thứ 7 hàng tuần và sẽ tham gia các hoạt động PVCD vào sáng chủ nhật hàng tuần. Các chủ đề, nội dung của môn Tiếng Anh 1, 2 sẽ được tích hợp vào các chủ đề GT để tổ chức hoạt động HTPVCD (xem bảng 5.3). Đây là sẽ là khoảng thời gian để SV trong nhóm thực nghiệm được ôn tập củng cố lại kiến thức, thảo luận để lựa chọn nội dung và cách tổ chức phù hợp, vừa sức; để phát triển KNGT tiếng Anh trước khi tổ chức HTPVCD tại CĐ.

Bảng 5.3. Chủ đề học tập môn tiếng Anh 2

Stt	Nội dung	Nhóm đối chứng	Nhóm thực nghiệm
1	UNIT 7: LIFESTYLES 7a. Jobs 7b. Buildings	-Giảng trên lớp -SV học từ vựng, ngữ pháp, đọc - Thực tập individual	-Giảng trên lớp -SV học từ vựng, ngữ pháp, đọc - Thực tập individual -Tổ chức hoạt động HTPVCD:

	7c. Working hours	speaking: công việc yêu thích	speaking: công việc yêu thích	Chủ đề: JOBS

2	UNIT 8: TECHNOLOGY 8a. Mobile technology 8b. Invention for life 8c. An argument for technology	-SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe và đọc bài khóa -PP: đàm thoại, diễn giải, thảo luận với lớp	-SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe và đọc bài khóa -PP: đàm thoại, diễn giải, thảo luận với lớp	-Tổ chức hoạt động HTPVCĐ: Các nhóm cùng chuyên ngành sẽ chuẩn bị nội dung về kỹ thuật để chia sẻ
3	UNIT 9: HOLIDAYS 9a. Holidays stories 9b. A different kind of holiday 9c. Two sides of Paris 9d. Tourist information	-SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe, luyện viết và đọc bài khóa -PP: đàm thoại, diễn giải, thảo luận, làm việc cá nhân	SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe, luyện viết và đọc bài khóa -PP: đàm thoại, diễn giải, thảo luận, làm việc cá nhân	-Tổ chức hoạt động HTPVCĐ: Chủ đề: Travel and Holidays
4	UNIT 10: PRODUCTS 10a. A lesson in logos 10b. Product design 10c. Internet - Website 10e. Books	-SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe, luyện viết và đọc bài khóa PP: diễn giải, thảo luận và thảo luận nhóm tại lớp	-SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe, luyện viết và đọc bài khóa -PP: diễn giải, thảo luận và thảo luận nhóm tại lớp	Tổ chức hoạt động HTPVCĐ: Chủ đề: Reading books Internet
5	UNIT 11: HISTORY 11a. The history of video gaming 11b. Messages from the past : sports 11c. A journey to Olympic 11e. The great mountaineer	-SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe, luyện viết và đọc bài khóa PP: diễn giải, xem video về Game/ sport thảo luận nhóm tại lớp, và luyện tập Nói từng cá nhân	-SV học từ vựng, ngữ pháp, luyện tập nghe, luyện viết và đọc bài khóa -PP: diễn giải, xem video về Game/ sport thảo luận nhóm tại lớp, và luyện tập Nói từng	-Tổ chức hoạt động HTPVCĐ: Chủ đề: Sports

			cá nhân	
6	UNIT 12: NATURE 12a. Extreme weather 12b. Nature 12c. Living with issues 12d. Environment Project	-SV học từ vựng và đọc bài khóa về Thiên nhiên, thời tiết, học ngữ pháp, luyện tập nghe, và luyện viết -PP: diễn giải, xem video về Thiên nhiên và thảo luận nhóm tại lớp	-SV học từ vựng và đọc bài khóa về Thiên nhiên, thời tiết, học ngữ pháp, luyện tập nghe, và luyện viết -PP: diễn giải, xem video về Thiên nhiên và thảo luận nhóm tại lớp	-Tổ chức hoạt động HTPVCĐ: Các Chủ đề: Weather Environment

Trước khi tiến hành thực nghiệm sư phạm, tất cả SV trong nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sẽ được kiểm tra trình độ KNGT tiếng Anh thông qua buổi phỏng vấn, trao đổi (Kiểm tra 1). Sau quá trình thực nghiệm sư phạm HĐ HTPVCĐ1 và HĐ HTPVCĐ 2, tất cả SV trong hai nhóm sẽ được kiểm tra trình độ, KNGT tiếng Anh thông qua hai bài kiểm tra (Kiểm tra 2 và Kiểm tra 3) một cách độc lập để đảm bảo tính khách quan. Các yêu cầu kiểm tra và tiêu chí đánh giá được thông báo công khai, cho tất cả SV trong nhóm thực nghiệm sư phạm. Để đảm bảo tính khách quan trong quá trình đánh giá, GV tham gia đánh giá sẽ không được thông báo chi tiết về thông tin SV, tất cả đều được mã hóa theo số thứ tự SV. Dựa vào quá trình phỏng vấn, GT thực tế, GV sẽ cho điểm đánh giá một cách minh bạch và khách quan nhất.

Kết quả đánh giá KNGT tiếng Anh trước thực nghiệm (KT1), sau thực nghiệm HĐ1 (KT2) và sau thực nghiệm HĐ2 (KT3) được thống kê, so sánh bằng phần mềm Excel và SPSS để rút ra kết luận về tính hiệu quả của quá trình NC và thực nghiệm các hoạt động HTPVCĐ để PT KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

5.6. Quá trình tổ chức thực nghiệm sư phạm

5.6.1. Quá trình thực nghiệm hoạt động 1: Tổ chức câu lạc bộ giao tiếp tiếng Anh tại Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên Thành phố Hồ Chí Minh

5.6.1.1. Khái quát về Trung tâm

Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên Thành phố HCM (GDDNTN) được thành lập từ năm 1992, tọa lạc tại số 14, Nguyễn Văn Bảo, Phường 4, quận Gò Vấp, Tp HCM, chịu sự quản lý của Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội Tp HCM. Trung tâm là nơi tiếp nhận thanh thiếu niên lang thang, cơ nhỡ, không nơi

nuơng tựa đi lang thanh trong thành phố hoặc các em có gia đình nhưng hư hỏng, nhân cách chưa tốt hoặc do gia đình không đủ điều kiện nuôi dưỡng và dạy dỗ. Đây là nơi thực hiện công tác nuôi dưỡng, giáo dục, dạy văn hóa và dạy nghề cho các em.

Hiện tại, Trung tâm đang quản lý và giáo dục 86 em thiếu niên, độ tuổi từ 8 đến 16 tuổi. Ngoài việc nuôi dưỡng, Trung tâm kết hợp với Trung tâm Giáo dục Thường xuyên để dạy văn hóa và dạy nghề cho các em. Ngoài ra, Trung tâm thường xuyên tư vấn tâm lý cho trẻ em bị xâm hại tình dục, tư vấn pháp luật, trẻ bị bạo hành, trẻ lang thang xin ăn... Đa số các em không có cha mẹ, và gia đình hoặc không nhớ về cha mẹ và gốc tích, một số em có gia đình nhưng hoàn cảnh khó khăn, cha mẹ không đón về. Các em được dạy văn hóa chia thành hai nhóm lớp: Nhóm 1: đang học đọc, viết chữ và một số môn bậc tiểu học tương đương lớp 3-5; Nhóm 2: học một số môn văn hóa từ lớp 6 trở lên. Trung tâm được chia thành các khu vực như: Khu làm việc hành chính, Khu phòng học văn hóa, Khu vực học nghề, Khu phòng ở và sinh hoạt cho nam và nữ riêng biệt, khu nhà ăn, sân bóng và sân chơi.

5.6.1.2. Tổ chức các hoạt động

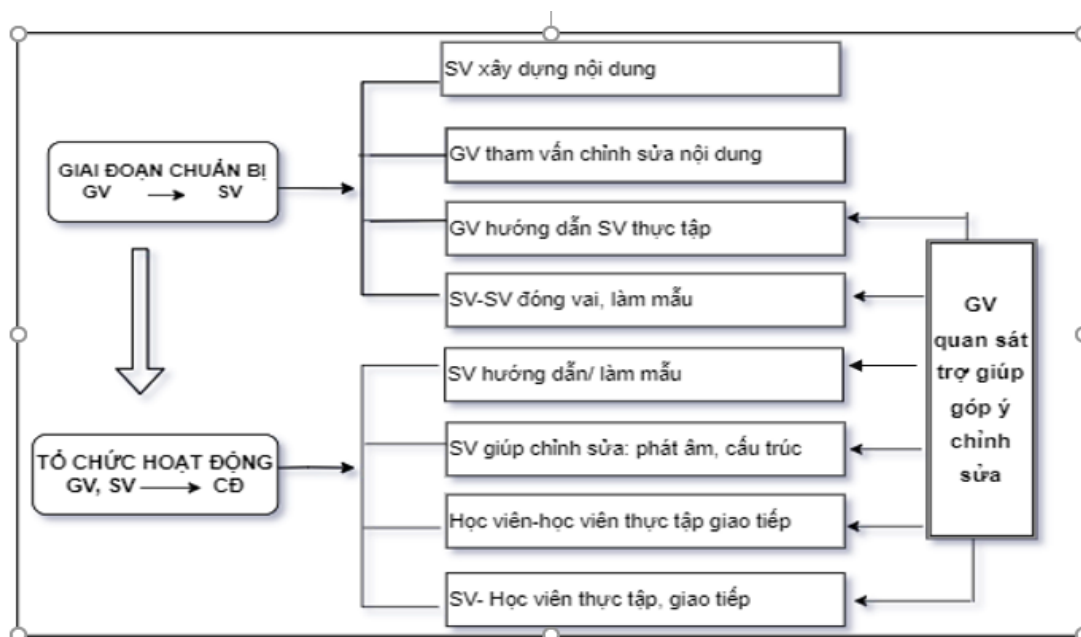
Sau khi GV và SV đến thăm Trung tâm, trao đổi và thảo luận kế hoạch với lãnh đạo Trung tâm về các hoạt động HTPVCD mà SV sẽ tổ chức. GV và SV xây dựng kế hoạch chi tiết cho 8 tuần hoạt động tại Trung Tâm, tương ứng với 8 chủ đề giao tiếp cơ bản sẽ được hướng dẫn cho các em thanh thiếu niên. Bản kế hoạch chi tiết được lãnh đạo Trung tâm hoàn toàn ủng hộ và phê duyệt. (xem phụ lục 14).

Các chủ đề GT cơ bản được GV và SV thảo luận, xây dựng nội dung, tập hợp tài liệu và biên soạn, chỉnh sửa cẩn thận để phù hợp với mục tiêu giúp các em làm quen với tiếng Anh, tập GT cơ bản với các chủ đề gần gũi với cuộc sống, để các em yêu thích môn tiếng Anh và có thể tiếp tục học chuyên sâu hơn, giúp ích cho công việc và cuộc sống trong tương lai (Bảng 5.4). Nội dung của từng chủ đề được xây dựng ngắn gọn, súc tích nhưng khá bổ ích cho học viên của Trung tâm, vì các em có thể áp dụng ngay để thực tập và GT với bạn bè, với các SV đến hỗ trợ và thầy cô. (Nội dung chi tiết của từng chủ đề, xem phụ lục 15). Bên cạnh đó, các chủ đề GT được tập hợp từ nội dung học phần TA1,2 của SV, cho nên SV cũng có cơ hội ôn tập lại những gì đã học, khắc ghi hơn kiến thức và KN, đồng thời có thêm nhiều thời gian để RL, vận dụng vào thực tế khi PVCD. Đây chính là mục tiêu trọng tâm của HĐ HTPVCD 1.

Bảng 5.4. Nội dung các chủ đề giao tiếp cơ bản

Tuần	Chủ đề giao tiếp
1	Introduce yourself - Greeting
2	Introduce your family
3	Favorite Music
4	Favorite Sport
5	Travelling- Holidays
6	Weather
7	Reading books
8	Habits - Hobbies

Quá trình chuẩn bị và tổ chức HTPVCD của SV chia làm hai giai đoạn rõ rệt, với bốn bước cụ thể cho từng giai đoạn (xem Hình 5.1).



Hình 5.1. Các bước chuẩn bị và tổ chức hoạt động HTPVCD thực nghiệm

Giai đoạn chuẩn bị

Sau khi SV và GV đã thống nhất các chủ đề cho từng tuần; SV chia nhóm ra để xây dựng nội dung, và cùng thảo luận thống nhất các nội dung được lựa chọn từ các tài liệu, sách tiếng Anh, Internet. Tất cả các nội dung cho từng chủ đề được GV và SV thảo luận chi tiết, kỹ lưỡng dựa trên nhiều tiêu chí như: (1) Nội dung phải ngắn gọn,

trọng tâm bám sát chủ đề, (2) Học viên có thể áp dụng ngay các từ vựng, mẫu câu để thực tập về chủ đề, (3) Nội dung hướng dẫn vừa sức với SV, và học viên Trung tâm (4) Tài liệu biên soạn ngắn gọn, hấp dẫn, cuốn hút. Quá trình làm việc nhóm đòi hỏi sự tập trung cao độ, tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, logic, tư duy khoa học và sáng tạo. Tuy nhiên, vai trò tham vấn, góp ý và chỉnh sửa của GV rất quan trọng, để SV xây dựng được nội dung mang tính khoa học, logic và vừa sức, nhưng cũng giữ được sự tươi trẻ, sáng tạo thể hiện qua hình ảnh, và hình thức của tài liệu.

Hai bước quan trọng của giai đoạn chuẩn bị là GV hướng dẫn SV thực tập; và SV đóng vai làm mẫu. Trong giai đoạn này, SV được luyện đọc, phát âm, thực tập mẫu câu, rèn luyện các đoạn hội thoại và sắm vai GT. Có thể nói rằng, đây là giai đoạn ôn tập và củng cố lại kiến thức, KN đã được học của SV trước khi trực tiếp tổ chức hoạt động HTPVCĐ tại CĐ, giúp SV ôn tập lại, nắm vững hơn và RL kỹ hơn những gì đã được học, và sắp áp dụng ngay vào tình huống thực tế. Trong giai đoạn này, SV có cơ hội thực tập theo cặp, thực tập theo nhóm, và đóng vai như đang tổ chức trực tiếp tại CĐ. Quá trình thực tập đa dạng, tích cực và năng động giúp SV tự tin hơn, phát triển KNGT tiếng Anh và các KN mềm có liên quan. (Xem phụ lục 16: Hình ảnh thực tập chuẩn bị của SV, Phụ lục 17: Hình ảnh HĐ tại Trung tâm). Ngoài vai trò hướng dẫn SV thực tập RL; GV quan sát, góp ý và chỉnh sửa những hạn chế, những lỗi sai cho SV, bên cạnh đó, SV còn tự góp ý, sửa lỗi cho nhau trong quá trình thực tập theo cặp các đoạn hội thoại, thực tập theo nhóm, và đóng vai trong nhóm.

Giai đoạn tổ chức tại cộng đồng (Trung tâm Công tác Xã hội, Giáo dục Dạy nghề Thiếu niên Thành phố)

SV là chủ thể chính khi tổ chức hoạt động hướng dẫn tại Trung tâm, các em sẽ là nhà tổ chức, tình nguyện viên hướng dẫn học tập, quan sát, thực hiện mẫu và đánh giá, chỉnh sửa cho từng em trong quá trình học tập.

Bước 1: SV giới thiệu bài học, chủ đề GT cho buổi học tập

Bước 2: SV hướng dẫn các em học từ, luyện đọc từ, thực tập mẫu câu, lắng nghe và chỉnh sửa lỗi sai. SV cũng được yêu cầu thống kê, ghi chép để có thể tự rút ra những kinh nghiệm cho bản thân trong quá trình GT. Đây được coi là cách học và rút kinh nghiệm từ thực tế, từ những hạn chế mà SV được trải nghiệm, từ đó, SV tự điều chỉnh, thay đổi những mặt hạn chế trong GT của bản thân mình, học tập từ chính những lỗi sai, những hạn chế mà SV quan sát được.

Bước 3: SV hướng dẫn các em thực tập đoạn hội thoại từng cá nhân, sau đó thực tập theo cặp, trong quá trình thực tập này, SV cũng thực tập với các em, để các em quan sát, lắng nghe và thực tập theo.

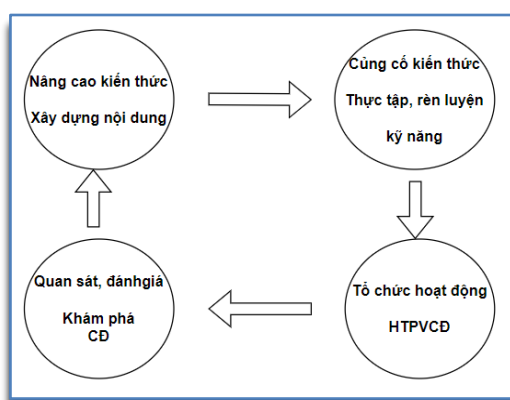
Bước 4: SV đặt câu hỏi có liên quan đến chủ đề để các em tập trả lời, tương tác.

Bước 5: SV tổ chức trò chơi, hoặc bài hát tiếng Anh gần cuối buổi học để các em thư giãn và thấy hứng thú hơn.

Trong quá trình tổ chức buổi học, GV sẽ có vai trò là nhà quan sát (quan sát SV và học viên Trung tâm), lắng nghe (lắng nghe SV hướng dẫn và làm mẫu, ghi chép để góp ý sau buổi học; lắng nghe học viên Trung tâm thực tập để giúp chỉnh sửa; trợ giúp và trả lời câu hỏi của SV và học viên).

Các buổi hướng dẫn học tập và rèn luyện GT cho học viên của Trung tâm sẽ là cơ hội để SV củng cố kiến thức và KN tiếng Anh nền tảng đã có, đồng thời RL và nâng cao thêm KN hướng dẫn, KNGT tiếng Anh được GV bồi dưỡng trong quá trình chuẩn bị. Trong quá trình tổ chức HĐ tại CĐ, SV vừa GT với bạn bè, vừa GT với các em học viên tại trung tâm, đồng thời lắng nghe, quan sát và chỉnh sửa cho các em học viên, sẽ là cơ hội để SV tương tác và tự điều chỉnh, thay đổi những mặt hạn chế trong GT của bản thân mình, học tập từ chính những lỗi sai, những hạn chế mà SV quan sát được.

Quá trình chuẩn bị, rèn luyện KNGT tiếng Anh và PVPĐ học tập, rèn luyện KNGT tiếng Anh được lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian nhất định, sẽ là quá trình vừa phục vụ CĐ, giúp ích cho CĐ; và đồng thời là quá trình rèn luyện, nâng cao kiến thức và phát triển KNGT tiếng Anh cho SV. Qua công tác phục vụ CĐ, SV sẽ tiếp tục quan sát, đánh giá và tìm hiểu nhu cầu CĐ, để có thể xây dựng nội dung, kiến thức cần thiết cho các buổi học tiếp theo, quá trình này như một qui trình khép kín. (như hình 5.2)



Hình 5.2. Qui trình chuẩn bị và tổ chức hoạt động HTPVCD

Quá trình thực nghiệm HĐ HTPVCD 1, bước đầu đem lại một số đánh giá khả quan từ cán bộ quản lý, những người trực tiếp tham gia quản lý, trợ giúp và giám sát quá trình tổ chức HTPVCD:

CBQL 1: “Cảm ơn Thầy và các em SV đã tổ chức một HĐ vô cùng ý nghĩa tại Trung

tâm. Các em học viên ít có cơ hội được tiếp xúc và học tiếng Anh, nên đây là dịp để các em làm quen với môn tiếng Anh, đặc biệt là KNGT”

CBQL 2, 3: cho rằng mặc dù thời gian tổ chức chưa dài, nhưng những chủ đề, những bài học Thầy và các em SV hướng dẫn rất bổ ích, gần gũi và thiết thực. Trình độ tiếp thu của các em chưa đồng đều, nhưng đa số các em rất yêu thích và hứng thú. Chúng tôi rất hạnh phúc khi các em cùng nhau đọc lại, cùng nhau bi bô tập nói sau giờ học, và háo hức chờ đợi để được học với Thầy và các em SV. Chúng tôi mong những lần sau, Thầy và các em SV tổ chức trong thời gian dài hơn, để các em được học nhiều hơn.

CBQL 4: “Các em SV rất năng động và có KN tổ chức, KN điều hành HĐ. Các em có KNGT TA khá tốt, điều này là một thuận lợi khi các em hướng dẫn, làm mẫu, chỉnh sửa lỗi sai khi giảng dạy Nói cho các em học viên của Trung tâm. Tôi rất ngưỡng mộ các em, vì giỏi tiếng Anh không phải dễ, nhất là kỹ năng nói ”

CBQL 5,6: bày tỏ sự biết ơn GV và SV đã đến để trợ giúp cho trung tâm trong HĐ giảng dạy kiến thức và KN cho các em. Mong rằng sẽ có thêm nhiều thời gian tổ chức hơn nữa để các em có nhiều cơ hội học thêm ngoại ngữ. Các GV gửi lời cảm ơn đến các bạn SV, dù còn trẻ nhưng có tinh thần thiện nguyện, dành thời gian cuối tuần để làm những việc có ích cho CĐ.

5.6.2. Quá trình thực nghiệm hoạt động 2: Tổ chức câu lạc bộ truyền thông, chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm kỹ thuật bằng tiếng Anh cho cộng đồng sinh viên Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

5.6.2.1. Khái quát về các nhóm sinh viên

Cộng đồng SV Trường ĐH Công nghiệp Tp HCM rất lớn, ngoài SV các ngành kỹ thuật, mỗi năm trường tuyển sinh hàng ngàn SV các khối ngành Kinh tế, Tài chính, Nhà hàng, Du lịch, Ngoại ngữ và Luật. Đa số SV đều rất chăm chỉ học tập, thích đọc sách và nghiên cứu. Tuy nhiên, SV các khối ngành này không có nhiều cơ hội để tìm hiểu kiến thức kỹ thuật, ứng dụng vào đời sống và đảm bảo an toàn cho mình và cho người thân. Hiện tại, SV thường học tập theo lớp học phần, được quản lý và sinh hoạt chủ nhiệm theo lớp chuyên ngành mỗi tháng một lần, bên cạnh đó, SV còn có cơ hội tham gia các HĐ của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, các câu lạc bộ trong trường như: Câu lạc bộ tiếng Anh, Câu lạc bộ SV nghiên cứu khoa học, Câu lạc bộ lý luận trẻ, Câu lạc bộ SV tình nguyện,... Tất cả các câu lạc bộ thường sinh hoạt, họp mặt vào cuối tuần, tại các phòng chức năng của nhà trường. Đây chính là điều kiện thuận lợi để SV tổ chức các HĐ chia sẻ thông tin, kiến thức, kinh nghiệm về các chuyên ngành kỹ thuật mà SV đang theo học.

Câu lạc bộ (CLB) Tiếng Anh Trường ĐH Công nghiệp do Đoàn Thanh niên khoa Ngoại ngữ thành lập và phối hợp với Đoàn trường IUH duy trì nhiều năm nay, CLB thường tổ chức sáng chủ nhật hàng tuần tại Nhà Văn hóa của trường, dành cho SV chuyên ngành Ngoại ngữ và SV các chuyên ngành khác đến để thực tập GT, giao lưu với nhau. Đây là một HĐ rất có ý nghĩa và thiết thực với SV, là nơi để SV giao lưu, kết bạn và thực tập tiếng Anh sau một tuần học tập căng thẳng. (Xem phụ lục 19). SV đến giao lưu rèn luyện hoàn toàn miễn phí, tài liệu được phát miễn phí dưới sự tài trợ của quỹ Đoàn và các nhà tài trợ khác. Nhà trường và Ban Giám hiệu rất ủng hộ và luôn tạo nhiều điều kiện thuận lợi để duy trì hoạt động của CLB như: thường xuyên sửa chữa Nhà Văn hóa để SV sinh hoạt, trang bị máy lạnh, máy chiếu (projector), bàn ghế.... Nhiều GV khoa Ngoại ngữ cũng thường xuyên tình nguyện tư vấn nội dung, hướng dẫn hoạt động và tham gia giao lưu với SV, đây cũng là hoạt động PVCD của GV được Nhà trường khuyến khích.

5.6.2.2. Tổ chức các hoạt động

Giai đoạn chuẩn bị

SV được phân chia thành các nhóm cùng chung một chuyên ngành học tập như: Nhóm SV chuyên ngành kỹ thuật máy tính, kỹ thuật phần mềm, kỹ thuật điện, kỹ thuật môi trường, kỹ thuật nhiệt lạnh... Các nhóm SV tự thảo luận các kiến thức và KN cơ bản, hữu ích về kỹ thuật có thể xây dựng thành nội dung chia sẻ bằng tiếng Anh. Sau đó, dưới sự tham vấn của GV, SV xây dựng thành các tài liệu học tập ngắn gọn và súc tích để chia sẻ trong các buổi sinh hoạt CLB tiếng Anh tại IUH. Nội dung một chủ đề bao gồm: học các từ vựng liên quan, các qui trình, kiến thức kỹ thuật, các kinh nghiệm hoặc giải pháp kỹ thuật (Bảng 5.5)

Bảng 5.5. Các chủ đề kỹ thuật

STT	Nhóm SV	Chủ đề
Nhóm 1	Kỹ thuật Máy tính	Các thiết bị máy tính, cách sử dụng an toàn
Nhóm 2	Kỹ thuật Phần mềm	Bảo vệ máy tính khỏi virus và bảo mật thông tin, dữ liệu
Nhóm 3	Kỹ thuật Môi trường	Tác hại của ô nhiễm và tái chế rác
Nhóm 4	Kỹ thuật Điện	Nguyên lý và sử dụng điện an toàn
Nhóm 5	Kỹ thuật Nhiệt lạnh	Máy lạnh và sử dụng máy lạnh tiết kiệm tại lớp

		học, văn phòng

Sau khi các nội dung đã hoàn thiện, SV luyện tập trình bày trong nhóm của mình, như hướng dẫn SV học từ vựng, mẫu câu, giới thiệu qui trình kỹ thuật, các kiến thức kỹ thuật và tập trả lời các câu hỏi bằng tiếng Anh có liên quan chủ đề chia sẻ (nội dung chủ đề, kiến thức kỹ thuật, xem phụ lục 18). Quá trình chuẩn bị và luyện tập trước này chỉ diễn ra trong nhóm SV tham gia HTPVCĐ, với sự trợ giúp, góp ý và chỉnh sửa của GV. Quá trình này hết sức quan trọng với các nhóm, ngoài việc thuyết trình, chia sẻ kiến thức bằng tiếng Anh, SV còn giao lưu, đặt câu hỏi và tập trả lời câu hỏi, mô phỏng thực tế khi sinh hoạt tại CLB tiếng Anh.

Giai đoạn tổ chức tại cộng đồng SV (CLB tiếng Anh SV Trường ĐH IUH)

Đầu giờ, SV vẫn tham gia các HĐ giao tiếp với các chủ đề của CLB, phỏng vấn và thực tập với các SV khác. Sau đó, nhóm SV HTPVCĐ sẽ hướng dẫn các thành viên học từ vựng, quan sát qui trình, chi tiết kỹ thuật, thuyết trình, chia sẻ kiến thức, kỹ năng về các kỹ thuật SV đang theo học bằng tiếng Anh với CLB (hình ảnh hoạt động HTPVCĐ 2, xem phụ lục 18). Ngoài ra, các thành viên nhóm còn đặt câu hỏi bằng tiếng Anh về các nội dung có liên quan chủ đề, cũng như trả lời các câu hỏi, trao đổi của các SV khác. Đây là quá trình GT, sử dụng tiếng Anh một cách tự nhiên và mang tính thực tế nhất, giúp SV tăng cường khả năng tương tác, phản xạ hiệu quả.

Để thực hiện HĐ thuyết trình chia sẻ và giải đáp thắc mắc tốt, ngoài kiến thức và KNGT tiếng Anh, SV các nhóm còn phải có nền tảng kiến thức cơ bản về ngành KT đang học, để có thể giải đáp các câu hỏi, những điều thắc mắc của SV các chuyên ngành khác một cách tự tin và thuyết phục.

5.7. Kết quả thực nghiệm

Phương pháp thực nghiệm đối chứng giữa 2 nhóm nghiên cứu: Nhóm thực nghiệm (Treatment Group- TG), và nhóm đối chứng (Control Group -CG) được sử dụng trong nghiên cứu này. Cho nên, để kiểm nghiệm kết quả quá trình thực nghiệm, kết quả đánh giá KNGT tiếng Anh của hai nhóm trước thực nghiệm, sau thực nghiệm HTPVCĐ 1 và sau HTPVCĐ 2 được thống kê, và dùng phần mềm SPSS để xử lý, so sánh và phân tích sự khác biệt.

Hai hoạt động HTPVCĐ được lựa chọn để thực nghiệm sư phạm tại trường ĐH Công nghiệp Tp HCM, với sự tham gia của 44 SV lớp học phần môn Tiếng Anh 2 trong HK1, năm học 2022-2023 (nhóm thực nghiệm), đồng thời một nhóm lớp tương đương với 42 SV được lựa chọn như là nhóm đối chứng. SV học môn Tiếng Anh 2 là SV không chuyên ngành tiếng Anh, đã học và đạt điểm đậu với môn tiếng Anh 1. Cả

môn Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2 đều là môn học cơ bản, nhằm PT kiến thức và KN tiếng Anh cho SV gồm: từ vựng, ngữ pháp, nghe, nói, đọc, viết. Để đối tượng thực nghiệm được chính xác như đề tài nghiên cứu, các SV lớp học phần được lựa chọn tham gia thực nghiệm là SV các chuyên ngành kỹ thuật như: kỹ thuật Máy tính, kỹ thuật Phần mềm, kỹ thuật Điện, kỹ thuật xây dựng, kỹ thuật Nhiệt lạnh.....

Bắt đầu học kỳ, SV trong lớp học phần thực nghiệm và đối chứng đều được kiểm tra trình độ tiếng Anh GT có tham khảo các nội dung và chủ đề SV đã học trong môn TA 1 khi xây dựng bài kiểm tra theo định dạng V-step.(Phụ lục 20: Đề cương môn TA1). Các chủ đề SV được học trong môn TA1 bao gồm: thông tin cá nhân, phong cách sống và học tập; thể thao, giao thông và du lịch; môi trường và cuộc sống.

Sau quá trình thực nghiệm HD1 và HD2 với nhóm lớp thực nghiệm, từ tháng 8/2022 đến tháng 12/2022, tất cả 44 SV nhóm thực nghiệm, và 42 SV trong nhóm đối chứng được kiểm tra trình độ và KNGT với định dạng bài thi được chọn là bài thi kỹ năng Nói- Vstep theo khung năng lực NN Việt Nam, có tham khảo chương trình học môn Tiếng Anh 2. (xem Phụ lục 21 đề cương chi tiết môn tiếng Anh 2, xem Phụ lục 22: định dạng bài thi Nói theo V-step và yêu cầu chấm điểm cho bài thi nói). Các chủ đề SV được học tập và rèn luyện ở môn Tiếng Anh 2 bao gồm: Cuộc sống và công việc; Kỹ thuật; Kỳ nghỉ; Sản phẩm và quy trình sản xuất; Lịch sử và Môi trường.

5.7.1. Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trước thực nghiệm sư phạm

Điểm KNGT đầu vào của SV (Kiểm tra 1) trước khi thực nghiệm hoạt động học tập phục vụ cộng đồng của hai nhóm thực nghiệm và đối chứng được thống kê như sau: (bảng 5.6 và bảng 5.7).

*Bảng 5. 6. Thống kê điểm kiểm tra KNGT đầu vào, nhóm đối chứng
(trước khi thực nghiệm. Kiểm tra 1.KT1)*

Hợp phần	Số lượng	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Điểm trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, ngữ pháp_ KT 1	42	.75	.75	.68	.12637
Phát âm, ngữ điệu_ KT 1	42	.50	1.00	.61	.13791
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, nội dung GT_ KT 1	42	.50	1.00	.75	.18313

GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội_KT1	42	.50	1.00	.53	.12328
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ tương tác_ KT 1	42	.50	1.00	.67	.17882
Mức độ lưu loát_ KT 1	42	.50	.75	.58	.11928
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng GT hoàn chỉnh_ KT1	42	.50	.75	.57	.13751
Quản lý thời gian_ KT 1	42	.50	1.00	.64	.14064
Total_KT1	Điểm trung bình:			5.03	

*Bảng 5. 7. Thống kê điểm kiểm tra KNGT đầu vào nhóm thực nghiệm
(trước khi thực nghiệm. Kiểm tra 1.KT1)*

Hợp phần	Số lượng	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Điểm trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, ngữ pháp_ KT 1	44	.50	.75	.58	.14766
Phát âm, ngữ điệu_ KT 1	44	.50	.75	.65	.17233
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, nội dung GT_KT1	44	.50	.75	.72	.21031
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội_KT1	44	.50	.75	.60	.22023
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ tương tác_ KT 1	44	.50	1.00	.65	.17319
Mức độ lưu loát_ KT 1	44	.50	.75	.58	.11779
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng GT hoàn chỉnh_ KT1	44	.50	.75	.57	.15624
Quản lý thời gian_ KT 1	44	.50	.75	.63	.12526
Total_ KT 1	Điểm trung bình:			4.98	

Kết quả đánh giá cho thấy, nhóm đối chứng có 42 SV, điểm trung bình KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá là 5.03, nhóm thực nghiệm có 44 SV điểm trung bình

KNGT là 4.98. Chênh lệch điểm giữa 2 nhóm là 0.05, đây là độ chênh lệch rất nhỏ giữa hai nhóm. Điều đó cho thấy, trình độ KNGT giữa hai nhóm là tương đồng như nhau, không có sự chênh lệch nhiều trước khi có tác động thực nghiệm.

Nhóm đối chứng có 5 SV có KNGT đạt trung bình khá (Điểm KT 1: 4-4.75), có 20 SV có KNGT đạt loại trung bình (Điểm KT: 5-5.75), và có 17 SV có KNGT đạt loại trung bình yếu (Điểm KT: 4-4.75). Nhóm thực nghiệm có 4 SV có điểm KNGT đạt trung bình khá (Điểm KT 1: 6-6.75), có 20 SV có KNGT đạt loại trung bình (Điểm KT: 5-5.75), và có 5 SV có KNGT đạt loại trung bình yếu (Điểm KT: 4-4.75)

Nhìn chung, KNGT của SV chỉ đạt trung bình, và khá đồng đều giữa hai nhóm, không có sự chênh lệch nhiều. Hầu hết SV hai nhóm đạt điểm trung bình cho các thành tố tương tác, lưu loát, phát âm...điều đó cho thấy SV cần được thực tập nhiều để rèn luyện và phát triển hơn nữa KNGT tiếng Anh.

5.7.2. Kỹ năng giao tiếp của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau thực nghiệm hoạt động học tập phục vụ cộng đồng 1

Điểm KNGT của SV (Kiểm tra 2) sau khi kết thúc thực nghiệm hoạt động học tập phục vụ cộng đồng 1 của hai nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm được thống kê như sau: (bảng 5.8 và bảng 5.9).

*Bảng 5. 8. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm đối chứng
(sau khi thực nghiệm HĐ1. Kiểm tra 2. KT2)*

Hợp phần	Số lượng	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Điểm trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, ngữ pháp_ KT 2	42	.50	1.00	.77	.12231
Phát âm, ngữ điệu_ KT 2	42	.50	1.00	.70	.22065
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, nội dung GT_ KT 2	42	.50	1.25	.67	.32131
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội_KT2	42	.50	.75	.66	.2321
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ tương tác_ KT 2	42	.50	1.25	.66	.25632
Mức độ lưu loát_ KT 2	42	.50	1.25	.56	.21332
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng GT hoàn chỉnh _ KT 2	42	.50	.75	.61	.14478

Quản lý thời gian_ KT 2	42	.50	.75	.65	.20154
Total_ KT 2	Điểm trung bình:			5.28	

*Bảng 5. 9. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm thực nghiệm
(sau khi thực nghiệm HĐ1. Kiểm tra 2. KT2)*

Hợp phần	Số lượng	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Điểm trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, ngữ pháp_ KT 2	44	.50	1.00	.75	.12231
Phát âm, ngữ điệu_ KT 2	44	.50	1.00	.62	.22065
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, nội dung GT_ KT 2	44	.50	1.00	.75	.32131
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội_KT2	44	.50	.75	.61	.3321
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ tương tác_ KT 2	44	.50	1.00	.66	.25632
Mức độ lưu loát_ KT 2	44	.50	1.00	.74	.21332
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng GT hoàn chỉnh _ KT 2	44	.50	1.00	.69	.14478
Quản lý thời gian_ KT 2	44	.50	1.00	.73	.20154
Total_ KT 2	Điểm trung bình:			5.55	

Kết quả kiểm tra KNGT lần 2, nhóm đối chứng có 42 SV, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra 1 là 5.03, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá bài kiểm tra 2 là 5.28, mức chênh lệch điểm là +0.25. Như vậy, sau một khoảng thời gian học tập và rèn luyện trong lớp học, học phần TA2, KNGT tiếng Anh của SV trong nhóm đối chứng cũng có sự phát triển, mức tăng TB là +0.25 điểm.

Nhóm thực nghiệm có 44 SV, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá trước khi thực nghiệm là 4.977, điểm TB KNGT dựa theo các tiêu chí đánh giá sau khi thực nghiệm hoạt động HTPVCD 1 là 5.55, mức chênh lệch điểm là +0.575. Như vậy, sau khi kết thúc hoạt động HTPVCD1, KNGT tiếng Anh của SV tham gia có sự

chuyển biến tích cực, dù mức tăng chưa rõ rệt, nhưng TB mỗi SV đã tăng thêm 0.57 điểm là một sự khích lệ lớn cho quá trình học tập và rèn luyện. So sánh điểm của hai nhóm cũng cho thấy, SV nhóm thực nghiệm có mức điểm tăng cao hơn SV nhóm đối chứng TB là 0.32 điểm (xem bảng 5.10).

Bảng 5.10. So sánh điểm trung bình KNGT trước và sau thực nghiệm hoạt động 1

	Điểm TB Kiểm tra 1	Điểm TB Kiểm tra 2	Mức chênh lệch
Nhóm thực nghiệm	4.98	5.55	+ 0,57
Nhóm đối chứng	5.03	5.28	+ 0.25

So sánh phân bố điểm qua hai lần kiểm tra cho thấy, lần KT1, cả hai nhóm có số SV đạt điểm TB và TB yếu nhiều chiếm 89.5%, 43% đạt điểm TB yếu, 46.5% SV đạt mức TB, số SV đạt điểm TB khá chỉ đạt 10.5%. Tuy nhiên sau thời gian học tập với nhóm đối chứng, và sau thời gian học tập và tham gia hoạt động HTPVCD với nhóm thực nghiệm, tỷ lệ trên đã có sự chuyển biến tích cực, còn 29%SV đạt TB yếu, 54.7% SV đạt loại TB, và 16.3% SV đạt loại TB khá (xem bảng 5.11. Phân bố điểm hai nhóm sau KT1 và KT2)

Bảng 5.11. Phân bố điểm hai nhóm sau KT1 và KT2

	Điểm KNGT KT 1			Điểm KNGT KT 2		
Nhóm	TB yếu (4 - 4.75)	TB (5 - 5.75)	TB khá (6 - 6.75)	TB yếu (4 - 4.75)	TB (5 - 5.75)	TB khá (6 - 6.75)
Đối chứng	17	20	5	14	22	6
Thực nghiệm	20	20	4	11	24	9

Nhìn chung, KNGT của SV cả hai nhóm, trước khi thực nghiệm chỉ đạt TB, và khá đồng đều giữa các SV, trình độ của SV không có sự chênh lệch lớn (độ lệch chuẩn cho các thành tố thấp, thấp nhất là 0.122, cao nhất là 0.32). Hầu hết SV của cả hai nhóm đều đạt điểm TB cho các thành tố tương tác, lưu loát, phát âm...điều đó cho thấy SV cần được thực tập nhiều để phát triển hơn nữa KNGT tiếng Anh. Sau quá

trình thực nghiệm HĐ 1, số SV đạt điểm TB và TB khá tăng lên 5 SV, số SV đạt điểm TB yếu giảm xuống 9 SV. Điều này chứng tỏ, quá trình chuẩn bị và tổ chức HĐ HTPVCD 1 có tác động tích cực đến KNGT tiếng Anh của SV. Bên cạnh đó, HTPVCD đem đến những thay đổi trong nhận thức của SV như giúp SV cảm thấy tự tin vì đã làm những việc có ích cho CD, yêu thích và có động lực học tập, rèn luyện KNGT tiếng Anh hơn. SV đã cho thấy sự hứng thú khi được tham gia các HĐ để giúp ích cho CD, RL nhiều KN mềm cho bản thân như: KN làm việc nhóm, KN giải quyết vấn đề, KN sáng tạo, và đặc biệt là KN giao tiếp tiếng Anh. Kết quả phỏng vấn SV sau thực nghiệm cho thấy nhiều ý kiến tích cực như:

Thể hiện sự hứng thú vì đã làm những điều có ích cộng đồng

SV 1 (ĐHTH17B): *“Em rất vui vì được làm việc với các bạn, trước giờ em chỉ lo học, đây là lần đầu tiên em được gặp và giúp đỡ các em nhỏ không Cha Mẹ, em thấy mình may mắn hơn nhiều!”*

SV3 (ĐHDI18C): *“Đây là lần đầu tiên em được tham gia HĐ thiện nguyện, giúp ích cho mọi người, mùa hè này, em sẽ đăng ký tham gia Mùa hè Xanh với Trường để có thể giúp ích cho mọi người nhiều hơn”*

SV 7,9 cho rằng *“ngoài nhiệm vụ phải học tập tốt, những việc giúp ích cho CD như các hoạt động HTPVCD giúp SV thấy mình sống có ích hơn, giúp SV thấy tự tin hơn với kiến thức và kỹ năng mình có được”*.

Thể hiện sự yêu thích và có động lực học tập, rèn luyện KNGT tiếng Anh

SV2 (ĐHKMT18B): *“Lúc ban đầu, với KNGT tiếng Anh không tốt, Em nghĩ mình không tự tin tham gia vào các HĐ. Tuy nhiên, nhờ sự hướng dẫn của Thầy, quá trình làm việc chung với các bạn, và quá trình chuẩn bị rất chu đáo thì em bắt đầu tự tin hơn khi GT với các bạn và hướng dẫn các em học sinh tại trung tâm GT. Em sẽ RL nhiều KNGT vì nó không quá khó như em nghĩ”*

SV 4 (ĐHKTPM18A): *“Em đã học tiếng Anh trong một thời gian rất lâu... nhưng rất sợ giao tiếp. Kết thúc môn tiếng Anh 2, và được tham gia các hoạt động HTPVCD, Em nghĩ...KNGT không quá khó đối với SV. Mong rằng chúng em sẽ có nhiều cơ hội thực tập và rèn luyện như thế này nữa”*

SV10 (ĐHKTNL 18C): *“Các em nhỏ ở Trung tâm rất nhanh nhẹn trong tiếp thu và rất ham học. Quá trình hướng dẫn cho các em GT, sửa lỗi sai, em cũng rút cho mình nhiều kinh nghiệm, để không mắc nhiều lỗi sai khi GT. Đây là cách tự học cho bản thân mình. Từ bây giờ, nếu có cơ hội, em sẽ cố gắng GT tiếng Anh, dù là nói những câu đơn giản nhất.”*

5.7.3. Kỹ năng giao tiếp của nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng sau thực nghiệm hoạt động học tập phục vụ cộng đồng 2

*Bảng 5.12. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm đối chứng
(sau khi thực nghiệm HĐ2.Kiểm tra 3. KT3)*

Hợp phần	Số lượng	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Điểm trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, ngữ pháp_ KT3	42	.50	1.00	.85	.23047
Phát âm, ngữ điệu_ KT3	42	.50	1.00	.85	.20133
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, nội dung GT_ KT3	42	.75	1.50	.85	.21325
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội_ KT3	42	.50	.75	.70	.23554
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					
Mức độ tương tác_ KT3	42	.75	1.00	.75	.20125
Mức độ lưu loát_ KT 3	42	.75	1.00	.80	.26382
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng GT hoàn chỉnh _ KT 3	42	.50	1.00	.80	.21413
Quản lý thời gian_ KT 3	42	.50	1.00	.75	.18535
Total_ KT 3	Điểm trung bình:			6.35	

*Bảng 5. 13. Thống kê điểm kiểm tra KNGT nhóm thực nghiệm
(sau khi thực nghiệm HĐ2.Kiểm tra 3. KT3)*

Hợp phần	Số lượng	Điểm thấp nhất	Điểm cao nhất	Điểm trung bình	Độ lệch
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ					
Từ vựng, ngữ pháp_ KT 3	44	.50	.75	.50	.23047
Phát âm, ngữ điệu_ KT 3	44	.50	.75	.56	.20133
Thành tố: Kiến thức văn hóa xã hội					
Ý tưởng, nội dung GT_ KT 3	44	.75	1.50	1.10	.21325
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội_KT3	44	.50	.75	1.00	
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn					

Mức độ tương tác_ KT 3	44	1.00	1.50	1.29	.20125
Mức độ lưu loát_ KT 3	44	1.00	1.25	1.24	0.26382
Thành tố: Kỹ năng chiến lược					
Khả năng GT hoàn chỉnh _ KT 3	44	.50	.75	.53	.21413
Quản lý thời gian_ KT 3	44	.50	.75	.53	.18535
Total_ KT 2	Điểm trung bình:			6.75	

Kết quả kiểm tra KNGT của SV sau quá trình thực nghiệm HĐ 2 cho thấy, điểm trung bình KNGT của 44 SV nhóm thực nghiệm là 6,75; điểm trung bình KNGT của 42 SV nhóm đối chứng là 6.05. Như vậy, sau thực nghiệm HĐ 2, điểm trung bình KNGT của cả hai nhóm đều tăng hơn so với điểm KT 1 và KT 2.

Bảng 5.14. So sánh điểm trung bình KNGT trước thực nghiệm và sau thực nghiệm hoạt động 2

	Điểm TB kiểm tra 1	Điểm TB kiểm tra 3	Mức chênh lệch
Nhóm thực nghiệm	4,98	6,75	+ 1,77
Nhóm đối chứng	5.03	6.35	+ 1.32

Nhìn chung, điểm TB KNGT tiếng Anh của SV đều có sự tăng lên sau thời gian học tập môn Tiếng Anh 2, và sau hai hoạt động HTPVCD (bảng 5.14). Tuy nhiên, mức tăng TB của nhóm thực nghiệm cao hơn nhóm đối chứng là 0.45 điểm. Sau khi kết thúc thực nghiệm HĐ1, mức điểm của SV nhóm thực nghiệm tăng lên 0,575 điểm, nhưng sau khi kết thúc thực nghiệm hoạt động 2, mức điểm tăng lên của SV nhóm thực nghiệm so với trước thực nghiệm là 1,77 điểm, điều đó cho thấy quá trình chuẩn bị và tổ chức hoạt động HTPVCD đem lại cho SV nhiều cơ hội RL và PT KNGT tiếng Anh. Bên cạnh đó, phân bố điểm KNGT của SV sau thực nghiệm 2 cũng thay đổi rõ rệt (bảng 5.15). Số SV nhóm thực nghiệm đạt điểm TB khá là 18 SV (chiếm tỷ lệ 41%) , đạt loại TB là 21 SV (chiếm tỷ lệ 48%) và chỉ còn 5 SV đạt loại TB yếu (chiếm tỷ lệ 11%). Trong khi đó, nhóm đối chứng chỉ có 8 SV (chiếm tỷ lệ 19%) đạt loại TB khá, có đến 53% SV đạt điểm KNGT ở mức TB, và còn 28% số SV đạt loại TB yếu.

Bảng 5.15. Phân bố điểm hai nhóm sau KT1 và KT2

	Điểm KNGT KT 1			Điểm KNGT KT 3		
Nhóm	TB yếu (4 - 4.75)	TB (5 - 5.75)	TB khá (6 – 6.75)	TB yếu (4 - 4.75)	TB (5 - 5.75)	TB khá (6 – 6.75)
Đối chứng	17	20	5	12	22	8
Thực nghiệm	20	20	4	5	21	18

Ngoài việc tăng lên về điểm số KNGT khi được kiểm tra sau quá trình thực nghiệm, quá trình phỏng vấn SV cho thấy nhiều thay đổi tích cực trong suy nghĩ, nhận thức về KNGT tiếng Anh và HTPVCĐ. SV tham gia HTPVCĐ cho biết họ đã củng cố được những kiến thức và khả năng quý báu thông qua trải nghiệm của mình, đồng thời có những nhận định tích cực về HTPVCĐ

SV 2 (ĐHKTM18B): “Em rất thích được tham gia hoạt động HTPVCĐ, vì ngoài giờ học căng thẳng ở trường em thường chơi game, ít giao tiếp với bạn bè. Thông qua HTPVCĐ em được làm quen với ac1c bạn, thực tập KNGT tiếng Anh”

SV 5 (ĐHKTM18): “Trước tới giờ, Em cứ nghĩ phục vụ cộng đồng là làm những việc to lớn và cần đông người. Tuy nhiên, bây giờ em đã hiểu chỉ cần làm những việc đơn giản giúp ích cho cộng đồng, cũng mang lại nhiều ý nghĩa thiết thực. Bên cạnh đó, em còn được rèn luyện nhiều điều bổ ích”

SV 7 (ĐHDI18A): “ Em thấy đây là hoạt động tình nguyện ý nghĩa, và cũng giúp em học tập nhiều điều từ bạn bè, từ các bạn và thấy mình sống có ích hơn; em mong sẽ được tham gia nhiều hoạt động PVCĐ hơn nữa”

SV 9 (ĐHKTXD 18D): “Em mong có nhiều môn học lồng ghép hoạt động như thế này (HTPVCĐ), vì SV chúng em không thích cách học truyền thống, quanh năm chỉ học và thi cử trong lớp học. Chúng em cần được hiểu biết thêm về thực tế, xã hội”

Tóm lại: hầu hết SV được phỏng vấn sau quá trình tham gia các hoạt động HTPVCĐ, các em đều cảm thấy yêu thích và hứng thú với HTPVCĐ. Có thể nói đây là hình thức học tập, rèn luyện và trải nghiệm bên ngoài lớp học, không chỉ có ý nghĩa với CĐ, mà còn đem lại nhiều cơ hội học tập, rèn luyện, hợp tác và phát triển KN cho SV. Sau quá trình tổ chức HTPVCĐ, tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng hầu hết SV đều yêu thích việc học tiếng Anh hơn, cảm nhận HTPVCĐ có ích cho chính bản thân và CĐ, từ đó yêu thích học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh nhiều hơn.

Quá trình quan sát SV cũng cho thấy, SV cũng có nhiều tiến bộ trong quá trình chuẩn bị và triển khai tại CD. Tất cả SV rất nhiệt tình, hăng hái tham gia, chủ động trao đổi và tương tác với các SV khác trong quá trình chuẩn bị và triển khai tại CD. SV đã cố gắng sử dụng tiếng Anh nhiều hơn khi trao đổi, thực tập, và triển khai tại CD, nhất là ở HĐ HTPVCD 2 (chia sẻ thông tin kỹ thuật). Tất cả SV vui vẻ, hứng thú và tự tin hơn khi GT, khi tương tác với CD và trả lời câu hỏi GT từ các bạn trong câu lạc bộ. Có SV còn mạnh dạn bổ sung thêm ý kiến khi bạn mình trả lời chưa đủ ý. SV cố gắng GT ngắn gọn, dễ hiểu, đã hoàn thành được các nội dung GT, ít gặp khó khăn khi diễn đạt hoặc sẽ diễn đạt theo cách thức phù hợp với khả năng. Đặc biệt là, SV giảm được thời gian ngập ngừng, có thể tương tác ngay khi được hỏi, và tự tin đặt câu hỏi cho người đối diện. Tuy nhiên, mức độ lưu loát vẫn cần cải thiện nhiều thông qua rèn luyện KNGT, và cần thực tập phát âm nhiều hơn, đặc biệt là những từ chuyên ngành đặc thù.

Quá trình kiểm tra KNGT của SV ở 3 giai đoạn, GV không chỉ đánh giá, cho điểm theo từng thành tố, mà còn ghi âm câu trả lời của SV nhằm phân tích và so sánh sự phát triển của các thành tố trước thực nghiệm và sau thực nghiệm (xem phụ lục 25: Nội dung trả lời câu hỏi của SV). Dựa vào Rubric được xây dựng trong luận án này (xem phụ lục 3), KNGT của SV được đánh giá một cách chi tiết, sau đó câu trả lời của SV trong cùng mức điểm trung bình yếu, trung bình và trung bình khá được tổng hợp, so sánh và phân tích. Quá trình phân tích câu trả lời GT tiếng Anh của SV dựa theo định dạng bài thi Vstep ở ba mức độ TB yếu, TB và TB khá cho thấy sau quá trình thực nghiệm, SV đã có nhiều thay đổi tích cực khi sử dụng từ vựng, cấu trúc đa dạng hơn, lỗi sai ngữ pháp đã giảm đáng kể. Bên cạnh đó, cách thức giao tiếp, mức độ lưu loát và mức độ hoàn thành nội dung GT có sự phát triển đáng kể. (Bảng 5.16)

Bảng 5.16. Phân tích nội dung GT của SV nhóm đối chứng và nhóm thực nghiệm sau thực nghiệm sư phạm

Thành tố/ Hợp phần	Nhóm	SV đạt điểm TB yếu	SV đạt điểm TB	SV đạt điểm TB khá
Thành tố: Kiến thức ngôn ngữ				
Từ vựng, cụm từ	Đối chứng	Sử dụng từ và cụm từ đơn giản, chủ yếu nhắc lại từ được hỏi	Sử dụng từ, cấu trúc đơn giản, biểu thị được ý cần diễn đạt	Sử dụng từ và cấu trúc hiệu quả, diễn đạt được ý cần GT

	Thực nghiệm	Sử dụng từ và cụm từ đơn giản, chủ yếu nhắc lại từ được hỏi	Sử dụng từ, cấu trúc đơn giản, biết thay thế bằng từ đồng nghĩa đơn giản, biểu thị được ý cần diễn đạt	Sử dụng đa dạng hơn các từ đồng nghĩa (school= university, nowadays = In the modern life), biết vận dụng cấu trúc phức tạp hơn để diễn đạt ý kiến (câu ghép/phức: when, because...).
Ngữ pháp, cấu trúc	Đối chứng	Còn mắc nhiều lỗi sai cơ bản: giới từ (go to, want to), thì (hiện tại và quá khứ), cụm từ (like - V-ing) , động từ...	Vẫn còn mắc một số lỗi sai, nhưng hiệu quả GT vẫn đạt được, người nghe hiểu được nội dung GT	- Khắc phục được nhiều lỗi sai cơ bản - Cấu trúc câu đơn được sử dụng nhiều
	Thực nghiệm	Còn mắc nhiều lỗi sai (want to), nhưng người nghe vẫn hiểu được	Số lỗi sai ít hơn, hiệu quả GT đạt được khá tốt, người nghe hiểu rõ nội dung GT	- Không còn lỗi sai cơ bản - Sử dụng đa dạng các cấu trúc như because, because of... When visiting new places, they also discover new culture and improve their knowledge about language and history.
Phát âm, ngữ điệu	Đối chứng	Mắc nhiều lỗi sai phát âm, âm điệu chưa tốt, chưa biết lên giọng xuống giọng khi GT	- Số lỗi sai phát âm ít hơn, đã có những ngữ điệu lên xuống theo mục đích GT	- SV ít sai lỗi phát âm với những từ cơ bản

	Thực nghiệm	Mắc nhiều lỗi sai phát âm, âm điệu chưa lời cuốn người GT	- Số lỗi sai phát âm ít hơn, SV biết vận dụng ngữ điệu lên xuống theo đúng mục đích GT	- SV không còn sai lỗi phát âm với những từ cơ bản, nhưng những từ khó còn ngập ngừng, biết nhấn trọng âm những từ quan trọng. - Vận dụng linh hoạt ngữ điệu khi GT, cuốn hút người nghe.
Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội				
Ý tưởng, nội dung	Đối chứng	Chỉ đạt yêu cầu GT ở mức thấp	SV trả lời câu hỏi với nội dung cơ bản	SV trả lời câu hỏi với nội dung cơ bản, có giải thích thêm một số ý nhỏ
	Thực nghiệm	Đạt được yêu cầu GT ở mức cơ bản	SV trả lời câu hỏi với nội dung cơ bản, biết cách giải thích và cung cấp thêm thông tin	SV trả lời hoàn chỉnh các câu hỏi, giải thích và cung cấp thêm thông tin logic, rõ ràng giúp người nghe hiểu rõ nội dung GT.
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội	Đối chứng	Đạt yêu về ngữ cảnh GT, ngữ cảnh xã hội	Thông tin, nội dung phù hợp với ngữ cảnh văn hóa xã hội	Thông tin, nội dung phù hợp với ngữ cảnh văn hóa xã hội
	Thực nghiệm	Đạt yêu về ngữ cảnh GT, ngữ cảnh xã hội	Thông tin, nội dung phù hợp với ngữ cảnh văn hóa xã hội	SV biết cung cấp thêm nội dung phù hợp với ngữ cảnh
Thành tố: Kỹ năng diễn ngôn				
Mức độ lưu loát	Đối chứng	SV nói chậm, chưa lưu loát	Tốc độ nói vừa phải, dễ nghe	SV nói với tốc độ nhanh hơn, lưu loát hơn

	Thực nghiệm	SV nói chậm, chưa lưu loát	Tốc độ nói nhanh hơn, biết nối âm và lưu loát hơn	Tốc độ nói nhanh hơn, SV biết nối âm biết nhấn mạnh vào ý kiến quan trọng và mức độ lưu loát tốt hơn. Biết cách kết nối các nội dung một cách logic.
Sự tương tác, hợp tác	Đối chứng	Khả năng tương tác chưa cao	SV bắt đầu biết tương tác trong GT	Mức độ tương tác tốt hơn, SV mạnh dạn hỏi lại, nhắc lại
	Thực nghiệm	Khả năng tương tác chưa cao	SV bắt đầu biết tương tác trong GT	Mức độ tương tác tốt hơn, SV mạnh dạn hỏi lại, nhắc lại
Thành tố: Kỹ năng chiến lược				
Khả năng giao tiếp hoàn chỉnh	Đối chứng	Có khả năng trả lời câu hỏi ở mức ngắn gọn, đơn giản	Câu trả lời đủ ý, cơ bản, nhưng chưa giải thích rõ ràng, chưa cung cấp thêm ý.	Câu trả lời đủ ý, cơ bản, SV có giải thích ngắn gọn, cung cấp thêm một vài ý nhỏ
	Thực nghiệm	Có khả năng trả lời câu hỏi ở mức ngắn gọn, đơn giản	Câu trả lời đủ ý, bắt đầu biết giải thích, cung cấp thêm ý.	Ngoài trả lời ý chính, SV biết giải thích thêm, cung cấp thêm thông tin cho người nghe. Biết dùng từ để mở đầu (firstly), kết thúc (lastly) hợp lý.
Quản lý thời gian GT	Đối chứng	SV trả lời chậm, ngập ngừng lâu	Thời gian chờ, suy nghĩ và ngập ngừng ngắn hơn	Thời gian chờ, suy nghĩ và ngập ngừng ngắn hơn. SV chưa biết sử dụng chiến lược kéo dài thời gian GT...

	Thực nghiệm	SV trả lời chậm, ngập ngừng lâu	Thời gian chờ, suy nghĩ và ngập ngừng ngắn hơn	SV có thể trả lời câu hỏi ngay mà không cần thời gian chờ lâu. SV biết sử dụng các chiến lược kéo dài thời gian (well; let me see; I think...) để nội dung GT không bị ngắt quãng lâu.

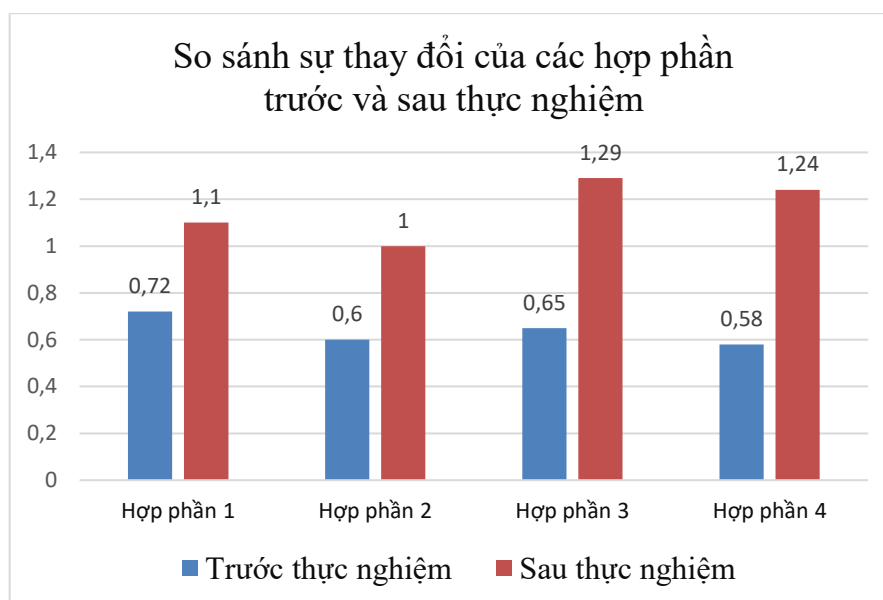
Kết quả thực nghiệm sư phạm cho thấy, để chuẩn bị cho các hoạt động HTPVCD, SV phải NC và tổng hợp tài liệu, phải rèn luyện và thực tập trước; quá trình tham gia các HĐ cũng tạo cơ hội cho SV sử dụng tiếng Anh thêm một lần nữa, vì vậy HTPVCD là những trải nghiệm quý giá cho SV trong việc học rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh của mình. Quá trình thực nghiệm sư phạm kéo dài khoảng bốn tháng, đó là khoảng thời gian SV được trải nghiệm làm việc nhóm, thực tập và sử dụng TA nhiều nhất để đạt những mục tiêu đề ra, đó nâng cao KNGT tiếng Anh qua tổ chức các hoạt động HTPVCD hiệu quả nhất. 44 SV tham gia thực nghiệm đã làm việc hết sức tích cực, nghiêm túc, khoa học và hiệu quả cao. Tuy kết quả phát triển chưa nhiều, mức điểm tăng chưa cao, nhưng chắc chắn SV sẽ yêu thích việc học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh hơn, có những trải nghiệm thú vị và kinh nghiệm quý giá trong việc tự học sau này.

Vì thời gian hạn hẹp và nhiều yếu tố khách quan khác, quá trình thực nghiệm sư phạm chưa dài lắm, chỉ mới áp dụng hai hoạt động tương đối đơn giản và vừa sức với SV; cho nên, trong thời gian tới, cần có sự kiểm nghiệm thêm với nhiều HĐ đa dạng hơn, với nhiều CD phong phú khác như CD doanh nghiệp, CD người nước ngoài... để có thể kiểm chứng tính hiệu quả của các hoạt động HTPVCD với SV các trường ĐH nói chung, với SV các ngành kỹ thuật nói riêng.

5.7.4. So sánh sự thay đổi của thành tố kiến thức văn hóa xã hội và thành tố kỹ năng diễn ngôn trước và sau thực nghiệm của sinh viên nhóm thực nghiệm

Vì thời gian thực nghiệm ngắn và không gian thực nghiệm không mang tính mô phạm như một lớp học, nên luận án không tập trung phát triển các thành tố của KNGT tiếng Anh như: từ vựng, phát âm, ngữ pháp, khả năng sử dụng phi ngôn ngữ, quản lý thời gian... Luận án tập trung phát triển hai thành tố “kiến thức văn hóa xã hội” và thành tố “kỹ năng diễn ngôn” trong quá trình tổ chức các hoạt động

HTPVCD, và tiến hành đo sự thay đổi của các hợp phần của hai thành tố này: (1) Nội dung GT và Cách thức GT phù hợp ngữ cảnh, (2) Tính lưu loát khi GT và (3) Khả năng tương tác (xem hình 5.3). Khi kiểm tra KNGT tiếng Anh của SV ở lần kiểm tra 1,2,3; các thành tố của KNGT được GV cho điểm chi tiết, sau đó điểm số các hợp phần được thống kê riêng và tiến hành so sánh sự khác biệt giữa các lần kiểm tra.



Hình 5.3 So sánh sự thay đổi của các hợp phần trước và sau thực nghiệm

Kết quả thống kê cho thấy, sau thời gian học tập môn tiếng Anh 2, và sau quá trình thực nghiệm, các hợp phần (1) Ý tưởng, nội dung, (2) Cách thức GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội, (3) Tính lưu loát khi GT và (4) Khả năng tương tác của KNGT tiếng Anh của SV nhóm thực nghiệm có sự chuyển biến rõ rệt, mức tăng lần lượt là 0,38; 0,4; 0,64, 0,76 điểm.

Kết quả trên chứng minh, quá trình thực nghiệm sư phạm đã có những thay đổi đáng kể trong việc phát triển KNGT tiếng Anh của SV xét trên bốn hợp phần của hai thành tố thực nghiệm: (1) Ý tưởng, nội dung, (2) Cách thức GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội, (3) Tính lưu loát khi GT và (4) Khả năng tương tác. Sau khi thu thập phiếu chấm điểm của GV, luận án tiến hành phân tích kết quả kiểm chứng T-Test SPSS của nhóm thực nghiệm cũng chứng minh sự thay đổi rõ rệt này:

Kết quả kiểm chứng T-test các hợp phần của thành tố: Kiến thức văn hóa xã hội

Hợp phần 1	Điểm TB	Số lượng	Độ lệch chuẩn	Sai số TB
Ý tưởng, nội dung GT_ kiểm tra 1	.720	44	.06820	.01002
Ý tưởng, nội dung GT_ kiểm tra 3	1.10	44	.06618	.0032

Hợp phần 1	N	Correlation	Sig.
Ý tưởng, nội dung GT _ kiểm tra 1 Ý tưởng, nội dung GT _ kiểm tra 3	44	.192	.016

Kết quả kiểm nghiệm hợp phần 1: Ý tưởng, nội dung GT cho thấy: điểm TB sau thực nghiệm cao hơn trước thực nghiệm 0,38 điểm; độ lệch chuẩn TB 0,6719 cho thấy điểm thành tố 1 của nhóm thực nghiệm khá đồng đều, không có sự phân hóa lớn; hệ số sig =0.016 <5% cho thấy điểm TB có sự khác biệt rõ rệt (tăng lên sau thực nghiệm). Điều này cho thấy, sau thời gian thực nghiệm, SV đã có thể trả lời câu hỏi và GT tốt hơn, hiểu rõ nội dung GT và trả lời câu hỏi GT đúng trọng tâm, đúng nội dung.

Hợp phần 2	Điểm TB	Số lượng	Độ lệch chuẩn	Sai số TB
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội _ kiểm tra 1	.60	44	.0544	.04758
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội _ kiểm tra 3	1.00	44	.0462	.03682

Hợp phần 2	N	Correlation	Sig.
GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội _ kiểm tra 1 GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội _ kiểm tra 3	44	.125	.024

Kết quả kiểm nghiệm hợp phần 2: GT phù hợp ngữ cảnh văn hóa xã hội khi GT cho thấy: điểm TB sau thực nghiệm cao hơn trước thực nghiệm 0,4 điểm; độ lệch chuẩn TB: 0,05 cho thấy điểm thành tố 2 của nhóm thực nghiệm khá đồng đều, không có sự phân hóa lớn; hệ số sig =0.024<5% cho thấy điểm TB có sự khác biệt rõ rệt (tăng lên sau thực nghiệm). Điều này cho thấy SV bắt đầu có khả năng trả lời các câu hỏi khi GT và nội dung GT phù hợp với ngữ cảnh, phù hợp các yếu tố văn hóa xã hội.

Kết quả kiểm chứng T-test các hợp phần của thành tố: Kỹ năng diễn ngôn

Hợp phần 3	Điểm TB	Số lượng	Độ lệch chuẩn	Sai số TB
Mức độ lưu loát_ kiểm tra 1	.65	44	.06820	.01002
Mức độ lưu loát _ kiểm tra 3	1.29	44	.05618	.02002

Hợp phần 3	N	Correlation	Sig.
Mức độ lưu loát _ kiểm tra 1 & Mức độ lưu loát _ kiểm tra 3	44	.192	.041

Kết quả kiểm nghiệm hợp phần 3: Mức độ lưu loát khi GT cho thấy: điểm TB sau thực nghiệm cao hơn trước thực nghiệm 0,64 điểm; độ lệch chuẩn TB 0,6219 cho thấy điểm thành tố 2 của nhóm thực nghiệm khá đồng đều, không có sự phân hóa lớn; hệ số sig = 0.041 < 5% cho thấy điểm TB có sự khác biệt rõ rệt (tăng lên sau thực nghiệm). Điều này thể hiện ở khả năng GT liên tục hơn, thời gian chết để suy nghĩ giảm và mức độ ngập ngừng, ngắt quãng cũng giảm rõ rệt khi trả lời câu hỏi với GV hoặc khi GT.

Hợp phần 4	Điểm TB	Số lượng	Độ lệch chuẩn	Sai số TB
Khả năng tương tác _ kiểm tra 1	.58	44	.0574	.01998
Khả năng tương tác _ kiểm tra 3	1.34	44	.0342	.03492

Hợp phần 4	N	Correlation	Sig.
Khả năng tương tác _ kiểm tra 1 & Khả năng tương tác _ kiểm tra 3	44	.120	.024

Kết quả kiểm nghiệm hợp phần 4: khả năng tương tác khi GT cho thấy: điểm TB sau thực nghiệm cao hơn trước thực nghiệm 0,76 điểm; độ lệch chuẩn TB: 0,458 cho thấy điểm thành tố 3 của nhóm thực nghiệm khá đồng đều, không có sự phân hóa lớn; hệ số sig = 0.024 < 5% cho thấy điểm TB có sự khác biệt rõ rệt (tăng lên sau thực nghiệm). Điều này thể hiện ở khả năng nắm bắt thông tin nhanh nhạy hơn, và SV đã có thể linh hoạt trong GT hơn.

Nguyên nhân của sự phát triển: (1) SV có cơ hội ôn tập lại kiến thức trước khi tổ chức các hoạt động HTPVCĐ, (2) SV có cơ hội được RL, thực tập KNGT tiếng Anh trong quá trình chuẩn bị và trong thời gian triển khai HTPVCĐ, (3) SV được sử dụng tiếng Anh để trao đổi, GT với nhau và với CĐ bên ngoài lớp học và (4) Sự hướng dẫn, góp ý, động viên, cổ vũ của GV, và mục tiêu đóng góp cho CĐ cũng là động lực để SV RL và PT KNGT tiếng Anh của mình.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 5

Quá trình thực nghiệm tổ chức các hoạt động HTPVCĐ nhằm kiểm chứng giả thuyết NC đã được thực hiện một cách nghiêm túc, khoa học, bám sát cơ sở lý luận về phát triển KNGT tiếng Anh và cơ sở lý luận về HTPVCĐ.

Hai hoạt động HTPVCĐ được lựa chọn vừa sức với SV, đảm bảo mục tiêu nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV, là hoạt động trải nghiệm bên ngoài lớp học tiếng Anh cho SV, do đó tạo được hứng thú, yêu thích cho SV khi tham gia, tạo thêm nhiều cơ hội cho SV được củng cố, ôn tập lại kiến thức và rèn luyện KNGT của mình, thông qua quá trình chuẩn bị chu đáo, quá trình thực tập mẫu và tổ chức tại CĐ.

Kết quả thực nghiệm cho thấy nhận thức về KNGT tiếng Anh, rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh, áp dụng HTPVCĐ vào môn học tiếng Anh có nhiều thay đổi tích cực từ 44 SV tham gia thực nghiệm. SV cảm nhận môn tiếng Anh và KNGT tiếng Anh cũng tích cực hơn, SV yêu thích các hoạt động HTPVCĐ và mong muốn được tổ chức nhiều hơn trong tương lai. Bên cạnh đó, quá trình thực nghiệm cũng giúp SV hiểu biết thêm về hình thức HTPVCĐ và là cơ hội để SV đóng góp một phần nhỏ công sức cho CĐ. So sánh kết quả kiểm tra KNGT tiếng Anh trước thực nghiệm và sau thực nghiệm cho thấy điểm số trung bình KNGT của SV cũng tăng lên, hai thành tố mà quá trình thực nghiệm tập trung phát triển cho SV là thành tố kỹ năng văn hóa xã hội và kỹ năng diễn ngôn cũng có sự phát triển rõ rệt. Mặc dù, điểm KNGT tăng lên chưa nhiều, nhưng bước đầu, khích lệ SV trong quá trình rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh. Điều này chứng minh tính hữu ích và hiệu quả mà các HĐ HTPVCĐ mang lại cho SV, cho quá trình phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành KT.

Tuy nhiên, thời gian tổ chức các hoạt động HTPVCĐ chưa dài, số lượng SV tham gia thực nghiệm ít là những hạn chế cần khắc phục trong những NC tiếp theo. Bên cạnh đó, hai hoạt động HTPVCĐ được lựa chọn để thực nghiệm với các CĐ là trẻ em và SV các chuyên ngành khác tại IUH tạo cho SV sự thân quen, tự tin, đồng thời cũng bộc lộ một số hạn chế như: chưa tạo được độ khó cho SV, chưa tạo nhiều thách thức để SV cố gắng, chưa mang tính bất ngờ.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Quá trình đào tạo tiếng Anh nói chung, và KNGT tiếng Anh nói riêng rất cần thiết và hữu ích cho SV các ngành kỹ thuật trong học tập và làm việc sau khi tốt nghiệp. SV được học tiếng Anh trong một thời gian dài từ bậc phổ thông đến khi vào ĐH, nhưng KNGT của SV vẫn chưa đạt yêu cầu và mong muốn, do có nhiều nguyên nhân khách quan lẫn chủ quan. Một trong những nguyên nhân làm SV chưa yêu thích và hứng thú với việc rèn luyện KNGT tiếng Anh là các hình thức rèn luyện chưa phong phú, chủ yếu diễn ra trong lớp học với môi trường quá quen thuộc. Do đó, đa dạng hóa các hình thức rèn luyện mang tính trải nghiệm thực tế bên ngoài lớp học như các hoạt động HTPVCĐ là một trong những giải pháp cần thiết với SV các trường ĐH nói chung và với SV các ngành kỹ thuật nói riêng.

Quá trình NC cơ sở lý luận về phát triển KNGT tiếng Anh qua HTPVCĐ, thực trạng KNGT tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật và thực nghiệm sư phạm tổ chức hoạt động HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh, cho thấy đây là hình thức dạy và học mang tính trải nghiệm thực tế, tích cực, hữu ích, giúp SV có thêm nhiều cơ hội rèn luyện và phát triển KNGT và củng cố kiến thức nền tảng đã có. Đồng thời, HTPVCĐ giúp phát triển các KN mềm hỗ trợ cho SV như: KN làm việc nhóm, KN tư duy sáng tạo, KN tự học tự nghiên cứu, KN thuyết trình.... Hơn thế nữa, hình thức học tập này là cơ hội để SV khẳng định bản thân, đóng góp cho xã hội, cho CĐ bằng kiến thức, KN và nhiệt huyết của tuổi trẻ. Vì vậy, HTPVCĐ cần được các trường ĐH, GV giảng dạy nhìn nhận tích cực, mạnh dạn áp dụng và khuyến khích SV tham gia trong điều kiện thời gian và các môn học phù hợp.

Quá trình nghiên cứu thực trạng cho thấy KNGT tiếng Anh của SV chỉ đạt mức trung bình. SV chưa thực sự quan tâm và dành nhiều thời gian cho KNGT, đặc biệt là rèn luyện bên ngoài lớp học. Bên cạnh đó, các hoạt động học tập tại lớp học chưa tạo được động lực cho SV, PP kiểm tra đánh giá môn học tiếng Anh chưa chú trọng KNGT tiếng Anh cũng ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình dạy và học KNGT.

Nhiều hoạt động HTPVCĐ có thể được tổ chức riêng biệt như những dự án học tập và PVCĐ, như những HĐ ngoại khóa, HĐ tình nguyện tại CĐ, như những khóa thực tập tại doanh nghiệp... Tất cả các hình thức tổ chức này đều đem đến cho SV cơ hội trải nghiệm thực tế, cơ hội áp dụng kiến thức của một môn học cụ thể, hoặc của cả khóa học để giải quyết các vấn đề của CĐ, để trợ giúp cho CĐ, đồng thời nâng cao kiến thức, KN và kinh nghiệm cho bản thân.

Quá trình thực nghiệm của luận án còn tồn tại một số hạn chế như: số lượng SV tham gia thực nghiệm ít, thời gian ngắn, hai hoạt động HTPVCĐ được lựa chọn chưa đa dạng và tối ưu nhất. Tuy nhiên, việc thực nghiệm được tổ chức nghiêm túc, khoa học, với nhiều nỗ lực và cố gắng của GV và SV, nên kết quả thực nghiệm có độ tin cậy cao, là kết quả làm việc nghiêm túc của GV và SV. Kết quả thực nghiệm cũng là minh chứng khoa học cho giả thuyết đã đặt ra: SV các ngành kỹ thuật sẽ có nhiều cơ hội rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh khi GV tổ chức các hoạt động HTPVCĐ phù hợp trong quá trình dạy học các học phần tiếng Anh. Sau quá trình thực nghiệm, điểm trung bình KNGT tiếng Anh của SV nhóm thực nghiệm đã tăng lên, tuy mức tăng chưa cao, nhưng cho thấy sau quá trình học tập và tham gia HTPVCĐ, KNGT tiếng Anh của SV phát triển rõ rệt. Bên cạnh đó, nhận thức về KNGT, HTPVCĐ của SV có sự chuyển biến tích cực, SV yêu thích các hoạt động HTPVCĐ vì những lợi ích mà HTPVCĐ mang lại cho SV trong học tập nói chung và trong quá trình phát triển KNGT tiếng Anh nói riêng.

2. Kiến nghị

Từ kết quả nghiên cứu của luận án, đề HTPVCĐ được ứng dụng nhiều hơn tại các trường ĐH, nhằm phát triển KNGT tiếng Anh cho SV nói chung, và SV các ngành kỹ thuật nói riêng, một số khuyến nghị được đề xuất như sau.

Thứ nhất, các trường ĐH cần có nhiều nghiên cứu về HTPVCĐ, tổ chức nhiều hội thảo, hướng dẫn về quy trình, biện pháp...áp dụng HTPVCĐ trong giảng dạy và học tập, nhằm hướng SV đến một hình thức giáo dục mới mang tính trải nghiệm thực tế. Các trường ĐH cần có nhiều chính sách khuyến khích GV áp dụng HTPVCĐ trong GD, trong NC và trong công tác tình nguyện, PVCĐ, phục vụ SV. Đồng thời, mạnh dạn thể chế hóa thành những quy định để GV có cơ sở thực hiện, áp dụng HTPVCĐ trong công tác của mình. Có chế độ khen thưởng, cộng điểm rèn luyện, khuyến khích SV tích cực tham gia các hoạt động HTPVCĐ tại các địa phương, nhằm khuyến khích SV nêu cao tinh thần tình nguyện, PVCĐ, đem hình ảnh và thương hiệu nhà trường đến gần hơn với CĐ, lan tỏa những việc làm tốt giúp ích cho CĐ. Tạo nhiều môi trường học tập tích cực năng động, để SV rèn luyện và phát triển KNGT tiếng Anh, vì trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng như hiện nay, KNGT tiếng Anh rất cần thiết và hữu ích với SV.

Thứ hai, GV giảng dạy tại các trường ĐH cần dành nhiều thời gian nghiên cứu, tìm hiểu về HTPVCĐ để có cái nhìn toàn diện về hình thức giảng dạy và học tập mang tính trải nghiệm, đem lại nhiều lợi ích cho SV của mình. Từ đó, tận dụng những ưu điểm của HTPVCĐ trong giảng dạy để nâng cao chất lượng đào tạo. Trong các học kỳ,

môn học phù hợp hoặc trong các kỳ nghỉ, có thể áp dụng những hoạt động HTPVCD nhỏ, với một CD nhỏ, nhằm thúc đẩy SV tự học, tự NC, thúc đẩy tinh thần thiện nguyện vì CD của SV.

Thứ ba, GV giảng dạy tiếng Anh tại các trường ĐH, đặc biệt là các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật cần mạnh dạn áp dụng và tổ chức nhiều hoạt động HTPVCD để rèn luyện và phát triển KNGT cho SV bên ngoài lớp học, mang tính tương tác cao, mang tính trải nghiệm thực tế để thúc đẩy SV tham gia thực tập KNGT.

Thứ tư, SV tại các trường ĐH nói chung, SV các ngành kỹ thuật nói riêng, cần nỗ lực nhiều hơn trong việc học để phát triển KNGT tiếng Anh, cần xem đây là một trong những KN quan trọng, cần trang bị cho học tập và làm việc trong tương lai. Từ đó, có những thay đổi về PP học tập và tự học phù hợp để phát triển KNGT tiếng Anh. Bên cạnh đó, SV cần nghiên cứu và năng động tham gia các HĐ học tập trong trường và bên ngoài lớp học, tham gia các hoạt động HTPVCD để phát triển bản thân, củng cố kiến thức và nâng cao các KN mềm hữu ích như: KNGT, KN làm việc nhóm, KN sáng tạo, KN giải quyết vấn đề....

Thứ năm, để có thể tổ chức các hoạt động HTPVCD được thuận lợi và thành công, cần sự chung tay của CD các cơ quan, ban ngành, các doanh nghiệp có sử dụng tiếng Anh... nhằm tạo điều kiện tốt cho SV và phối hợp, tiếp nhận SV đến để PVCD và thực tập, học tập thực tế từ CD. Đây cũng chính là cách CD đóng góp cho xã hội, và đóng góp cho quá trình đổi mới giáo dục ĐH, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường ĐH.

Thứ sáu, có nhiều hoạt động HTPVCD có thể được áp dụng như những hình thức giảng dạy hữu ích để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật, với nhiều CD đa dạng. Trong khuôn khổ của luận án, chỉ mới áp dụng hai HĐ, với CD nhỏ chưa mang tính thách thức với SV. Vì vậy, trong những NC tiếp theo, cần có sự lựa chọn đa dạng các HĐ, cũng như nhiều CD khác, nhằm gia tăng sự linh hoạt trong tổ chức, đa dạng các thách thức cần giải quyết cho CD, và đem lại nhiều cơ hội rèn luyện và trải nghiệm thực tế cho SV, nhằm đạt được những mục tiêu học tập đã đề ra.

Thứ bảy, vì thời gian hạn hẹp, nên luận án chỉ tập trung phát triển hai thành tố của KNGT, đó là thành tố về văn hóa xã hội và thành tố diễn ngôn qua HTPVCD. Vì vậy, trong những NC tiếp theo, cần có sự kiểm chứng phát triển thêm các thành tố khác của KNGT tiếng Anh như thành tố về ngôn ngữ GT và thành tố chiến lược GT thông qua HTPVCD. Từ đó, có những kết luận, khái quát hóa về hiệu quả của HTPVCD trong đào tạo tiếng Anh nói chung, KNGT tiếng Anh nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tham khảo tiếng Việt

- A.U.Pêtrôpxki chủ biên (1982), Nghiên cứu tâm lý học sư phạm và tâm lý học lứa tuổi, NXB Giáo dục.
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1993), Nghị quyết Trung ương 4, Khóa VII (1-1993).
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1996), Nghị quyết Trung ương 2, Khóa VIII (12-1996).
- Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), Nghị quyết Trung ương 8, Khóa XI (11-2013).
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), đề án "Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục Quốc dân giai đoạn 2008 – 2020".
- Bùi Hồng Dung (2019), Thực trạng và biện pháp quản lý việc đổi mới phương pháp giảng dạy tiếng anh ở các trường trung học phổ thông tại quận 6 Thành phố Hồ Chí Minh . Trường ĐH Sư Phạm Tp HCM
- Bùi Hiền (1999), Nghiên cứu về phương pháp hiện đại dạy-học ngoại ngữ, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Bùi Hà Phương (2015), Học tập phục vụ cộng đồng: yêu cầu đổi mới giảng dạy chuyên ngành thư viện, thông tin. Tạp chí Thư Viện Việt Nam 2015.
- Dương Thị Kim Oanh (2008), “Một số nhân tố tác động tới động cơ học tập của sinh viên Trường ĐHBK Hà Nội”. Tạp chí tâm lý học, số 7.
- Dương Thị Ngọc Anh, Mai Thị Thu Hân và Hoàng Thị Tuyết (2019), Sử dụng microsoft teams trong dạy học tiếng Anh cho sinh viên năm thứ nhất không chuyên ngữ tại trường đại học Hoa Lư. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt kì 2 tháng 5/2020, tr 152-156 ISSN: 2354-0753
- Đặng Hoàng Vũ (2019), Đào tạo kiến trúc gắn với nhu cầu và giải quyết các vấn đề cộng đồng. Tạp chí Kiến trúc số 11-2019.
- Đào Thu Hằng (2016), Lợi ích của trò chơi ngôn ngữ trong giảng dạy tiếng Anh. Tạp chí Giáo dục số. Số đặc biệt 04/2016
- Đỗ Thị Huyền và Nguyễn Thị Thanh Bằng (2020), Các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập và một số giải pháp thúc đẩy động lực học tập của SV năm nhất Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội. Tạp chí Dạy và Học ngày nay. Số kì 2 tháng 3.2020.
- Đỗ Hữu Tài, Lâm Thành Hiền và Nguyễn Thanh Lâm (2016), Các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên – Ví dụ thực tiễn tại Trường Đại học Lạc Hồng. Tạp chí Khoa học Lạc Hồng. Số 5 - Tháng 3/2016.
- Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS, NXB Hồng Đức 2008.
- Hoàng Văn Vân.(2008), Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo tiếng Anh không chuyên ở Đại học Quốc gia Hà Nội, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Ngoại ngữ 24 (2008) 22-37.

- Hoàng Văn Vân (2010), Dạy tiếng Anh không chuyên ở các trường đại học Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Hoàng Phê (2003), Từ điển Tiếng Việt. Viện ngôn ngữ học. NXB Đà Nẵng: Trung tâm từ điển Đà Nẵng – Hà Nội.
- Larry King (2008), Bí quyết giao tiếp, Người dịch Minh Đức, NXB Hồng Đức.
- Lani Arredondo (2008), Kỹ năng giao tiếp tối ưu, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lâm Quang Đông (2007), Đào tạo ngoại ngữ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, số 23/2007.Tr172-180.
- Lâm Quang Đông (2008), Một năm đào tạo ngoại ngữ theo học chế tín chỉ - một số vấn đề cần quan tâm. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQGHN.
- Lê Văn Ân (2006), Dạy ngoại ngữ ngành kỹ thuật ở bậc đại học, Tạp chí Giáo dục, số 133.
- Lê Thị Thanh Hoa, Đỗ Thị Xuân Dung.(2010), Các Vấn Đề Văn Hóa Trong Dạy Học Kỹ Năng Giao Tiếp Bằng Tiếng Anh. Tạp Chí Khoa Học, Đại học Huế, Số 60, 2010.
- Lê Hương Hoa (2018), Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh Của Sinh viên Trường Đại học Cảnh sát Nhân dân trong thời kỳ hội nhập. Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài, Tập 34, Số 3 (2018) 58-74
- Lê Văn Hảo, Đinh Đồng Lương (2019), Hoạt động phục vụ cộng đồng của trường đại học theo yêu cầu kiểm định chất lượng: thực trạng và mô hình, giải pháp phát triển. Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia “Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học trên thế giới và ở Việt Nam”, ngày 23/10//2019 (tr. 27 – 35). Hiệp hội các trường ĐH&CD Việt Nam
- Lê Thị Kim Anh (2017), Áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng tại Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng. Journal of Socila Sciences, Humanities and Education. Vol 7. No 2 (2017), Tr 120-125.
- Mai Thị Hiền (2017). Các hoạt động sử dụng kỹ năng tư duy phản biện để nâng cao kỹ năng nói cho Sinh viên. Tạp chí Giáo dục số 407. 2017
- Nguyen Duc Chinh (2010). Những trở ngại trong giao tiếp giữa người học tiếng Anh ở Việt Nam với người bản ngữ do dịch những cụm từ mang đặc trưng văn hóa việt qua tiếng Anh. Tạp Chí Khoa Học và Công Nghệ, Đại Học Đà Nẵng- Số 5 (40).2010 (29-35).
- Ngô Công Hoàn (1997). Giao tiếp và ứng xử sư phạm. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Quang Uẩn. (1997). Tâm lý học đại cương. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Lâm (1998). Khoa học giao tiếp. Ban xuất bản trường ĐH Mở Tp HCM.
- Nguyễn Văn Đồng (2009). Tâm lý học giao tiếp, NXB Chính trị - Hành chính.
- Nguyễn Thị Oanh (1993). Tâm lý học truyền thống và giao tiếp, Đại học Mở - bán

- công Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Ngọc Long và Nguyễn Hữu Vui (2004), Giáo trình Triết học Mác - Lênin dùng trong các trường đại học, cao đẳng, NXB Chính trị quốc gia.
- Nguyễn Thanh Dân và Đoàn Văn Điều (2013). Động cơ học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Số. 48 (2013): Tạp chí Khoa học Giáo dục
- Nguyễn Thị Diệu, Nguyễn Thị Lệ Thủy (2019). Một số đề xuất nhằm gây hứng thú cho sinh viên trong giờ học nói tiếng Anh. Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư, số 3 (59), 5-2019
- Nguyễn Trọng Nhân và Trương Thị Kim Thủy (2014). Những nhân tố ảnh hưởng đến động cơ học tập của sinh viên ngành Việt Nam học, Trường Đại học Cần Thơ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Phần C: Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục: 33 (2014): 106-113
- Nguyễn Thị Thanh Hồng (2017). Thực trạng sử dụng ngữ liệu thật trong việc thúc đẩy sinh viên trường đại học y dược phát triển năng lực nói tiếng Anh. Tạp chí Giáo dục, Số 431 (Kì 1 - 6/2018), tr 54-56; bìa 3.
- Nguyễn Hoàng Mỹ Thanh, Trần Ngọc Mai, và Huỳnh Ngọc Trang (2019). Thực trạng dạy và học môn tiếng Anh chuyên ngành kinh tế tại Trường Đại học Sài Gòn. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt tháng 4/2019, tr 244-248
- Nguyễn Thị Thúy Huyền - Phạm Thanh Tâm - Nguyễn Thị Liên (2019). Sử dụng trò chơi trong giảng dạy tiếng Anh - mục đích và phương pháp. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt Kì 3 tháng 5/2019, tr 240-245.
- Nguyễn Thị Vân An, Lê Châu Kim Khánh (2020). Thử nghiệm ứng dụng phần mềm audacity trong giảng dạy kỹ năng nghe, nói tại trường Đại học Huế. Tạp chí khoa học Ngôn Ngữ và Văn hóa. Tập 4, số 3.2020
- Nguyễn Thị Huyền, Phan Nguyễn Ái Nhi, Lê Mỹ Loan Phụng (2013). Học tập phục vụ cộng đồng trong môi trường giáo dục. Tp HCM: Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, 2013- Tr 1-8.
- Nguyễn Văn Long. (2016). Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học ngoại ngữ: Từ kinh nghiệm quốc tế đến thực tại Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục, Tập 32, Số 2 (2016) 36-47.
- Ph.N. Gônôbôlin (1973). Tâm lý học. NXB Giáo dục dịch và phát hành.
- Phạm Ngọc Duy và Lý Thị Huyền Châu (2010). Mô hình phần mềm hỗ trợ sinh viên luyện tập kỹ năng nghe và nói tiếng Anh. Tạp chí Khoa học ĐH Văn Lang.
- Phan Quốc Việt (2009). Top 10 kỹ năng "mềm" để sống học tập và làm việc hiệu quả. Báo dân Trí . (<http://www.dantri.com.vn>, ngày 3/8/2019)
- Trần Thị Bích Hòa (2019). Xu hướng áp dụng phương pháp học tập phục vụ cộng đồng trong giáo dục đại học, cao đẳng hiện nay và khả năng triển khai tại một số trường khu vực Miền Trung – Tây Nguyên. Journal of Science – Phu Yen University, No.23(2020),74-80.

- Trần Trọng Thủy (2000). Tâm lý học đại cương. NXB Giáo dục Hà Nội. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ, mã số B2005-03-69.
- Trần Hiệp (1996). Tâm lý học xã hội – Những vấn đề lý luận. NXB Khoa học Xã hội Hà Nội.
- Trần Thị Tuyết Oanh (chủ biên, 2015). Giáo dục học. NXB Đại học Sư phạm.
- Trương Viện, Huỳnh Thanh Bình (2020). Nghiên cứu việc tích hợp học tập phục vụ cộng đồng vào chương trình giảng dạy đại học. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn. Tập 130, số 6A.2021.tr 59-75.
- Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam (2019) Luật Giáo dục sửa đổi.
- Võ Mai Đỗ Quyên và Nguyễn Thị Loan (2020). Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc dạy kỹ năng nói tiếng Anh: Nghiên cứu tại Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống. Số 3(295). 2020.
- Vũ Kiều Hạnh (2020). Nghiên cứu kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên năm cuối tại Đại học Thái Nguyên: thực trạng và giải pháp. Tạp chí khoa học trường ĐH Thái Nguyên, 225(15): 181 – 186.
- V.A.Kruteski (1980). Tâm lý học. NXB Giáo dục
- Vũ Dũng (1995). Giáo trình Tâm lý học quản lý. NXB Đại học Sư Phạm.
- Vũ Dũng (2000). Từ điển Tâm lý học. NXB Khoa học Xã hội.

B. Tài liệu tham khảo tiếng Anh

- Andrews, C. P (2007). Service learning: Applications and research. *Journal of Education for Business*, 83(1), 19-26.
- Ashari, N., & Zarrin, N. (2014). Problems in Using Communicative Language Teaching in Iran and Possible solutions. *Technical Journal of Engineering and Applied Sciences*, 4(4), 257-266.
- Atkinson (2004). *Service Learning in Indonesia*. Introduction to Psychology Volume 2. Jakarta: University.
- Ash, and P. H. Clayton (2009). Generating, Deepening, and Documenting Learning: The Power of Critical Reflection in Applied Learning. *Journal of Applied Learning in Higher Education* Vol. 1, Fall 2009 25-48
- Astin, A. W., L. Sax, and J. Avalos. (1999). Long-term effects of volunteerism during the undergraduate years. *Review of Higher Education* 22(2): 187–202
- Ahmat, Sharom and Abdullah, Mohd Akhir (1999). Service-Learning Plan: A Renewal at Universiti Sains Malaysia. *The Asia Pacific Journal of Educators and Education*.
- Asmiyah, S. (2018). Service Learning Program for English Education Department Students Competencies Development: Some Benefits and Challenges. *Jurnal Ilmiah Profesi Pendidikan*, Vol. 3, No. 1, 1-7
- Assidiqi, H (2015). Shape the character of students through the service learning model: search, solve, create and share Math Didactic: *Journal Pendidikan Matematika*, Vol.1(1), 45-55.
- Bailey, K. M. (2005). *Practical English Language Teaching: Speaking*. New York: McGraw-Hill.
- Braul, B. (2006), ESL teacher perceptions and attitudes toward using computer-assisted language learning (CALL): Recommendations for effective CALL practice, MA Dissertation, Department of Secondary Education, Edmonton, Alberta.
- Bransford, John D. and Stein, Barry S., "The Ideal Problem Solver" (1993). Centers for Teaching Excellence - Book Library.
<https://digitalcommons.georgiasouthern.edu/ct2-library/46>
- Breen, M., & Candlin, C. N. (1980). The essentials of a communicative curriculum in language teaching. *Applied Linguistics*, 1, 89-112.
<http://dx.doi.org/10.1093/applin/1.2.89>
- British Council. (2001). *A core inventory for General English*. Copyright by British Council. ISBN:978-086355-653-1.
- Bringle, R.G. & Hatchet, J.A (1996). Implementing service learning in higher education. *Journal of Higher Education*, 67 (2), 221-239.
- Bringle, R.G. & Hatchet, J.A (1999). Reflection in service-learning: Making meaning of experience. *Educational Horizons*, 7(4), 179-185.
- Brown, H.D (1994). *Principles of Language Learning and Teaching*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

- Brown, G & Yule, G (1983). *Teaching the Spoken Language*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Brown, H. D. (2001). *Teaching by Principle: An Interactive Approach to Language Pedagogy*. New York: Addison Wesley Longman
- Bùi Thị Minh Hồng (2012). *Teaching Speaking Skills at a Vietnamese University and Recommendations for Using CMC*. *The Asian EFL Journal*, vol 14
- Bùi Thị Minh Hồng (2004). *Situation of learning English at HUS.Improving English Teaching*, Hanoi: Vietnam National University
- Burns, A., & Joyce, H. (1997). *Focus on Speaking*. Sydney: National Center for English Language Teaching and Research.
- Burns, A. and Joyce, H. (1997) *Focus on Speaking*. National Centre for English Language teaching and Research, Sydney.
- Celce-Murcia, M. (2001) *Teaching English as a Second or foreign Language*. 3rd Edition, Heinle & Heinle Publisher, Boston.
- Chapelle, C. A. (2001), 'Computer applications in second language acquisition foundations for teaching, testing, and research', Cambridge University Press, UK.
- Chaney, A. L., & Burk, T. L. (1998). *Teaching Oral Communication in Grades K-8*. Boston: Allyn and Bacon.
- Chung, I. F. & Y. C. Huang. (2009). The implementation of communicative language teaching: An investigation of students' viewpoints. *The Asia-Pacific Education Researcher* 18.1, 67-78.
- Cook, A. S (2008). Global dimensions in service learning: A collaborative grant-writing project. *International Education*, 37 (2), 6-129.
- Colby, A., T. Ehrlich, E. Beaumont, and J. Stephens (2003), *Educating citizens: Preparing America's undergraduates for lives of moral and civic responsibility*. San Francisco: Jossey-Bass
- Conway, J. M., Amel, E. L., & Gerwien, D. P (2009). Teaching and learning in the social context: A meta-analysis of service learning's effects on academic, personal, social, and citizenship outcomes. *Teaching of Psychology*, 36(4), 233–245. <https://doi.org/10.1080/00986280903172969>
- Chen.J và Wang.Y (2013). A study of Cooperative Learning in Higher College English Teaching , *Theory and Practice in Language Studies*, vol 3, no 7, pp1258-1263,2013.
- Christine, Peter, Vicki and Associates (2005). *Learning through serving*. Published by Stylus Publishing, LLC. 22883 Quicksilver Drive. Sterling, Virginia 20166-2102
- Crawley, E.F, Malmqvist.J., Pstlund, S. & Brodeur D.R (2007) *Rethinking Engineering education The CDIO Approach*. Springer. Germany.

- Daniel, I.O.A. (2013). Communication as socio-cultural meaning exchange. *International Journal of Applied Linguistics and English Literature*, 2,5:173-177.
- Dogan, C. D (2013). A modeling study about the factors affecting assessment preferences of pre-service teachers. *Educational Sciences: Theory & Practice*. 13(3), 1621–1627.
- Dorathy, A. A., & Mahalakshmi, S. N (2011). Second Language Acquisition through Taskbased Approach – Role-play in English Language Teaching. *English for Specific Purposes World*, 33(11), 1-7.
- Đinh Thị Bích Ngọc và Trần Thị Dung (2020). Key factors influencing learners' oral fluency in english speaking classes: a case at a public university in viet nam. *VNU Journal of Foreign Studies*, Vol.36, No.6 (2020) 93-108
- Đỗ Thị Như Phương (2012). Develop speaking skill in big-size classes. *HCMC University of Education. Journal of Science*
- Eyler, J., and D. Giles (1999). *Where's the learning in service-learning?* 1st ed. San Francisco: Jossey-Bass.
- Edward Crawley, Johan Malmqvist, Sören Östlund y Doris Brodeur (2007). *Rethinking Engineering Education - The CDIO Approach*. Springer (New York, 2007) ISBN: 978-0-387-38287-6.
- Enos, S. & Morton, K (2003). Developing a theory and practice of campus-community partnerships. In Book Jacoby (Ed), *Building partnerships for SL* (pp.20-41). San Francisco, CA: John Wiley and Sons.
- Flavian C, Guinaliu M (2005). The influence of virtual communities on distribution strategies in the internet *International Journal of Retail & Distribution Management* 2005;33(6):405-425.
- Fowler, F.J (2002) *Survey Research Methods*. 3rd Edition, Sage, Thousand Oaks.
- Fulcher, G. & Harding L. (2022). *The Routledge Handbook of Language Testing*. 2nd Edition. London & New York: Routledge.
- Gardner, R. C (2001). Language Learning Motivation: The Student, the Teacher, and the Researcher. *Texas Papers in Foreign Language Education*, v6 n1 p1-18 Fall 2001
- Galavis, B (1998), 'Computers and the EFL class: Their advantages and a possible outcome, the autonomous learner', *English Teaching Forum*, vol. 36, no.4, 27.
- Gitlow, L. & Flecky, K (2005). Integrating disability study concepts into occupational therapy education using service learning. *American Journal of Occupational Therapy*, 59(3), 546-553.
- Gomez, B (1999). *Service-Learning: Every student is a citizen*. Denver, CO: Education Commission of the States Issue Paper.
- Greg Bock (2000). *Difficulties in Implementing Communicative Theory in Vietnam*. Azusa Pacific University
- Gudykunst W.B, Y.Y. Kim (1984), *Communicating With Strangers: An Approach to Intercultural Communication*.

- Guo, S. C (2013). Community teaching practice for greater learning. *International Journal of Applied Linguistics and English Literature*, 2(1), 208-215.
- Harmer, J (1991). *The Practice of English Language Teaching: New Edition*. New York: Longman.
- Harmer, J (2001). *The Practice of English Language Teaching* (3rd ed.). Harlow: Longman.
- Harmer, J (2007). *The Practice of English Language Teaching*. Harlow: Longman.
- Harmer, J (2015). *The Practice of English Language Teaching*. London: Pearson.
- Hairon, S., & Tan, C (2015). Developing Teachers through Professional Learning Communities in Singapore and Shanghai. In Myint, S.K. (Ed.), *Science Education in East Asia: Pedagogical Innovations and Research-informed Practices* (PP. 407-424). Singapore: Springer.
- Hargreaves, A., L. Earl, and M. Schmidt (2002). Perspectives on alternative assessment reform. *American Educational Research Journal* 39(1): 69–100.
- Hoang Van Van (2016) *Renovation in Curriculum Design and Textbook Development: An effective solution to Improving The quality of English teaching in Vietnamese schools in the Context of Intergration and Globalization*. *VNU Journal of Science: Education Research* , Vol.32. No.4 (2016).9-20.
- Hoang Van Van (2008). Factors influencing the quality of the teaching and learning in a non-English major program in the Vietnamese national university, Hanoi. *The Journal of Social Science*, 8, 22-37.
- Huang, Hao, Liu (2016). *Error Correction in Oral Classroom English Teaching*. *English Language Teaching*; Vol. 9, No. 12; 2016 ISSN 1916-4742 E-ISSN 1916-4750. Published by Canadian Center of Science and Education.
- Huynh Van Hien (2006). *English language teaching in Vietnam: A comparison of teachers' beliefs and practices, and learners' perception*, Unpublished thesis, Michigan State University.
- Hoots, Shawna (2014). "The Relationship Between Classroom Management, Coping Styles, and Stress" (2014). *Masters Theses*. 1292. <https://thekeep.eiu.edu/theses/1292>
- Hutchinson, T. & U. G. Hutchinson (1997). *Textbook as Agent of Change*. (In) *Power, Pedagogy and Practice*. Hedge, T. & N. Whitney (Eds.). Oxford: Oxford University Press, 1997. Pp. 307-323.
- Huỳnh Thanh Tiến, Võ Thị Kim Hoàng và Huỳnh Thanh Việt (2018). Early collaborative service learning activities and suggestions for service learning courses at a University in the Mekong Delta Region. *Volume 6. Issue 10, october 2018*.
- Hughes P., Black A., Kaldor P., Bellamy J., and Castle K. (2007). *Building stronger communities*. University of New South Wales Press Ltd. Australia.
- Hymes, D. H (1972). On communicative competence. In Pride, J. B., & Holmes, J. (Eds.), *Sociolinguistics*, 269-293. Baltimore: Penguin Education, Penguin Books Ltd..

- Ismail Noor Azina (2011). Graduate's characteristics and unemployment: a case study among Malaysian graduates *International Journal of Business and Social Science*, 2 (16) (2011), pp. 94-102
- Ismail Mohamed, Shah Ahamad, Othman Normala (2006). Student's output in Communicative Language Teaching classrooms *3L Journal. of Language Teaching, Linguistics and Literature*, 12 (2006), pp. 44-64
- Jalaluddin, M (2016). Using YouTube to enhance speaking skills in ESL classroom. *English for Specific Purposes World*, 17(50), pp 1- 4.
- Jacoby B (1996), *Service-Learning in Today's Higher Education*. In: Barbara Jacoby and Associates (Eds.), *Service-Learning in Higher Education: Concepts and Practices*, San Francisco CA: Jossey-Bass.
- Jones, Rhodri (1989). *Speaking and Listening*. London: John Murray Publishers Ltd.
- Johnson, K. E (1995). *Understanding Communication in Second Language Classrooms* Cambridge: Cambridge University Press.
- Jonathan, Yasuko và các tác giả (2013). University Students' Beliefs, Perceptions and Attitudes Towards Communicative Language Teaching. *MEXTESOL Journal*, Volume 37, Number 2, 2013
- Jones, B. F., Rasmussen, C. M., & Moffitt, M. C (1997). Real-life problem solving: A collaborative approach to interdisciplinary learning. Washington DC: American Psychological Association. doi:10.1037/10266-000.
- Jones B. F., Rasmussen C., and Moffitt M (1996), Real-life problem solving: A collaborative approach to interdisciplinary learning. Washington DC: American Psychological Association.
- Johnson và Holubec (1993). *Active Learning: Cooperation in the College Classroom*. The Journal of Social Psychology .Volume 133, 1993 - Issue 3.
- John and Liz Soars (2010). *New headway*, Third edition. Oxford University Press.
- John Hughes, Helen Stephenson, and Paul Dummett (2019). *Life* (Vietnam edition). National Geographic Learning.
- Kayi, R (2006). Teaching Speaking: Activities to Promote Speaking in a Second Language. The Internet TESL Journal, 12. <http://iteslj.org/Techniques/Kayi-TeachingSpeaking.html>
- Katayama, A (2006). Japanese EFL students' preferences toward correction of classroom oral errors. *Asian EFL Journal*, 9(4). 289-305.
- Kam, H. W (2002). English language teaching in East Asia today: An overview. *Asia Pacific Journal of Education*, 22(2), 1-22. doi: 10.1080/0218879020220203.
- Khamkhien, A (2006). Thai and Vietnamese university students' language learning strategies. M.A. thesis, Chulalongkorn University.
- Kirmayer, L.J (2004) The cultural diversity of healing: Meaning, metaphor and mechanism. *British Medical Bulletin*, 69, 33-48. doi:10.1093/bmb/ldh006
- Khoi, Mai Ngoc (2012), A comparison of learners' and teacher' attitudes towards

- communicative language teaching at two universities in Vietnam. Australia: University of Sydney Papers in TESOL, 7, 25-49.
- Kim, Lee Su. 1995. Creative Games for The Language Class. Forum Vol 33 No.1 January-March 1995. pg.35.
- Knapp, M. L., Hall, J. A., & Horgan, T. G. (2014). *Nonverbal Communication in Human Interaction*. Boston : Wadsworth Cengage Learning.
- Kozinets RV (2002). The field behind the screen: using netnography for marketing research in online communities Journal of Marketing Research 2002;39(1):61-72.
- Le Van Canh (1999). Language and Vietnamese pedagogical contexts. Language and development: Partnership and interaction. Proceedings of the fourth international conference on language and development. Hanoi, Vietnam
- Lee, K. W (2000), 'English teachers' barriers to the use of computer-assisted language learning', TESL Journal, vol. 6, no.12.
<http://iteslj.org/Articles/Lee-CALLbarriers.html>
- Levy, M (1997).Computer-Assisted Language Learning: context and conceptualization, Oxford University Press, Oxford.
- Littlewood, W (2007). Communicative and task-based language teaching in East Asian classrooms. Language Teaching 40 (3), 243-249.
- Liao, X (2000). Communicative language teaching innovation in China: Difficulties and solutions. ERIC database, (ED443294).
- Ling Low E, Adam Brown (2005). English in Singapore. An Introduction. English World-Wide, Volume 26, Issue 3, Jan 2005, p. 359 – 360.
- Liz Taylor and Alastair Lane (2007). International Express. Oxford University Press.
- Liang, Mohan và Early (1998). Issues of Cooperative Learning in ESL Classes: A literature Review. Esl Canada Journal/ La Revue Tesl Du Canada Vol.15, No.2, Spring 1998.
- Lyman F (1987). Think-Pair-Share: An expanding teaching technique. MAA-CIE Cooperative News, 1: 1-2. Retrieved from <http://www.eric.ed.gov/PDFS/ED443294.pdf>
- Lucas, Richard E & Brenda M. Baird (2004). Extraversion and Emotional Reactivity. Journal of Personality and Social Psychology, Vol. 86, No 3, 473-485
- Lewis, M. & McCook, F (2002), Cultures of teaching: Voices from Vietnam, ELT Journal, 56(2), 146-153.
- Manathunga, C (2007). Supervision as mentoring: The role of power and boundary crossing. Studies Cont.Educ. 29, 207-221.
- Markus, G. B., and D. C. King (1993). Integrating community service and classroom instruction enhances learning: Results from an experiment. Educational Evaluation and Policy Analysis 15(4): 410–19.
- McCabe (1992). Language Games to Play with Your Child: Enhancing Communication from Infancy through Late Childhood. New York:Insight Books Plenum Press.

- McKay, S (2002). *Teaching English as an international language*. China: Oxford University Press.
- Mehrabian, A (1981). *Silent messages*. New York: Wadsworth.
- Medved, P., & Ursic, M. (2021). The Benefits of University Collaboration Within University–Community Partnerships in Europe. *Journal of Higher Education Outreach and Engagement*, 25(2).
- Medgyes, P (1992). Native or non-native: who's worth more? *ELT journal* 46 (4), 340-349.
- Mikolchak, M (2006). Service Learning in English Composition: A Case Study. *Journal of Scholarship of Teaching and Learning*, 6(2), 93-100.
- MOE (Malaysia Organization of Education) (2019). *SULAM: Service Learning Malaysia – University for Society*. Putrajaya: Ministry of Education.
- Munby, J (1997). *Communicative Syllabus Design*. Cambridge: Cambridge University Press, 1997.
- Muhamad Sofian Hadi (2016). Improving English Speaking Ability through Mobile Assisted Language Learning (Mall) Learning Model .Muhammadiyah, Jakarta, Indonesia. Vol 2 No 2 (2016): *International Journal of Language Education and Culture Review*
- MOHE (2011). *English for work syllabus*. Department of Community College Education. Putrajaya: Ministry of Higher Education.
- Nunan, D (1989). *Designing tasks for the communicative classroom*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Nunan, David (1992). *Research methods in language learning*. Cambridge: Cambridge University Press, 1992. Pp. 249
- Nunan, David (1999). *Second Language Teaching & Learning*. Heinle & Heinle Publishers: An International Thompson Publishing Company, Boston, Massachusetts 02116 USA.
- Nunan, D (2004). *Task-Based Language Teaching*. Cambridge: Cambridge University Press. <http://dx.doi.org/10.1017/CBO9780511667336>.
- Nguyen Thanh Van (2007). Foreign language teaching and learning at the University of Engineering and Technology, Vietnam National University, Hanoi. *VNU Scientific Journal - Foreign Language*, 2007(23), 138-142.
- Nguyen, T. T. A. (2015), The Key Principles for Development of Speaking. *International Journal on Studies in English Language and Literature*, 3(1), 49-53.
- Nguyen BT, Newton J and Crabbe D (2018) Teacher transformation of oral textbook tasks in Vietnamese EFL high school classrooms. In: Samuda V, Van den Branden K and Bygate M (eds) *TBLT as A Researched Pedagogy*. Amsterdam, the Netherlands: John Benjamins, 52–70.
- Novak, Jeanne A.; Murray, Mary; Scheuermann, Amy; and Curran, Erin, "Enhancing the Preparation of Special Educators through Service Learning: Evidence from Two

- Preservice Courses" (2009). Counseling and Special Education Faculty Publications. 11. https://scholarworks.bgsu.edu/is_pub/11
- Nugroho, R. A., & Sucahyo. (2013). Using Service-Learning in An Agriculture Area in Gintungan to Address Environmental Issues. International Conference on Environment and Health (pp. 178-182). Semarang: Soegijapranata Catholic University.
- Nunan, D. (1999). *Language Teaching Methodology: A Textbook for Teachers*. London: Prentice Hall International
- Olsen & Kagan (1992). Cooperative language learning and affective factors. In Arnold, J (Eds.) *Affect in Language Learning*. Cambridge University Press. Beijing: Foreign language Teaching and Research Press, 2000.
- Ozerol Gulsum (2019). Perceptions of efl primary school teachers towards CALL. Institute of social sciences, English language teaching department. ÇUKUROVA University press.
- Penny Ur (1996). *A Course in Language Teaching: Practice and Theory*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Pham Hoa Hiep (2004), *Trained in the West, teaching in the East: Vietnamese teachers returning from TESOL courses abroad*, Unpublished doctoral thesis, University of Melbourne.
- Pham Hoa. Hiep. (2005). Imported Communicative Language Teaching: Implications for local teachers. *English Teaching Forum*, 43(4), 2-9.
- Pham Minh Hien, & Pham Mai Huong. (2011). Develop speaking skills for students in student-centred classroom. Paper presented at the Female Scientific Conference number 7.
- Phạm Thị Hồng Nhung và Nguyễn Bửu Huân (2021). Difficulties in English speaking skills of non-English majored freshmen at a university. *International Journal of Innovative Research and Development* · April 2021
- Prapphal, K. (2003). English proficiency of Thai learners and directions of English teaching and learning in Thailand. *Journal of English Language Studies*, 1(1), 6-12.
- Ranasinghe and Leisher. (2009). The Benefit of Integrating Technology into the Classroom. *International Mathematical Forum*, 4, 2009, no. 40, 1955 – 1961.
- Rest, J.R. & Narvaez, D. (1991). The college experience and moral development. *Handbook of moral behavior and development*. Hillsdale, NJ: Erlbaum.
- Rheingold H (2000). *The virtual community: homesteading on the electronic frontier*. Cambridge (MA): Massachusetts Institute of Technology; 2000.
- Richards, Jack.C and Theodore S. Rodgers (1986). *Approaches and Methods In Language Teaching*. Cambridge University Press.
- Richards. J. C.. & Rodgers. T. S. (2001). *Approaches and methods in language teaching* (2nd ed.). Cambridge: Cambridge University Press.

- Richards, J.C. & Renandya, W.A. (2002). *Methodology in Language Teaching*. Cambridge University Press.
- River, W. M. (1981). *Teaching foreign language skills*. Chicago: The University of Chicago.
- Ridings CM, Gefen D, Arinze B (2002). Some antecedents and effects of trust in virtual communities *Journal of Strategic Information Systems* 2002;11(3-4):271-295.
- Rocheleau, J. (2004). Theoretical roots of service-learning: Progressive education and the development of citizenship. In B. Speck & S. Hoppe (Eds.), *Service learning: History, theory and issues* (pp 3–22). Westport, CT: Greenwood.
- Rukhsana, A. (2020). Socially responsible students and improved health for community- the benefits of service-learning in Pakistan. *Education for Health*, 33(2), 61.
- Salam, M., Awang Iskandar, D.N Ibrahim, D. H . A., & Farooq, M. S. (2019). Service learning in higher education: A systematic literature review. *Asia Pacific Education Review*, 20, 573-593.
- Sandaran, S. C.A (2008). *Critical discourse analysis of the social practice of voluntary community service in contemporary America*. Cardiff University.
- Sarwar, Z. (2000). The Golden Gates of English in the Golden Context. (In) Ho. W. K & C. Ward (Eds.). *Language in the Global Context. Implications for the Language Classroom (RELC Anthology Series 44, pp. 32-56)*. Singapore: SEAMEO Regional Language Centre.
- Savignon, Sandra J. (ed.) (2002), *Interpreting Communicative Language Teaching: Contexts and concerns in teacher education*, New Haven, Yale University Press.
- Sigmon, R.L. (1996). *Journey to Service-Learning: Experiences from Independent Liberal Arts Colleges and Universities*. Council of Independent Colleges, One Dupont Circle, Suite 320, Washington, DC 20036-1110.
- Skinner, R. & Chapman, C. (1999). *Service-Learning and Community Service in K-12 Public Schools*. Washington, DC: National Center for Education Statistics.
- Slavin, R. E. (1995). *Cooperative learning: Theory, research, and practice*. Boston: Allyn & Bacon.
- Stephen D Krashen (1999). *Principles and Practice in Second Language Acquisition*. University of Southern California.
- Taguchi, N. (2005). The communicative approach in Japanese secondary schools: Teachers' perceptions and practice. *The Language Teacher*, 29 (3), 3-12.
- Tay, M.W.J. (1996). Southeast Asia and Hong Kong. (In) *English Around the World: Sociolinguistic Perspectives*, pp. 319-332. Cheshire, J. (Ed.). Cambridge: Cambridge University Press.
- Tannen (1994). *Talking from 9 to 5*. New York: William Morrow and Company, Inc.
- Thirumalai, M.S (2001). *An Introduction to TESOL. Experimental Lecture Text*. Minneapolis: Bethany College of Missions, 2001.
- Thornbury, Scott (2005) *How to Teach Speaking*. Harlow: Longman.

- Thornbury Scott (2011). *Language teaching methodology* . Routledge Press.
- Tim Falla and Paul A davies (2015). *Solution (from Elementary to Advanced)*. Oxford University Press.
- Tran Quoc Thao (2020), Student Teachers' Perception of Their Teaching Competency Assessed by a Framework for Assessing Student Teachers' English Teaching Competency (FASTETC). *VNU Journal of Foreign Studies*. Vol.36, No.3, 2020, University of Languages and International Studies, Vietnam National University, Hanoi.
- Tran Thi Tuyet (2013). Factors affecting teaching and learning English in Vietnamese universities. *The Internet Journal Language, Culture and Society*. Issue 38.
- Tran Quynh Le, Nguyen Thi Hai Ha, & Can Thuy Linh. (2011). Designing speaking skill supporting activities in first year student-centred classroom. Paper presented at the Female Scientific Conference number 10, Vietnam National University, Hanoi.
- Trần Thị Thanh Quyên và Nguyễn Văn Lợi (2018). Flipped model for improving students' English speaking performance. *Can Tho University Journal of Science* Vol. 54, No. 2 (2018): 90-97.
- Trần Nam Giang, Hà Văn Xuân và Trần Hải Ngọc (2021). EFL Reformed Curriculum in Vietnam: An Understanding of Teachers' Cognitions and Classroom Practices. *Regional Language Centre (RELC Journal*. I-17)
- Trần Thụy Trâm Anh, Trương Viện (2019). Implementing community service learning for pre-service teachers: the case at University of Foreign Languages, Hue University. *Journal of Language and Culture*. Vo 3. No 3. 2019
- Truong Vien, Bui Hung Phu và Truong Thi Tu Liem (2020). Intergrating Community Service Learning into University Curriculum: Perspectives from EFL Teachers and Students. *Language Related Research*. Vol 11, No 5. Page 201-226.
- Trương Bạch Lê, Đặng Thị Cẩm Tú, và Hồ Thị Thùy Trang (2017). Integrating service learning activities into the english major undergraduate curriculum at Hue university of foreign languages. *Education Science Journal*. No 04(44).2017
- Trinh Ngoc Boi , Pham Thi Thuy Duy (2021). Challenges in Speaking Classrooms among Non-English Majors. *VIETNAM JOURNAL OF EDUCATION*, 2021. Volume 5, issue 2, 37-42. <https://doi.org/10.52296/vje.2021.52>
- Tudor, I.(1993) Teacher Roles in the LearnerCentred Classroom, (In) *ELT Journal*, Vol. 47, No1 (1993).
- Ur, P. (1996) *A course in Language Teaching: Practice and Theory*. Cambridge University Press, Cambridge.
- Van Lier, L. (1996). *Interaction in the language curriculum*. London: Longman
- Vedel, A. (2016). Big five personality group differences across academic majors: A systematic review. *Personality and Individual Differences*, 92, 1-10. doi: 10.1016/j.paid.2015.12.011
- Vilma D'Rozario, Ee Ling Low, Ava Patricia Avila & Stephane Cheung (2012): Service

- learning using English language teaching in pre-service teacher education in Singapore, *Asia Pacific Journal of Education*, DOI:10.1080/02188791.2012.741764.
- Wamuel Gunawan, Jenny M. Djundjung, Meilinda (2013). Play and learn English based on character education. *Journal of service learning*. Vol 1. No 1, december 2013, 36-43. ISSN 2338-7866.
- Watkins, J., & Wilkins, M. (2011). Using YouTube in the EFL classroom. *Language Education in Asia*, 2(1), pp 113-119.
- Washita, Noriko và Khoi, Mai Ngoc (2012), A comparison of learners' and teacher' attitudes towards communicative language teaching at two universities in Vietnam. *Australia: University of Sydney Papers in TESOL*, 7, 25-49.
- Watson, J. (2001). How to Determine a Sample Size. *Tipsheet #60*. Penn State Cooperative Extension, University Park.
- Win Listyaningrum Arifin.(2017). Psychological Problems and Challenge In EFL Speaking Classroom , *Language & Language Teaching Journals*. Vol. 10, No. 1, 2017, pp.29-47.
- Wood, J. T. (2011). *Gendered Lives:Communication, Gender, and Culture*. Boston, MA: Wadsworth Cenage Learning.
- Wongsothorn, A., Hiranburana, K., & Chinnawong, S. (2003). English language teaching in Thailand today. In Ho Wah Kam, & R.L. Wong (Eds.), *English language teaching in East Asia today: Changing policies and practices* (pp.441-453). Singapore: Eastern University Press.
- Xing, J., & Ma, H. K. C. (2010). *Service-Learning in Asia: Curricular Models and Practices*. Hong Kong: Hong Kong University Press.
- Yusop, F.D. (2022). High impact Service Learning Malaysia: University for Society (SULAM). Paper presented at Universiti Sains Islam Malaysia (USIM). March 2022 II SULAM webinar session II USIM.
- Yudiono, K. (2013). Application of Organic Agriculture in The Sukun District Malang City as A Strategy for Health and Environmental Education . *International Conference on Environment and Health* (pp. 170-177). Semarang: Soegijapranata Catholic University
- Yunita, L. S. (2015). The Effectiveness of Using Video Youtube toward Students' Speaking Ability at the Second Grade Of MTS PSM Mirigambar, Tulungagung. (Undergraduate), State Islamic Institute (IAIN) of Tulungagung, Tulungagung. Retrieved from <http://repo.iain-tulungagung.ac.id/2154/>.
- Yule. G. (2010). *The Study of Language* (3rd edn).Cambridge: Cambridge University Press.
- Zaremba, A. J. (2006). *Speaking Professionally*. Thompson South-Western.

CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. **Truong Tran Minh Nhat, Duong Thi Kim Oanh.** (2023). The role of community service-learning on the development of technical students' essential soft skills: Case Study at Industrial University of Ho Chi Minh City, Vietnam. Research Journal in Advance Humanities, Vol. 4, No. 2.
<https://doi.org/10.58256/rjah.v4i2.1062>
2. **Truong Tran Minh Nhat, Duong Thi Kim Oanh.** (2023). Teachers' and Students' Evaluation towards Online Teaching and Learning in English Speaking Class during Covid-19 Pandemic. Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật, số 75B, 41-54.
3. **Truong Tran Minh Nhat.** (2023). Applying Community Service Learning to Improve Technical Students' English Communication Skill: Case Study at Industrial University of Ho Chi Minh City, VietNam. Eastern journal of languages, linguistics and literatures. Vol 4. No 1.2023. (trang 154-171). DOI : 10.53906/ejll.v4i1.187.
4. **Truong Tran Minh Nhat, Duong Thi Kim Oanh.** (2022). Improving Speaking Skill for Technical Students at IUH Through Experiential Activities. Linguistics and Culture Review, No 5, 2365-2380.

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Đặc tả năng lực nói tương tác: hội thoại	2
Phụ lục 2. Đặc tả năng lực nói tương tác: phỏng vấn và trả lời phỏng vấn	3
Phụ lục 3. Rubric đánh giá kỹ năng giao tiếp tiếng anh.....	4
Phụ lục 4. Câu hỏi khảo sát dành cho gv tiếng anh.....	10
Phụ lục 5. Câu hỏi khảo sát dành cho sv các ngành kỹ thuật.....	27
Phụ lục 6. Kết quả kiểm tra hệ số cronbach alpha.....	38
Phụ lục 7. Phiếu quan sát quá trình tham gia của sinh viên	50
Phụ lục 8. Bảng câu hỏi phỏng vấn giảng viên	51
Phụ lục 9. Bảng câu hỏi phỏng vấn sinh viên	52
Phụ lục 10: Bảng câu hỏi phỏng vấn cán bộ quản lý tại trung tâm công tác xã hội.....	53
Phụ lục 11. Kế hoạch chi tiết thực nghiệm sư phạm hoạt động 1	54
Phụ lục 12. Kế hoạch chi tiết thực nghiệm sư phạm hoạt động 2	60
Phụ lục 13. Danh sách sv lớp tiếng Anh nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng	65
Phụ lục 14. Bản kế hoạch tổ chức htpvcd	69
Phụ lục 15. Nội dung chi tiết chủ đề giao tiếp	73
Phụ lục 16. Hình ảnh thực tập chuẩn bị của sinh viên	87
Phụ lục 17. Hình ảnh các hoạt động htpvcd tại trung tâm.....	88
Phụ lục 18. Các chủ đề kỹ thuật thực nghiệm hoạt động htpvcd 2	89
Phụ lục 19. Hình ảnh hoạt động htpvcd 2.....	93
phụ lục 20. Đề cương môn tiếng anh 1. Iuh course specification	94
Phụ lục 21. Đề cương môn tiếng anh 2. Iuh course specification	101
Phụ lục 22. Bài kiểm tra KNGT tiếng anh trước thực nghiệm (test 1) và sau thực nghiệm (test 2,3)	107

PHỤ LỤC 1. Đặc tả năng lực nói tương tác: Hội thoại
(khung NLNNVN. Bộ GD-ĐT.2014)

Bậc	Đặc tả
Bậc 1	Có thể giới thiệu, chào hỏi và tạm biệt trong giao tiếp cơ bản. Có thể hỏi thăm tình hình và phản hồi với các tin tức đó.
Bậc 2	Có thể xử lý các giao tiếp xã hội ngắn nhưng chưa duy trì được hội thoại theo cách riêng của mình. Có thể sử dụng cách chào hỏi lịch sự, đơn giản thường ngày. Có thể mời, đề nghị, xin lỗi, cảm ơn và hồi đáp lời mời, đề nghị... Có thể nói điều mình thích và không thích.
Bậc 3	Có thể tham gia hội thoại về những chủ đề quen thuộc mà không cần chuẩn bị trước, tuy nhiên đôi lúc vẫn còn khó khăn để thể hiện chính xác điều mình muốn nói. Có thể diễn đạt cảm xúc và ứng xử trước những cảm xúc như ngạc nhiên, vui, buồn, quan tâm và thờ ơ.
Bậc 4	Có thể tham gia vào các hội thoại mở rộng về hầu hết các chủ đề ngay cả trong môi trường có nhiều tiếng ồn. Có thể duy trì hội thoại với người bản ngữ qua cách pha trò, đàm tiếu, trêu nhau. Có thể truyền đạt các mức độ cảm xúc và làm nổi bật tầm quan trọng của kinh nghiệm cá nhân.
Bậc 5	Có thể sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt và hiệu quả cho những mục đích xã hội (biểu đạt cảm xúc, cách nói bóng gió, nói đùa...)
Bậc 6	Có thể trò chuyện thoải mái về cuộc sống cá nhân và xã hội mà không bị cản trở bởi bất kỳ sự hạn chế về ngôn ngữ nào.

PHỤ LỤC 2. Đặc tả năng lực nói tương tác: Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn
(khung NLNNVN. Bộ GD-ĐT.2014)

Bậc	Đặc tả
Bậc 1	Có thể trả lời phỏng vấn không dừng đọng thành ngữ những câu hỏi trực tiếp đơn giản với tốc độ nói chậm và rõ ràng về thông tin bản thân.
Bậc 2	Có thể trả lời và khẳng định quan điểm của mình bằng diễn ngôn đơn giản khi trả lời phỏng vấn. Có thể làm cho người phỏng vấn, hiểu được và trao đổi ý kiến, thông tin về những chủ đề quen thuộc, đôi khi vẫn cần nhắc lại câu hỏi hoặc tìm cách diễn đạt dễ hiểu hơn.
Bậc 3	Có thể đưa ra ý tưởng trong khi phỏng vấn (Ví dụ, nhắc tới một chủ đề mới) nhưng phụ thuộc vào việc tương tác với người phỏng vấn. Có thể Sử dụng những câu hỏi và trả lời đã chuẩn bị trước để thực hiện cuộc phỏng vấn nhưng vẫn có khả năng đáp ứng một vài câu hỏi tự phát khi phỏng vấn. Có thể cung cấp thông tin cụ thể được yêu cầu trong buổi phỏng vấn/tư vấn, (ví dụ như xin việc) với độ chính xác hạn chế. Có thể tiến hành cuộc thăm vấn, kiểm tra và xác nhận thông tin, mặc dù đôi khi phải yêu cầu nhắc lại.
Bậc 4	Có thể đưa ra ý tưởng mở rộng và phát triển chủ đề, trong khi phỏng vấn nếu có sự giúp đỡ hoặc khuyến khích từ người phỏng vấn. Có thể tiến hành một cuộc phỏng vấn một cách trôi chảy và có hiệu quả, xuất phát một cách tự nhiên từ những câu hỏi đã chuẩn bị sẵn, tiếp nối bằng phần trả lời sáng tạo, thăm dò.
Bậc 5	Có thể thực hiện tốt vai trò của người phỏng vấn và người được phỏng vấn, mở rộng và phát triển chủ đề được thảo luận một cách trôi chảy mà không cần tới bất kỳ sự hỗ trợ nào và có thể xử lý tốt những phần ngoài chủ đề.
Bậc 6	Có thể duy trì quan điểm của mình trong khi tham gia phỏng vấn, sắp xếp tổ chức lại nội dung trao đổi phù hợp với phong cách diễn đạt của người bản xứ.

PHỤ LỤC 3. RUBRIC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH

Tiêu chí		Mức độ				
		Kém (0 đến dưới 3.5)	Yếu (3.5 đến dưới 5)	Trung bình (5 đến dưới 6.5)	Khá (6.5 đến dưới 8)	Tốt (8 đến 10)
1. Kiến thức ngôn ngữ	1.1	-Chưa tích lũy nhiều từ, cụm từ cho các chủ đề GT quen thuộc, hằng ngày. - Chưa biết sử dụng từ, cụm từ phù hợp với bối cảnh GT	-Có vốn từ, cụm từ cơ bản về các chủ đề GT quen thuộc, hằng ngày. - Bắt đầu sử dụng từ, cụm từ phù hợp với bối cảnh GT, còn ngập ngừng khi lựa chọn từ để diễn đạt nội dung.	-Có vốn từ, cụm từ đủ để GT, thảo luận về các chủ đề quen thuộc. - Biết sử dụng từ, cụm từ phù hợp với bối cảnh GT, giúp nội dung truyền tải dễ hiểu.	-Có vốn từ, cụm từ đa dạng để GT, thảo luận về các chủ đề quen thuộc và không quen thuộc. - Bắt đầu sử dụng cụm từ, từ đồng nghĩa nhiều hơn khi GT, đạt hiệu quả cao khi GT.	- Có vốn từ, cụm từ phong phú để GT, thảo luận về các chủ đề. -Biết sử dụng cụm từ, từ đồng nghĩa ở bậc B2/C1 khi GT mà không ngập ngừng, khó khăn.
	1.2	-Đã học và nhận biết các chủ điểm ngữ pháp, cấu trúc câu cơ bản - Chưa biết áp dụng phù hợp. Còn mắc nhiều lỗi sai, làm sai lệch nội dung GT.	-Ghi nhớ được các chủ điểm ngữ pháp, cấu trúc câu cơ bản đã học. - Gặp khó khăn, ngập ngừng khi lựa chọn ngữ pháp để GT. Còn mắc	-Ghi nhớ và hiểu được cách sử dụng các chủ điểm ngữ pháp, cấu trúc câu cơ bản đã học. - Biết áp dụng khi GT nhưng còn ngập ngừng	- Biết cách sử dụng các chủ điểm ngữ pháp, cấu trúc câu đã học. - Áp dụng linh hoạt khi GT. - Bắt đầu sử dụng các cấu	- Sử dụng chính xác và linh hoạt các chủ điểm ngữ pháp, cấu trúc câu đã học mà không gặp trở ngại, khó khăn hay ngập

		nhiều lỗi sai, làm người nghe khó hiểu nội dung GT.	khi lựa chọn ngữ pháp để GT. Còn mắc lỗi sai nhỏ, nhưng nội dung GT dễ hiểu và chính xác.	trúc câu phức tạp hơn. - Nội dung GT, thảo luận được truyền tải chính xác, dễ hiểu.	ngừng khi GT.. - Sử dụng nhiều các cấu trúc câu phức tạp để diễn đạt nội dung đa dạng mà không mắc lỗi. - Nội dung GT, thảo luận được truyền tải chính xác, dễ hiểu.
1.3	-Phát âm chưa rõ ràng, mắc nhiều lỗi sai gây khó hiểu khi GT hoặc sai lệch nội dung. - Chưa biết cách áp dụng giọng điệu (accent), cử chỉ, điệu bộ (body language), GT bằng mắt	-Phát âm mắc nhiều lỗi sai nhỏ, người nghe phải hỏi lại hoặc chú ý để hiểu nội dung GT. - Áp dụng chưa nhiều: giọng điệu (accent), cử chỉ, điệu bộ (body language), GT bằng mắt	-Phát âm rõ ràng nhưng còn lỗi sai nhỏ, người nghe vẫn hiểu nội dung GT. - Áp dụng thường xuyên: giọng điệu (accent), cử chỉ, điệu bộ (body language), GT bằng mắt	-Phát âm rõ ràng, chính xác khi GT. - Biết áp dụng nhuần nhuyễn: giọng điệu (accent), cử chỉ, điệu bộ (body language), GT bằng mắt khi GT để bày tỏ thái độ, cảm xúc,	-Phát âm chính xác và hay với giọng Anh/ Mỹ khi GT. - Áp dụng nhuần nhuyễn, tự nhiên: giọng điệu (accent), cử chỉ, điệu bộ (body language), GT bằng mắt khi GT

		trong GT	khi GT.	khi GT để đạt hiệu quả cao.	ấn ý...	để bày tỏ thái độ, cảm xúc, ấn ý...một cách hiệu quả cao.
2. Kiến thức văn hóa xã hội	2.1	-Chưa hình thành ý tưởng, nội dung phù hợp khi GT, thảo luận, hỏi đáp...	-Có ý tưởng, nội dung cơ bản phù hợp khi GT, thảo luận, hỏi đáp...nhưng phản xạ còn chậm.	- Bày tỏ ý tưởng, nội dung phong phú khi GT, nhưng chưa chứng minh, giải thích được.	- Bày tỏ ý tưởng, nội dung phong phú khi GT, có lập luận hay để chứng minh, giải thích cho ý kiến của mình.	- GT, thảo luận với nội dung có chiều sâu, có lập luận, ví dụ để giải thích, chứng minh và bảo vệ cho ý kiến đã đưa ra.
	2.2	-GT một cách đơn điệu theo suy nghĩ và cách riêng cá nhân, chưa phù hợp với ngữ cảnh VH-XH.	- Bắt đầu hình thành phong cách GT phù hợp với ngữ cảnh VH-XH, với đối tượng GT, mục đích và nội dung GT.	-Biết cách GT phù hợp trong từng ngữ cảnh: GT trang trọng, GT thân thiện, GT với bạn bè....nhưng còn ngập ngừng và mắc lỗi	-GT phù hợp trong từng ngữ cảnh: GT trang trọng, GT thân thiện, GT với bạn bè không gặp khó khăn, áp dụng linh hoạt các yếu tố VH-XH.	- GT chính xác và tự nhiên trong từng ngữ cảnh mà không gặp khó khăn, áp dụng linh hoạt các yếu tố VH-XH phù hợp với bối cảnh, vị trí GT.
	3.1	- GT, thảo	-Sử dụng	-Biết kết nối	-Khả năng	-Khả năng

3. Kỹ năng diễn ngôn		luyện bằng những câu đơn, ngắn; bị ngắt quãng, rời rạc và có nhiều khoảng trống chờ đợi, suy nghĩ.	nhiều mẫu câu phức để kết nối ý, nhưng chưa đạt được sự lưu loát, vẫn còn ngập ngừng, câu có thể bị bỏ dở. -Tốc độ nói chậm.	ý lại với nhau bằng cách dùng từ nối, câu phức để đạt sự lưu loát khi GT, thảo luận. -Tốc độ nói trung bình.	GT tự nhiên, lưu loát, dễ hiểu. - Sử dụng nhiều từ nối và các mẫu câu phức để đạt mức độ lưu loát tốt. - Tốc độ nói vừa phải, nhưng vẫn còn khoảng lặng.	GT tự nhiên, lưu loát, dễ hiểu gần đạt được sự lưu loát như người nói tiếng Anh. - Tốc độ nói nhanh, ít ngập ngừng.
	3.2	-Chưa biết tương tác, hợp tác với người đối diện. - Chỉ nói những câu rời rạc, chưa kết nối.	-Bắt đầu biết tương tác khi GT. -Chưa hỏi đáp nhanh chóng, phải hỏi lại nhiều lần.	-Mức độ tương tác, phản xạ chậm. -Trả lời được hầu hết câu hỏi đơn giản, và biết cách đặt câu hỏi đơn giản để nắm bắt thông tin.	-Mức độ tương tác, phản xạ tốt.Biết chuyển đổi vai trò GT linh hoạt. -Trả lời được hầu hết câu hỏi về các chủ đề quen thuộc và lạ, và biết cách đặt câu hỏi để nắm bắt thông tin.	-Mức độ tương tác, phản xạ nhanh, tự nhiên như người bản xứ. Biết chuyển đổi vai trò GT linh hoạt, tự tin. -Tự tin nghe, trả lời và đặt câu hỏi liên tục với đối tượng GT.

4. Kỹ năng áp dụng chiến lược giao tiếp	4.1	- Chưa nắm bắt và áp dụng được ba bước cơ bản của quá trình GT: bắt đầu, triển khai quá trình GT và kết thúc. - Chưa áp dụng được các chiến lược GT như: kéo dài, ngắt lời, luân phiên...trong GT.	- Nắm bắt được ba bước cơ bản của quá trình GT: bắt đầu, triển khai quá trình GT và kết thúc. - Khi áp dụng vẫn còn thiếu một trong các bước. - Bắt đầu áp dụng một trong số các chiến lược GT như: kéo dài, ngắt lời, luân phiên ...trong GT.	-Hiểu và áp dụng được ba bước cơ bản của quá trình GT: bắt đầu, triển khai quá trình GT và kết thúc. - Khi GT vẫn còn ngập ngừng, chưa kết nối hoặc chuyển tiếp các bước một cách tự nhiên. - Bắt đầu áp dụng được nhiều chiến lược GT như: kéo dài, ngắt lời, luân phiên ... trong GT.	-GT một cách tự nhiên, bao gồm các bước của một quá trình GT. - Kết nối được các bước và chuyển tiếp các bước một cách hiệu quả khi GT. - Áp dụng được các chiến lược GT như: kéo dài, ngắt lời, luân phiên...một cách hiệu quả.	-GT một cách tự nhiên, hiệu quả như người bản xứ bao gồm các bước của một quá trình GT. - Áp dụng nhuần nhuyễn các chiến lược GT như: kéo dài, ngắt lời, luân phiên , bày tỏ cảm xúc...mà không gặp khó khăn nào.
	4.2	-Khả năng sử dụng ngôn ngữ rời rạc, đơn giản, chưa đạt hiệu quả GT.	-Khả năng sử dụng ngôn ngữ gắn kết, đơn giản, dễ hiểu, nhưng còn nhiều lỗi	-Khả năng sử dụng ngôn ngữ hiệu quả, dễ hiểu khi GT. -Bắt đầu sử	-Khả năng sử dụng ngôn ngữ hiệu quả, dễ hiểu không còn lỗi sai khi	-Khả năng sử dụng ngôn ngữ hiệu quả, dễ hiểu đạt hiệu quả cao như

		-Chưa sử dụng hoặc sử dụng chưa phù hợp các yếu tố phi ngôn ngữ như: nét mặt, cử chỉ, dáng điệu, ánh mắt....	sai. -Chưa sử dụng hoặc sử dụng hạn chế các yếu tố phi ngôn ngữ như: nét mặt, cử chỉ, dáng điệu, ánh mắt....	dùng một số yếu tố phi ngôn ngữ như: nét mặt, cử chỉ, dáng điệu, ánh mắt.... khi GT, nhưng chưa thường xuyên.	GT. -Sử dụng thường xuyên và hiệu quả các yếu tố phi ngôn ngữ như: nét mặt, cử chỉ, dáng điệu, ánh mắt.... khi GT.	người bản xứ. -Sử dụng thường xuyên, hiệu quả và tự nhiên các yếu tố phi ngôn ngữ như: nét mặt, cử chỉ, dáng điệu, ánh mắt....khi GT.
	4.3	- Chưa biết quản lý thời gian khi GT, còn ngập ngừng và nhiều khoảng thời gian chết.	- Mức độ quản lý thời gian còn hạn chế. -Còn nhiều thời gian im lặng khi GT.	-Biết điều tiết quá trình GT và quản lý thời gian theo ý muốn. - Chỉ còn một vài khoảng im lặng khi GT.	-Điều tiết quá trình GT và quản lý thời gian theo ý muốn, không phụ thuộc vào người đối diện. - Không còn khoảng im lặng khi GT.	-GT và quản lý thời gian hiệu quả theo ý muốn như người bản xứ. -Biết cách chuyển đổi ý kiến, chủ đề để quá trình GT liên tục, tự nhiên.
Tổng	Qui đổi theo thang điểm 10 = điểm đánh giá SV/10					

PHỤ LỤC 4. CÂU HỎI KHẢO SÁT DÀNH CHO GV TIẾNG ANH

Kính chào quý Thầy/Cô!

Tôi tên là Trương Trần Minh Nhật, hiện nay tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***“Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật qua học tập phục vụ cộng đồng”***. Thực tế cho thấy, có rất nhiều sinh viên, đặc biệt là SV chuyên ngành kỹ thuật sau khi tốt nghiệp đại học không thể nói nhiều hơn những câu chào hỏi căn bản khi tiếp xúc với người nước ngoài, hoặc chưa giao tiếp tốt trong môi trường công việc, do nhiều nguyên nhân. Vì vậy cuộc khảo sát này nhằm đánh giá thực trạng kỹ năng giao tiếp tiếng anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật, và công tác phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng.

Tôi cam kết chỉ công bố các thông tin tổng hợp, không tiết lộ các câu trả lời của quý Thầy/Cô. Các kết quả thu được sẽ giúp hoàn thiện công tác phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật trong thời gian tới.

PHẦN I. Thông tin chung của GV (các câu hỏi có dấu * là câu không bắt buộc)

1. Thông tin về người trả lời phỏng vấn

Họ và tên*:

Nơi công tác:

Điện thoại:

Email:

2. Giới tính

☐ Nam

☐ Nữ

3. Độ tuổi

☐ Từ 20 – 30

☐ Từ 31 – 40

☐ Từ 41 – 50

☐ Từ 51 - 60

4. Trình độ học vấn

☐ Thạc sỹ

☐ Nghiên cứu sinh

☐ Tiến sỹ

5. Kinh nghiệm giảng dạy:

☐ Dưới 5 năm

☐ Từ 5 năm đến dưới 10 năm

☐ Từ 10 năm đến dưới 15 năm

☐ Từ 15 năm đến 20 năm

☐ Trên 20 năm

6. Quý Thầy/ Cô có phụ trách các lớp Tiếng Anh cho SV các chuyên ngành kỹ thuật không?

☐ Có

☐ Không

(Nếu quý Thầy/ Cô có phụ trách các lớp Tiếng Anh cho SV các chuyên ngành kỹ thuật, xin quý Thầy Cô vui lòng tiếp tục khảo sát để giúp chúng tôi thu thập thông tin cho nghiên cứu !)

PHẦN II. Câu hỏi về kĩ năng giao tiếp tiếng Anh, và công tác phát triển năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật qua học tập phục vụ cộng đồng

1. Quý Thầy Cô đánh giá kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của SV các ngành kỹ thuật:

☐ Kém, không giao tiếp được

☐ Kỹ năng giao tiếp yếu

☐ Kỹ năng giao tiếp trung bình

☐ Kỹ năng giao tiếp khá

☐ Kỹ năng giao tiếp tốt/ giỏi

2. Quý Thầy/Cô đánh giá giá Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của Sinh viên các ngành kỹ thuật theo các thành tố sau:

Thầy (Cô) vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này đánh giá khả năng giao tiếp của SV theo các tiêu chí cụ thể

Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt/ giỏi
1	2	3	4	5

CÁC THÀNH TỐ	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ				
Từ vựng, cụm từ	1	2	3	4	5
Ngữ pháp, cấu trúc câu	1	2	3	4	5
Phát âm, giọng điệu GT (accent)	1	2	3	4	5
Ý tưởng, nội dung GT	1	2	3	4	5
Sử dụng cách thức GT phù hợp ngữ cảnh về văn hóa, xã hội	1	2	3	4	5

Tính lưu loát khi GT	1	2	3	4	5
Khả năng tương tác, hợp tác với đối tượng GT	1	2	3	4	5
Khả năng thực hiện quá trình GT hoàn chỉnh (bắt đầu, triển khai và kết thúc)	1	2	3	4	5
Khả năng sử dụng ngôn ngữ (verbal) và phi ngôn ngữ (non-verbal) khi GT	1	2	3	4	5
Khả năng quản lý thời gian GT phù hợp	1	2	3	4	5

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy kĩ năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật

Quý Thầy/Cô vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này thể hiện mức độ đồng ý hay không đồng ý đối với các phát biểu theo quy ước sau:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
CHƯƠNG 1. A. Các yếu tố chủ quan					
- Nền tảng ngoại ngữ của sinh viên còn yếu (thiếu từ vựng, ngữ pháp, phát âm chưa chuẩn...)	1	2	3	4	5
- Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp tiếng Anh	1	2	3	4	5
- Khả năng tiếp thu và giao tiếp của sinh viên chậm	1	2	3	4	5

- Môi trường giao tiếp trong lớp học chưa tạo được hứng thú với sinh viên	1	2	3	4	5
B. Các yếu tố khách quan					
- Thời lượng giảng dạy và thực tập kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở trường đại học chưa nhiều	1	2	3	4	5
- Sinh viên chưa có môi trường thực tập giao tiếp bên ngoài lớp học	1	2	3	4	5
- Quá trình học tiếng Anh tại trường đại học chưa chú trọng kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
- Các bài kiểm tra đánh giá học phần tiếng Anh chủ yếu tập trung từ vựng, ngữ pháp, đọc hiểu, dịch và viết	1	2	3	4	5
- Trang thiết bị phục vụ cho môn tiếng Anh chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện của SV	1	2	3	4	5
- Lớp học đông, gây khó khăn cho việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
-Bảng đĩa học tập còn hạn chế, giáo trình học tập tích hợp nhiều kỹ năng, chưa tạo hấp dẫn SV	1	2	3	4	5
-Phương pháp giảng dạy của GV chưa tạo động lực cho SV trong học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5

4. Các phương pháp / Hoạt động giảng dạy tiếng Anh trong lớp học mà GV thường tổ chức

Quý Thầy/Cô vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này thể hiện mức độ thường xuyên hay không thường xuyên đối với các phát biểu theo quy ước sau:

Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	2	3	4	5

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

Các phương pháp / Hoạt động giảng dạy tiếng Anh	MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN				
Giải thích từ vựng	1	2	3	4	5
Giải thích ngữ pháp	1	2	3	4	5
Luyện đọc, dịch cho SV	1	2	3	4	5
Luyện tập và sửa bài tập cho SV	1	2	3	4	5
Hoạt động theo nhóm	1	2	3	4	5
Luyện tập theo cặp	1	2	3	4	5
Các trò chơi	1	2	3	4	5
Thuyết trình, đóng vai	1	2	3	4	5
Cho SV luyện tập trắc nghiệm	1	2	3	4	5
Luyện tập các đoạn hội thoại	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:
.....

5. Các phương pháp đánh giá môn tiếng Anh mà GV/ các trường đang áp dụng

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	2	3	4	5

Các phương pháp đánh giá môn tiếng Anh	MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN				
Làm bài tập ngữ pháp	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng đọc	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng dịch	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng nghe	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng viết	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng nói	1	2	3	4	5
Làm bài tập Từ vựng	1	2	3	4	5
Làm bài tập trắc nghiệm	1	2	3	4	5
Chú trọng vào điểm số, chưa phân tích đưa ra lời khuyên để SV cải tiến việc học.	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

6. Mức độ thường xuyên mà quý Thầy Cô tổ chức các hoạt động giao tiếp trong các giờ học tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật

Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	2	3	4	5

	MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN				
Mức độ thường xuyên mà quý Thầy Cô tổ chức các hoạt động giao tiếp trong các giờ học tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật	1	2	3	4	5

7. Theo Thầy Cô, SV các ngành kỹ thuật thường gặp những khó khăn nào khi tham gia các hoạt động giao tiếp

Quý Thầy/Cô vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này thể hiện mức độ đồng ý hay không đồng ý đối với các phát biểu theo quy ước sau:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

Những khó khăn khi SV tham gia các hoạt động giao tiếp	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
SV thiếu từ vựng, cấu trúc, cản trở quá trình thực tập	1	2	3	4	5
Chưa sử dụng ngữ pháp phù hợp khi giao tiếp	1	2	3	4	5

Phát âm chưa chuẩn gây khó hiểu, khó khăn khi giao tiếp	1	2	3	4	5
Chưa có kỹ năng tương tác, đối thoại khi giao tiếp	1	2	3	4	5
Thiếu ý/ kiến thức xã hội chưa phong phú để diễn đạt và thảo luận	1	2	3	4	5
Còn rụt rè/ sợ sệt, chưa tự tin khi nói trước lớp	1	2	3	4	5
Chưa biết cách tổ chức, sắp xếp ý thảo luận	1	2	3	4	5
SV chưa có động lực học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
Chưa có nhiều thời gian và cơ hội thực tập, trình bày trước lớp do sĩ số lớp đông	1	2	3	4	5
SV chưa có nhiều môi trường thực tập, rèn luyện sau giờ học	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

.....

8. Theo Thầy/ Cô, để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, SV các ngành kỹ thuật cần:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, SV các ngành kỹ thuật cần	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Làm giàu thêm từ vựng, cấu trúc	1	2	3	4	5
Ôn tập ngữ pháp thường xuyên	1	2	3	4	5
Luyện nghe nhiều	1	2	3	4	5
Luyện tập phát âm	1	2	3	4	5
Rèn luyện kỹ năng tương tác, đối thoại	1	2	3	4	5
Tìm hiểu thêm kiến thức văn hóa xã hội, làm giàu ý tưởng	1	2	3	4	5
Năng động, tích cực tham gia các hoạt động giao tiếp	1	2	3	4	5
Thực tập cách tổ chức, sắp xếp ý thảo luận	1	2	3	4	5
Luyện tập thêm ở nhà, các câu lạc bộ, với người nước ngoài	1	2	3	4	5
Xem các video giao tiếp, đối thoại của người bản xứ	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

.....

9. Theo Thầy/ Cô, để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật, khi giảng dạy tiếng Anh, GV cần:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, cho SV các ngành kỹ thuật, khi giảng dạy tiếng Anh, GV cần:	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Nâng cao nhận thức của SV về KNGT	1	2	3	4	5
Hướng dẫn SV làm giàu từ vựng, ôn tập cấu trúc và ngữ pháp thường xuyên	1	2	3	4	5
Tổ chức nhiều hoạt động rèn luyện KNGT trong lớp học như: thực tập theo cặp, theo nhóm, đóng vai...					
Cần có đánh giá kết quả học tập tiếng Anh thông qua KNGT	1	2	3	4	5
Điều chỉnh nội dung giảng dạy, luyện tập theo hướng giao tiếp	1	2	3	4	5
Giúp SV tìm hiểu thêm kiến thức văn hóa xã hội, làm giàu ý tưởng	1	2	3	4	5
Hướng dẫn SV luyện tập thêm ở nhà, các câu lạc bộ, với người nước ngoài	1	2	3	4	5
Hướng dẫn SV xem các video giao tiếp, đối thoại của người bản xứ, để học tập thêm cách giao tiếp	1	2	3	4	5
Ứng dụng các phần mềm, trang web luyện tập kỹ năng nói để SV tự học	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

.....

10. Thầy/Cô đã tìm hiểu về học tập phục vụ cộng đồng:

- ☐ Đã tìm hiểu kỹ
- ☐ Tìm hiểu nhưng chưa tường tận, chưa có nhiều thông tin
- ☐ Có nghe nhắc đến, nhưng chưa tìm hiểu
- ☐ Chưa tìm hiểu, chưa có thông tin.

11. Tại trường của quý Thầy Cô, học tập phục vụ cộng đồng:

- ☐ Đã được áp dụng nhiều
- ☐ Bắt đầu được áp dụng vào giảng dạy
- ☐ Chưa được áp dụng vào giảng dạy
- ☐ Được áp dụng một cách hệ thống tại các Khoa
- ☐ Chỉ được áp dụng ở một số Khoa
- ☐ Chỉ được áp dụng ở một số môn học rời rạc

12. Khảo sát nhận thức của GV về Học tập phục vụ cộng đồng

Quý Thầy/Cô vui lòng khoanh tròn một lựa chọn. Những con số này thể hiện mức độ đồng ý hay không đồng ý đối với các phát biểu theo quy ước sau:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

Nhận thức của GV về HTPVCD	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Hoạt động HTPVCD quan trọng trong giảng dạy ở bậc đại học	1	2	3	4	5
Hoạt động HTPVCD nên được áp dụng có tổ chức hơn và thường xuyên hơn	1	2	3	4	5
Hoạt động HTPVCD mang lại nhiều lợi ích cho cộng đồng, SV, và nhà trường	1	2	3	4	5
Hoạt động HTPVCD là một hình thức giảng dạy và học tập mang tính thực tiễn cao, giúp SV có nhiều cơ hội rèn luyện kiến thức và kỹ năng.	1	2	3	4	5

13. Thầy/Cô đã tổ chức hoạt động học tập phục vụ cộng đồng nào cho SV chưa?

- ☐ Đã tổ chức
- ☐ Đang có kế hoạch tổ chức
- ☐ Chưa tổ chức, đang tìm hiểu
- ☐ Không tổ chức

14. Theo quý Thầy/Cô có thể tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng lồng ghép vào các học phần tiếng Anh không?

- ☐ Có thể tổ chức được
- ☐ Khó tổ chức
- ☐ Không tổ chức được

15. Theo quý Thầy/Cô các cộng đồng nào sau đây GV có thể tổ chức các hoạt động để SV phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

- ☐ Cộng đồng dân cư nhỏ có người nước ngoài sinh sống
- ☐ Cộng đồng khách du lịch nước ngoài thăm Việt Nam
- ☐ Cộng đồng Sinh viên các Khoa, các trường Đại học

☐ Cộng đồng các nhà mở, trung tâm nuôi và dạy nghề cho trẻ em.

☐ Cộng đồng các cơ quan, doanh nghiệp

Ý kiến khác:
.....

16. Theo quý Thầy/Cô phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng anh cho SV các ngành kỹ thuật qua học tập phục vụ cộng đồng cần thực hiện những giải pháp gì?

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Các giải pháp	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Các Trường và Khoa cần tuyên truyền, giới thiệu học tập phục vụ cộng đồng đến GV một cách sâu rộng hơn.	1	2	3	4	5
Các Trường và Khoa cần tổ chức nhiều hội thảo, seminar về học tập phục vụ cộng đồng để GV có cơ hội tìm hiểu và trao đổi nhiều hơn.	1	2	3	4	5
Khoa và nhà trường cần có nhiều hỗ trợ về chủ trương, kinh phí để GV và SV thực hiện các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng.	1	2	3	4	5
Khoa và GV giảng dạy cần mạnh dạn lồng ghép vào môn học như một phần yêu cầu của môn học tiếng Anh để SV có cơ hội rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh.	1	2	3	4	5
GV cần mạnh dạn tích hợp vào môn Tiếng Anh như yêu cầu bắt buộc	1	2	3	4	5
SV tích cực tham gia các hoạt động học tập phục vụ	1	2	3	4	5

cộng đồng do lớp, Khoa, Trường, Đoàn Thanh Niên, Hội SV phối hợp tổ chức					

Ý kiến khác:

17.Theo quý Thầy/Cô, khi tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng, GV cần làm gì để khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của SV

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Để khuyến khích, thúc đẩy sự tham gia của SV	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Cần có tiêu chí đánh giá hoạt động PVCD như một phần của môn học	1	2	3	4	5
Cần tích hợp hoạt động PVCD vào môn học như một yêu cầu bắt buộc	1	2	3	4	5
Khoa và Trường cần có những khuyến khích như cộng điểm rèn luyện, khen thưởng...	1	2	3	4	5
Phối hợp với Đoàn Thanh Niên hoặc hội SV cùng tổ chức	1	2	3	4	5
Phối hợp với các cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội địa phương....lồng ghép vào các hoạt động tình nguyện.	1	2	3	4	5
Các hoạt động nên được tổ chức vào cuối tuần,vào mùa hè, hoặc trong khoảng thời gian vừa phải	1	2	3	4	5
Lựa chọn cộng đồng nhỏ, phù hợp với khả năng SV	1	2	3	4	5

nếu một nhóm trẻ em, một nhóm lớp.....					
Các hoạt động đơn giản, vừa sức và dễ tổ chức với SV	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

18.Theo quý Thầy/Cô, khi tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật sẽ gặp những khó khăn nào:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Những khó khăn	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Thời gian môn học trong một học kỳ ngắn	1	2	3	4	5
Cần có kinh phí	1	2	3	4	5
Nhiều SV chưa quan tâm, nhiệt tình tham gia	1	2	3	4	5
Khó tìm các hoạt động phù hợp	1	2	3	4	5
Chưa có sự hỗ trợ tích cực từ Khoa, nhà trường và cộng đồng	1	2	3	4	5
GV chưa thực sự quan tâm và muốn tổ chức các hoạt động HTPVCD	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

19. Bên cạnh kỹ năng giao tiếp, SV sẽ có cơ hội rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm nào sau đây:

- ☐ Kỹ năng làm việc nhóm
- ☐ Kỹ năng tổ chức
- ☐ Kỹ năng tư duy phản biện
- ☐ Kỹ năng sáng tạo
- ☐ Kỹ năng giải quyết vấn đề

Ý kiến khác:
.....
.....

20. Quý Thầy/Cô có thể giới thiệu một số hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật.

- Hoạt động 1:
- Hoạt động 2:
- Hoạt động 3:
- Hoạt động 4:
- Hoạt động 5:

Chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Thầy/Cô! Kính chúc quý Thầy Cô luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công trong công tác.

PHỤ LỤC 5. CÂU HỎI KHẢO SÁT DÀNH CHO SV CÁC NGÀNH KỸ THUẬT

Kính chào Anh/Chị!

Tôi tên Trương Trần Minh Nhật, hiện nay tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: ***“Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên các ngành kỹ thuật qua học tập phục vụ cộng đồng”***. Thực tế cho thấy, có rất nhiều sinh viên, đặc biệt là SV chuyên ngành kỹ thuật sau khi tốt nghiệp đại học không thể nói nhiều hơn những câu chào hỏi căn bản khi tiếp xúc với người nước ngoài, hoặc chưa giao tiếp tốt trong môi trường công việc, do nhiều nguyên nhân. Vì vậy cuộc khảo sát này nhằm đánh giá thực trạng kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật, và công tác phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng.

Tôi cam kết chỉ công bố các thông tin tổng hợp, không tiết lộ các câu trả lời của Anh/Chị. Các kết quả thu được sẽ giúp hoàn thiện công tác phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật trong thời gian tới.

I. Thông tin chung của SV

1. Thông tin về người trả lời phỏng vấn (các câu hỏi có dấu * là câu không bắt buộc)

Họ và tên*:

Chuyên ngành SV trường:.....

Điện thoại: Email:

2. Giới tính

☐ Nam

☐ Nữ

3. Độ tuổi

☐ Từ 18 đến 20

☐ Từ 21 – 22

☐ Trên 22

4. Năm đang học

☐ SV năm 1

☐ SV năm 2

☐ SV năm 3

☐ SV năm 4

II. Câu hỏi khảo sát về kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, và phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng

1. Theo Anh (chị), yêu cầu KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật trước khi tốt nghiệp là:

☐ A1 (theo khung năng lực NN của Bộ GD-ĐT)

☐ A2 (theo khung năng lực NN của Bộ GD-ĐT)

☐ B1 (theo khung năng lực NN của Bộ GD-ĐT)

☐ B2 (theo khung năng lực NN của Bộ GD-ĐT)

2. Anh (chị) tự đánh giá trình độ giao tiếp tiếng Anh của mình:

☐ Kém, không giao tiếp được

☐ Kỹ năng giao tiếp yếu

☐ Kỹ năng giao tiếp trung bình

☐ Kỹ năng giao tiếp khá

☐ Kỹ năng giao tiếp tốt/ giỏi

3. Anh (chị) đánh giá Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của mình theo các thành tố sau:

Anh (chị) vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này đánh giá khả năng giao tiếp của SV theo các tiêu chí cụ thể

Kém	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt/ giỏi
1	2	3	4	5

CÁC THÀNH TỐ	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ				
Từ vựng, cụm từ	1	2	3	4	5
Ngữ pháp, cấu trúc câu	1	2	3	4	5
Phát âm, giọng điệu GT (accent)	1	2	3	4	5
Ý tưởng, nội dung GT	1	2	3	4	5
Sử dụng cách thức GT phù hợp ngữ cảnh về văn hóa, xã hội	1	2	3	4	5
Tính lưu loát khi GT	1	2	3	4	5
Khả năng tương tác, hợp tác với đối tượng GT	1	2	3	4	5
Khả năng thực hiện quá trình GT hoàn chỉnh (bắt đầu, triển khai và kết thúc)	1	2	3	4	5
Khả năng sử dụng ngôn ngữ (verbal) và phi ngôn ngữ (non-verbal) khi GT	1	2	3	4	5
Khả năng quản lý thời gian GT phù hợp	1	2	3	4	5

4. Các yếu tố ảnh hưởng tới việc phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật

Anh/chị vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này thể hiện mức độ đồng ý hay không đồng ý đối với các phát biểu theo quy ước sau:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
CHƯƠNG 2. A. Các yếu tố chủ quan					
- Nền tảng ngoại ngữ của Sinh viên còn yếu (thiếu từ vựng, ngữ pháp, phát âm chưa chuẩn)	1	2	3	4	5
- Chưa nhận thức được tầm quan trọng của kỹ năng giao tiếp tiếng Anh	1	2	3	4	5
- Khả năng tiếp thu và giao tiếp chậm	1	2	3	4	5
- Chưa có hứng thú, động lực với kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
B. Các yếu tố khách quan					
- Thời lượng giảng dạy và thực tập kỹ năng giao tiếp tiếng Anh ở trường Đại học chưa nhiều	1	2	3	4	5
- Chưa có môi trường thực tập giao tiếp bên ngoài lớp học	1	2	3	4	5
- Môi trường học tập trong lớp học chưa tạo hứng thú cho SV	1	2	3	4	5
- Các bài kiểm tra đánh giá học phần tiếng Anh chủ yếu tập trung từ vựng, ngữ pháp, đọc hiểu, dịch và viết	1	2	3	4	5
- Trang thiết bị phục vụ cho môn tiếng Anh chưa đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện của SV	1	2	3	4	5
- Lớp học đông, gây khó khăn cho việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
- Bảng đĩa học tập còn hạn chế, giáo trình học tập tích hợp nhiều kỹ năng, chưa tạo hấp dẫn SV	1	2	3	4	5
- Phương pháp giảng dạy của GV chưa tạo động lực cho SV trong học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5

5. Các phương pháp / Hoạt động giảng dạy tiếng Anh trong lớp học mà Giảng viên của bạn thường tổ chức

Anh (chị) vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này thể hiện mức độ thường xuyên hay không thường xuyên đối với các phát biểu theo quy ước sau:

Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	2	3	4	5

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

Các phương pháp / Hoạt động giảng dạy tiếng Anh	MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYỀN				
Giải thích từ vựng	1	2	3	4	5
Giải thích ngữ pháp	1	2	3	4	5
Luyện đọc, dịch cho SV	1	2	3	4	5
Luyện tập và sửa bài tập cho SV	1	2	3	4	5
Hoạt động theo nhóm	1	2	3	4	5
Luyện tập theo cặp	1	2	3	4	5
Các trò chơi	1	2	3	4	5
Thuyết trình, đóng vai	1	2	3	4	5
Cho SV luyện tập trắc nghiệm	1	2	3	4	5
Luyện tập các đoạn hội thoại	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

6. Các phương pháp đánh giá môn tiếng Anh mà GV/ các trường đang áp dụng với Anh (chị)

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	2	3	4	5

Các phương pháp đánh giá môn tiếng Anh	MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN				
Làm bài tập ngữ pháp	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng đọc	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng dịch	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng nghe	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng viết	1	2	3	4	5
Đánh giá thông qua kỹ năng nói	1	2	3	4	5
Làm bài tập Từ vựng	1	2	3	4	5
Làm bài tập trắc nghiệm	1	2	3	4	5
Chú trọng vào điểm số, chưa phân tích đưa ra lời khuyên để SV cải tiến việc học.	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

.....

7. Mức độ thường xuyên mà quý Giảng viên của Anh (chị) tổ chức các hoạt động giao tiếp trong các giờ học tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật

Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Rất thường xuyên
1	2	3	4	5

	MỨC ĐỘ THƯỜNG XUYÊN				
Mức độ thường xuyên mà quý Thầy Cô tổ chức các hoạt động giao tiếp trong các giờ học tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật	1	2	3	4	5

8. Theo Anh (chị), SV các ngành kỹ thuật thường gặp những khó khăn nào khi tham gia các hoạt động giao tiếp

Quý **Anh (chị)** vui lòng khoanh tròn một con số. Những con số này thể hiện mức độ đồng ý hay không đồng ý đối với các phát biểu theo quy ước sau:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Lưu ý: Với mỗi phát biểu vui lòng chỉ chọn một mức độ

Những khó khăn khi SV tham gia các hoạt động giao tiếp	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
SV thiếu từ vựng, cấu trúc, cản trở quá trình thực tập	1	2	3	4	5
Chưa sử dụng ngữ pháp phù hợp khi giao tiếp	1	2	3	4	5
Phát âm chưa chuẩn gây khó hiểu, khó khăn khi giao tiếp	1	2	3	4	5
Chưa có kỹ năng tương tác, đối thoại khi giao tiếp	1	2	3	4	5
Thiếu ý/ kiến thức xã hội chưa phong phú để diễn đạt và thảo luận	1	2	3	4	5
Còn rụt rè/ sợ sệt, chưa tự tin khi nói trước lớp	1	2	3	4	5
Chưa biết cách tổ chức, sắp xếp ý thảo luận	1	2	3	4	5
SV chưa có động lực học tập và rèn luyện kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
Chưa có nhiều thời gian và cơ hội thực tập, trình bày trước lớp do sĩ số lớp đông	1	2	3	4	5
SV chưa có nhiều môi trường thực tập, rèn luyện sau giờ học	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

.....

9. Theo Anh (chị), để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, SV các ngành kỹ thuật cần:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, SV các ngành kỹ thuật cần	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Làm giàu thêm từ vựng, cấu trúc	1	2	3	4	5
Ôn tập ngữ pháp thường xuyên	1	2	3	4	5
Luyện nghe nhiều					
Luyện tập phát âm	1	2	3	4	5
Rèn luyện kỹ năng tương tác, đối thoại	1	2	3	4	5
Tìm hiểu thêm kiến thức văn hóa xã hội, làm giàu ý tưởng	1	2	3	4	5
Năng động, tích cực tham gia các hoạt động giao tiếp	1	2	3	4	5
Thực tập cách tổ chức, sắp xếp ý thảo luận	1	2	3	4	5
Luyện tập thêm ở nhà, các câu lạc bộ, với người nước ngoài	1	2	3	4	5
Xem các video giao tiếp, đối thoại của người bản xứ	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

.....

10. Anh (chị) có thường rèn luyện Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh bên ngoài lớp học?

- ☐ Rất thường xuyên
☐ Thỉnh thoảng
☐ Hiếm khi
☐ Không rèn luyện

Nếu Anh (chị) có rèn luyện kỹ năng giao tiếp bên ngoài lớp học; Các phương pháp rèn luyện nào Anh (chị) thường áp dụng?

- ☐ Luyện giao tiếp với bạn bè
- ☐ Luyện nghe các chương trình trên tivi, internet
- ☐ Luyện giao tiếp với Thầy Cô
- ☐ Luyện nói với người nước ngoài
- ☐ Tự luyện nói các chủ đề
- ☐ Luyện giao tiếp trong thực tế công việc hàng ngày
- ☐ Khác.....

11. Theo Anh (chị) học tập phục vụ cộng đồng là: (chọn 1 phương án)

- ☐ Hoạt động tình nguyện của SV với cộng đồng, xã hội
- ☐ Hoạt động tình nguyện có liên quan đến chuyên ngành học tập của SV
- ☐ Hoạt động có tổ chức, có mục tiêu giúp ích cho cộng đồng
- ☐ Hoạt động được tổ chức bởi GV,SV, nhà trường, vừa giúp ích cho cộng đồng, vừa tạo cơ hội cho SV rèn luyện và học tập.

12.Theo Anh (chị) học tập phục vụ cộng đồng

- ☐ Rất quan trọng và cần thiết với SV các trường ĐH
- ☐ Không quan trọng và không cần thiết với SV các trường ĐH

13. Anh (chị) đã tìm hiểu hay tham gia hoạt động Học tập phục vụ cộng đồng (HTPVCD) nào chưa?

- ☐ Chưa tìm hiểu
- ☐ Có tìm hiểu, nhưng chưa tham gia
- ☐ Chưa tìm hiểu nhưng có tham gia
- ☐ Có tìm hiểu và có tham gia

14. Khi GV, Khoa và nhà trường tổ chức các hoạt động Học tập phục vụ cộng đồng, SV có nhiệt tình tham gia không?

- ☐ Rất nhiệt tình tham gia
- ☐ Tham gia nhưng chưa nhiệt tình
- ☐ SV ít tham gia

Lý do:

.....

15. Anh (chị) kể các hoạt động Học tập phục vụ cộng đồng nào mà mình đã tham gia hoặc biết đến ở trường?

.....

.....

.....

16. Theo Anh/Chị các hoạt động Học tập phục vụ cộng đồng có thể giúp SV phát triển các kỹ năng nào sau đây?

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

Các kỹ năng	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Phát triển kỹ năng giao tiếp	1	2	3	4	5
Phát triển kỹ năng tư duy, sáng tạo	1	2	3	4	5
Phát triển kỹ năng làm việc nhóm	1	2	3	4	5
Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề	1	2	3	4	5
Phát triển kỹ năng hợp tác	1	2	3	4	5
Củng cố kiến thức đã học, và kỹ năng tự học, tự nghiên cứu	1	2	3	4	5
	1	2	3	4	5

Ý kiến khác:

.....

17. Theo Anh (Chị) GV/Khoa/ Nhà trường tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật có khả thi không ?

- ☐ Rất khả thi
- ☐ Có thể khả thi
- ☐ Không thực hiện được

Lý do:

.....

.....

18. Theo Anh (Chị) khi tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật có những thuận lợi gì?

- ☐ SV chuyên ngành kỹ thuật năng động, sáng tạo và có tính kỷ luật cao
- ☐ SV chuyên ngành kỹ thuật yêu thích các hoạt động xã hội

☐ SV chuyên ngành kỹ thuật có kỹ năng tổ chức các hoạt động tình nguyện bên ngoài lớp học, hoạt động đoàn hội...

☐ SV chuyên ngành kỹ thuật yêu thích giao tiếp tiếng Anh

Ý kiến khác:

.....

19. Khi GV/Khoa/ Nhà trường tổ chức các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật bạn có tham gia không?

☐ Sẵn sàng tham gia

☐ Không tham gia

☐ Sẽ quyết định sau

Lý do:

.....

.....

20. Theo Anh (Chị) các hoạt động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật nên được tổ chức:

Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	2	3	4	5

	MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý				
Như là một yêu cầu của môn học tiếng Anh cơ bản	1	2	3	4	5
Như là một tiêu chí kiểm tra, đánh giá môn học tiếng Anh	1	2	3	4	5
Như là một môn học trong chương trình đào tạo	1	2	3	4	5
Như là một dự án học tập	1	2	3	4	5
Như là lựa chọn của SV, không bắt buộc	1	2	3	4	5
Như là hoạt động ngoại khóa do Đoàn Thanh Niên, Hội Sinh Viên tổ chức	1	2	3	4	5

21. Anh (Chị) có thể đề xuất một số hoạt động động học tập phục vụ cộng đồng để phát triển kĩ năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên chuyên ngành kỹ thuật

-Hoạt động 1:

- Hoạt động 2:

- Hoạt động 3:

- Hoạt động 4:

- Hoạt động 5:

Chân thành cảm ơn sự tham gia khảo sát của các bạn Sinh viên!

Thân chúc các bạn luôn mạnh khỏe, hạnh phúc và thành công trong học tập.

PHỤ LỤC 6. KẾT QUẢ KIỂM TRA HỆ SỐ Cronbach Alpha

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

	N	%
Valid	64	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	64	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.729	10

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q2.kynanggiaotiep1	361.17	108.145	.411	.724
Q2.kynanggiaotiep2	361.06	110.377	.376	.731
Q2.kynanggiaotiep3	361.48	112.571	.398	.737
Q2.kynanggiaotiep4	361.67	109.875	.360	.730
Q2.kynanggiaotiep5	361.89	109.020	.491	.727
Q2.kynanggiaotiep6	361.47	108.063	.438	.726
Q2.kynanggiaotiep7	361.36	109.186	.342	.728
Q2.kynanggiaotiep8	361.39	109.607	.394	.729
Q2.kynanggiaotiep9	361.89	109.972	.374	.730
Q2.kynanggiaotiep10	361.48	109.397	.406	.729

Case Processing Summary

	N	%
Valid	64	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	64	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.720	19

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q4.phuongphapday1	361.06	102.440	.620	.711
Q4.phuongphapday2	360.58	106.565	.377	.722
Q4.phuongphapday3	361.08	108.359	.347	.728
Q4.phuongphapday4	360.58	104.089	.622	.715
Q4.phuongphapday5	361.34	104.896	.317	.721
Q4.phuongphapday6	361.69	109.679	.480	.730
Q4.phuongphapday7	361.67	112.795	.419	.738
Q4.phuongphapday8	362.25	100.159	.650	.707
Q4.phuongphapday9	360.70	109.577	.349	.732
Q4.phuongphapday10	362.06	105.869	.345	.721
Q5.danhgia1	360.91	108.531	.401	.730
Q5.danhgia2	361.48	110.952	.344	.733
Q5.danhgia3	362.25	105.048	.429	.719
Q5.danhgia4	362.06	108.790	.311	.729
Q5.danhgia5	361.30	115.799	.350	.747

Q5.danhgia6	362.58	111.708	.415	.735
Q5.danhgia7	360.58	112.026	.344	.736
Q5.danhgia8	360.50	114.857	.409	.743
Q5.danhgia9	360.38	108.556	.406	.727

Case Processing Summary

	N	%
Valid	64	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	64	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.740	22

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q3.yeutoanhhuong1	360.77	108.881	.468	.727
Q3.yeutoanhhuong2	360.86	103.742	.425	.717
Q3.yeutoanhhuong3	361.38	111.667	.417	.735
Q3.yeutoanhhuong4	361.02	113.889	.341	.742
Q3.yeutoanhhuong5	361.20	116.768	.533	.747
Q3.yeutoanhhuong6	360.48	105.809	.460	.720
Q3.yeutoanhhuong7	361.36	105.028	.394	.719
Q3.yeutoanhhuong8	360.70	113.895	.326	.740
Q3.yeutoanhhuong9	360.98	118.079	.666	.750
Q3.yeutoanhhuong10	360.48	111.905	.435	.735

Q3.yeutoanhhuong11	360.67	104.922	.549	.717
Q3.yeutoanhhuong12	361.14	103.266	.483	.715
Q7.khokhan1	360.47	105.809	.464	.719
Q7.khokhan2	360.67	109.113	.434	.728
Q7.khokhan3	360.48	105.809	.460	.720
Q7.khokhan4	360.58	111.041	.452	.733
Q7.khokhan5	361.17	106.145	.481	.723
Q7.khokhan6	360.58	109.803	.465	.730
Q7.khokhan7	361.58	108.438	.395	.727
Q7.khokhan8	361.47	105.967	.448	.720
Q7.khokhan9	361.09	106.531	.321	.725
Q7.khokhan10	360.48	107.905	.352	.725

Case Processing Summary

	N	%
Valid	64	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	64	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.720	30

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q8.canlam1	360.58	113.962	.323	.740
Q8.canlam2	361.17	112.970	.482	.740
Q8.canlam3	361.17	112.843	.473	.740

Q8.canlam4	360.56	105.710	.461	.719
Q8.canlam5	361.08	103.375	.428	.716
Q8.canlam6	361.06	112.536	.345	.740
Q8.canlam7	360.56	106.853	.349	.722
Q8.canlam8	361.38	113.000	.453	.738
Q8.canlam9	360.56	106.853	.349	.722
Q8.canlam10	360.58	112.026	.444	.736
Q9.phattrienkynang1	361.08	112.200	.438	.738
Q9.phattrienkynang2	360.67	108.446	.499	.727
Q9.phattrienkynang3	360.59	111.896	.432	.735
Q9.phattrienkynang4	360.78	108.777	.482	.727
Q9.phattrienkynang5	361.03	101.618	.537	.711
Q9.phattrienkynang6	361.38	107.857	.479	.725
Q9.phattrienkynang7	360.69	108.060	.339	.726
Q9.phattrienkynang8	360.69	108.060	.339	.726
Q9.phattrienkynang9	361.16	106.039	.394	.721
Q12.nhanthuc1	360.45	105.776	.471	.719
Q12.nhanthuc2	361.30	109.101	.370	.731
Q12.nhanthuc3	360.58	112.089	.350	.736
Q12.nhanthuc4	360.95	110.077	.412	.733
Q16.giaiphap1	361.48	114.952	.420	.743
Q16.giaiphap2	361.33	105.399	.358	.720
Q16.giaiphap3	361.05	103.887	.492	.716
Q16.giaiphap4	361.14	100.916	.653	.708
Q16.giaiphap5	361.05	102.172	.508	.713
Q16.giaiphap6	360.70	114.085	.344	.741
Q17.canlam1	360.86	111.488	.383	.737

Q17.canlam2	361.55	105.014	.531	.717
Q17.canlam3	361.45	105.776	.471	.719
Q17.canlam4	360.95	105.125	.356	.720
Q17.canlam5	361.33	105.970	.315	.722

Case Processing Summary

	N	%
Valid	957	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.843	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q2.kynanggiaotiep1	32.14	8.391	.675	.817
Q2.kynanggiaotiep2	31.90	8.949	.319	.851
Q2.kynanggiaotiep3	32.34	8.556	.535	.828
Q2.kynanggiaotiep4	32.56	9.044	.380	.842
Q2.kynanggiaotiep5	32.60	8.303	.544	.828
Q2.kynanggiaotiep6	32.32	8.187	.681	.815
Q2.kynanggiaotiep7	32.23	8.374	.650	.818
Q2.kynanggiaotiep8	32.15	9.286	.334	.845
Q2.kynanggiaotiep9	32.60	8.303	.544	.828
Q2.kynanggiaotiep10	32.26	7.967	.796	.804

Case Processing Summary

	N	%
Valid	957	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.731	12

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q3.yeutoanhhuong1	49.76	6.890	.397	.709
Q3.yeutoanhhuong2	49.86	6.666	.454	.701
Q3.yeutoanhhuong3	50.26	6.240	.827	.659
Q3.yeutoanhhuong4	50.06	7.042	.397	.722
Q3.yeutoanhhuong5	50.06	6.630	.470	.698
Q3.yeutoanhhuong6	49.85	6.700	.443	.702
Q3.yeutoanhhuong7	50.06	7.227	.324	.732
Q3.yeutoanhhuong8	49.66	7.495	.482	.733
Q3.yeutoanhhuong9	49.76	7.103	.305	.720
Q3.yeutoanhhuong10	49.79	6.739	.450	.702
Q3.yeutoanhhuong11	49.99	7.104	.464	.727
Q3.yeutoanhhuong12	49.96	7.388	.354	.741

Case Processing Summary

	N	%
Valid	957	100.0
Cases Excluded	0	.0

Total	957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.801	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q4.phuongphapday1	35.08	14.072	.397	.808
Q4.phuongphapday2	34.84	14.783	.344	.815
Q4.phuongphapday3	35.16	13.807	.464	.803
Q4.phuongphapday4	34.92	14.398	.342	.811
Q4.phuongphapday5	36.21	11.145	.741	.749
Q4.phuongphapday6	36.21	10.978	.783	.743
Q4.phuongphapday7	36.38	10.718	.731	.747
Q4.phuongphapday8	36.86	9.794	.686	.755
Q4.phuongphapday9	34.92	14.727	.440	.818
Q4.phuongphapday10	36.54	10.086	.820	.731

Case Processing Summary

	N	%
Valid	957	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.725	9

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q5.danhgia1	32.51	9.895	.522	.726
Q5.danhgia2	32.68	10.356	.435	.750
Q5.danhgia3	33.12	8.020	.453	.691
Q5.danhgia4	34.26	6.263	.768	.606
Q5.danhgia5	33.70	7.149	.800	.615
Q5.danhgia6	34.57	6.221	.667	.638
Q5.danhgia7	32.43	9.984	.526	.725
Q5.danhgia8	32.26	10.674	.414	.738
Q5.danhgia9	32.33	10.265	.486	.729

Case Processing Summary

	N	%
Valid	957	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.827	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item- Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q7.khokhan1	39.47	12.844	.693	.792
Q7.khokhan2	39.45	13.076	.640	.798
Q7.khokhan3	39.47	12.797	.707	.791
Q7.khokhan4	39.63	13.640	.499	.813
Q7.khokhan5	39.70	14.254	.399	.823

Q7.khokhan6	39.63	14.000	.441	.819
Q7.khokhan7	40.06	15.159	.442	.836
Q7.khokhan8	39.99	14.635	.409	.821
Q7.khokhan9	39.65	13.728	.492	.814
Q7.khokhan10	39.49	13.204	.604	.802

Reliability

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

	N	%
Valid	957	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.798	10

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q8.canlam1	40.71	5.796	.690	.753
Q8.canlam2	40.83	6.288	.430	.786
Q8.canlam3	41.00	6.841	.518	.810
Q8.canlam4	40.69	6.579	.439	.796
Q8.canlam5	40.90	5.805	.651	.757
Q8.canlam6	40.86	6.691	.460	.806
Q8.canlam7	40.66	5.595	.835	.736

Q8.canlam8	41.26	7.291	.445	.808
Q8.canlam9	40.66	5.595	.835	.736
Q8.canlam10	40.66	6.589	.347	.794

Reliability

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

	N	%
Valid	957	100.0
Cases Excluded	0	.0
Total	957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.745	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q15.phattrienkynang1	22.05	2.470	.528	.695
Q15.phattrienkynang2	22.07	2.237	.726	.634
Q15.phattrienkynang3	21.81	2.616	.435	.722
Q15.phattrienkynang4	22.17	2.754	.384	.734
Q15.phattrienkynang5	21.93	2.590	.425	.725
Q15.phattrienkynang6	22.21	2.766	.409	.727

Scale: ALL VARIABLES

Case Processing Summary

	N	%

Valid		957	100.0
Cases	Excluded	0	.0
Total		957	100.0

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.859	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
Q19.tochuc1	19.78	8.463	.665	.832
Q19.tochuc2	20.13	8.622	.750	.818
Q19.tochuc3	20.09	8.931	.573	.849
Q19.tochuc4	19.85	8.425	.695	.826
Q19.tochuc5	20.33	8.913	.561	.851
Q19.tochuc6	19.90	8.570	.662	.832

PHỤ LỤC 7. PHIẾU QUAN SÁT QUÁ TRÌNH THAM GIA CỦA SINH VIÊN

Ngày quan sát:

Địa điểm:

Số SV tham gia:

Tên hoạt động:

	Tiêu chí quan sát	Nhận xét/ Đánh giá
1	Mức độ tích cực của SV khi trình bày, trao đổi, thảo luận trong quá trình tham gia hoạt động HTPVCD	
2	Mức độ chủ động, sáng tạo, hợp tác của SV trong việc thực hiện các nhiệm vụ HTPVCD	
3	Mức độ sử dụng tiếng Anh khi trao đổi, thảo luận, tương tác	
4	Mức độ hứng thú của SV khi tương tác, GT và hướng dẫn học tập trong quá trình tổ chức HTPVCD	
5	Mức độ sẵn sàng của SV khi giải thích, hướng dẫn, làm mẫu và trả lời câu hỏi liên quan	
6	Đánh giá về việc sử dụng từ vựng, mẫu câu, cấu trúc và ngữ pháp khi GT	
7	Đánh giá về nội dung GT, và mức độ hoàn thành quá trình GT của SV	
8	Đánh giá về mức độ lưu loát và KN tương tác khi GT của SV	
9	Những khó khăn, hạn chế của SV khi tham gia hoạt động HTPVCD	
10	Những yếu tố SV cần cải thiện, khắc phục khi tham gia hoạt động HTPVCD	

PHỤ LỤC 8. BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN GIẢNG VIÊN

1. Theo Thầy/Cô, KNGT của SV các ngành kỹ thuật đang ở mức nào? Nguyên nhân tại sao?
2. Theo Thầy/Cô, tại sao GV giảng dạy tiếng Anh ít chú trọng KNGT cho SV trong các giờ dạy tiếng Anh?
3. Theo Thầy/Cô, SV có mong muốn/ nhu cầu rèn luyện KNGT tiếng Anh không? Tại sao?
4. Theo Thầy/Cô, các hoạt động rèn luyện được tổ chức trong lớp học, có đáp ứng được nhu cầu học tập và rèn luyện KNGT tiếng Anh của SV không? Lý do tại sao?
5. Theo Thầy/Cô, có thể tổ chức, lồng ghép các hoạt động HTPVCD trong dạy học môn tiếng Anh tại các trường ĐH không? Tại sao?
6. Theo Thầy/Cô để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV qua HTPVCD cần có những giải pháp gì?
7. Theo Thầy/Cô nội dung học tập môn tiếng Anh có thể lồng ghép cho HTPVCD không?
8. Theo Thầy/Cô hình thức và quy trình HTPVCD được giới thiệu có khả thi không? Có thể áp dụng được không? Thầy Cô có những góp ý gì thêm không?

PHỤ LỤC 9. BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN SINH VIÊN

1. Bạn cảm nhận như thế nào về các hoạt động HTPVCĐ đã tham gia? Bạn thích hoạt động nào? Tại sao?
2. Những khó khăn của SV khi tổ chức các hoạt động HTPVCĐ? Theo bạn, làm thế nào để khắc phục những khó khăn này?
3. Bạn phát triển được những kỹ năng gì sau thời gian tham gia các hoạt động HTPVCĐ?
4. Theo bạn các hoạt động HTPVCĐ đã tham gia có giúp bạn phát triển KNGT tiếng Anh không? Tại sao?
5. Theo bạn làm thế nào để tổ chức tốt các hoạt động HTPVCĐ để phát triển KNGT tiếng Anh cho SV các ngành kỹ thuật?
6. Trong các giai đoạn, giai đoạn nào giúp bạn phát triển KN của mình nhiều nhất? tại sao?
7. Theo các bạn nội dung học tập môn tiếng Anh có thể lồng ghép cho HTPVCĐ không?

PHỤ LỤC 10. BẢNG CÂU HỎI PHÒNG VẤN CÁN BỘ QUẢN LÝ TẠI TRUNG TÂM CÔNG TÁC XÃ HỘI

1. Quý Thầy/Cô cho biết hoạt động của SV có ý nghĩa gì với Trung tâm và với các em học viên đang học tập tại đây?
2. Theo quý Thầy/Cô thời gian tổ chức có phù hợp với lịch học tập và sinh hoạt của các em không ?
3. Theo quý Thầy/Cô nội dung học tập tiếng Anh có phù hợp với trình độ, nhận thức và lứa tuổi của các em không? Thầy/ Cô có thể góp thêm ý kiến để cải thiện được tốt hơn?
4. Thầy/Cô đánh giá tài liệu học tập được biên soạn có hấp dẫn, thu hút, phù hợp với các em tại Trung tâm không? Thầy/ Cô có thể góp thêm ý kiến để cải thiện được tốt hơn?
5. Thầy/Cô đánh giá quá trình tổ chức của các tình nguyện viên (SV) như thế nào?
(về trình độ KNGT tiếng Anh, KN tổ chức, KN hỗ trợ, thái độ, sự nhiệt tình)
6. Thầy/Cô cho biết những đề xuất, góp ý để những lần tổ chức sau được hiệu quả, phù hợp và hữu ích.

PHỤ LỤC 11. KẾ HOẠCH CHI TIẾT THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM HOẠT ĐỘNG 1

			Hoạt động của GV hướng dẫn	Hoạt động của SV
Tuần 1	Thứ 7, Ngày 13/8/2022	Bước chuẩn bị	Thông tin về quá trình tổ chức HTPVCD: Mục đích, nội dung, phương pháp, yêu cầu với SV. Cùng với SV thăm cộng đồng. - Gặp gỡ các Thầy Cô Trung tâm - Trò chuyện và lắng nghe tâm tư của các em	Lắng nghe, đặt câu hỏi và thảo luận. - Thăm cộng đồng, quan sát và trò chuyện với các em thanh thiếu niên
	Chủ Nhật, Ngày 14/8/2022	Hoạt động PVCD	GV hướng dẫn các em thảo luận: kế hoạch chi tiết, các chủ đề hướng dẫn, nội dung hướng dẫn, các bước tổ chức giao tiếp	Cùng nhau thảo luận, thống nhất kế hoạch chi tiết, các chủ đề hướng dẫn, nội dung hướng dẫn, phân công công việc cho từng nhóm
Tuần 2	Thứ 7, Ngày 27/8/2022	Bước chuẩn bị	GV và SV cùng thảo luận kế hoạch thực hiện trong 8 tuần: Kế hoạch, Nội dung, Tài liệu sử dụng...	
Tuần 3	Thứ 7, Ngày 3/9/2022	Bước chuẩn bị	GV góp ý các nội dung giao tiếp, tài liệu SV tổng hợp cho Topic 1: Introduce yourself - Hướng dẫn SV ôn tập từ vựng, thực hành mẫu câu có liên	SV cùng nhau chỉnh sửa nội dung, tài liệu cho Topic 1: Introduce yourself -SV cùng nhau ôn

Topic 1: Introduce yourself			quan. - Hướng dẫn SV thực tập giao tiếp - Hướng dẫn SV cách hướng dẫn, nghe, chỉnh sửa phát âm và giao tiếp với các em thanh thiếu niên.	tập từ vựng, thực hành mẫu câu có liên quan - SV thực tập giao tiếp Topic số 1 - SV thực tập cách hướng dẫn, nghe, chỉnh sửa phát âm, và giao tiếp với các em thanh thiếu niên.
	Chủ Nhật Ngày 4/09/2022	Hoạt động PVCD	- GV và SV cùng có mặt tại Trung Tâm lúc 8h. - GV: chuẩn bị nước uống, bánh kẹo, vở và bút viết làm quà tặng - SV photo sẵn Handout để hướng dẫn cho các em. - SV chia các em thành 2 nhóm (1 nhóm các em từ 8-13 tuổi), (1 nhóm các em từ 14-16 tuổi) thành hai phòng học khác nhau. - SV hướng dẫn các em học từ vựng (đọc, giải thích nghĩa); học mẫu câu và cách sử dụng mẫu câu; thực tập đoạn hội thoại. - SV đọc mẫu, cho từng em đọc, lắng nghe và chỉnh sửa cho các em. - Sau đó gộp hai nhóm lại tại khu vực sinh hoạt chung cùng thực tập, tập bài hát hoặc chơi trò chơi.	
Tuần 4	Thứ 7 Ngày 0/09/2022	Bước chuẩn bị	GV góp ý các nội dung giao tiếp, tài liệu SV tổng hợp cho Topic 2: Introduce	SV cùng nhau chỉnh sửa nội dung, tài liệu cho Topic 2:

Topic 2: Introduce your family			your family - Hướng dẫn SV ôn tập từ vựng, thực hành mẫu câu có liên quan. - Hướng dẫn SV thực tập giao tiếp - Hướng dẫn SV cách hướng dẫn, nghe, chỉnh sửa phát âm và giao tiếp với các em thanh thiếu niên.	Introduce your family SV cùng nhau ôn tập từ vựng, thực hành mẫu câu có liên quan SV thực tập giao tiếp Topic số 1 SV thực tập cách hướng dẫn, nghe, chỉnh sửa phát âm, và giao tiếp với các em thanh thiếu niên.
	Chủ Nhật Ngày 11/9/2022	Hoạt động PVCD	-GV và SV cùng có mặt tại TT lúc 8h. -GV: chuẩn bị nước uống, bánh kẹo, vở và bút viết làm quà tặng - SV photo sẵn Handout để hướng dẫn cho các em. - SV chia các em thành 2 nhóm (1 nhóm các em từ 8-13 tuổi), (1 nhóm các em từ 14-16 tuổi) thành hai phòng học khác nhau. - SV hướng dẫn các em học từ vựng (đọc, giải thích nghĩa); học mẫu câu và cách sử dụng mẫu câu; thực tập đoạn hội thoại. - SV đọc mẫu, cho từng em đọc, lắng nghe và chỉnh sửa cho các em. - Sau đó gộp hai nhóm lại tại khu vực sinh hoạt chung cùng thực tập, tập bài hát hoặc chơi trò chơi.	
Tuần 5	Thứ 7	Bước	Topic 3: Favorite Music	

Topic 3: Music	Ngày 17/9/2022	chuẩn bị	(các bước tổ chức giống Topic 1-2) - GV góp ý và hướng dẫn SV - SV cùng nhau thảo luận, thực tập mẫu và đóng vai vừa là nhà tổ chức, vừa là học viên tham gia.
	Chủ Nhật Ngày 18/9/2022	Hoạt động PVCD	- SV thực hiện việc tổ chức giống Topic 1,2 - SV nắm vai trò trung tâm, chủ động hướng dẫn các em tại Trung tâm - GV quan sát, trợ giúp khi cần thiết
Topic 4: Sport	Tuần 6 Thứ 7 Ngày 24/9/2023	Bước chuẩn bị	Topic 4: Favorite Sport (các bước tổ chức giống Topic 1-2-3) - GV góp ý và hướng dẫn SV - SV cùng nhau thảo luận, thực tập mẫu và đóng vai vừa là nhà tổ chức, vừa là học viên tham gia.
	Chủ Nhật Ngày 25/9/2023	Hoạt động PVCD	- SV thực hiện tổ chức giống Topic 1,2,3 - SV nắm vai trò trung tâm, chủ động hướng dẫn các em tại Trung tâm - GV quan sát, trợ giúp khi cần thiết
Topic 5: Travelling	Tuần 7 Thứ 7 Ngày 1/10/2022	Bước chuẩn bị	Topic 5: Travelling - Holidays (các bước tổ chức giống Topic 1-2-3-4) - GV góp ý và hướng dẫn SV - SV cùng nhau thảo luận, thực tập mẫu và đóng vai vừa là nhà tổ chức, vừa là học viên tham gia.
	Chủ Nhật Ngày:	Hoạt động PVCD	- SV thực hiện tổ chức giống Topic 1,2,3,4

	2/10/2022		- SV nắm vai trò trung tâm, chủ động hướng dẫn các em tại Trung tâm - GV quan sát, trợ giúp khi cần thiết
Tuần 8 Topic 6: Your School	Thứ 7 Ngày 8/10/2022	Bước chuẩn bị	Topic 6: Weather (các bước tổ chức giống Topic 1-2-3-4-5) - GV góp ý và hướng dẫn SV - SV cùng nhau thảo luận, thực tập mẫu và đóng vai vừa là nhà tổ chức, vừa là học viên tham gia.
	Chủ Nhật Ngày 9/10/2022	Hoạt động PVCD	- SV thực hiện việc tổ chức giống Topic 1-2-3-4-5 - SV nắm vai trò trung tâm, chủ động hướng dẫn các em tại Trung tâm - GV quan sát, trợ giúp khi cần thiết
Tuần 9 Topic 7: Reading Books	Thứ 7 Ngày 15/10/2022	Bước chuẩn bị	Topic 7: Reading Books (các bước tổ chức giống Topic 1-2-3-4-5-6) - GV góp ý và hướng dẫn SV - SV cùng nhau thảo luận, thực tập mẫu và đóng vai vừa là nhà tổ chức, vừa là học viên tham gia.
	Chủ Nhật Ngày 16/10/2022	Hoạt động PVCD	- SV thực hiện việc tổ chức giống Topic 1-2-3-4-5-6 - SV nắm vai trò trung tâm, chủ động hướng dẫn các em tại Trung tâm - GV quan sát, trợ giúp khi cần thiết
Tuần 10	Thứ 7 Ngày	Bước chuẩn bị	Topic 8: Habits- Hobbies (các bước tổ chức giống Topic 1-2-3-4-5-

Topic 8: Habits- Hobbies	22/10/2022		6-7) - GV góp ý và hướng dẫn SV - SV cùng nhau thảo luận, thực tập mẫu và đóng vai vừa là nhà tổ chức, vừa là học viên tham gia.
	Chủ Nhật, Ngày 23/10/2022	Hoạt động PVCĐ	- SV thực hiện việc tổ chức giống Topic 1-2-3-4-5-6-7 -SV nắm vai trò trung tâm, chủ động hướng dẫn các em tại Trung tâm - GV quan sát, trợ giúp khi cần thiết
	Chủ Nhật: Ngày 23/10/2022	Tổng kết và khảo sát	- GV và SV hướng dẫn các em hát các bài hát tiếng Anh đã học. - Phát phiếu khảo sát và hướng dẫn các em thực hiện khảo sát bằng cách trả lời câu hỏi. -Cảm ơn Trung tâm.

PHỤ LỤC 12. KẾ HOẠCH CHI TIẾT THỰC NGHIỆM SƯ PHẠM HOẠT ĐỘNG 2

			Hoạt động của GV hướng dẫn	Hoạt động của SV
Tuần 1	Thứ 7 Ngày 15/10/2022	Bước chuẩn bị	- Chia nhóm SV - Hướng dẫn cách làm việc và xây dựng nội dung	- Làm việc theo nhóm - Thảo luận nội dung, kiến thức kỹ thuật liên quan - Tìm tài liệu tiếng Việt và tiếng Anh
Tuần 2	Thứ 7 Ngày 22/10/2022	Bước chuẩn bị	- Lắng nghe các nhóm trình bày ý tưởng - Góp ý, cùng chỉnh sửa	- Thảo luận - Xây dựng nội dung - Biên soạn tài liệu từ ý tưởng và nội dung liên quan chuyên ngành
Tuần 3	Thứ 7 Ngày 29/10/2022	Bước chuẩn bị	- Góp ý, chỉnh sửa tài liệu, nội dung - Hướng dẫn SV thực tập - Quan sát và Góp ý chỉnh sửa phần thực tập của SV	Nhóm 1: Kỹ thuật Máy tính - Cung cấp tài liệu đã soạn - Các nhóm cùng góp ý - Các nhóm cùng thực tập theo hướng dẫn của GV

				- Đóng vai đặt câu hỏi và Trả lời câu hỏi.
	Chủ Nhật Ngày 30/10/2022	Hoạt động PVCĐ	-Quan sát và ghi chép quá trình thuyết trình chia sẻ của SV - Trợ giúp SV nếu cần - Góp ý sau buổi sinh hoạt	- Thuyết trình theo kế hoạch đã phân công - Cùng nhau trả lời câu hỏi từ các thành viên trong CLB.
Tuần 4	Thứ 7 Ngày 5/11/2022	Bước chuẩn bị	-Góp ý, chỉnh sửa tài liệu, nội dung - Hướng dẫn SV thực tập - Quan sát và Góp ý chỉnh sửa phần thực tập của SV	Nhóm 2: Kỹ thuật Phần mềm - Cung cấp tài liệu đã soạn - Các nhóm cùng góp ý - Các nhóm cùng thực tập theo hướng dẫn của GV - Đóng vai đặt câu hỏi và Trả lời câu hỏi.
	Chủ Nhật Ngày 6/11/2022	Hoạt động PVCĐ	-Quan sát và ghi chép quá trình thuyết trình chia sẻ của SV - Trợ giúp SV nếu cần	- Thuyết trình theo kế hoạch đã phân công - Cùng nhau trả lời câu hỏi từ các thành viên

			- Góp ý sau buổi sinh hoạt	trong CLB.
Tuần 5	Thứ 7 Ngày 12/11/2022	Bước chuẩn bị	-Góp ý, chỉnh sửa tài liệu, nội dung - Hướng dẫn SV thực tập - Quan sát và Góp ý chỉnh sửa phần thực tập của SV	Nhóm 3: Kỹ thuật Môi trường - Cung cấp tài liệu đã soạn - Các nhóm cùng góp ý - Các nhóm cùng thực tập theo hướng dẫn của GV - Đóng vai đặt câu hỏi và Trả lời câu hỏi.
	Chủ Nhật Ngày 13/11/2022	Hoạt động PVCĐ	-Quan sát và ghi chép quá trình thuyết trình chia sẻ của SV - Trợ giúp SV nếu cần - Góp ý sau buổi sinh hoạt	- Thuyết trình theo kế hoạch đã phân công - Cùng nhau trả lời câu hỏi từ các thành viên trong CLB.
Tuần 6	Thứ 7 Ngày 26/11/2022	Bước chuẩn bị	-Góp ý, chỉnh sửa tài liệu, nội dung - Hướng dẫn SV thực tập - Quan sát và Góp ý chỉnh sửa phần thực tập của SV	Nhóm 4: Kỹ thuật Điện - Cung cấp tài liệu đã soạn - Các nhóm cùng góp ý - Các nhóm cùng

				thực tập theo hướng dẫn của GV - Đóng vai đặt câu hỏi và Trả lời câu hỏi.
	Chủ Nhật Ngày 27/11/2022	Hoạt động PVCĐ	- Quan sát và ghi chép quá trình thuyết trình chia sẻ của SV - Trợ giúp SV nếu cần - Góp ý sau buổi sinh hoạt	- Thuyết trình theo kế hoạch đã phân công - Cùng nhau trả lời câu hỏi từ các thành viên trong CLB.
Tuần 7	Thứ 7 Ngày 3/12/2022	Bước chuẩn bị	- Góp ý, chỉnh sửa tài liệu, nội dung - Hướng dẫn SV thực tập - Quan sát và Góp ý chỉnh sửa phần thực tập của SV	Nhóm 5: Kỹ thuật Nhiệt lạnh - Cung cấp tài liệu đã soạn - Các nhóm cùng góp ý - Các nhóm cùng thực tập theo hướng dẫn của GV - Đóng vai đặt câu hỏi và Trả lời câu hỏi.
	Chủ Nhật Ngày 04/12/2022	Hoạt động PVCĐ	- Quan sát và ghi chép quá trình thuyết trình chia	- Thuyết trình theo kế hoạch đã phân công

			sẻ của SV - Trợ giúp SV nếu cần - Góp ý sau buổi sinh hoạt	- Cùng nhau trả lời câu hỏi từ các thành viên trong CLB.

PHỤ LỤC 13. DANH SÁCH SV LỚP TIẾNG ANH NHÓM THỰC NGHIỆM DANH SÁCH IMPORT ĐIỂM DANH LỚP HỌC PHẦN

Đợt: HK1 (2022-2023)

Cơ sở: Cơ sở 1 (Thành phố Hồ Chí Minh)

Mã lớp học phần: 420301525360

Tên môn học: Tiếng Anh 2 (420301525360)

Lớp học **Nhóm**

STT	Mã sinh viên	Giới tính	Mã hóa				
1	21023601	Nam	SVB 1				
2	21023701	Nam	SVB 2				
3	21018341	Nam	SVB 3				
4	21109481	Nam	SVB 4				
5	21093571	Nam	SVB 5				
6	21118471	Nam	SVB 6				
7	21122281	Nam	SVB 7				
8	21008071	Nam	SVB 8				
9	21011711	Nam	SVB 9				
10	21100081	Nam	SVB 10				
11	21053021	Nam	SVB 11				
12	21017311	Nam	SVB 12				
13	21093551	Nam	SVB 13				
14	21023711	Nam	SVB 14				
15	21085881	Nam	SVB 15				
16	21110061	Nam	SVB 16				
17	21014251	Nam	SVB 17				
18	21009241	Nam	SVB 18				
19	21139701	Nam	SVB 19				
20	21133281	Nam	SVB 20				
21	21002051	Nam	SVB 21				
22	21020481	Nam	SVB 22				
23	21133561	Nam	SVB 23				
24	21024911	Nam	SVB 24				
25	21120631	Nam	SVB 25				
26	21103671	Nam	SVB 26				

27	21004451	Nam	SVB 27				
28	21107341	Nam	SVB 28				
29	21071711	Nam	SVB 29				
30	21000151	Nam	SVB 30				
31	21102181	Nam	SVB 31				
32	21068891	Nam	SVB 32				
33	21035391	Nam	SVB 33				
34	21066961	Nam	SVB 34				
35	21031901	Nam	SVB 35				
36	21134921	Nam	SVB 36				
37	21012491	Nam	SVB 37				
38	21001901	Nam	SVB 38				
39	21105561	Nam	SVB 39				
40	21100251	Nam	SVB 40				
41	21125601	Nam	SVB 41				
42	21110011	Nam	SVB 42				
43	21024591	Nam	SVB 43				
44	21016451	Nam	SVB 44				

DANH SÁCH LỚP TIẾNG ANH NHÓM ĐỐI CHỨNG

DANH SÁCH IMPORT ĐIỂM DANH LỚP HỌC PHẦN

Đợt: HK1 (2022-2023)

Cơ sở: Cơ sở 1 (Thành phố Hồ Chí Minh)

Mã lớp học phần: 420301525305 477777 1

Tên môn học: Tiếng Anh 2 (420301525305)

Lớp học **Nhóm**

STT	Mã sinh viên	Giới tính	Mã hóa		
1	21080231	Nam	SVA 1		
2	21047761	Nam	SVA 2		
3	21056381	Nam	SVA 3		
4	21050451	Nam	SVA 4		
5	21077781	Nam	SVA 5		
6	21049401	Nam	SVA 6		
7	21112171	Nam	SVA 7		
8	21046251	Nam	SVA 8		
9	21115121	Nam	SVA 9		
10	21102091	Nam	SVA 10		
11	21023361	Nam	SVA 11		
12	21004271	Nam	SVA 12		
13	21116051	Nam	SVA 13		
14	21055281	Nam	SVA 14		
15	21029591	Nam	SVA 15		
16	21068931	Nam	SVA 16		
17	21108761	Nam	SVA 17		
18	21087091	Nam	SVA 18		
19	21095391	Nam	SVA 19		
20	21003071	Nam	SVA 20		
21	21123871	Nam	SVA 21		
22	21124791	Nam	SVA 22		
23	21050931	Nam	SVA 23		

24	21043081	Nam	SVA 24		
25	21132961	Nam	SVA 25		
26	21017151	Nam	SVA 26		
27	21137841	Nam	SVA 27		
28	21139691	Nam	SVA 28		
29	21138341	Nam	SVA 29		
30	21058921	Nam	SVA 30		
31	21040341	Nam	SVA 31		
32	21099361	Nam	SVA 32		
33	21001821	Nam	SVA 33		
34	21019031	Nam	SVA 34		
35	21131071	Nam	SVA 35		
36	21098411	Nam	SVA 36		
37	21044271	Nam	SVA 37		
38	21016611	Nam	SVA 38		
39	21073081	Nam	SVA 39		
40	21023981	Nam	SVA 40		
41	21089701	Nam	SVA 41		
42	21071361	Nam	SVA 42		

PHỤ LỤC 14. BẢN KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HTPVCD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 08 năm 2022

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÂU LẠC BỘ HƯỚNG DẪN GIAO TIẾP TIẾNG ANH

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

- Nhằm tạo môi trường học tập, rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh cho các em học viên đang sinh sống tại Trung tâm, đồng thời giúp các em hình thành các kỹ năng học tập, tương tác, tạo nền tảng tốt cho các em trong quá trình học tập tại trung tâm, cũng như hồi gia trong tương lai;

- Các hoạt động được tổ chức đa dạng, phong phú, tiết kiệm, phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị, tạo không khí vui tươi, phấn khởi, gắn chặt thêm tình đoàn kết giữa học viên và giáo viên, sinh viên trong câu lạc bộ. Đồng thời, kết quả đạt được sẽ là những thực nghiệm hữu ích cho nghiên cứu “Phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Anh qua học tập phục vụ cộng đồng”

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN:

Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục dạy nghề Thiếu Niên Thành phố (Phòng Công tác xã hội) phối hợp với giảng viên **Trương Trần Minh Nhật** (hiện là Giảng viên khoa Ngoại Ngữ trường Đại học Công Nghiệp Tp HCM, Nghiên cứu sinh chuyên ngành Giáo dục học tại Viện Sư Phạm Kỹ Thuật, HCMUTE) và các sinh viên đang theo học tại trường ĐH Công Nghiệp Tp HCM tổ chức thực hiện các nội dung như sau:

- Tổ chức các lớp hướng dẫn kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh cơ bản;
- Tổ chức các hoạt động vui chơi, đọc sách, nghe nhạc bằng tiếng Anh cơ bản.

III. THỜI GIAN – ĐỊA ĐIỂM – ĐỐI TƯỢNG:

1. Thời gian: Sáng Chủ nhật hàng tuần

(Từ 8 giờ00 đến 10 giờ 30).

Hoạt động sẽ diễn ra từ tháng 08/2022 đến hết tháng 10/ 2022

2. Địa điểm: Trung tâm Công tác xã hội - Giáo dục dạy nghề Thiếu niên TP
Số 14, Nguyễn Văn Bảo, phường 4, quận Gò Vấp, TP. HCM

3. Số lượng, đối tượng: Từ 15 – 30 em học viên đang sinh sống và học tập tại Trung tâm có nhu cầu và yêu thích Ngoại ngữ. Ưu tiên cho những em chuẩn bị hồi gia.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

- Ông Trương Trần Minh Nhật - Giảng viên khoa Ngoại Ngữ - Trường Đại học Công Nghiệp Tp HCM: Chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch chi tiết về bài giảng, nội dung, chương trình và phân công sinh viên tham gia tổ chức các hoạt động của kế hoạch; Đánh giá và trao đổi về kết quả học tập, sinh hoạt của các em hàng tháng; Chuẩn bị bánh, kẹo, quà, nước uống cho các em học viên trong các buổi sinh hoạt, học tập.

- Bà Nguyễn Thị Thùy Dương – Trưởng phòng Công tác xã hội – Trung tâm CTXH – GDDN Thiếu niên TP: Phối hợp khảo sát nhu cầu học viên, lập danh sách, bố trí địa điểm học và sinh hoạt của câu lạc bộ; Phân công viên chức phòng tham gia hỗ trợ các hoạt động.

Cả hai chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động và duy trì thực hiện Câu lạc bộ theo kế hoạch. Báo cáo lãnh đạo 02 đơn vị về kết quả thực hiện theo quy định.

Trên đây là Kế hoạch tổ chức thành lập Câu lạc bộ giao tiếp tiếng Anh cho các em học viên tại Trung tâm Công tác xã hội – Giáo dục dạy nghề Thiếu niên thành phố./.

Ý kiến của Trung tâm
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Thị Trang Đài

Người lập kế hoạch

NCS. ThS. Trương Trần Minh Nhật

	Stt	Tên học viên		Năm sinh	Ghi chú
	Nhà 3B				
1	1	Nguyễn Văn	Hậu	2010	
2	2	Nguyễn Văn	Ốn	2010	
3	3	Lâm Minh	Phát	2009	
4	4	Lê Duy (KS: Nguyễn Thanh Trí)	Phước	2010	
5	5	Lê Huy	Tập	2010	
6	6	Võ Tấn (KS: Trịnh Hoài Thương)	Trọng	2011	
7	7	Lê Văn	Vinh	2009	
8	8	Phan Vũ	Trường	2011	
	Nhà 4B				
9	1	Đỗ Công	Bình	2009	
10	2	Nguyễn Tấn	Dũng	2010	
11	3	Nguyễn Hoàng	Duy	2007	
12	4	Trần Nguyễn Gia	Huy	2009	
13	5	Nguyễn Tấn	Mạnh	2011	
14	6	Giàng A	Mong	2009	
15	7	Nguyễn Minh	Phúc	2009	
16	8	Đào Văn	Thế	2007	
17	9	Huỳnh Ngọc	Thông	2009	
18	10	Nguyễn Minh	Khánh	2009	
19	11	Đình Văn	Phong	2010	
20	12	Lê Anh	Tuấn	2009	
21	13	Trần Văn	Long	2009	
	Nhà 5B-6B				
22	1	Vũ Mạnh	Cường	2007	
23	2	Nguyễn Sỹ Thành	Đạt	2007	
24	3	Đặng Văn	Hiếu	2008	
25	4	Kim Trường	Đạt (Lạc)	2008	
26	5	Lê Văn	Khang	2009	
27	6	Đình Hồng Thiên	Phước	2007	
28	7	Nguyễn Anh	Kiệt	2008	
29	8	Sở Lục	Đào	2007	

	Stt	Tên học viên		Năm sinh	Ghi chú
30	9	Nguyễn Anh	Quốc	2008	
31	10	Châu Thanh	Lợi	2009	
		Nhà 7B			
32	1	Vũ Thị Trâm	Anh	2011	
33	2	Lâm Hoàng	Anh	2012	
34	3	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	2007	
35	4	Võ Ngọc	Hân	2010	
36	5	Nguyễn Thị	Na	2012	
37	6	Trần Thị	Nở	2007	
38	7	Lê Tăng Bảo	Nhi	2007	
39	8	Phạm Thị Quỳnh	Như	2007	
40	9	Tiêu Thị Tuyết	Nhi	2009	
41	10	Phạm Thị Khả	Tú	2008	
42	11	(KL: Nguyễn Hoàng My)	Ty	2008	

PHỤ LỤC 15. NỘI DUNG CHI TIẾT CHỦ ĐỀ GIAO TIẾP

Chủ đề	Chủ đề	Từ vựng	Mẫu câu	Đoạn hội thoại	Bài hát/ Game
1	Introduce yourself	- Từ vựng về Chào hỏi - Từ vựng về Giới thiệu bản thân - Từ vựng về Sở thích	1. My name is..... 2. I am years old 3. I come from 4. I am living in 5. I like.....	Conversation 1-2-3	HELLO SONG
2	Introduce your family	- Từ vựng về Gia đình	<i>1. My family has members, they are my Father, my Mother and me.</i> <i>2. We are living in</i> <i>3. I love my most.</i> <i>4. I have close friend. His name is/ Her</i>	Conversation 1-2	MOMMY SONG

		- Từ vựng về bạn bè	<i>name is</i>		
3	Favotite Music	-Từ vựng về âm nhạc - Từ vựng về nhạc cụ	- LIKE: I like/love/ want to - DISLIKE I don't like/love/ want to - YES/NO AND WH-QUESTIONS WITH DO Do you like Jazz? → Yes, I do. I like it a lot / No, I don't like it very much. Does he play the piano? → Yes, he does / No, he doesn't	Conversation 1-2	FINGERS SONGS
4	Favotite Sports	-Từ vựng về môn thể thao - Từ vựng về dụng cụ thể	Talking about Sports How often Do you like Where do you.....? Who do you...with?	Conversation 1-2	FUNNY SONG

		thao			
5	Travelling Holidays	- Từ vựng về giao thông - Từ vựng về phương tiện giao thông	Talking about transportation <u>Advantages</u> I like travelling by bus because <u>Disadvantages</u> I don't like travelling by bus because	Conversation 1-2	VOCABULARY GAME
6	Weather	- Từ vựng về môn học - Từ vựng về trường học	Adjective: Easy/ difficult Long/short Big/small Nice, beautiful Good/bad Slow/fast	Conversation 1-2-3	FUNNY SONG
7	Reading books	- Từ vựng về các loại sách, truyện - Từ vựng về	Using: - Have got..... - Has got - There is..... - There are	Conversation 1-2	VOCABULARY GAME

		quang cảnh			
8	Habits- Hobbies	- Từ vựng về sở thích - Từ vựng về các hoạt động hàng ngày	- LIKE: I like/love/ want to - DISLIKE I don't like/love/ want to Using Adverb of Frequency Always Usually/ Often Sometime Hardly/ Never	Conversation 1-2	FUNNY SONG

ENGLISH SPEAKING CLUB –WEEK 1-TOPIC 1

INTRODUCE YOURSELF- GREETING

LANGUAGE LEARNING

A. WAYS TO GREETING – SAY GOODBYE – NEW WORDS

1. **Hi / Hello** : Xin chào
2. **Good Morning**: chào buổi sáng / **Good afternoon**: chào buổi trưa /
Good evening: chào buổi chiều
3. **Good to see you**: rất hân hạnh được gặp bạn
4. **Great to see you**: Thật vui được gặp bạn
5. **Nice to see you**: Thật vui được gặp bạn
6. **Bye bye**: tạm biệt (dành cho bạn bè)
7. **Goodbye**: tạm biệt (dành cho người lớn)
8. **Name**: tên → My name is
9. **Your name is**: His name is Her name is.....



B. INTRODUCE YOUR-SELF: GIỚI THIỆU BẢN THÂN

6. My name is: (tôi tên là.....)
7. I am years old (tôi tuổi)
8. I come from(tôi đến từ.....)
9. I am living in(tôi đang sống ở.....)
10. I like(tôi thích..... / music:âm nhạc; films: phim ảnh;
football: bóng đá; ice-cream: kem; chocolate: sô-cô-la; cake: bánh.....)

PRACTICE

1. Listening to a song: HELLO SONG

Hello, hello, hello, how are you?
Hello, hello, hello, how are you?
I'm good.
I'm great!
I'm wonderful!
I'm good.
I'm great!
I'm wonderful!
Hello, hello, hello, how are you?
Hello, hello, hello, how are you?

TỪ VỰNG

How are you? Bạn có khỏe không?
Good/great/ wonderful: khỏe/
tốt/tuyệt vời
Tired: mệt mỏi
Hungry: đói
Not so good: không khỏe lắm

I'm tired.
I'm hungry.
I'm not so good.
I'm tired.



2. Practice: MAKING CONVERSATION 1

Elizabeth: Hello, I'm Elizabeth Mandel

Chuck: Hi ! My name is Charles Chang. But please call me Chuck.

Elizabeth: Nice to meet you, Chuck. You can call me Liz.

Chuck: OK. And what's your last name again?

Elizabeth: Mandel.

3. Practice: MAKING CONVERSATION 2:

Tom: Paulo, who is that over there?

Paulo: Oh, that's my father! And that's my mother with him.

Tom: I'd like to meet them.

Paulo: Mom and Dad, this is Tom Hayes.

Tom, these are my parents.

Tom: Pleased to meet you, Mr. and Mrs. Tavares.

Mrs. Tavares: Nice to meet you, Torn.

Paulo: My parents are here from Brazil. They're on vacation.

Tom: Oh, where are you from in Brazil?

Mr. Tavares: We're from Rio.

4. Practice: MAKING CONVERSATION 3:

Sarah: Hi, Tom. How's everything?

Tom: Not bad. How are you?

Sarah: Pretty good, thanks.

Tom: Sarah, this is Paulo. He's from Brazil.

Sarah: Hello, Paulo. Are you on vacation?

Paulo: No, I'm not. I'm a student here.

Sarah: Oh, are you studying English?

Paulo: Well, yes, I am. And engineering, too.

Sarah: Are you and Tom in the same class?

Paulo: No, we aren't. But we're on the same volleyball team

5. Practice: introduce yourself

- Each student will introduce his or herself.

ENGLISH SPEAKING CLUB – WEEK 2

TELL ME ABOUT YOUR FAMILY

ÔN TẬP:

A/ INTRODUCE YOUR-SELF: GIỚI THIỆU BẢN THÂN

1. My name is: (tôi tên là.....)
2. I am years old (tôi tuổi)
3. I come from(tôi đến từ.....)
4. I am living in(tôi đang sống ở.....)
5. I like(tôi thích..... / music:âm nhạc; films: phim ảnh; football: bóng đá; ice-cream: kem; chocolate: sô-cô-la; cake: bánh.....)

B/ MAKING CONVERSATION 1

Elizabeth: Hello, I'm Elizabeth Mandel

Chuck: Hi ! My name is Charles Chang. But please call me Chuck.

Elizabeth: Nice to meet you, Chuck. You can call me Liz.

Chuck: OK. And what's your last name again?

Elizabeth: Mandel.

2. LANGUAGE LEARNING: NEW WORDS: TỪ MỚI

Father/ Daddy :cha
Mother/ Mommy: Mẹ
Grandfather: Ông nội/ Ông ngoại
Grandmother: Bà nội/ bà ngoại

Sister: Chị/em gái
Brother: Anh/ em trai
Uncle: Cậu / Chú/ Bác
Aunt: Dì / Cô
Baby: đứa bé

3. Practice: MAKING CONVERSATION 2:

Rita: Tell me about your brother and sister, Sue

Sue: Well, my sister is a lawyer.

Rita: Really? Does he live here in Seattle?

Sue: Yes, she does. But she's working in Washington,D.C, right now.
Her job is top secret.

Rita: Wow! Anh what does your brother do?

Sue: He's a painter. He's working in Argentina this month.
He has an exhibition there.

Rita: What an interesting family !

4. Practice: INTRODUCE YOUR FAMILY

1. This is my family

2. My family has members, they are my Father, my Mother.....and me.

3. We are living in

4. I love my most.

5. I have close friend. His name is/ Her name is

5. LET'S SING A SONG

Mommy Mommy, Where are you?

Here I am here I am. How do you do ?

Daddy Daddy, Where are you?

Here I am here I am. How do you do ?

Sister, sister, Where are you?

Here I am here I am. How do you do ?

Borther, brother, Where are you?

Here I am here I am. How do you do ?

Baby, Baby, Where are you?

Here I am here I am. How do you do ?



READING ABOUT FAMILY

Hello, my name is and this is my family.

My mother's name is She likes listening to the radio and watching TV.

She sometimes reads magazines. **My father's name** is He plays tennis in his free time. **My brother's name** is and he is years old.

He is a student. He likes football so much. **My sister's name** is She is years old and she is a student, too. She sometimes takes the bus to school . She always does her homework and gets good marks. She loves going to the cinema and reading books.

ENGLISH SPEAKING CLUB – WEEK 3
TELLING YOUR FAMILY - MUSIC

SECTION 1. REVISION: ÔN TẬP:

A. Practice: INTRODUCE YOUR FAMILY

1. This is my family
2. My family has members, they are my Father
my Mother.....and me.
3. We are living in
4. I love my most.
5. I have close friend. His name is/ Her name is



C. INTRODUCE YOUR FAMILY

Hello, my name is and this is my family.

My mother's name is She likes listening to the radio and watching TV.
She sometimes reads magazines.

My father's name is He plays tennis in his free time.

My brother's name is and he is years old. He is a student.
He likes football so much.

My sister's name is She is years old and she is a student,
too. She sometimes takes the bus to school . She always does her homework and gets
good marks. She loves going to the cinema and reading books.

SECTION 2: NEW TOPIC: CHỦ ĐỀ MỚI: MUSIC

A. NEW WORDS

1. Jazz: nhạc Jazz	4. Rock: nhạc rock
2. Classical: nhạc cổ điển	5. Country: nhạc đồng quê
3. Pop: nhạc pop	6. Song: Bài hát

B. CONVERSATION: LIKE – DISLIKE

Liz: Do you like Jazz Tom?

Tom: No, I don't like it very much. Do you?

Liz: Well, yes, I do. I'm a real fan of Wynton Marsalis.

Tom: Oh, does he play the piano?

Liz: No, he doesn't. He plays trumpet. So, what kind of music do you like?

Tom: I like rock a lot.

Liz: Who's your favorite group?

Tom: The Canberries. I love their music. How about you? Do you like them?

Liz: No, I don't. I can't stand them.



C. YES/NO AND WH-QUESTIONS WITH DO

Do you like Jazz? → Yes, I do. I like it a lot / No, I don't like it very much.

Does he play the piano? → Yes, he does / No, he doesn't

Do they like The Canberries? → Yes They do. They love them
→ No, They don't. like them very much.

What kind of music **do you like**? → I like rock a lot.

What does he play? → He plays trumpet.

Who do they like? → They like R.E.M

C. FUNNY SONG:

Where is **Thumbkin** ? Where is **Thumbkin**? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Pointer** ? Where is **Pointer** ? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Tall man** ? Where is **Tall man**? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Ring man** ? Where is **Ring man**? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Baby** ? Where is **Baby** ? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Thumbkin finger : Ngón tay cái

Pointer finger : Ngón tay trỏ

Tall man finger : Ngón tay giữa

Ring man finger: Ngón tay đeo nhẫn (áp út)

Baby finger: Ngón tay út

ENGLISH SPEAKING CLUB – WEEK 4

SPORTS

SECTION 1. REVISION: ÔN TẬP:

NEW WORDS

1. Jazz: nhạc Jazz	4. Rock: nhạc rock
2. Classical: nhạc cổ điển	5. Country: nhạc đồng quê
3. Pop: nhạc pop	6. Song: Bài hát



B. CONVERSATION: LIKE – DISLIKE

Liz: Do you like Jazz Tom?

Tom: No, I don't like it very much. Do you?

Liz: Well, yes, I do. I'm a real fan of Wynton Marsalis.

Tom: Oh, does he play the piano?

Liz: No, he doesn't. He plays trumpet. So, what kind of music do you like?

Tom: I like rock a lot.

Liz: Who's your favorite group?

Tom: The Canberries. I love their music. How about you? Do you like them?

Liz: No, I don't. I can't stand them.

C. YES/NO AND WH-QUESTIONS WITH DO

Do you like Jazz? → Yes, I do. I like it a lot / No, I don't like it very much.

Does he play the piano? → Yes, he does / No, he doesn't

Do they like The Canberries? → Yes They do. They love them
→ No, They don't. like them very much.

What kind of music do you like? → I like rock a lot.

What does he play? → He plays trumpet.

Who do they like? → They like R.E.M

D. FUNNY SONG:

Where is **Thumbkin** ? Where is **Thumbkin**? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Pointer** ? Where is **Pointer** ? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Tall man** ? Where is **Tall man**? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Ring man** ? Where is **Ring man**? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

Where is **Baby** ? Where is **Baby** ? Here I am, Here I am

How are you today sir? Very well I thank you. Run away, run away.

SECTION 2: NEW TOPIC: SPORTS: THỂ THAO

MALE: Football, Basketball, Weight training, Jogging, Swimming

FEMALES: Swimming, Basketball, Bicycling, Jogging, Aerobics

SECTION 2: NEW TOPIC: SPORTS: THỂ THAO

CONVERSATION 1

Marie: You are really fit, Paul. Do you exercise very much?

Paul: Well, I almost always get up very early, and I

Marie: lift weights for an hour.

Paul: You're kidding!

Marie: No. And then I often go Rollerblading.

Wow! How often do you exercise like that?

Paul: About five times a week. What about you?

Marie: Oh, I hardly ever exercise. I usually just watch TV in my free time. I guess I'm a real couch potato!

CONVERSATION 2



Listen and practice.

Rod: You're in great shape, Keith. Do you work out at a gym?

Keith: Yeah, I do. I guess I'm a real fitness freak.

Rod: So, how often do you work out?

Keith: Well, I do aerobics every day after work. And then I play racquetball.

Rod: Say, I like racquetball, too.

Keith: Oh, do you want to play sometime?

Rod: Uh... how well do you play?

Keith: Pretty well, I guess.

Rod: Well, all right. But I'm not very good.

Keith: No problem, Rod. I won't play too hard.

ENGLISH SPEAKING CLUB – WEEK 5

TRAVELLING - HOLLIDAYS

SECTION 1: NEW WORDS



SECTION 2: ASKING ABOUT YOUR TRIP

Travel Conversation Questions: Your Last Vacation

- Where did you go on your last vacation?
- Who did you go with?
- Where did you stay?
- What did you do there?
- What did you see there?
- How much money did you spend there?
- Who was the most interesting person you met?
- How long did you stay there? Did you want to stay longer?

CONVERSATION 1

Peter: Ali, how do you go to school everyday?

Ali: I usually go to school by bus, and you?

Peter: I often go to school by bike, because my house is near our school

Ali: Last month, I and my family traveled to Ami city by ship.

Peter: really? Is it interesting?

Ali: Yes, It is very interesting trip, that is the first time a now travelling by ship.

Peter: Last year, my family visited Australia, we visited the city on a helicopter.

Ali: wow, could you see the whole city from high level?

Peter: Yes, the city is very nice and special.

CONVERSATION 2

Lucy: What are you doing, Tom?

Tom: I'm planning my trip to Ha Noi, next summer

Lucy: That sounds exciting.

Tom: Yes, really. I must do a lot of travelling to get back to my home.

Lucy: Really? Why? How will you get home and how long will it take?

Tom: It'll take more than 2 hours because I have to use many different types of transport.

Lucy: Will your family meet you at the airport?

Tom: No. I must take a bus from the airport to my home. The bus is very uncomfortable.

Lucy: That does not sound nice. How will you get to Tan Son Nhat airport?

Tom: I think it will be cheapest to use the bus, but I have a lot of luggage.

Lucy: That's ok.

Tom: Should we buy a ticket before travelling?

Lucy: Buy your ticket online if you can. It is always cheaper online.

Tom: I want to travel direct to Hue City. How long does it take?

Lucy: Yes, it takes about 1 hour.

Tom: Perfect! I will take the plane.

Lucy: So, when is your flight?

Tom: Tuesday morning. I need to leave really early as I must check in 3 hours before.

Lucy: I understand. Have a safe journey and see you when you get back.

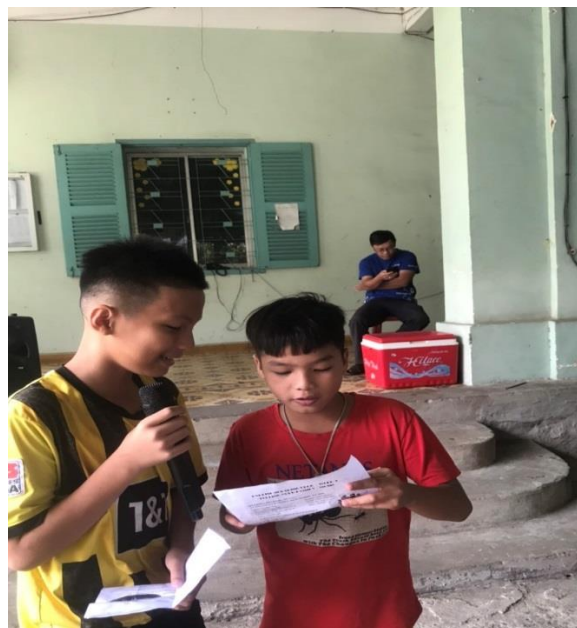
Tom: Thanks, Lucy. See you soon!



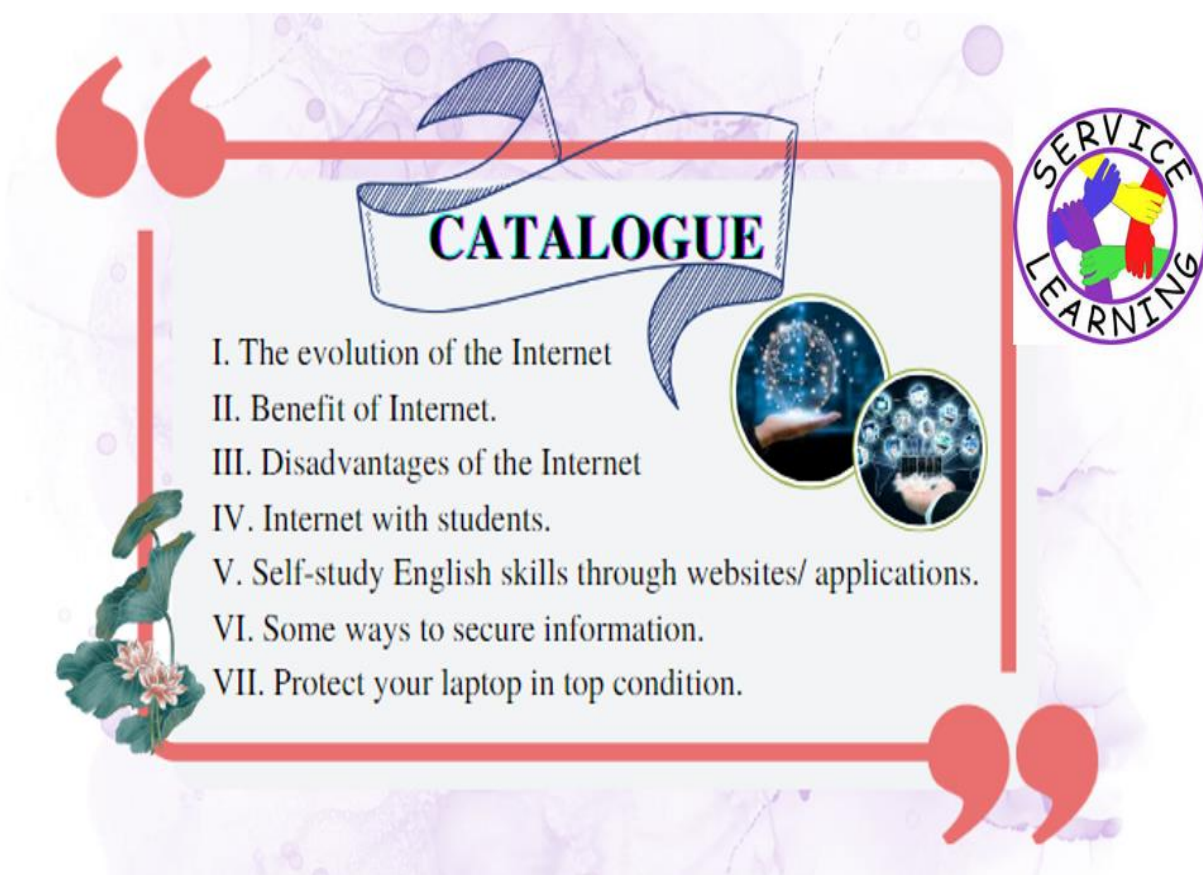
PHỤ LỤC 16. HÌNH ẢNH THỰC TẬP CHUẨN BỊ CỦA SINH VIÊN



PHỤ LỤC 17. HÌNH ẢNH CÁC HOẠT ĐỘNG HTPVCD TẠI TRUNG TÂM



PHỤ LỤC 18. CÁC CHỦ ĐỀ KỸ THUẬT THỰC NGHIỆM HOẠT ĐỘNG HTPVCD 2



HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG 2

Topic : USING YOUR COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE

VOCABULARY:

Laptop/ Desktop computer

Mouse/ Keyboard

Printer/ Scanner

Monitor/ Speakers

wireless router

power cable

Software

Hardware

to browse the Internet: truy cập internet

to download: tải xuống

website: trang web

wireless internet hoặc WiFi



CONVERSATION 1

Marry: Can you help me with my laptop?

Peter: Sure, what's the problem with it?

Marry: I don't know, but It cannot access my website to study English.

Peter: Maybe, there a problem with accessing wifi. Let me see in a few minutes.

Marry: Yes.

Peter: Tell me the protocol account to log in ineternet management tool.

Marry: Maybe it the number series on the desktop.

Peter: Uhm, let me import it in. yeah, it's ok, you can use it now.

Marry: Really thank you

→ Change your role and continue practising the conversation

Practice: ADVISORY CORNER

Hello everyone. My name is.....

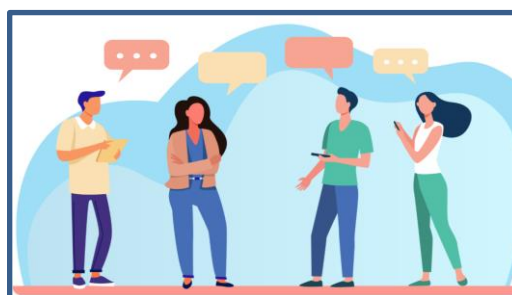
I'm studying/ My major is

I always use my computer/ laptop in my studying.

Last week/ last month my laptop was.....

I don't know why, Can you explain the reason?

- SV lắng nghe và điền thông tin vấn đề gặp phải khi sử dụng máy tính
- SV chuyên ngành lắng nghe và giải thích, tư vấn.
- Thực tập Hỏi- Trả lời



Practice: USAGE YOUR COMPUTER SAFELY

SV sử dụng cấu trúc **Should, had better, shouldn't**

để đưa ra lời khuyên sử dụng máy tính an toàn đúng cách:

- + Use a firewall
- + Keep *all* software up to date
- + Use antivirus software and keep it current
- + Make sure your passwords are well-chosen and protected
- + Browse the web safely
- + Stay away from pirated material
- + Don't use USBs or other external devices unless you own them



MORE INFORMATION

WHY ARE COMPUTERS IMPORTANT?

Computers are now a part of everyone's existence, including work, school, learning and play. Many modern activities, such as social media, information sharing and business applications require computers, and people cannot complete these actions without one.

The infiltration of computers into modern society means that computer literacy is of critical importance. Schools require computer classes as early as kindergarten to ensure computer literacy at a young age. Many schools are using technology in the classroom, and students need computer access to complete assignments. Home school programs are mostly computer-based and most programs provide computers for students to complete the curriculum.



**Our fresh environment
Our future life !!!**



**Natural
Environmental
Protection**



PHỤ LỤC 19. HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG HTPVCD 2



PHỤ LỤC 20. ĐỀ CƯƠNG MÔN TIẾNG ANH 1. IUH COURSE SPECIFICATION

1. Course name and Code: English 1 (2511011)

2. Number of credits

Total credits: 3

Theory: 3

Practice: 0

Self-study: 6

3. Instructors:

4. Textbooks

Course books:

1. John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett *Life A2-B1(Student's book)*, 2nd ed, Vietnam edition, National Geographic Learning, 2019.
2. John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett *Life A2-B1(Workbook)*, 2nd ed, Vietnam edition, National Geographic Learning, 2019.

Reference books:

1. Andrew Betsis, Lawrence Mamas *Simply A2 Key for Schools*, Global ELT, 2019.
2. *A2 Key for school trainer*, Cambridge University press, 2019.

5. Course information

a. Course objectives

The course is designed to help students to:

- understand sentences and frequently used expressions related to concrete topics.
- interact in a simple way related to concrete topics with prompts when needed.

b. Course description:

This course enables students to enhance and acquire English language skills in reading, writing, listening and speaking. In addition, it supports each skills-based lesson with speaking activities designed to give students the opportunity to acquire and practice vocabulary and grammar.

c. Prerequisites: No

d. Other requirements: Students must attend at least 80% of the classes

6. Course Learning Outcomes (CLOs)

Upon completing the course, learners will be able to:

No.	CLOs
1	Understand simple texts and articles in English related to areas of most immediate relevance (e.g. very basic personal and family information, health, sports, transport, adventure, shopping, environment, changes).
2	Understand short, simple monologues or dialogues with the highest frequency vocabulary and phrases related to areas of most immediate relevance.
3	Write notes and simple short stories.
4	Interact in a simple way related to personal details provided the other person talks slowly and clearly and is prepared to help.
5	Demonstrate continuous improvement in studying English during the course.

7. Course Details

No	CONTENTS	Number of periods (Theory/ Practice)	CLOs	Teaching methods
1	COURSE INDUCTION	1		Presentation
2	Unit 1: LIFESTYLES 1a. How well do you sleep? Vocabulary: Everyday routines Reading: How well do you sleep? Grammar: Present simple and adverbs of frequency (Self-study) Pronunciation: /s/, /z/, /iz/ (Self-study) Speaking: Your habits 1b. The secret of a long life Reading: The Island of Okinawa Word building: Collocations with <i>do</i> , <i>play</i> and <i>go</i> Listening: In search of a long life Grammar: Simple present and present continuous. (Self-study) Speaking: Your current life 1c. Nature is good for you Reading: Nature and health Word focus: <i>feel</i> Critical thinking: Giving examples Speaking: Making life healthier (Self-study) 1d. At the doctor's Vocabulary: Medical problems Pronunciation: one or two syllables? (Self-study) Real life: Talking about illness 1e. Personal information (Self-study) Writing: Filling in a form Writing skill: Information on form	6	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment
3	Unit 2: COMPETITIONS 2a. Crazy competitions Reading: Crazy competitions Vocabulary: Sport Grammar: Verbs for rules Speaking: Rules for a competition (Self-study) 2b. Winning and losing Word building: suffixes	6	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment

	Listening: Competitive sports Grammar: <i>ing</i> form Pronunciation: /ŋ/ (Self-study) Speaking: opinion about sports 2c. Bolivian wrestlers Reading: Women in sport Critical thinking: Reading between the lines Word focus: <i>like</i> Speaking: Olympic sports (Self-study) 2d. Joining a group Speaking: Clubs and membership Real life: talking about interests Pronunciation: silent letters 2e. Advertising for members (Self-study) Writing: an advert or notice Writing skill: checking your writing			
4	PROGRESS TEST 1: READING	1	1,2,3	
5	Unit 3: TRANSPORT 3a. Transport solutions Reading: Transport solutions Vocabulary: Transport nouns Grammar: Comparatives and superlatives (Self-study) Pronunciation: <i>than</i> (Self-study) Speaking: Everyday journeys 3b. Transport around the world Listening: using animal for transport Grammar: as ... as (Self-study) Pronunciation: sentence stress Vocabulary: Transport adjectives Grammar: Comparative modifiers Speaking: Travel advice 3c. The end of the road Reading: Traditional transport Vocabulary: Transport verbs Critical thinking: Opinions for and against (Self-study) Speaking: Alternative transport (Self-study) 3d. Getting around town Vocabulary: Taking transport Real life: Going on a journey Pronunciation: Intonation	6	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment

	3e. Quick communication Writing: notes and messages Writing skill: Writing in note form			
6	PROGRESS TEST 2: LISTENING	1	1,2,3	
7	Unit 4: CHALLENGES 4a. Adventures of the years Reading: adventurers' stories Grammar: Past simple (Self-study) Pronunciation: /d/, /t/, /id/ Speaking: your past 4b. An impossible decision Vocabulary: personal qualities Listening: An impossible decision Grammar: Past continuous and past simple (Self-study) Pronunciation: was/were Speaking: Events you remember 4c. Challenge yourself Reading: challenge your brain (Self-study) Critical thinking: looking for advice (Self-study) Word building: verbs and nouns Writing and speaking: Challenges in English 4d. True stories Real life: telling a story Pronunciation: intonation for responding 4e. A story of survival Writing: a short story Writing skill: structure your writing	6	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment
8	MIDTERM TEST: SPEAKING		4	
9	UNIT 5: THE ENVIRONMENT 5a. Recycling Vocabulary: Recycling Reading: e-rubbish Grammar: Quantifiers Speaking: Your rubbish (Self-study) 5b. Managing the environment Vocabulary: results and figures Listening: Environmental projects Grammar: Articles Pronunciation: /ðə/ & /ði:/	6	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment

	Writing and speaking: knowledge of the world (Self-study) 5c. A boat made of bottles Reading: The Plastiki Critical thinking: close reading World focus: <i>take</i> Speaking: Changing behavior (Self-study) 5d. Online shopping Reading: A company website Real life: Phoning about an order Pronunciation: Sounding friendly 5e. Emails about an order Writing: Emails Writing skill: Formal words			
0	UNIT 6: STAGES IN LIFE 6a. Changing your life Vocabulary: Describing age Reading: How a couple changed their life Grammar: to + infinitive + (Self-study) Pronunciation: /tə/ Speaking: The trip of a lifetime (Self-study) 6b. World party Reading and Vocabulary: Celebrations Listening: Preparing for a festival Grammar: Future forms (Self-study) Pronunciation: contracted forms (Self-study) Speaking: Planning a celebration 6c. Coming of age (Self-study) Reading: Celebrating change Critical thinking: analyzing the writer's view Word focus: get + Speaking: events in the years 6d. An invitation Speaking: Formal and informal events Real life: inviting, accepting and declining Pronunciation: emphasizing words 6e. A wedding in Madagascar Writing: A description Writing skill: Descriptive adjectives	6	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment
11	REVIEW	5	1,2,3,4	Discussion Homework

12	FINAL TEST: WRITING		3	
Total		45		

8. Assessment Methods

a. Integrated Matrix among CLOs and Assessment Methods:

Course Learning Outcomes (CLOs)	Assessment	
	Assessment methods	Types of assessment
1. Understand simple texts and articles in English related to areas of most immediate relevance	Progress Test 1	Summative
2. Understand short, simple monologues or dialogues with the highest frequency vocabulary and phrases related to areas of most immediate relevance	Progress Test 2	Summative
3. Write notes and simple personal letters	Final Test	Summative
4. Interact in a simple way related to personal details provided the other person talks slowly and clearly and is prepared to help.	Midterm Test	Summative
5. Demonstrate continuous improvement in studying English during the course	Student participation	Summative

b. Course assessment

Assessment methods		Percentage (%)
Theory & Practice	Progress Test 1	20
	Progress Test 2	
	Student participation	
	Midterm Test	30
	Final Test	50

Date: December 20th, 2021

Updated by
Ngô Thị Thùy Như, M.A.

Approved by
Head of Foundation Division

PHỤ LỤC 21. ĐỀ CƯƠNG MÔN TIẾNG ANH 2. IUH COURSE SPECIFICATION

1. Course name and Code: English 2 (2511012)

2. Number of credits

Total credits: 4 Theory: 4 Practice: 0 Self-study: 8

3. Instructors:

4. Textbooks

Course books:

- John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett *Life A2-B1 (Student's book)*, 2nd ed, Vietnam edition, National Geographic Learning, 2019.
- John Hughes, Helen Stephenson, Paul Dummett *Life A2-B1 (Workbook)*, 2nd ed, Vietnam edition, National Geographic Learning, 2019.

Reference books:

- Andrew Betsis, Lawrence Mamas *Simply A2 Key for Schools*, Global ELT, 2019.
- *A2 Key for school trainer*, Cambridge University press, 2019.

5. Course information

e. Course objectives

The course is designed to help students to:

- understand sentences and frequently used expressions related to more abstract-oriented topics in professional contexts.
- interact in simple tasks requiring a simple and direct exchange of information on familiar and professional contexts.

f. Course description:

This course enables students to enhance and acquire English language skills in reading, writing, listening and speaking. In addition, it supports each skills-based lesson with speaking activities designed to give students the opportunity to acquire and practice vocabulary and grammar.

g. Prerequisites:

Finishing the “English 1-CLC” course

h. Other requirements:

Students must attend at least 80% of the classes

6. Course Learning Outcomes (CLOs)

7. Upon completing the course, learners will be able to:

No.	CLOs
1	Understand the main points of clear standard input on familiar matters regularly encountered in professional contexts (e.g. employment, technology, tourism, history).
2	Understand short, simple monologues or dialogues with high frequency vocabulary and phrases related to professional contexts (e.g. employment, technology, tourism, history).
3	Write CVs, formal emails requesting for information, and reviews of films, books, websites, and products.

4	Communicate in simple and routine tasks requiring a simple and direct exchange of information on familiar and routine matters.
5	Demonstrate continuous improvement in studying English during the course

8. Course Details

No	CONTENTS	Number of periods (Theory/ Practice)	CLOs	Teaching methods
1	COURSE INDUCTION	1		Presentation
2	Unit 7: LIFESTYLES 7a. Changes in Pennsylvania Vocabulary: Jobs Reading: Changes in working life Grammar: Present perfect and past simple Grammar: Present perfect with for and since 7b. X-ray photographer Vocabulary: Parts of a building Listening: Phone calls in an office Grammar: Prepositions of place and movement Pronunciation: Intrusive /w/ Speaking: Giving directions 7c. Twenty-first century cowboys (self-study) Reading: A traditional job Critical thinking: Analyzing comparisons in a text Word focus: <i>make</i> or <i>do</i> Speaking: Job satisfaction 7d. A job interview Vocabulary: Job adverts Real life: A job interview 7e. Applying for a job Writing: a CV Writing skill: Missing out words in CVs	9	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment
3	Unit 8: TECHNOLOGY 8a. Mobile technology Vocabulary: Internet verbs Reading: An explorer's blog Grammar: Zero and first conditional	9	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework

	Speaking: Planning a trip 8b. Invention for the eyes Speaking: Famous inventions Listening: A science program Grammar: Defining relative clause Speaking: A new invention 8c. Designs from nature (self-study) Reading: Biomimetics Critical thinking: The writer's sources Word building: Dependent prepositions Speaking: Technology 8d. Gadgets Vocabulary: Instructions Pronunciation: Linking Real life: Finding out how something works 8e. An argument for technology Writing: A paragraph Writing skill: Connecting words			Assignment
4	PROGRESS TEST 1 Reading	1	1	
5	Unit 9: HOLIDAYS 9a. Holidays stories Reading: A holiday problem Vocabulary: Holiday collocations Grammar: Past perfect simple Pronunciation: 'd Speaking: A holiday story 9b. A different kind of holiday Listening: Interview with a tour guide Word building: -ed/-ing adjectives Pronunciation: Number of syllables Grammar: Subject questions Speaking: The holiday of a lifetime 9c. Two sides of Paris (self-study) Reading: Two sides of Paris Critical thinking: The author's purpose Word focus: Place Speaking: A place you know 9d. Tourist information Real life: Requesting and suggesting Pronunciation: /dʒə/ Speaking: Tourist information	12	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment

	9e. Requesting information Writing: An email requesting information Writing skill: Formal expressions			
6	PROGRESS TEST 2 Listening	1	2	
7	Unit 10: PRODUCTS 10a. A lesson in logos Reading: A lesson in logos Word building: Word forms Grammar: The passive Speaking: Famous products 10b. Product design Vocabulary: Describing design Listening: Product design Grammar: <i>used to</i> Pronunciation: /s/ or /z/ Speaking: Habits in the past 10c. Is stuff winning (self-study) Reading: Is stuff winning? Critical thinking: Fact or opinion? Speaking: Using less stuff 10d. Website design Vocabulary: Websites Real life: Giving your opinion 10e. A review Writing: A review Writing skill: Giving your opinion	9	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment
8	MIDTERM TEST Writing		3	
9	UNIT 11: HISTORY 11a. The history of video gaming Reading: The history of video gaming Word building: verb + preposition Grammar: Reported speech Speaking: Talking about games 11b. Messages from the past (self-study) Vocabulary: Communication Listening: A message in a bottle Grammar: Reporting verbs (<i>say</i> and <i>tell</i>) Speaking: Reporting a story 11c. Stealing history (self-study)	7	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment

	Vocabulary: Ancient history Reading: Stealing history Critical thinking: Emotion words World focus: <i>one</i> Speaking: Saving history 11d. A journey to Machu Pichu Real life: Giving a short presentation Pronunciation: Pausing 11e. The great mountaineer (self-study) Writing: A biography Writing skill: punctuation in direct speech			
10	PROGRESS TEST 3 Grammar + Vocabulary	1	1	
11	UNIT 12: NATURE 12a. What if ...? Vocabulary: Extreme weather Reading: What if ...? Grammar: Second conditional Pronunciation: would / wouldn't / 'd Speaking: Hopes and dreams 12b. Nature in one cubic foot Vocabulary: Nature Listening: A documentary Grammar: <i>anywhere, everyone, nobody, something</i> Speaking: Questions with <i>any</i> 12c. Living with chimpanzees (self-study) Reading: Living with chimpanzees Critical thinking: close reading Word focus: <i>start</i> Speaking: An interview 12d. Discussing issues Real life: Finding a solution 12e. The Eden Project Writing: An article Writing skill: Planning an article	6	1,2,3,4	Lecture Discussion Practice Homework Assignment
12	REVIEW	4	1,2,3,4	Discussion Homework
13	FINAL TEST Speaking		4	
Total		60		

9. Assessment Methods

a. Integrated Matrix among CLOs and Assessment Methods:

Course Learning Outcomes (CLOs)	Assessment	
	Assessment methods	Types of assessment
1. Understand the main points of clear standard input on familiar matters regularly encountered in professional contexts (e.g. employment, tourism, technology, history, nature).	Progress Test 1	Summative
	Progress Test 3	Continuous
2. Understand short, simple monologues or dialogues with high frequency vocabulary and phrases related to professional contexts.	Progress Test 2	Summative
3. Write CVs, formal emails requesting for information, and reviews of films, books, websites, and products.	Mid-term Test	Summative
4. Communicate in simple and routine tasks requiring a simple and direct exchange of information on familiar and routine matters	Final test	Summative
5. Demonstrate continuous improvement in studying English during the course	Student participation	Summative

b

Course
assessment

Assessment methods		Percentage (%)
Theory & Practice	Progress Test 1 Progress Test 2 Progress Test 3 Student participation	20
	Midterm Test	30
	Final Test	50

Date: December 10th, 2021

Prepared by

Ngô Thị Thùy Như, M.A.

Approved by

Head of Foundation Division

**PHỤ LỤC 22. BÀI KIỂM TRA KNGT TIẾNG ANH TRƯỚC THỰC NGHIỆM
(TEST 1) VÀ SAU THỰC NGHIỆM (TEST 2,3)
SPEAKING TESTING PAPER**

Student's name:

Students' ID: Class:

❖ **ASSESSMENT CRITERIA**

Criteria	Description of expected performance	Score
Ideas fulfillment	- All cues of the questions is clearly covered. <i>(minus 0.5pt for each lack of the cues)</i>	____/2.0
Interaction	- Facial expressions, gestures and language are effectively used to show interest, involvement and cooperation in the dialogue. <i>(minus 0.5pt for each lack of the requirement or minus 0.2pt for an inefficient use)</i>	____/2.0
Fluency	- Little hesitation or few long pauses are found. <i>(minus 0.2pt for each hesitation or long pause)</i>	____/2.0
Accuracy	- Few grammatical mistakes are made. <i>(minus 0.1pt for each error)</i>	____/1.0
Lexical resource	- Main words are not repeated very often but are diversified and on-topic. <i>(minus 0.2pt for a 3-time word repetition in an utterance)</i>	____/1.0
Pronunciation	- Good word pronunciation and intonation are applied. <i>(minus 0.1pt for each error)</i>	____/1.0
Time management	- Students should interact without pausing longer than 30 seconds.	____/1.0

Total score:

____/10.0

Teacher's name and signature

SPEAKING TEST

PART 1/ SOCIAL INTERACTION (GIAO TIẾP XÃ HỘI)

TOPIC 1. LEISURE ACTIVITIES

1. Do you have a lot of spare time?
2. How do you spend your free time?
3. What leisure activities do people usually do in your

TOPIC 2. TALK ABOUT HOBBY

1. Do you have any hobbies?
2. How much time do you spend on your hobby?
3. Is it important to have a hobby in your life?

TOPIC 3: HOMETOWN

1. Introduce about your hometown.
2. Is your hometown a big city or a small town?
3. What do you like/ dislike (most) about your hometown?

TOPIC 4: SPORT

1. Do you like football? Who do you usually play football with?
2. Which sport do you like most? Why?
3. Why do people need to do exercise or play sport?

TOPIC 5: FREE TIME

1. What do you do in your free time?
2. Do you prefer to stay at home in the evenings or do you prefer to go out?
3. Do old people and young people spend their leisure time in the same way?

TOPIC 6: TRAVELLING

1. How do you usually travel to school? Why?
2. Do you like to travel by motorbike/ bus/ train? Give the reasons why or why not?
3. Do you like to visit new cities/ a nice beach or climb on mountain ? why?

PART 2. SOLUTION DISCUSSION (THẢO LUẬN GIẢI PHÁP)

TOPIC 1. There are 3 means of transport: train, car, motorbike. In your opinion, what is the best choice?

TOPIC 2. Between going to the beach, mountain hiking and visiting hometown, which one might be the best choice?

TOPIC 3. There are 3 things: a dishwasher, mobile phone or a laptop. What do you think you will buy? Why?

TOPIC 4. Between a comedy, a horror movie and a love story, which one is the best choice?

TOPIC 5. Between becoming a doctor, a teacher and an engineer, which one will you choose? Why?

TOPIC 6. Which one is your best choice – collecting stamps, fishing or listening to music?

PART 3. TOPIC DEVELOPMENT (PHÁT TRIỂN CHỦ ĐỀ)

TOPIC 1

The importance of air travel

- promote international trade
- facilitate international tourism
- fast and safe transportation
- [Your own ideas]

TOPIC 2

Reasons for travelling

- Relaxation
- Discovery
- Knowledge improvement
- [Your own ideas]

TOPIC 3

Common uses of mobile phones

- Communication
- Entertainment
- Working or studying
- [Your own ideas]

TOPIC 4

Reasons for watching movies in the cinema

- More real feelings
- Hot movies
- Relaxing atmosphere
- [Your own ideas]

TOPIC 5

Factors that affect people's choice of job

- Personalities
- Hobbies
- Money-earning
- [Your own ideas]

TOPIC 6

Benefits of watching TV

- Widen our knowledge
- Update information
- Relax
- [Your own ideas]

PHỤ LỤC 23. THIẾT KẾ MINH HỌA HOẠT ĐỘNG HTPVCD 1

Chủ đề 1: Hoạt động HTPVCD1: Lớp học giao tiếp Tiếng Anh

Topic 1: TALKING ABOUT FAMILY (Tiếng Anh 2-UNIT 7- LIFE-STYPES)

Mục tiêu:

- + Tổng hợp và ghi nhớ từ vựng và cấu trúc liên quan chủ đề Family (Thành tố Kiến thức ngôn ngữ)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để luyện tập giao tiếp hội thoại về chủ đề Gia đình (Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để giới thiệu về Gia đình (Thành tố kỹ năng diễn ngôn)
- + Nâng cao KNKT tiếng Anh cho SV, từng bước hướng đến mục tiêu đạt chuẩn giao tiếp theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

Nội dung học tập:

- (1) **Language Learning:** New words about Family
- (2) **Practice conversations:** conversation 1-2
- (3) **Introduce your family:** Introduce your parents, your brother and your sister
- (4) **Ask-answer about Family:** Practice in pair: question- answer

Hình thức tổ chức: Hoạt động HTPVCD

Tiến trình tổ chức HTPVCD diễn ra như sau:

Giai đoạn 1: Khám phá, Khảo sát CD

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/ kỹ thuật thực hiện Kết quả đạt được
(1) Quan sát thực tế, (2) tìm hiểu nhu cầu CD, và (3) lựa chọn CD trên cơ sở đối chiếu	-Thăm thực tế CD -Tìm hiểu và lựa chọn nhu cầu phù hợp kiến thức, KN và mục tiêu học tập của SV	- Quan sát, lắng nghe CD và ghi chép -Thảo luận và cùng lựa chọn Hoạt động HTPVCD	-Hướng dẫn SV -Lắng nghe và tổng hợp ý kiến của SV -Tham vấn cho SV lựa chọn Hoạt động	-PP quan sát thực tế -PP phỏng vấn trao đổi -PP làm việc nhóm - GV và SV cùng

với nhu cầu mục tiêu học tập của SV			HTPVCD phù hợp	thống nhất địa điểm lựa chọn để tổ chức HTPVCD

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/ kỹ thuật thực hiện Kết quả đạt được
(4) Phân tích kiến thức, KN liên quan	Bài 7: Lifestyles (Family) - Từ vựng và mẫu câu chủ đề Family - Mẫu câu, cách giới thiệu về Family - Hỏi đáp giao tiếp về Family	- Liệt kê các từ vựng về Family - Thống kê các mẫu câu cùng chủ đề Family - Liệt kê Câu hỏi liên quan	- Quan sát và góp ý nội dung trọng tâm, phù hợp với kiến thức, kỹ năng SV và phù hợp với CD Lập kế hoạch về thời gian phù hợp cho hoạt động	-PP thảo luận nhóm -PP thuyết trình - Thống nhất nội dung lựa chọn: (tham khảo từ giáo trình LIFE và các sách Tiếng Anh) - Từ vựng về chủ đề Family - Mẫu câu, cách giới thiệu về Family - Hỏi đáp giao tiếp về Family
(5) Xây dựng kế hoạch:	- Sáng chủ nhật: ngày 11/09/2022 - Địa điểm: Trung tâm công tác Xã Hội quận Gò Vấp			

thời gian, địa điểm	
(6) Lựa chọn HĐ TPVCĐ	Tổ chức câu lạc bộ giao tiếp TA tại trung tâm CTXH quận Gò Vấp

Giai đoạn 3: Chuẩn bị

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/kỹ thuật thực hiện Kết quả đạt được
(7) Xây dựng nội dung (8) thiết kế tài liệu	Phần 1: Học từ vựng	-Lựa chọn từ vựng về gia đình phổ biến	- Tham vấn nội dung vừa sức, phù hợp - Trợ giúp SV thiết kế tài liệu học tập cho CĐ súc tích, hấp dẫn và trọng tâm.	PP thảo luận nhóm SV liệt kê các từ vựng liên quan (phụ lục 14. Chủ đề giao tiếp tuần 2)
	Phần 2: Thực tập đoạn hội thoại	-Lựa chọn đoạn hội thoại từ giáo trình		Hai đoạn hội thoại được lựa chọn (phụ lục 14. Chủ đề giao tiếp tuần 2)
	Phần 3: Thực tập giới thiệu về Gia đình	-Lựa chọn mẫu câu và thông tin giới thiệu		Introduce your family (phụ lục 14.

		phù hợp		Chủ đề giao tiếp tuần 2)
	Phần 4: Thực tập bài hát TA	MOMMY Song		LET'S SING A SONG (phụ lục 14. Chủ đề giao tiếp tuần 2)
(9) Thực tập, thực hành mẫu	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: My Family (Phụ lục 14)	-Chia nhóm để thực tập mẫu -Cùng lắng nghe và chỉnh sửa lỗi sai -Sv sắm vai người hướng dẫn và học viên tại CD	-Hướng dẫn SV thực tập và Quan sát, góp ý khi cần thiết -Chỉnh sửa lỗi sai cho SV	- SV thực tập, giao tiếp mẫu với nhau, thực tập hỏi và trả lời câu hỏi - SV thực tập các bước hướng dẫn

Sau khi hoàn thành các bước trong các giai đoạn trước đó, dựa vào nội dung đã được lựa chọn phù hợp với HTPVCD, GV tiến hành hướng dẫn SV thực tập trước khi triển khai tại CD. Quá trình thực tập vừa SV cũng góp phần giúp SV rèn luyện KNGT, tự tin hơn và biết cách triển khai thực tế tại CD.

Giai đoạn	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/ Kỹ thuật dạy học
	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: My Family (Phụ lục 14)	-Chia nhóm để thực tập mẫu -Cùng lắng nghe và chỉnh sửa lỗi sai -Sv sắm vai người	-Hướng dẫn SV thực tập và Quan sát, góp ý khi cần thiết -Chỉnh sửa lỗi sai cho SV	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập theo cặp(In-pair)

		hướng dẫn và học viên tại CD		Sắm vai (Role-Play)
Part 1	<u>Từ vựng:</u> Father/ Daddy Mother/ Mommy Grandfather Grandmother Sister Brother Uncle Aunt Baby	Quan sát Lắng nghe và thực tập	-Chiếu từng bức tranh -Đọc mẫu -Lắng nghe SV thực tập và chỉnh sửa	PP Giao tiếp (Communicative method) Dùng tranh ảnh trực quan Thực tập cả lớp
Part 2	<u>Conversation1</u> Elizabeth: Hello, I'm Elizabeth Mandel Chuck: Hi ! My name is Charles Chang . But please call me Chuck . Elizabeth: Nice to meet you, Chuck. You can call me Liz. Chuck: OK. And	Lắng nghe và thực tập Thực tập cá nhân Thực tập in pair	Mở File nghe đoạn hội thoại để SV nghe Đọc mẫu Mời 1 vài SV thực tập, sửa lỗi cho SV	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập theo cặp Sắm vai (Role-Play)

	what's your last name again? Elizabeth: Mandel		Chia SV thực tập theo cặp	
Part 3	<u>Conversation 2</u> Rita: Tell me about your brother and sister, Sue Sue: Well, my sister is a lawyer. Rita: Really? Does he live here in Seattle? Sue: Yes, she does. But she's working in Washington,D.C, right now. Her job is top secret. Rita: Wow! Anh what does your brother do? Sue: He's a painter. He's working in Argentina this month. He has an	Lắng nghe và thực tập Thực tập cá nhân Thực tập in pair	Mở File nghe đoạn hội thoại để SV nghe Đọc mẫu Mời 1 vài SV thực tập, sửa lỗi cho SV Chia SV thực tập theo cặp	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập theo cặp Sắm vai (Role-play)

	exhibition there. Rita: What an interesting family !			
Part 4	<u>Practice: Introduce my family</u> 1. This is my family 2. My family has members, they are my Father, my Mother.....and me. 3. We are living in 4. I love my most. 5. I have close friend. His name is/ Her name is	Lắng nghe và điền thông tin Thực tập giới thiệu	Hướng dẫn SV điền thông tin family Trợ giúp SV Lắng nghe SV thực tập Mời lần lượt SV giới thiệu	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập individual
Part 5	Thực tập Question-answer SV1: Ask question about family SV2: answer family information	SV thực tập theo cặp (sử dụng thông tin phần thực tập trước)	Quan sát Hướng dẫn SV thực tập Sửa lỗi sai	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập theo cặp Thực tập theo nhóm

Part 6	English song: MUMMY SONG	-SV lắng nghe và thực tập	-GV mở băng ghi âm bài hát và hướng dẫn SV hát theo	

Giai đoạn 4: Triển khai tại CD

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/kỹ thuật thực hiện
(10) Tổ chức HĐ tại CD	Tài liệu học tập cho chủ đề 1: My Family (Phụ lục 14)	-SV thực tập mẫu từng phần	-GV quan sát SV và CD	- PP làm việc nhóm
10.1. Hướng dẫn, làm mẫu		-Hướng dẫn CD thực tập: Individual, in pair, group -Chỉnh sửa lỗi sai	- Cùng trợ giúp cho CD thực tập, chỉnh sửa lỗi sai	- PP thuyết trình, diễn giải - Tiếp cận giao tiếp
10.2. Cùng luyện tập và trợ giúp chỉnh sửa		-Hỏi-Trả lời		-SV hướng dẫn để học viên thực tập theo -Quan sát và lắng nghe - Chỉnh sửa lỗi sai - Thực tập Hỏi-trả lời giao tiếp

(11) Quan sát và điều chỉnh	Quan sát CĐ thực tập, thực hành và tham gia hoạt động	SV quan sát CĐ, điều chỉnh để hoạt động phù hợp	GV quan sát SV và CĐ, trợ giúp và điều chỉnh khi cần	

Giai đoạn 5-6: Phản hồi và đánh giá

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP thực hiện Kết quả đạt được
(12) Lắng nghe phản hồi từ CĐ và (13) Lắng nghe phản hồi SV	-CĐ phản hồi về nội dung HTPVCĐ	-SV phản hồi về những khó khăn, thuận lợi khi tổ chức HTPVCĐ	-GV ghi chép, thu thập phản hồi của SV	-PP phỏng vấn -PP hỏi đáp -Các câu hỏi khảo sát, phỏng vấn
(14) Đánh giá hiệu quả của hoạt động HTPVCĐ	-CĐ phản hồi về bài học, mức độ hiểu và tiếp thu bài học. -SV phản hồi về tính hiệu quả của hoạt động với bản thân	- GV và SV cùng đặt câu hỏi và lắng nghe các phản hồi từ CĐ để có những đánh giá điều chỉnh cho các buổi tiếp theo. - GV đặt câu hỏi với SV để có thông tin đánh giá về hoạt động một cách cụ thể.		- PP thống kê, khái quát hóa -Đoạn ghi âm, ghi hình giao tiếp của SV, học viên tại CĐ - Ghi chép những phản hồi, góp ý.
14.1. Mục tiêu học tập của SV		-SV ghi chép và báo cáo các kinh nghiệm rút ra từ	-GV quan sát, ghi chép, đọc báo cáo/ghi	-GV đánh giá thông qua phỏng vấn, kết quả bài kiểm

		HTPVCD	chép của SV	tra KNGT
14.2. Mức độ thực hiện HTPVCD của SV		-SV ghi chép và báo cáo quá trình thực hiện HTPVCD	-GV phỏng vấn, kiểm tra KNGT của SV	-Các bảng quan sát được lưu trữ để thống kê, khái quát hóa.
15. Đánh giá kiến thức kỹ năng SV đạt được		-Thông qua quá trình giao tiếp, GV đánh giá mức độ tiến bộ KNGT của SV - Thông qua áp dụng bài thi Speaking – Vstep, GV đánh giá KNGT của SV sau quá trình tham gia HTPVCD	-PP phỏng vấn -PP thống kê, xử lý số liệu bằng Excel/ SPSS - Các ghi chép -Điểm số KNGT tiếng Anh	
16. Tổng kết	-GV, SV và CD có những tổng kết, đúc kết sau mỗi hoạt động, từ đó rút kinh nghiệm để triển khai được tốt hơn.			

PHỤ LỤC 24. THIẾT KẾ MINH HỌA HOẠT ĐỘNG HTPVCĐ 2

Minh họa quy trình Chủ đề 2: Hoạt động HTPVCĐ 2: Truyền thông, chia sẻ kiến thức kỹ thuật

(Tiếng Anh 2-UNIT 8 – TECHNOLOGY)

Topic : USING YOUR COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE

Mục tiêu:

- + Tổng hợp và ghi nhớ từ vựng và cấu trúc liên quan chủ đề kỹ thuật máy tính (Thành tố Kiến thức ngôn ngữ)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để luyện tập giao tiếp hội thoại về chủ đề kỹ thuật máy tính (Thành tố: kiến thức văn hóa xã hội)
- + Vận dụng chính xác từ vựng, mẫu câu để giới thiệu về kỹ thuật máy tính và hoàn thành được quá trình hỏi đáp về chủ đề kỹ thuật máy tính (Thành tố kỹ năng diễn ngôn)
- + Nâng cao KNGT tiếng Anh cho SV, từng bước hướng đến mục tiêu đạt chuẩn giao tiếp theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc.

Nội dung học tập:

- (1) **Language Learning:** New words about Informatic, Computer
- (2) **Practice conversation:** CONVERSATION 1
- (3) **Introduce technology tools, safe usages**
- (4) **Ask-answer about technology:** Practice in pair question- answer

Hình thức tổ chức: Hoạt động HTPVCĐ

Tiến trình tổ chức HTPVCĐ diễn ra như sau:

Giai đoạn 1: Khám phá, Khảo sát CĐ

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP thực hiện- Kết quả đạt được

(1) Quan sát thực tế, (2) tìm hiểu nhu cầu CĐ, và (3) lựa chọn CĐ trên cơ sở đối chiếu với nhu cầu mục tiêu học tập của SV	- Tham dự CLB tiếng Anh - Tìm hiểu và lựa chọn nhu cầu phù hợp kiến thức, KN và mục tiêu học tập của SV	- Quan sát, lắng nghe CĐ và ghi chép - Thảo luận và cùng lựa chọn Hoạt động HTPVCĐ	- Hướng dẫn SV - Lắng nghe và tổng hợp ý kiến của SV - Tham vấn cho SV lựa chọn Hoạt động HTPVCĐ phù hợp	-PP quan sát thực tế -PP phỏng vấn trao đổi -PP làm việc nhóm - Thống nhất địa điểm lựa chọn để tổ chức HTPVCĐ

Giai đoạn 2: Lập kế hoạch

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/ kỹ thuật thực hiện Kết quả
(4) Phân tích kiến thức, KN liên quan	Bài 8: Techonology: USING YOU COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE - Từ vựng và mẫu câu chủ đề Techonology -Mẫu câu giao tiếp về Techonology -Hỏi đáp về Techonology	- Liệt kê các từ vựng về Techonology - Thống kê các mẫu câu cùng chủ đề Techonology - Liệt kê Câu hỏi liên quan	- Quan sát và góp ý nội dung trọng tâm, phù hợp với kiến thức, kỹ năng SV và phù hợp với CĐ Lập kế hoạch về thời gian phù hợp cho hoạt động	-PP thảo luận nhóm -PP thuyết trình -GV và SV thống nhất các nội dung lựa chọn: (tham khảo từ giáo trình LIFE và các sách Tiếng Anh) - Từ vựng về chủ đề Computer -Mẫu câu, cách giới thiệu về Computer -Hỏi đáp giao tiếp về Computer
(5) Xây dựng Kế hoạch: về thời gian, địa điểm	Chủ nhật ngày 30/10/2022 Địa điểm: CLB Tiếng Anh. Trường ĐH Công Nghiệp Tp HCM			

(6) Lựa chọn HĐ TPVCD	Tổ chức HTPVCD: truyền thông chia sẻ kiến thức Kỹ thuật cho công đồng SV Ngoại ngữ, Kinh tế, Du lịch, Luật.

Giai đoạn 3: Chuẩn bị

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/Kỹ thuật thực hiện Kết quả đạt được
(7) Xây dựng nội dung (8) thiết kế tài liệu	Phần 1: Học từ vựng về kỹ thuật	-SV của nhóm Kỹ thuật máy tính phụ trách nội dung có liên quan chuyên ngành -Thiết kế tài liệu -SV các nhóm khác lắng nghe, giao tiếp, đặt câu hỏi	- Tham vấn nội dung vừa sức, phù hợp chuyên ngành - Trợ giúp SV thiết kế tài liệu học tập cho CD: súc tích, hấp dẫn và trọng tâm.	PP thảo luận nhóm SV liệt kê các từ vựng liên quan (phụ lục 17. Chủ đề kỹ thuật
	Phần 2: Thực tập đoạn hội thoại			Hai đoạn hội thoại được lựa chọn (phụ lục 17. Chủ đề kỹ thuật
	Phần 3: Thực tập hỏi- đáp về quy trình, sử dụng an toàn.			Introduce the ways to use computer safely Questions-answers.

(9) Thực tập, thực hành mẫu	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: Bài 8: Techonology: USING YOU COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE (Phụ lục 17)	-SV nhóm KT máy tính sử dụng TA để trình bày thông tin, thực hành mẫu -- Các nhóm SV khác thực tập theo hướng dẫn, đặt câu hỏi liên quan chủ đề	-Hướng dẫn SV thực tập và Quan sát, góp ý khi cần thiết -Chỉnh sửa lỗi sai cho SV	- SV thực tập, giao tiếp mẫu với nhau, thực tập hỏi và trả lời câu hỏi - SV thực tập các bước hướng dẫn trước khi tổ chức HTPVCD

Sau khi hoàn thành các bước trong các giai đoạn trước đó, dựa vào nội dung đã được lựa chọn phù hợp với HTPVCD, GV tiến hành hướng dẫn SV thực tập trước khi triển khai tại CD. Quá trình thực tập vừa SV cũng góp phần giúp SV rèn luyện KNGT, tự tin hơn và biết cách triển khai thực tế tại CD.

Giai đoạn	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP/ Kỹ thuật dạy học
	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: Bài 8: Techonology: USING YOU COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE	-SV nhóm KT máy tính sử dụng TA để trình bày thông tin, thực hành mẫu - Các nhóm SV khác thực tập theo hướng dẫn, đặt câu hỏi liên quan chủ đề	-Hướng dẫn SV thực tập và Quan sát, góp ý khi cần thiết -Chỉnh sửa lỗi sai cho SV	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập theo cặp(In-pair) Sắm vai (Role-Play)

Part 1	<u>Từ vựng:</u> Laptop/ Desktop computer Mouse/ Keyboard Printer/ Scanner Monitor/ Speakers wireless router power cable Software Hardware to browse the Internet: truy cập internet to download: tải xuống website: trang web wireless internet hoặc WiFi	Quan sát Lắng nghe và thực tập -SV cho ví dụ sử dụng	-Chiếu bức tranh về thiết bị máy tính -Đọc mẫu -Lắng nghe SV thực tập và chỉnh sửa	PP Giao tiếp (Communicative method) Dùng tranh ảnh trực quan Thực tập cả lớp, từng cá nhân
	<u>Conversation1</u> Marry: Can you help me with my laptop? Peter: Sure, what's the problem with it?	Lắng nghe và thực tập Thực tập cá nhân Thực tập in pair	Mở File nghe đoạn hội thoại để SV nghe Đọc mẫu	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập theo

Part 2	Marry: I don't know, but It cannot access my website to study English. Peter: Maybe, there a problem with accessing wifi. Let me see in a few minutes. Marry: Yes. Peter: Tell me the protocol account to log in ineternet management tool. Marry: Maybe it the number series on the desktop. Peter: Uhm, let me import it in. yeah, it's ok, you can use it now. Marry: Really thank you	-SV thay đổi các problem hay gặp khi sử dụng máy tính để thực tập hội thoại	Mời SV thực tập, sửa lỗi cho SV Chia SV thực tập theo cặp	cặp (In-pair) Sắm vai (Role-Play)
Part 3	<u>Practice:</u> ADVISORY CORNER Hello everyone My name is..... I'm studying/ My major is I always use my computer/ laptop in	Lắng nghe và điền thông tin vấn đề gặp phải -SV chuyên ngành lắng nghe và giải thích, tư vấn	Hướng dẫn SV điền thông tin vào các mẫu câu để được tư vấn Trợ giúp SV	PP Giao tiếp (Communicative method) Thực tập individual inpair

	+ Stay away from pirated material + Don't use USBs or other external devices unless you own them			

Giai đoạn 4: Triển khai tại CD

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP thực hiện Kết quả
(10) Tổ chức HĐ tại CD 10.1. Hướng dẫn, làm mẫu	Tài liệu học tập cho chủ đề 2: Bài 8: Techonology: USING YOU COMPUTER SAFELY AND KEEP IT DURABLE	-SV thực tập mẫu từng phần -Hướng dẫn CD thực tập: Individual, in pair, group -Chỉnh sửa lỗi sai -Hỏi-Trả lời	-GV quan sát SV và CD - Cùng trợ giúp cho CD thực tập, chỉnh sửa lỗi sai	-PP làm việc nhóm -PP thuyết trình, diễn giải -PP Giao tiếp (Communicative method) -In pair practice -Group Practice
10.2. Cùng luyện tập và trợ giúp chỉnh sửa	(Phụ lục 17)			-SV hướng dẫn để học viên thực tập theo -Quan sát và lắng nghe - Chỉnh sửa lỗi sai - Thực tập Hỏi-trả lời giao tiếp

(11) Quan sát và điều chỉnh	Quan sát CĐ thực tập, thực hành và tham gia hoạt động	SV quan sát CĐ, điều chỉnh để hoạt động phù hợp	GV quan sát SV và CĐ, trợ giúp và điều chỉnh khi cần	

Giai đoạn 5-6: Phản hồi và đánh giá

Các bước thực hiện	Nội dung	Hoạt động của SV	Hoạt động của GV	PP thực hiện Kết quả đạt được
(12) Lắng nghe phản hồi từ CĐ và (13) Lắng nghe phản hồi SV	-CĐ phản hồi về nội dung HTPVCĐ	-SV phản hồi về những khó khăn, thuận lợi khi tổ chức HTPVCĐ	-GV ghi chép, thu thập phản hồi của SV	-PP phỏng vấn -PP hỏi đáp -Các câu hỏi khảo sát, phỏng vấn
(14) Đánh giá hiệu quả của hoạt động HTPVCĐ	-CĐ phản hồi về bài học, mức độ hiểu và tiếp thu bài học. -SV phản hồi về tính hiệu quả của hoạt động với bản thân	- GV và SV cùng đặt câu hỏi và lắng nghe các phản hồi từ CĐ để có những đánh giá điều chỉnh cho các buổi tiếp theo. - GV đặt câu hỏi với SV để có thông tin đánh giá về hoạt động một cách cụ thể.		- PP thống kê, khái quát hóa -Đoạn ghi âm, ghi hình giao tiếp của SV, học viên tại CĐ - Ghi chép những phản hồi, góp ý.
14.1. Mục tiêu học tập của SV		-SV ghi chép và báo cáo các kinh nghiệm rút ra từ	-GV quan sát, ghi chép, đọc báo cáo/ghi	-GV đánh giá thông qua phỏng vấn, kết quả bài kiểm

		HTPVCD	chép của SV	tra KNGT
14.2. Mức độ thực hiện HTPVCD của SV		-SV ghi chép và báo cáo quá trình thực hiện HTPVCD	-GV phỏng vấn, kiểm tra KNGT của SV	-Các bảng quan sát được lưu trữ để thống kê, khái quát hóa.
15. Đánh giá kiến thức kỹ năng SV đạt được		-Thông qua quá trình giao tiếp, GV đánh giá mức độ tiến bộ KNGT của SV - Thông qua áp dụng bài thi Speaking – Vstep, GV đánh giá KNGT của SV sau quá trình tham gia HTPVCD	-PP phỏng vấn -PP thống kê, xử lý số liệu bằng Excel/ SPSS - Các ghi chép -Điểm số KNGT tiếng Anh	
16. Tổng kết	-GV, SV và CD có những tổng kết, đúc kết sau mỗi hoạt động, từ đó rút kinh nghiệm để triển khai được tốt hơn.			

**PHỤ LỤC 25. NỘI DUNG TRẢ LỜI CÂU HỎI GT CỦA SV NHÓM ĐỐI CHỨNG (SA) VÀ THỰC NGHIỆM (SB)
SAU THỰC NGHIỆM**

		Mức điểm	Câu hỏi 1 How do you usually travel to school? Why?	Câu hỏi 2 Do you like to travel by bus/ train? Give the reasons why or why not?	Câu hỏi 3 Do you like to visit a nice beach or climb on mountain ? why?	Câu hỏi 4 Between becoming a doctor, a teacher and an engineer, which one will you choose? Why?	Câu hỏi 5 Reasons for travelling - Relaxation - Discovery - Knowledge improvement - [Your own ideas]
Nhóm đối chứng	SA5	TB yếu	I go school by bus	I like travel by bus because cheap	I like to visit a nice beach	I becoming an engineer	People usually travel because they want relax and discover new place
	SA36	TB yếu	I go to school on my motorbike	I don't like bus, I like train	I like to visit a mountain	I want to becoming a doctor	People usually travel because relaxation, discovery and knowledge
	SA11	TB	I go to school by bus	I like travel by bus because it is cheap	I like to visit a nice beach because I like swimming	I will choose a doctor	People sometimes travel because they want to discover new things and improve knowledge
	SA40	TB	I go to school by bike	I don't like travel by bus	I like to visit a nice beach	I will choose to become a	Young people sometimes travel to new place because

				because it is crowd	because I feel relax	doctor	they want to discover something new and improve new knowledge
	SA25	TB Khá	Everyday, I go to university by bus	I like travelling by bus because it is cheap and convenient	I like to climb on a mountain because I can discover beautiful view	I would like to become a teacher in the future	Nowadays, people usually travel in free time to relax after hard working days. When visiting new places, they also discover new culture and improve their knowledge about language and history. Besides, they also have time to enjoy with friends and family.
	SA37	TB Khá	I go to my university by bus, some times by motorbike	I like travelling by train because it is cheap and safe	I like to visit a nice beach because I can swim and I like sea-food	In the future, I would like to become a doctor	In the modern life, in free time, people usually travel to relax after hard working days. When they visit new cities or countries, they also discover new culture and improve their knowledge about language and history. Lastly, that is also happy time to enjoy with friends and family.
Nhóm thực	SB2	TB yếu	I go by my	I like travel by motorbike	I don't like to visit a nice	I becoming a	People usually travel because they want relax

nghiệm			motorbike	because cheap	beach or a mountain	teacher	and discover new place
	SB17	TB yếu	I go by bus	I don't like train, I like travel by bus	I like to visit a beach like Vung Tau	I want to becoming a engineer	People usually travel because relaxation, discovery and knowledge
	SB9	TB	Everyday, I go to school by bus	I like travel by bus because it is cheap	I like to visit a nice beach because I like swimming	I will choose a teacher	People sometimes travel because they want to discover new things and improve knowledge
	SB22	TB	I go to school by bike	I don't like travel by bus, I like travelling by my bike	I like to visit a nice beach because I feel relax when swimming	I will choose to become a teacher	Young people sometimes travel to new place because they want to discover something new and improve new knowledge
	SB38	TB Khá	Everyday, I go to university by bus	I like travelling by bus because the fare is cheaper than taxi	I like to climb on a mountain because I can discover beautiful view and I like fresh atmosphere.	I would like to become a doctor in the future	Nowadays, people usually travel in free time to relax after hard working days. When visiting new places, they also discover new culture and improve their knowledge about language and history. Besides, they also have time to enjoy with friends and family.

	SB40	TB Khá	I go to my university by bus, some times by motorbike	I like travelling by train because it is safer than bus and the fare is cheaper	I like to visit a nice beach because I can take photos and I like sea-food	In the future, I would like to become an engineer	In the modern life, in free time, people usually travel to relax after hard working days. When they visit new cities or countries, they also discover new culture and improve their knowledge about language and history. Lastly, that is also happy time to enjoy with friends and family.